| | |
|---|---|
| UBND TỈNH YÊN BÁI<br>**SỞ XÂY DỰNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 668 /SXD-QLHĐXD | *Yên Bái, ngày 09 tháng 4 năm 2025* |

# CÔNG BỐ
# GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2025

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 04/2023/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 01/2025/TT-BXD của Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái ban hành quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Yên Bái;Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Yên Bái ban hành kèm theo Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái;*

*Căn cứ hồ sơ đăng ký giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng gửi Sở Xây dựng; Văn bản khảo sát giá thị trường một số vật liệu xây dựng chủ yếu đề nghị công bố giá vật liệu của Ủy ban nhân dân thành phố Yên Bái (Văn bản số 836/UBND-KTHTĐT ngày 01/4/2025);Ủy ban nhân dân thị xã Nghĩa Lộ (Văn bản số 261/CV-UBND ngày 24/3/2025);Phòng Kinh tế và Hạ tầng và Đô*

*thị huyện Yên Bình (Văn bản số 22/KTHT&ĐT-XD ngày 31/3/2025); Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Trấn Yên (Văn bản số 31/CV-KTHT ngày 08/04/2025); Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Văn Chấn (Văn bản số 42/CV-KTHTVĐT ngày 24/3/2025);Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Văn Yên (Văn bản số 128/CV-KTHTĐT ngày 28/3/2025);Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Lục Yên (Văn bản số 64/KTHT-XD ngày 25/3/2025);Ủy ban nhân dân huyện Mù Cang Chải (Văn bản số 502/UBND-KTHT ngày 26/3/2025); Ủy ban nhân dân huyện Trạm Tấu (Văn bản số 347/UBND-KTHT ngày 27/03/2025).*

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng Quý II năm 2025 trên địa bàn tỉnh Yên Bái với các nội dung cụ thể như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng được công bố tại Phụ lục kèm theo văn bản này là giá vật liệu chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Giá vật liệu trong bảng công bố này được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái, báo giá của nhà sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh, báo cáo giá vật liệu xây dựng của UBND các huyện, thị xã, thành phố; một số giá vật liệu công bố theo địa chỉ nơi sản xuất, nhà cung cấp.

2. Các loại vật liệu xây dựng trong công bố đã quy định rõ: Kích thước, quy cách, xuất sứ, cơ sở sản xuất. Những loại vật liệu xây dựng không đúng với kích thước, quy cách trong công bố giá, thì không tham khảo, áp dụng.

3. Giá vật liệu xây dựng trong công bố này làm cơ sở xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, không có giá trị dùng để thanh quyết toán. Chủ đầu tư và các tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng phải căn cứ vào địa điểm xây dựng công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế, quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét lựa chọn sử dụng vật liệu xây dựng tại Phụ lục kèm theo văn bản này hoặc vật liệu khác trên cơ sở đáp ứng về tiêu chuẩn, chất lượng và xác định giá vật liệu phù hợp với giá thị trường, đảm bảo hiệu quả, tránh thất thoát lãng phí cho công trình và đáp ứng mục tiêu đầu tư.

4. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

5. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án.

6. Khi chủ đầu tư và đơn vị tư vấn thực hiện tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

- Các chủng loại vật liệu sử dụng phải đáp ứng quy định tại Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng và các quy định hiện hành khác có liên quan;

- Vật liệu phải đáp ứng phù hợp giá thị trường, nguồn gốc xuất xứ, tiêu chuẩn về kỹ thuật, chất lượng phù hợp với hồ sơ thiết kế; phải có giấy chứng nhận hợp quy và thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của Sở Xây dựng đối với sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước khi lưu thông trên thị trường;

- Thông tin giá các loại vật liệu phải từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá các loại vật liệu phải đảm bảo phù hợp tại thời điểm lập.

7. Các đơn vị sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng và giá của các vật liệu gửi đăng công bố.

8. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc các đơn vị có trách nhiệm phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn theo thẩm quyền./.

***Nơi nhận:***
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở, ngành;
- Ban QL các KCN; Các Ban QLDA;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo Sở (HĐH);
- Các phòng đơn vị trực thuộc Sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, QLHĐXD.

**GIÁM ĐỐC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH YÊN BÁI

**Đoàn Hữu Phung**

**PHỤ LỤC**
**CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH YÊN BÁI**
*(Kèm theo Văn bản số 668/SXD-QLHĐXD ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Yên Bái)*

*Đơn vị tính: Đồng*

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| **A** | **XÂY LẮP** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **VẬT LIỆU THÉP** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **CÔNG TY TNHH HÒA BÌNH**<br>**- Địa chỉ: Số 349, Tổ dân phố số 15, đường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái.**<br>**- Điện thoại: 02163.852.630 - 02163.868.888.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Thép Xây dựng | Thép Hòa Phát: Thép Φ6 +Φ8; CT240-T | kg | TCVN1651-1:2018 | Φ6 +Φ8 | Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 14.320 | | | 14.320 | | | | | |
| 2 | Thép Xây dựng | Thép Hòa Phát: Φ8 Gai, CB300 - V | kg | TCVN1651-2:2018 | Φ8 Gai | Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 14.410 | | | 14.410 | | | | | |
| 3 | Thép Xây dựng | Thép Hòa Phát: Thép Φ10 Gai 11,7m; Gr40 | kg | TCVN1651-2:2018 | Φ10 Gai 11,7m | Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 14.600 | | | 14.600 | | | | | |
| 4 | Thép Xây dựng | Thép Hòa Phát: Thép Φ10 Gai 11,7m; CB300-V | kg | TCVN1651-2:2018 | Φ10 Gai 11,7m | Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 14.600 | | | 14.600 | | | | | |
| 5 | Thép Xây dựng | Thép Hòa Phát: Thép Φ10 Gai 11,7m; CB400-V | kg | TCVN1651-2:2018 | Φ10 Gai 11,7m | Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 14.820 | | | 14.820 | | | | | |
| 6 | Thép Xây dựng | Thép Hòa Phát: Thép Φ12 Gai 11,7m; CB300-V | kg | TCVN1651-2:2018 | Φ12 Gai 11,7m | Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 14.365 | | | 14.365 | | | | | |
| 7 | Thép Xây dựng | Thép Hòa Phát: Thép Φ12 Gai 11,7m; CB400-V | kg | TCVN1651-2:2018 | Φ12 Gai 11,7m | Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 14.565 | | | 14.565 | | | | | |
| 8 | Thép Xây dựng | Thép Hòa Phát: Thép Φ14 Gai 11,7m; CB300-V | kg | TCVN1651-2:2018 | Φ14 Gai 11,7m | Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 14.320 | | | 14.320 | | | | | |
| 9 | Thép Xây dựng | Thép Hòa Phát: Thép Φ14 Gai 11,7m; CB400-V | kg | TCVN1651-2:2018 | Φ14 Gai 11,7m | Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 14.520 | | | 14.520 | | | | | |
| 10 | Thép Xây dựng | Thép Hòa Phát: Thép Φ16 Gai 11,7m; Gr40 | kg | TCVN1651-2:2018 | Φ16 Gai 11,7m | Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 14.320 | | | 14.320 | | | | | |
| 11 | Thép Xây dựng | Thép Hòa Phát: Thép Φ16 Gai 11,7m; CB300-V | kg | TCVN1651-2:2018 | Φ16 Gai 11,7m | Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 14.320 | | | 14.320 | | | | | |
| 12 | Thép Xây dựng | Thép Hòa Phát: Thép Φ16 Gai 11,7m; CB400-V | kg | TCVN1651-2:2018 | Φ16 Gai 11,7m | Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 14.520 | | | 14.520 | | | | | |
| 13 | Thép Xây dựng | Thép Hòa Phát: Thép Φ18 Gai 11,7m; CB300-V | kg | TCVN1651-2:2018 | Φ18 Gai 11,7m | Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 14.320 | | | 14.320 | | | | | |
| 14 | Thép Xây dựng | Thép Hòa Phát: Thép Φ18 Gai 11,7m; CB400-V | kg | TCVN1651-2:2018 | Φ18 Gai 11,7m | Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 14.520 | | | 14.520 | | | | | |
| 15 | Thép Xây dựng | Thép Hòa Phát: Thép Φ20 Gai 11,7m; CB300-V | kg | TCVN1651-2:2018 | Φ20 Gai 11,7m | Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 14.455 | | | 14.455 | | | | | |
| 16 | Thép Xây dựng | Thép Hòa Phát: Thép Φ20 Gai 11,7m; CB400-V | kg | TCVN1651-2:2018 | Φ20 Gai 11,7m | Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 14.655 | | | 14.655 | | | | | |
| 17 | Thép Xây dựng | Thép Hòa Phát: Thép Φ22 Gai 11,7m; CB300-V | kg | TCVN1651-2:2018 | Φ22 Gai 11,7m | Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 14.545 | | | 14.545 | | | | | |
| 18 | Thép Xây dựng | Thép Hòa Phát: Thép Φ22 Gai 11,7m; CB400-V | kg | TCVN1651-2:2018 | Φ22 Gai 11,7m | Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 14.745 | | | 14.745 | | | | | |
| 19 | Thép Xây dựng | Thép Hòa Phát: Thép Φ25 Gai 11,7m; CB300-V | kg | TCVN1651-2:2018 | Φ25 Gai 11,7m | Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 14.545 | | | 14.545 | | | | | |
| 20 | Thép Xây dựng | Thép Hòa Phát: Thép Φ25 Gai 11,7m; CB400-V | kg | TCVN1651-2:2018 | Φ25 Gai 11,7m | Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 14.745 | | | 14.745 | | | | | |
| 21 | Thép Xây dựng | Thép Hòa Phát: Thép Φ28 Gai 11,7m; CB400-V | kg | TCVN1651-2:2018 | Φ28 Gai 11,7m | Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 14.745 | | | 14.745 | | | | | |
| 22 | Thép Xây dựng | Thép Hòa Phát: Thép Φ32 Gai 11,7m; CB400-V | kg | TCVN1651-2:2018 | Φ32 Gai 11,7m | Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 14.945 | | | 14.945 | | | | | |
| 23 | Thép Xây dựng | Thép buộc 1ly đa hội | kg | | | | | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 22.272 | | | 22.272 | | | | | |
| 24 | Thép Xây dựng | Thép Hòa Phát: Thép buộc 1ly | kg | | | Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 23.181 | | | 23.181 | | | | | |
| 25 | Thép Xây dựng | Đinh 5 phân | kg | | | Việt Nhật | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 20.909 | | | 20.909 | | | | | |
| 26 | Thép Xây dựng | Đinh 7 phân | kg | | | Việt Nhật | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 19.909 | | | 19.909 | | | | | |
| 27 | Thép Xây dựng | Thép góc: Góc 30x30 ĐH | kg | Gia công | 30x30 ĐH | | | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 18.544 | | | 18.544 | | | | | |
| 28 | Thép Xây dựng | Thép góc: Góc 40+50+63 ĐH | kg | Gia công | 40+50+63 ĐH | | | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 18.031 | | | 18.031 | | | | | |
| 29 | Thép Xây dựng | Thép góc: Góc 70+75 ĐH | kg | Gia công | 70+75 ĐH | | | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 19.570 | | | 19.570 | | | | | |
| 30 | Thép Xây dựng | Thép góc: 40+50+63+75 An Khánh | kg | TCVN197;TCVN198 (JISZ2241;JIS Z2248) | 50+63+75 An Khánh | An Khánh | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 20.918 | | | 20.918 | | | | | |
| 31 | Thép Xây dựng | Thép U+I: U50,65 Đúc | kg | TCVN197;TCVN198 (JISZ2241;JIS Z2248) | U50,65 An Khánh | An Khánh | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 19.926 | | | 19.926 | | | | | |
| 32 | Thép Xây dựng | Thép U+I: U80-100 | kg | TCVN197;TCVN198 (JISZ2241;JIS Z2248) | U80-100 An Khánh | An Khánh | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 18.934 | | | 18.934 | | | | | |
| 33 | Thép Xây dựng | Thép U+I: U120-140 | kg | TCVN197;TCVN198 (JISZ2241;JIS Z2248) | U120-140 An Khánh | An Khánh | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 19.926 | | | 19.926 | | | | | |
| 34 | Thép Xây dựng | Thép U+I: I100,120 | kg | TCVN197;TCVN198 (JISZ2241;JIS Z2248) | I100,120 An Khánh | An Khánh | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 19.430 | | | 19.430 | | | | | |
| 35 | Thép Xây dựng | Thép U+I: U Dập các loại từ 2,5-2,8 | kg | Gia công | | | | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 17.943 | | | 17.943 | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 36 | Thép Xây dựng | Thép U+1: U dập các loại từ 3,0- 3,5 | kg | Gia công | | | | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 18.439 | | | 18.439 | | | | | |
| 37 | Thép Xây dựng | Thép Hộp + Ống: Thép hộp đen, ống đen từ 0,8 đến 1,8 ly | kg | TCCS03:2012 | | Long Giang, Việt Nhật, Mỹ Việt | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 16.818 | | | 16.818 | | | | | |
| 38 | Thép Xây dựng | Thép Hộp + Ống: Hộp mạ kẽm, ống mạ kẽm từ 0,8 đến 1,8 ly | kg | TCCS03:2012 | | Long Giang, Việt Nhật, Mỹ Việt | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 17.272 | | | 17.272 | | | | | |
| | **CÔNG TY TNHH PHÚC HƯNG**<br>**- Giá bán trên đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị vận chuyển của khách hàng (bên mua), giá bán chưa bao gồm thuế VAT**<br>**- Địa chỉ nơi bán hàng: Thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên.**<br>**- Điện thoại: 0987.377.192; 0944.886.228** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Thép xây dựng | Thép cuộn Hòa Phát: Ø6 - Ø8 | Kg | TCVN1651-2:2018 | Cuộn | Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị vận chuyển của khách hàng (bên mua) | không có thông tin | | | | | | 15.300 | | | | | |
| 2 | Thép xây dựng | Thép tròn gai Φ 8 | Kg | TCVN1651-2:2018 | Cây 11,7m | Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị vận chuyển của khách hàng (bên mua) | không có thông tin | | | | | | 15.300 | | | | | |
| 3 | Thép xây dựng | Thép tròn Φ 10 | Kg | TCVN1651-2:2018 | Cây 11,7m | Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị vận chuyển của khách hàng (bên mua) | không có thông tin | | | | | | 15.357 | | | | | |
| 4 | Thép xây dựng | Thép tròn Φ 12 | Kg | TCVN1651-2:2018 | Cây 11,7m | Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị vận chuyển của khách hàng (bên mua) | không có thông tin | | | | | | 14.912 | | | | | |
| 5 | Thép xây dựng | Thép tròn Φ 14 | Kg | TCVN1651-2:2018 | Cây 11,7m | Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị vận chuyển của khách hàng (bên mua) | không có thông tin | | | | | | 15.098 | | | | | |
| 6 | Thép xây dựng | Thép tròn Φ 16 | Kg | TCVN1651-2:2018 | Cây 11,7m | Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị vận chuyển của khách hàng (bên mua) | không có thông tin | | | | | | 15.181 | | | | | |
| 7 | Thép xây dựng | Thép tròn Φ 18 | Kg | TCVN1651-2:2018 | Cây 11,7m | Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị vận chuyển của khách hàng (bên mua) | không có thông tin | | | | | | 15.292 | | | | | |
| 8 | Thép xây dựng | Thép tròn Φ 20 | Kg | TCVN1651-2:2018 | Cây 11,7m | Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị vận chuyển của khách hàng (bên mua) | không có thông tin | | | | | | 15.236 | | | | | |
| 9 | Thép xây dựng | Thép tròn Φ 22 | Kg | TCVN1651-2:2018 | Cây 11,7m | Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị vận chuyển của khách hàng (bên mua) | không có thông tin | | | | | | 15.311 | | | | | |
| 10 | Thép xây dựng | Thép tròn Φ 25 | Kg | TCVN1651-2:2018 | Cây 11,7m | Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị vận chuyển của khách hàng (bên mua) | không có thông tin | | | | | | 15.478 | | | | | |
| 11 | Thép Xây dựng | Đinh 5 | Kg | | Dài 50mm | | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị vận chuyển của khách hàng (bên mua) | không có thông tin | | | | | | 25.000 | | | | | |
| 12 | Thép Xây dựng | Đinh 7 | Kg | | Dài 70mm | | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị vận chuyển của khách hàng (bên mua) | không có thông tin | | | | | | 25.000 | | | | | |
| | **DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TRƯỜNG LÊ**<br>**- Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị bán hàng.**<br>**- Địa chỉ nơi bán hàng: Tổ 3, phường Tân An, thị xã Nghĩa Lộ**<br>**- Điện thoại: 02163870122** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn F 6; F 8 | kg | TCVN 1651-2008 | Cuộn | Tập đoàn Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị bán hàng. | Giá tại nơi bán | | | | | | | | 14.545 | | |
| 2 | Thép xây dựng | Thép tròn gai F 8 | kg | TCVN 1651-2008 | Cây 11,7m | Tập đoàn Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị bán hàng. | Giá tại nơi bán | | | | | | | | 14.545 | | |
| 3 | Thép xây dựng | Thép tròn F 10 | kg | TCVN 1651-2008 | Cây 11,7m | Tập đoàn Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị bán hàng. | Giá tại nơi bán | | | | | | | | 14.545 | | |
| 4 | Thép xây dựng | Thép tròn F 12 | kg | TCVN 1651-2008 | Cây 11,7m | Tập đoàn Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị bán hàng. | Giá tại nơi bán | | | | | | | | 14.545 | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 5 | Thép xây dựng | Thép tròn F 14 | kg | TCVN 1651-2008 | Cây 11,7m | Tập đoàn Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị bán hàng. | Giá tại nơi bán | | | | | | | | 14.545 | | |
| 6 | Thép xây dựng | Thép tròn F 16 | kg | TCVN 1651-2008 | Cây 11,7m | Tập đoàn Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị bán hàng. | Giá tại nơi bán | | | | | | | | 14.545 | | |
| 7 | Thép xây dựng | Thép tròn F 18 | kg | TCVN 1651-2008 | Cây 11,7m | Tập đoàn Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị bán hàng. | Giá tại nơi bán | | | | | | | | 14.545 | | |
| 8 | Thép xây dựng | Thép tròn F 20 | kg | TCVN 1651-2008 | Cây 11,7m | Tập đoàn Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị bán hàng. | Giá tại nơi bán | | | | | | | | 14.545 | | |
| 9 | Thép xây dựng | Thép tròn F 22 | kg | TCVN 1651-2008 | Cây 11,7m | Tập đoàn Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị bán hàng. | Giá tại nơi bán | | | | | | | | 14.545 | | |
| 10 | Thép xây dựng | Thép tròn F 25 | kg | TCVN 1651-2008 | Cây 11,7m | Tập đoàn Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị bán hàng. | Giá tại nơi bán | | | | | | | | 14.545 | | |
| 11 | Thép xây dựng | Thép buộc 1 ly | kg | TCVN 1651-2008 | Cuộn | Tập đoàn Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị bán hàng. | Giá tại nơi bán | | | | | | | | 22.727 | | |
| 12 | Thép Xây dựng | Đinh 5 | kg | TCVN 1651-2008 | Dài 50mm | Tập đoàn Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị bán hàng. | Giá tại nơi bán | | | | | | | | 22.727 | | |
| 13 | Thép Xây dựng | Đinh 7 | kg | TCVN 1651-2008 | Dài 70mm | Tập đoàn Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị bán hàng. | Giá tại nơi bán | | | | | | | | 22.727 | | |
| 14 | Thép xây dựng | Thép hình V30,V40, V50,V63,V70,V75 | kg | TCVN 1651-2008 | Cây 6m | Tập đoàn Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị bán hàng. | Giá tại nơi bán | | | | | | | | 21.000 | | |
| 15 | Thép xây dựng | Thép U50 Đúc | kg | TCVN 1651-2008 | Cây 6m | Tập đoàn Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị bán hàng. | Giá tại nơi bán | | | | | | | | 21.000 | | |
| 16 | Thép xây dựng | Thép U100 Đúc | kg | TCVN 1651-2008 | Cây 6m | Tập đoàn Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị bán hàng. | Giá tại nơi bán | | | | | | | | 21.000 | | |
| 17 | Thép xây dựng | Thép U120 Đúc | kg | TCVN 1651-2008 | Cây 6m | Tập đoàn Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị bán hàng. | Giá tại nơi bán | | | | | | | | 21.000 | | |
| 18 | Thép xây dựng | Thép I 100 | kg | TCVN 1651-2008 | Cây 6m | Tập đoàn Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị bán hàng. | Giá tại nơi bán | | | | | | | | 21.000 | | |
| 19 | Thép xây dựng | Thép dập U80,U100,U120 | kg | TCVN 1651-2008 | Cây 6m | Tập đoàn Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị bán hàng. | Giá tại nơi bán | | | | | | | | 21.000 | | |
| 20 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm 25x25,30x30,20x40, 30x60,40x40,40x80, 50x50,50x100 | kg | TCVN 1651-2008 | bó | Tập đoàn Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị bán hàng. | Giá tại nơi bán | | | | | | | | 21.000 | | |
| 21 | Thép xây dựng | Ống thép mạ kẽm F26,62x1,1 ly | kg | TCVN 1651-2008 | bó | Tập đoàn Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị bán hàng. | Giá tại nơi bán | | | | | | | | 21.000 | | |
| 22 | Thép xây dựng | Ống thép mạ kẽm F 33,5 x 1,1 ly | kg | TCVN 1651-2008 | bó | Tập đoàn Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị bán hàng. | Giá tại nơi bán | | | | | | | | 21.000 | | |
| 23 | Thép xây dựng | Ống thép mạ kẽm F 42,2 x 1,1 ly | kg | TCVN 1651-2008 | bó | Tập đoàn Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị bán hàng. | Giá tại nơi bán | | | | | | | | 21.000 | | |
| 24 | Thép xây dựng | Ống thép mạ kẽm F 48,1 x 1,1 ly | kg | TCVN 1651-2008 | bó | Tập đoàn Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị bán hàng. | Giá tại nơi bán | | | | | | | | 21.000 | | |
| 25 | Thép xây dựng | Ống thép mạ kẽm F 59,9 x 1,1 ly | kg | TCVN 1651-2008 | bó | Tập đoàn Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị bán hàng. | Giá tại nơi bán | | | | | | | | 21.000 | | |
| 26 | Thép xây dựng | Thép tấm: 2ly, 2,5ly, 3ly,4ly,5ly,6ly,8ly | kg | TCVN 1651-2008 | tấm | Tập đoàn Hòa Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị bán hàng. | Giá tại nơi bán | | | | | | | | 21.000 | | |
| | **PHAN THỊ PHƯỢNG**<br>**- Địa chỉ: Tổ dân phố số 2, thị trấn Trạm Tấu, huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái.**<br>**- Đại lý tại huyện Trạm Tấu** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Thép xây dựng | Đinh 5 | kg | Không có thông tin | Không có thông tin | PHAN THỊ PHƯỢNG | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | | | | | | | | 25.000 | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 2 | Thép xây dựng | Đinh 7 | kg | Không có thông tin | Không có thông tin | PHAN THỊ PHƯỢNG | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | | | | | | | | 25.000 | |
| 3 | Thép xây dựng | Dây thép mạ 2; 3;4 ly | kg | Không có thông tin | Không có thông tin | PHAN THỊ PHƯỢNG | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | | | | | | | | 26.000 | |
| **II** | **VẬT LIỆU XI MĂNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **CÔNG TY TNHH HÒA BÌNH**<br>**- Địa chỉ: Số 349, Tổ dân phố số 15, đường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái.**<br>**- Điện thoại: 02163.852.630 - 02163.868.888.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xi măng | Xi măng CHINFON PCB30 | kg | | | Chinfon | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.731 | | | | | | | | |
| 2 | Xi măng | Xi măng CHINFON PCB40 | kg | | | Chinfon | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.759 | | | | | | | | |
| 3 | Xi măng | Xi măng NORCEM PCB30 | kg | TCVN 6260:2020 | Vỏ 3 lớp | Norcem | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.187 | | | | | | | | |
| 4 | Xi măng | Xi măng NORCEM PCB40 | kg | TCVN 6260:2020 | Vỏ 3 lớp | Norcem | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.279 | | | | | | | | |
| 5 | Xi măng | Xi măng Yên Bái PCB30 | kg | TCVN 6260:2020 | Vỏ 2 lớp | Yên Bái | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.262 | | | | | | | | |
| 6 | Xi măng | Xi măng Yên Bái PCB30 | kg | TCVN 6260:2020 | Vỏ 3 lớp | Yên Bái | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.270 | | | | | | | | |
| 7 | Xi măng | Xi măng Yên Bái PCB40 | kg | TCVN 6260:2020 | Vỏ 2 lớp | Yên Bái | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.362 | | | | | | | | |
| 8 | Xi măng | Xi măng Yên Bái PCB40 | kg | TCVN 6260:2020 | Vỏ 3 lớp | Yên Bái | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.370 | | | | | | | | |
| 9 | Xi măng | Xi măng trắng | kg | | | Atapaint Hà Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 5.093 | | | | | | | | |
| | **CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ KHOÁNG SẢN YÊN BÁI**<br>**- Địa chỉ: Số 274, đường Hương Lý, tổ 12 thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình.**<br>**- Điện thoại: 02163.885.154.**<br>**- Giá bán là giá tại nhà máy, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển tại nhà máy, chưa bao gồm chi phí vận chuyển.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xi măng | Xi măng PCB30 | tấn | TCVN 6260:1997 | Bao giấy | Công ty CPXM&KS Yên Bái | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển tại nhà máy, chưa bao gồm cước VC | Giá tại nơi bán | | 1.064.815 | 1.064.815 | 1.064.815 | 1.064.815 | 1.046.294 | 981.481 | 981.481 | 981.481 | 898.148 |
| 2 | Xi măng | Xi măng PCB40 | tấn | TCVN 6260:1997 | Bao giấy | Công ty CPXM&KS Yên Bái | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển tại nhà máy, chưa bao gồm cước VC | Giá tại nơi bán | | 1.166.666 | 1.166.666 | 1.166.666 | 1.166.666 | 1.148.148 | 1.074.074 | 1.074.074 | 1.074.074 | 990.740 |
| | **CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH**<br>**- Địa chỉ đơn vị: Tổ 03, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình.**<br>**- Địa chỉ nơi khai thác hoặc nơi sản xuất: Tổ 3, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình.**<br>**- Giá bán là giá tại nhà máy, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển tại nhà máy, chưa bao gồm chi phí vận chuyển.**<br>**- Đại lý tại tỉnh Yên Bái** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xi măng | Xi măng PCB30 | kg | TCVN 6260:1997 | Không có thông tin | Cong ty Cổ phần xi măng Yên Bình | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển tại nhà máy, chưa bao gồm cước VC | Giá tại nơi bán | 1.110 | | | | | | | | | |
| 2 | Xi măng | Xi măng PCB40 | kg | TCVN 6260:1997 | Không có thông tin | Cong ty Cổ phần xi măng Yên Bình | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển tại nhà máy, chưa bao gồm cước VC | Giá tại nơi bán | 1.220 | | | | | | | | | |
| | **CÔNG TY TNHH PHÚC HƯNG**<br>**- Giá bán trên đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị sản xuất.**<br>**- Địa chỉ nơi bán hàng: Thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái.**<br>**- Điện thoại: 0987.377.192; 0944.886.228** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xi măng | Xi măng PCB 30 Yên Bái | kg | TCVN 6260:2020 | Bao 50 Kg | Công ty CPXM&KS Yên Bái | Việt Nam | Không có thông tin | Chưa bao gồm cước VC | Giá tại nơi bán | | | | | | 1.242 | | | | |
| 2 | Xi măng | Xi măng PCB 40 Yên Bái | kg | TCVN 6260:2020 | Bao 50 Kg | Công ty CPXM&KS Yên Bái | Việt Nam | Không có thông tin | Chưa bao gồm cước VC | Giá tại nơi bán | | | | | | 1.332 | | | | |
| 3 | Xi măng | Xi măng PCB30 Yên Bình | kg | TCVN 6260:2020 | Bao 50 Kg | Công ty CP XM Yên Bình | Việt Nam | Không có thông tin | Chưa bao gồm cước VC | Giá tại nơi bán | | | | | | 1.233 | | | | |
| 4 | Xi măng | Xi măng PCB40 Yên Bình | kg | TCVN 6260:2020 | Bao 50 Kg | Công ty CP XM Yên Bình | Việt Nam | Không có thông tin | Chưa bao gồm cước VC | Giá tại nơi bán | | | | | | 1.323 | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| | **DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TRƯỜNG LÊ**<br>**- Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị bán hàng, giá bán chưa bao gồm thuế VAT.**<br>**- Địa chỉ nơi bán hàng: Tổ 3, phường Tân An, thị xã Nghĩa Lộ**<br>**- Điện thoại: 02163870122** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xi măng | Xi măng PCB30 (NORCEM Yên Bình) | kg | TCVN2682:2020 | Bao 50 Kg | Công ty Cổ phần xi măng Yên Bình | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị bán hàng | Giá tại nơi bán | | | | | | | 1.273 | | | |
| 2 | Xi măng | Xi măng PCB40 (NORCEM Yên Bình) | kg | TCVN2682:2020 | Bao 50 Kg | Công ty Cổ phần xi măng Yên Bình | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị bán hàng | Giá tại nơi bán | | | | | | | 1.364 | | | |
| 3 | Xi măng | Xi măng PCB30 (XM Yên Bái) | kg | TCVN2682:2020 | Bao 50 Kg | Công ty Cổ phần Xi Măng và Khoáng sản Yên Bái | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị bán hàng | Giá tại nơi bán | | | | | | | 1.273 | | | |
| 4 | Xi măng | Xi măng PCB40 (XM Yên Bái) | kg | TCVN2682:2020 | Bao 50 Kg | Công ty Cổ phần Xi Măng và Khoáng sản Yên Bái | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị bán hàng | Giá tại nơi bán | | | | | | | 1.364 | | | |
| | **HỢP TÁC XÃ SX KINH DOANH DỊCH VỤ TỔNG HỢP HUYỆN TRẠM TẤU**<br>**'- Địa chỉ: Tổ dân phố số 2, thị trấn Trạm Tấu, huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái**<br>**- Địa chỉ nơi khai thác hoặc nơi sản xuất: Cát mua Nghĩa Lộ, Đá mua tại Đồng Khê**<br>**- Đại lý tại huyện Trạm Tấu**<br>**- Số điện thoại: 0866063669** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xi măng | Xi măng PC30 (NORCEM Yên Bình) | kg | TCVN6260:1997 | Không có thông tin | HỢP TÁC XÃ SX KINH DOANH DỊCH VỤ TỔNG HỢP HUYỆN TRẠM TẤU | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | | | | | | | | 1.370 | |
| 2 | Xi măng | Xi măng PC40 (NORCEM Yên Bình) | kg | TCVN6260:1997 | Không có thông tin | HỢP TÁC XÃ SX KINH DOANH DỊCH VỤ TỔNG HỢP HUYỆN TRẠM TẤU | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | | | | | | | | 1.463 | |
| | **CỬA HÀNG HIẾU TRÀ**<br>**'- Địa chỉ đơn vị: Tổ dân phố số 1, thị trấn Trạm Tấu, huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái**<br>**- Địa chỉ nơi khai thác hoặc nơi sản xuất: NORCEM Yên Bình**<br>**- Điện thoại: 0865.319.199** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xi măng | Xi măng PC30 (NORCEM Yên Bình) | kg | TCVN6260:1997 | Không có thông tin | Cửa hàng Hiếu Trà | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | | | | | | | | 1.250 | |
| 2 | Xi măng | Xi măng PC40 (NORCEM Yên Bình) | kg | TCVN6260:1997 | Không có thông tin | Cửa hàng Hiếu Trà | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | | | | | | | | 1.350 | |
| **III** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **CÔNG TY TNHH VĨNH THÀNH YÊN BÁI**<br>**'- Địa chỉ: Tổ 13 thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình. Điện thoại: 0968.780.561.**<br>**- Địa chỉ nơi khai thác: Xã Mỹ Gia, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.**<br>**- Địa chỉ nơi tập kết: Cảng Hương Lý, huyện Yên Bình.**<br>**- Công suất: 40.000m3/năm; công suất sau chế biến 4.900 m3/tháng**<br>**- Giá bán trên đã bao gồm chi phí xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại nơi khai thác hoặc tại bãi tập kết của đơn vị sản xuất.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đá xây dựng | Đá 0,5x1 | m3 | QCVN 16:2019/BXD | | Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại nơi khai thác hoặc tại bãi tập kết của đơn vị sản xuất | Mỏ đá Mỹ Gia | | | 212.000 | | | | | | | |
| 2 | Đá xây dựng | Đá 0,5x1 | m3 | QCVN 16:2019/BXD | | Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại nơi khai thác hoặc tại bãi tập kết của đơn vị sản xuất | Cảng Hương Lý | | | 250.000 | | | | | | | |
| 3 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m3 | QCVN 16:2019/BXD | | Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại nơi khai thác hoặc tại bãi tập kết của đơn vị sản xuất | Mỏ đá Mỹ Gia | | | 212.000 | | | | | | | |
| 4 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m3 | QCVN 16:2019/BXD | | Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại nơi khai thác hoặc tại bãi tập kết của đơn vị sản xuất | Cảng Hương Lý | | | 250.000 | | | | | | | |
| 5 | Đá xây dựng | Đá 2x4 | m3 | QCVN 16:2019/BXD | | Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại nơi khai thác hoặc tại bãi tập kết của đơn vị sản xuất | Mỏ đá Mỹ Gia | | | 212.000 | | | | | | | |
| 6 | Đá xây dựng | Đá 2x4 | m3 | QCVN 16:2019/BXD | | Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại nơi khai thác hoặc tại bãi tập kết của đơn vị sản xuất | Cảng Hương Lý | | | 250.000 | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 7 | Đá xây dựng | Đá 4x6 | m3 | QCVN 16:2019/BXD | | Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại nơi khai thác hoặc tại bãi tập kết của đơn vị sản xuất | Mỏ đá Mỹ Gia | | | 202.000 | | | | | | | | |
| 8 | Đá xây dựng | Đá 4x6 | m3 | QCVN 16:2019/BXD | | Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại nơi khai thác hoặc tại bãi tập kết của đơn vị sản xuất | Cảng Hương Lý | | | 242.000 | | | | | | | | |
| 9 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | QCVN 16:2019/BXD | | Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại nơi khai thác hoặc tại bãi tập kết của đơn vị sản xuất | Mỏ đá Mỹ Gia | | | 168.000 | | | | | | | | |
| 10 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | QCVN 16:2019/BXD | | Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại nơi khai thác hoặc tại bãi tập kết của đơn vị sản xuất | Cảng Hương Lý | | | 207.000 | | | | | | | | |
| 11 | Đá xây dựng | Đá Base (Bây A) | m3 | QCVN 16:2019/BXD | | Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại nơi khai thác hoặc tại bãi tập kết của đơn vị sản xuất | Mỏ đá Mỹ Gia | | | 196.000 | | | | | | | | |
| 12 | Đá xây dựng | Đá Subase (Bây B) | m3 | QCVN 16:2019/BXD | | Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại nơi khai thác hoặc tại bãi tập kết của đơn vị sản xuất | Mỏ đá Mỹ Gia | | | 172.000 | | | | | | | | |
| 13 | Đá xây dựng | Đá Base (Bây A) | m3 | QCVN 16:2019/BXD | | Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại nơi khai thác hoặc tại bãi tập kết của đơn vị sản xuất | Cảng Hương Lý | | | 240.000 | | | | | | | | |
| 14 | Đá xây dựng | Đá Subase (Bây B) | m3 | QCVN 16:2019/BXD | | Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại nơi khai thác hoặc tại bãi tập kết của đơn vị sản xuất | Cảng Hương Lý | | | 213.000 | | | | | | | | |
| | **CHI NHÁNH SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT YÊN LÀO.**<br>**'- Giá bán trên đã bao gồm chi phí xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị sản xuất.**<br>**- Địa chỉ nơi khai thác: Thôn Thọ Lâm, xã Lâm Giang, huyện Văn Yên,**<br>**- Công suất: 25.000m3/năm; công suất sau chế biến 3.000 m3/tháng, Điện thoại: 0986.664.579** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đá xây dựng | Đá 2x4 | m3 | TCVN7572:2006 | 10-40mm | Chi nhánh SXVTXD Lâm Giang - Công ty CP đường sắt Yên Lào | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tại kho của nhà sản xuất, xúc lên phương tiện vận chuyển của khách hàng | Giao trên phương tiện bên mua tại kho của nhà sản xuất | | | | | 210.000 | | | | | |
| 2 | Đá xây dựng | Đá 4x6 | m3 | TCVN7572:2006 | 10-60mm | Chi nhánh SXVTXD Lâm Giang - Công ty CP đường sắt Yên Lào | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tại kho của nhà sản xuất, xúc lên phương tiện vận chuyển của khách hàng | Giao trên phương tiện bên mua tại kho của nhà sản xuất | | | | | 210.000 | | | | | |
| 3 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m3 | TCVN7572:2006 | 5-20mm | Chi nhánh SXVTXD Lâm Giang - Công ty CP đường sắt Yên Lào | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tại kho của nhà sản xuất, xúc lên phương tiện vận chuyển của khách hàng | Giao trên phương tiện bên mua tại kho của nhà sản xuất | | | | | 220.000 | | | | | |
| 4 | Đá xây dựng | Đá base | m3 | TCVN7572:2006 | 0,075-37,5mm | Chi nhánh SXVTXD Lâm Giang - Công ty CP đường sắt Yên Lào | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tại kho của nhà sản xuất, xúc lên phương tiện vận chuyển của khách hàng | Giao trên phương tiện bên mua tại kho của nhà sản xuất | | | | | 182.000 | | | | | |
| 5 | Đá xây dựng | Đá subbase | m3 | TCVN7572:2006 | 0,075-37,5mm | Chi nhánh SXVTXD Lâm Giang - Công ty CP đường sắt Yên Lào | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tại kho của nhà sản xuất, xúc lên phương tiện vận chuyển của khách hàng | Giao trên phương tiện bên mua tại kho của nhà sản xuất | | | | | 170.000 | | | | | |
| 6 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | TCVN7572:2006 | 200-300mm | Chi nhánh SXVTXD Lâm Giang - Công ty CP đường sắt Yên Lào | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tại kho của nhà sản xuất, xúc lên phương tiện vận chuyển của khách hàng | Giao trên phương tiện bên mua tại kho của nhà sản xuất | | | | | 155.000 | | | | | |
| 7 | Đá xây dựng | Đá 2,5x5 | m3 | TCVN7572:2006 | 15-50mm | Chi nhánh SXVTXD Lâm Giang - Công ty CP đường sắt Yên Lào | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tại kho của nhà sản xuất, xúc lên phương tiện vận chuyển của khách hàng | Giao trên phương tiện bên mua tại kho của nhà sản xuất | | | | | 224.000 | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| | **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ CAO CB**<br>**'- Địa chỉ nơi khai thác hoặc nơi sản xuất: Thôn Khe Lầu, xã Phong Dụ Hạ, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái**<br>**- Điện thoại: 0987866862.**<br>**- Giá bán trên đã bao gồm chi phí xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị sản xuất.**<br>**Công suất: 42.500m3/năm; công suất sau chế biến 5.224 m3/tháng** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đá xây dựng | Đá 0,5x1 | m3 | QCVN 16:2023/BXD | | CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ CAO CB | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị sản xuất. | Giá tại nơi bán | | | | | 245.455 | | | | | |
| 2 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m3 | QCVN 16:2023/BXD | | CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ CAO CB | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị sản xuất. | Giá tại nơi bán | | | | | 236.364 | | | | | |
| 3 | Đá xây dựng | Đá 2x4 | m3 | QCVN 16:2023/BXD | | CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ CAO CB | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị sản xuất. | Giá tại nơi bán | | | | | 227.273 | | | | | |
| 4 | Đá xây dựng | Đá 4x6 | m3 | QCVN 16:2023/BXD | | CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ CAO CB | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị sản xuất. | Giá tại nơi bán | | | | | 227.273 | | | | | |
| 5 | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại 1 (Base) | m3 | QCVN 16:2023/BXD | | CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ CAO CB | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị sản xuất. | Giá tại nơi bán | | | | | 200.000 | | | | | |
| 6 | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại 2 (Subase) | m3 | QCVN 16:2023/BXD | | CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ CAO CB | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị sản xuất. | Giá tại nơi bán | | | | | 181.818 | | | | | |
| | **CÔNG TY TNHH HUY HOÀNG LỤC YÊN**<br>**'- Giá bán trên đã bao gồm chi phí chuyển tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ.**<br>**'- Địa điểm khai thác: Mỏ đá thôn Xuân Yên, xã Minh Xuân, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái.**<br>**- Công suất (theo giấy phép): 20.000 m3/năm. Công suất khai thác: 1.666 m3/tháng.**<br>**- Điện thoại: 0984.871.045** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | QCVN 16:2019/BXD | | Cty TNHH Huy Hoàng Lục Yên | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí chuyển tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng | Giá tại nơi bán | | | | | | 200.000 | | | | |
| 2 | Đá xây dựng | Đá 4x6 | m3 | QCVN 16:2019/BXD | | Cty TNHH Huy Hoàng Lục Yên | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí chuyển tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng | Giá tại nơi bán | | | | | | 235.000 | | | | |
| 3 | Đá xây dựng | Đá 2x4 | m3 | QCVN 16:2019/BXD | | Cty TNHH Huy Hoàng Lục Yên | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí chuyển tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng | Giá tại nơi bán | | | | | | 235.000 | | | | |
| 4 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m3 | QCVN 16:2019/BXD | | Cty TNHH Huy Hoàng Lục Yên | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí chuyển tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng | Giá tại nơi bán | | | | | | 235.000 | | | | |
| 5 | Đá xây dựng | Đá 0,5x1 | m3 | QCVN 16:2019/BXD | | Cty TNHH Huy Hoàng Lục Yên | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí chuyển tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng | Giá tại nơi bán | | | | | | 191.000 | | | | |
| 6 | Đá xây dựng | Bây A | m3 | TCVN 8859:2011 | | Cty TNHH Huy Hoàng Lục Yên | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí chuyển tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng | Giá tại nơi bán | | | | | | 183.000 | | | | |
| 7 | Đá xây dựng | Bây B | m3 | TCVN 8859:2011 | | Cty TNHH Huy Hoàng Lục Yên | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí chuyển tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng | Giá tại nơi bán | | | | | | 160.000 | | | | |
| | **CÔNG TY TNHH XDSX&TMDV HÙNG ĐẠI SƠN**<br>**'- Giá bán trên đã bao gồm chi phí chuyển tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ.**<br>**'- Địa điểm khai thác: Mỏ đá Đăn Khao, xã Vĩnh Lạc, huyện Lục Yên.**<br>**- Công suất (theo giấy phép): 70.000 m3/năm. Công suất khai thác: 5.833 m3/tháng.**<br>**- Điện thoại: 0917.187.596** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 1 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | QCVN 16:2023/BXD | | Công ty TNHH XDSX&TMDV Hùng Đại Sơn | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí chuyển tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ. | Giá tại nơi bán | | | | | | 190.909 | | | | |
| 2 | Đá xây dựng | Đá 4x6 | m3 | QCVN 16:2023/BXD | | Công ty TNHH XDSX&TMDV Hùng Đại Sơn | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí chuyển tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ. | Giá tại nơi bán | | | | | | 218.181 | | | | |
| 3 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m3 | QCVN 16:2023/BXD | | Công ty TNHH XDSX&TMDV Hùng Đại Sơn | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí chuyển tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ. | Giá tại nơi bán | | | | | | 236.363 | | | | |
| 4 | Đá xây dựng | Đá 2x4 | m3 | QCVN 16:2023/BXD | | Công ty TNHH XDSX&TMDV Hùng Đại Sơn | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí chuyển tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ. | Giá tại nơi bán | | | | | | 263.636 | | | | |
| 5 | Đá xây dựng | Bột mạt | m3 | QCVN 16:2023/BXD | | Công ty TNHH XDSX&TMDV Hùng Đại Sơn | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí chuyển tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ. | Giá tại nơi bán | | | | | | 163.636 | | | | |
| 6 | Đá xây dựng | Đá 0,5x1 | m3 | QCVN 16:2023/BXD | | Công ty TNHH XDSX&TMDV Hùng Đại Sơn | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí chuyển tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ. | Giá tại nơi bán | | | | | | 190.909 | | | | |
| 7 | Đá xây dựng | Bây A | m3 | QCVN 16:2023/BXD | | Công ty TNHH XDSX&TMDV Hùng Đại Sơn | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí chuyển tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ. | Giá tại nơi bán | | | | | | 190.909 | | | | |
| 8 | Đá xây dựng | Bây B | m3 | QCVN 16:2023/BXD | | Công ty TNHH XDSX&TMDV Hùng Đại Sơn | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí chuyển tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ. | Giá tại nơi bán | | | | | | 163.636 | | | | |
| 9 | Đá xây dựng | Cấp phối Bây đất đắp lề đường | m3 | QCVN 16:2023/BXD | | Công ty TNHH XDSX&TMDV Hùng Đại Sơn | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí chuyển tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ. | Giá tại nơi bán | | | | | | 100.000 | | | | |
| | **HỢP TÁC XÃ HÙNG CHÍ DŨNG**<br>**'- Giá bán trên đã bao gồm chi phí chuyển tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ.**<br>**- Địa điểm khai thác: Mỏ đá Đán Khao, xã Vĩnh Lạc, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái**<br>**- Công suất (theo giấy phép): 70.000 m3/năm. Công suất khai thác: 5.800 m3/tháng.**<br>**- Điện thoại: 0889 277 773** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | QCVN 16:2023/BXD | | Hợp tác xã Hùng Chí Dũng | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí chuyển tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ. | Giá tại nơi bán | | | | | | 190.909 | | | | |
| 2 | Đá xây dựng | Đá 4x6 | m3 | QCVN 16:2023/BXD | | Hợp tác xã Hùng Chí Dũng | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí chuyển tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ. | Giá tại nơi bán | | | | | | 218.181 | | | | |
| 3 | Đá xây dựng | Đá 2x4 | m3 | QCVN 16:2023/BXD | | Hợp tác xã Hùng Chí Dũng | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí chuyển tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ. | Giá tại nơi bán | | | | | | 236.363 | | | | |
| 4 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m3 | QCVN 16:2023/BXD | | Hợp tác xã Hùng Chí Dũng | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí chuyển tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ. | Giá tại nơi bán | | | | | | 236.363 | | | | |
| 5 | Đá xây dựng | Đá 0,5x1 | m3 | QCVN 16:2023/BXD | | Hợp tác xã Hùng Chí Dũng | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí chuyển tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ. | Giá tại nơi bán | | | | | | 190.909 | | | | |
| 6 | Đá xây dựng | Bột mạt | m3 | QCVN 16:2023/BXD | | Hợp tác xã Hùng Chí Dũng | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí chuyển tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ. | Giá tại nơi bán | | | | | | 163.636 | | | | |
| 7 | Đá xây dựng | Bây A | m3 | QCVN 16:2023/BXD | | Hợp tác xã Hùng Chí Dũng | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí chuyển tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ. | Giá tại nơi bán | | | | | | 163.636 | | | | |
| 8 | Đá xây dựng | Bây B | m3 | QCVN 16:2023/BXD | | Hợp tác xã Hùng Chí Dũng | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí chuyển tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ. | Giá tại nơi bán | | | | | | 145.455 | | | | |
| | **HỢP TÁC XÃ VĂN THỊNH**<br>**'- Thôn Khe Thẩm, xã Thượng Bằng La, huyện Văn Chấn**<br>**- Điện thoại: 0977.344.055.**<br>**- Công suất (theo giấy phép): 10.500m3/năm. Công suất khai thác: 875 m3/tháng.**<br>**- Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đá xây dựng | Đá hỗn hợp | m3 | QCVN 16:2019/BXD | | Hợp tác xã Văn Thịnh | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua. | Giá tại nơi bán | | | | | | | 70.000 | | | |
| 2 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | QCVN 16:2019/BXD | | Hợp tác xã Văn Thịnh | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua. | Giá tại nơi bán | | | | | | | 165.000 | | | |
| 3 | Đá xây dựng | Đá 4x6 | m3 | QCVN 16:2019/BXD | | Hợp tác xã Văn Thịnh | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua. | Giá tại nơi bán | | | | | | | 180.000 | | | |
| 4 | Đá xây dựng | Đá 2x4 | m3 | QCVN 16:2019/BXD | | Hợp tác xã Văn Thịnh | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua. | Giá tại nơi bán | | | | | | | 210.000 | | | |
| 5 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m3 | QCVN 16:2019/BXD | | Hợp tác xã Văn Thịnh | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua. | Giá tại nơi bán | | | | | | | 220.000 | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 6 | Đá xây dựng | Đá 0,5x1 | m3 | QCVN 16:2019/BXD | | Hợp tác xã Văn Thịnh | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua. | Giá tại nơi bán | | | | | | | 180.000 | | | |
| 7 | Đá xây dựng | Đá mạt | m3 | QCVN 16:2019/BXD | | Hợp tác xã Văn Thịnh | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua. | Giá tại nơi bán | | | | | | | 130.000 | | | |
| 8 | Đá xây dựng | Đá base A | m3 | QCVN 16:2019/BXD | | Hợp tác xã Văn Thịnh | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua. | Giá tại nơi bán | | | | | | | 180.000 | | | |
| 9 | Đá xây dựng | Đá base B | m3 | QCVN 16:2019/BXD | | Hợp tác xã Văn Thịnh | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua. | Giá tại nơi bán | | | | | | | 140.000 | | | |
| | **HỢP TÁC XÃ CHẾ BIẾN ĐÁ VÔI THƯỢNG BẰNG LA**<br>**- Địa chỉ: Thôn Thắm, xã Thượng Bằng La, huyện Văn Chấn.**<br>**- Điện thoại: 0913.251.392.**<br>**- Công suất (theo giấy phép): 36.700m3/năm; công suất khai thác 3.0582 m3/tháng.**<br>**- Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | QCVN 16:2019/BXD. Kết quả kiểm tra cường độ nén đá nguyên khai số 08-16/2014/TNĐNK đạt 120,9 N/mm2 | | Hợp tác xã chế biến đá vôi Thượng Bằng La | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua. | Giá tại nơi bán | | | | | | | 200.337 | | | |
| 2 | Đá xây dựng | Đá 2x4 | m3 | | | Hợp tác xã chế biến đá vôi Thượng Bằng La | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua. | Giá tại nơi bán | | | | | | | 245.791 | | | |
| 3 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m3 | | | Hợp tác xã chế biến đá vôi Thượng Bằng La | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua. | Giá tại nơi bán | | | | | | | 245.791 | | | |
| 4 | Đá xây dựng | Đá 0,5 x1 (bột) | m3 | | | Hợp tác xã chế biến đá vôi Thượng Bằng La | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua. | Giá tại nơi bán | | | | | | | 154.882 | | | |
| 5 | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại 1 (base A) | m3 | | | Hợp tác xã chế biến đá vôi Thượng Bằng La | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua. | Giá tại nơi bán | | | | | | | 182.155 | | | |
| 6 | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại 2 (base B) | m3 | | | Hợp tác xã chế biến đá vôi Thượng Bằng La | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua. | Giá tại nơi bán | | | | | | | 127.609 | | | |
| 7 | Đá xây dựng | Đá mạt | m3 | | | Hợp tác xã chế biến đá vôi Thượng Bằng La | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua. | Giá tại nơi bán | | | | | | | 136.700 | | | |
| 8 | Đá xây dựng | Đá 1x1 | m3 | | | Hợp tác xã chế biến đá vôi Thượng Bằng La | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua. | Giá tại nơi bán | | | | | | | 245.791 | | | |
| | **DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN THÀNH HƯƠNG**<br>**- Địa chỉ: Thôn Bàn Hốc, xã Đồng Khê, huyện Văn Chấn.**<br>**- Điện thoại: 0913.251.392**<br>**- Công suất (theo giấy phép): 40.000 m3/năm; công suất khai thác 3.333 m3/tháng.**<br>**- Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đá xây dựng | Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá sô bồ | m3 | QCVN 16:2019/BXD. Kết quả kiểm tra cường độ nén đá số 01-DG/DNTH/2017 đạt 82,1 N/mm2 | | DNTN Thành Hương | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua. | Giá tại nơi bán | | | | | | | 109.091 | | | |
| 2 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | | | DNTN Thành Hương | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua. | Giá tại nơi bán | | | | | | | 236.364 | | | |
| 3 | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại 1 (base A) | m3 | | | DNTN Thành Hương | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua. | Giá tại nơi bán | | | | | | | 200.000 | | | |
| 4 | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại 2 (base B) | m3 | | | DNTN Thành Hương | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua. | Giá tại nơi bán | | | | | | | 163.636 | | | |
| 5 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m3 | | | DNTN Thành Hương | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua. | Giá tại nơi bán | | | | | | | 245.455 | | | |
| 6 | Đá xây dựng | Đá 2x4 | m3 | | | DNTN Thành Hương | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua. | Giá tại nơi bán | | | | | | | 245.455 | | | |
| 7 | Đá xây dựng | Đá 4x6 | m3 | | | DNTN Thành Hương | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua. | Giá tại nơi bán | | | | | | | 236.364 | | | |
| 8 | Đá xây dựng | Đá 0,5x1 | m3 | | | DNTN Thành Hương | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua. | Giá tại nơi bán | | | | | | | 245.455 | | | |
| 9 | Đá xây dựng | Đá mạt | m3 | | | DNTN Thành Hương | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua. | Giá tại nơi bán | | | | | | | 127.273 | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| | **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG GIAO THÔNG YÊN BÁI**<br>**- Địa chỉ nơi khai thác: Mỏ đá Khọ Bừa, xã Cát Thịnh, huyện Văn Chấn.**<br>**- Điện thoại: 0906.244.998.**<br>**- Công suất (theo giấy phép) (m3/năm): 49.000; Công suất khai thác (m3/tháng): 49.000.**<br>**- Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | QCVN 16:2019/BXD | | Công ty cổ phần XDGT Yên Bái | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua. | Giá tại nơi bán | | | | | | | 200.000 | | | |
| 2 | Đá xây dựng | Đá 4x6 | m3 | QCVN 16:2019/BXD | | Công ty cổ phần XDGT Yên Bái | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua. | Giá tại nơi bán | | | | | | | 210.000 | | | |
| 3 | Đá xây dựng | Đá 2x4 | m3 | QCVN 16:2019/BXD | | Công ty cổ phần XDGT Yên Bái | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua. | Giá tại nơi bán | | | | | | | 235.000 | | | |
| 4 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m3 | QCVN 16:2019/BXD | | Công ty cổ phần XDGT Yên Bái | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua. | Giá tại nơi bán | | | | | | | 240.000 | | | |
| 5 | Đá xây dựng | Đá 0,5x1 | m3 | QCVN 16:2019/BXD | | Công ty cổ phần XDGT Yên Bái | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua. | Giá tại nơi bán | | | | | | | 220.000 | | | |
| 6 | Đá xây dựng | Đá mạt | m3 | QCVN 16:2019/BXD | | Công ty cổ phần XDGT Yên Bái | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua. | Giá tại nơi bán | | | | | | | 155.000 | | | |
| 7 | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại I | m3 | QCVN 16:2019/BXD | | Công ty cổ phần XDGT Yên Bái | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua. | Giá tại nơi bán | | | | | | | 190.000 | | | |
| 8 | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại II | m3 | QCVN 16:2019/BXD | | Công ty cổ phần XDGT Yên Bái | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua. | Giá tại nơi bán | | | | | | | 170.000 | | | |
| | **DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN THAN ĐÁ SUỐI BÁC**<br>**' - Địa chỉ đơn vị: Thôn Ba Khe, xã Cát Thịnh, Huyện Văn Chấn (Điện thoại: 0987372888)**<br>**- Địa chỉ nơi sản xuất: Thôn Huổi Quẻ, xã Phù Nham, thị xã Nghĩa Lộ**<br>**- Công suất khai thác: 40.000 m3/năm; Công suất chế biến: 59.000 m3/năm**<br>**- Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đá xây dựng | Đá sau nổ mìn + cào quang khói bãi | m3 | Đang làm hoàn thiện thủ tục xin cấp lại chứng nhận hợp quy | | DNTN than đá Suối Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua. | Giá bán tại nơi khai thác | | | | | | | | 109.091 | | |
| 2 | Đá xây dựng | Đá dăm 1x2 | m3 | | | DNTN than đá Suối Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua. | Giá bán tại nơi khai thác | | | | | | | | 245.455 | | |
| 3 | Đá xây dựng | Đá dăm 0.5x1 | m3 | | | DNTN than đá Suối Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua. | Giá bán tại nơi khai thác | | | | | | | | 245.455 | | |
| 4 | Đá xây dựng | Đá dăm 2x4 | m3 | | | DNTN than đá Suối Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua. | Giá bán tại nơi khai thác | | | | | | | | 245.455 | | |
| 5 | Đá xây dựng | Đá dăm 4x6 | m3 | | | DNTN than đá Suối Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua. | Giá bán tại nơi khai thác | | | | | | | | 218.182 | | |
| 6 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | | | DNTN than đá Suối Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua. | Giá bán tại nơi khai thác | | | | | | | | 209.091 | | |
| 7 | Đá xây dựng | Đá Base (bây A) | m3 | QCVN 16:2023/BXD | | DNTN than đá Suối Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua. | Giá bán tại nơi khai thác | | | | | | | | 200.000 | | |
| 8 | Đá xây dựng | Đá SubBase (bây B) | m3 | QCVN 16:2023/BXD | | DNTN than đá Suối Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua. | Giá bán tại nơi khai thác | | | | | | | | 163.636 | | |
| 9 | Đá xây dựng | Đá mạt | m3 | | | DNTN than đá Suối Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua. | Giá bán tại nơi khai thác | | | | | | | | 127.273 | | |
| | **CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ THÁI THỊNH**<br>**'- Địa chỉ:Tổ 8, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái**<br>**- Điện thoại: 0987699666**<br>**- Giá bán chưa bao gồm thuế VAT, đã bao gồm chi phí bốc xúc, cẩu hàng lên phương tiện vận chuyển cho bên mua tại kho Công ty - Tổ 8, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đá bó vỉa | Xẻ thô | md | QCVN 16:2023/BXD | (0,80x0,20x0,15)m | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và chuyển giao công nghệ Thái Thịnh | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí bốc xúc, cẩu hàng lên phương tiện vận chuyển cho bên mua tại kho Công ty - Tổ 8, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái. | Giá bán tại nơi sản xuất (Tổ 8, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái) | | | | | | 229.631 | | | | |
| 2 | Đá bó vỉa | Xẻ thô | md | QCVN 16:2023/BXD | (0,80x0,25x0,15)m | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và chuyển giao công nghệ Thái Thịnh | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí bốc xúc, cẩu hàng lên phương tiện vận chuyển cho bên mua tại kho Công ty - Tổ 8, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái. | Giá bán tại nơi sản xuất (Tổ 8, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái) | | | | | | 463.423 | | | | |
| 3 | Đá bó vỉa | Xẻ thô | md | QCVN 16:2023/BXD | (0,70x0,15x0,15)m | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và chuyển giao công nghệ Thái Thịnh | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí bốc xúc, cẩu hàng lên phương tiện vận chuyển cho bên mua tại kho Công ty - Tổ 8, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái. | Giá bán tại nơi sản xuất (Tổ 8, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái) | | | | | | 313.971 | | | | |
| 4 | Đá bó vỉa | Xẻ thô | md | QCVN 16:2023/BXD | (0,30x0,10x0,15)m | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và chuyển giao công nghệ Thái Thịnh | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí bốc xúc, cẩu hàng lên phương tiện vận chuyển cho bên mua tại kho Công ty - Tổ 8, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái. | Giá bán tại nơi sản xuất (Tổ 8, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái) | | | | | | 234.563 | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 5 | Đá bó vỉa | Xẻ thô | md | QCVN 16:2023/BXD | (0,80x0,30x0,15)m | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và chuyển giao công nghệ Thái Thịnh | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí bốc xúc, cẩu hàng lên phương tiện vận chuyển cho bên mua tại kho Công ty - Tổ 8, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái. | Giá bán tại nơi sản xuất (Tổ 8, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái) | | | | | | 539.500 | | | | |
| 6 | Đá bó vỉa | Xẻ thô | md | QCVN 16:2023/BXD | (1,00x0,2x0,12)m | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và chuyển giao công nghệ Thái Thịnh | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí bốc xúc, cẩu hàng lên phương tiện vận chuyển cho bên mua tại kho Công ty - Tổ 8, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái. | Giá bán tại nơi sản xuất (Tổ 8, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái) | | | | | | 699.355 | | | | |
| 7 | Đá bó vỉa | Xẻ thô | md | QCVN 16:2023/BXD | (1,00x0,15x0,12)m | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và chuyển giao công nghệ Thái Thịnh | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí bốc xúc, cẩu hàng lên phương tiện vận chuyển cho bên mua tại kho Công ty - Tổ 8, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái. | Giá bán tại nơi sản xuất (Tổ 8, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái) | | | | | | 29.971 | | | | |
| 8 | Đá ốp lát | Xẻ thô | m² | QCVN 16:2023/BXD | (0,30x0,30x0,02)m | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và chuyển giao công nghệ Thái Thịnh | Việt Nam | Không có thông tin | Chưa bao gồm cước VC; Đã bao gồm bốc xếp, cẩu hàng lên phương tiện vận chuyển. | Giá bán tại nơi sản xuất (Tổ 8, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái) | | | | | | 423.007 | | | | |
| 9 | Đá ốp lát | Xẻ thô | m² | QCVN 16:2023/BXD | (0,40x0,40x0,02)m | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và chuyển giao công nghệ Thái Thịnh | Việt Nam | Không có thông tin | Chưa bao gồm cước VC; Đã bao gồm bốc xếp, cẩu hàng lên phương tiện vận chuyển. | Giá bán tại nơi sản xuất (Tổ 8, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái) | | | | | | 457.730 | | | | |
| 10 | Đá ốp lát | Xẻ thô | m² | QCVN 16:2023/BXD | (0,60x0,30x0,02)m | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và chuyển giao công nghệ Thái Thịnh | Việt Nam | Không có thông tin | Chưa bao gồm cước VC; Đã bao gồm bốc xếp, cẩu hàng lên phương tiện vận chuyển. | Giá bán tại nơi sản xuất (Tổ 8, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái) | | | | | | 534.912 | | | | |
| 11 | Đá ốp lát | Xẻ thô | m² | QCVN 16:2023/BXD | (0,30x0,30x0,03)m | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và chuyển giao công nghệ Thái Thịnh | Việt Nam | Không có thông tin | Chưa bao gồm cước VC; Đã bao gồm bốc xếp, cẩu hàng lên phương tiện vận chuyển. | Giá bán tại nơi sản xuất (Tổ 8, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái) | | | | | | 519.432 | | | | |
| 12 | Đá ốp lát | Xẻ thô | m² | QCVN 16:2023/BXD | (0,40x0,40x0,03)m | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và chuyển giao công nghệ Thái Thịnh | Việt Nam | Không có thông tin | Chưa bao gồm cước VC; Đã bao gồm bốc xếp, cẩu hàng lên phương tiện vận chuyển. | Giá bán tại nơi sản xuất (Tổ 8, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái) | | | | | | 565.824 | | | | |
| 13 | Đá ốp lát | Xẻ thô | m² | QCVN 16:2023/BXD | (0,60x0,30x0,03)m | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và chuyển giao công nghệ Thái Thịnh | Việt Nam | Không có thông tin | Chưa bao gồm cước VC; Đã bao gồm bốc xếp, cẩu hàng lên phương tiện vận chuyển. | Giá bán tại nơi sản xuất (Tổ 8, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái) | | | | | | 630.238 | | | | |
| 14 | Đá ốp lát | Xẻ thô | m² | QCVN 16:2023/BXD | (0,30x0,30x0,04)m | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và chuyển giao công nghệ Thái Thịnh | Việt Nam | Không có thông tin | Chưa bao gồm cước VC; Đã bao gồm bốc xếp, cẩu hàng lên phương tiện vận chuyển. | Giá bán tại nơi sản xuất (Tổ 8, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái) | | | | | | 622.100 | | | | |
| 15 | Đá ốp lát | Xẻ thô | m² | QCVN 16:2023/BXD | (0,40x0,40x0,04)m | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và chuyển giao công nghệ Thái Thịnh | Việt Nam | Không có thông tin | Chưa bao gồm cước VC; Đã bao gồm bốc xếp, cẩu hàng lên phương tiện vận chuyển. | Giá bán tại nơi sản xuất (Tổ 8, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái) | | | | | | 680.160 | | | | |
| 16 | Đá ốp lát | Xẻ thô | m² | QCVN 16:2023/BXD | (0,60x0,30x0,04)m | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và chuyển giao công nghệ Thái Thịnh | Việt Nam | Không có thông tin | Chưa bao gồm cước VC; Đã bao gồm bốc xếp, cẩu hàng lên phương tiện vận chuyển. | Giá bán tại nơi sản xuất (Tổ 8, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái) | | | | | | 808.852 | | | | |
| 17 | Đá ốp lát | Xẻ thô | m² | QCVN 16:2023/BXD | (0,30x0,30x0,05)m | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và chuyển giao công nghệ Thái Thịnh | Việt Nam | Không có thông tin | Chưa bao gồm cước VC; Đã bao gồm bốc xếp, cẩu hàng lên phương tiện vận chuyển. | Giá bán tại nơi sản xuất (Tổ 8, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái) | | | | | | 738.810 | | | | |
| 18 | Đá ốp lát | Xẻ thô | m² | QCVN 16:2023/BXD | (0,40x0,40x0,05)m | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và chuyển giao công nghệ Thái Thịnh | Việt Nam | Không có thông tin | Chưa bao gồm cước VC; Đã bao gồm bốc xếp, cẩu hàng lên phương tiện vận chuyển. | Giá bán tại nơi sản xuất (Tổ 8, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái) | | | | | | 808.539 | | | | |
| 19 | Đá ốp lát | Xẻ thô | m² | QCVN 16:2023/BXD | (0,60x0,30x0,05)m | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và chuyển giao công nghệ Thái Thịnh | Việt Nam | Không có thông tin | Chưa bao gồm cước VC; Đã bao gồm bốc xếp, cẩu hàng lên phương tiện vận chuyển. | Giá bán tại nơi sản xuất (Tổ 8, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái) | | | | | | 962.985 | | | | |
| 20 | Đá ốp lát | Đánh thô | m² | QCVN 16:2023/BXD | (0,30x0,30x0,02)m | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và chuyển giao công nghệ Thái Thịnh | Việt Nam | Không có thông tin | Chưa bao gồm cước VC; Đã bao gồm bốc xếp, cẩu hàng lên phương tiện vận chuyển. | Giá bán tại nơi sản xuất (Tổ 8, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái) | | | | | | 433.007 | | | | |
| 21 | Đá ốp lát | Đánh thô | m² | QCVN 16:2023/BXD | (0,40x0,40x0,02)m | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và chuyển giao công nghệ Thái Thịnh | Việt Nam | Không có thông tin | Chưa bao gồm cước VC; Đã bao gồm bốc xếp, cẩu hàng lên phương tiện vận chuyển. | Giá bán tại nơi sản xuất (Tổ 8, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái) | | | | | | 467.730 | | | | |
| 22 | Đá ốp lát | Đánh thô | m² | QCVN 16:2023/BXD | (0,60x0,30x0,02)m | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và chuyển giao công nghệ Thái Thịnh | Việt Nam | Không có thông tin | Chưa bao gồm cước VC; Đã bao gồm bốc xếp, cẩu hàng lên phương tiện vận chuyển. | Giá bán tại nơi sản xuất (Tổ 8, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái) | | | | | | 544.912 | | | | |
| 23 | Đá ốp lát | Đánh thô | m² | QCVN 16:2023/BXD | (0,30x0,30x0,03)m | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và chuyển giao công nghệ Thái Thịnh | Việt Nam | Không có thông tin | Chưa bao gồm cước VC; Đã bao gồm bốc xếp, cẩu hàng lên phương tiện vận chuyển. | Giá bán tại nơi sản xuất (Tổ 8, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái) | | | | | | 529.432 | | | | |
| 24 | Đá ốp lát | Đánh thô | m² | QCVN 16:2023/BXD | (0,40x0,40x0,03)m | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và chuyển giao công nghệ Thái Thịnh | Việt Nam | Không có thông tin | Chưa bao gồm cước VC; Đã bao gồm bốc xếp, cẩu hàng lên phương tiện vận chuyển. | Giá bán tại nơi sản xuất (Tổ 8, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái) | | | | | | 575.824 | | | | |
| 25 | Đá ốp lát | Đánh thô | m² | QCVN 16:2023/BXD | (0,60x0,30x0,03)m | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và chuyển giao công nghệ Thái Thịnh | Việt Nam | Không có thông tin | Chưa bao gồm cước VC; Đã bao gồm bốc xếp, cẩu hàng lên phương tiện vận chuyển. | Giá bán tại nơi sản xuất (Tổ 8, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái) | | | | | | 640.238 | | | | |
| 26 | Đá ốp lát | Đánh thô | m² | QCVN 16:2023/BXD | (0,30x0,30x0,04)m | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và chuyển giao công nghệ Thái Thịnh | Việt Nam | Không có thông tin | Chưa bao gồm cước VC; Đã bao gồm bốc xếp, cẩu hàng lên phương tiện vận chuyển. | Giá bán tại nơi sản xuất (Tổ 8, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái) | | | | | | 632.100 | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 27 | Đá ốp lát | Đánh thô | m² | QCVN 16:2023/BXD | (0,40x0,40x0,04)m | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và chuyển giao công nghệ Thái Thịnh | Việt Nam | Không có thông tin | Chưa bao gồm cước VC; Đã bao gồm bốc xếp, cẩu hàng lên phương tiện vận chuyển. | Giá bán tại nơi sản xuất (Tổ 8, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái) | | | | | | 690.160 | | | | |
| 28 | Đá ốp lát | Đánh thô | m² | QCVN 16:2023/BXD | (0,60x0,30x0,04)m | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và chuyển giao công nghệ Thái Thịnh | Việt Nam | Không có thông tin | Chưa bao gồm cước VC; Đã bao gồm bốc xếp, cẩu hàng lên phương tiện vận chuyển. | Giá bán tại nơi sản xuất (Tổ 8, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái) | | | | | | 818.852 | | | | |
| 29 | Đá ốp lát | Đánh thô | m² | QCVN 16:2023/BXD | (0,30x0,30x0,05)m | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và chuyển giao công nghệ Thái Thịnh | Việt Nam | Không có thông tin | Chưa bao gồm cước VC; Đã bao gồm bốc xếp, cẩu hàng lên phương tiện vận chuyển. | Giá bán tại nơi sản xuất (Tổ 8, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái) | | | | | | 750.810 | | | | |
| 30 | Đá ốp lát | Đánh thô | m² | QCVN 16:2023/BXD | (0,40x0,40x0,05)m | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và chuyển giao công nghệ Thái Thịnh | Việt Nam | Không có thông tin | Chưa bao gồm cước VC; Đã bao gồm bốc xếp, cẩu hàng lên phương tiện vận chuyển. | Giá bán tại nơi sản xuất (Tổ 8, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái) | | | | | | 820.539 | | | | |
| 31 | Đá ốp lát | Đánh thô | m² | QCVN 16:2023/BXD | (0,60x0,30x0,05)m | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và chuyển giao công nghệ Thái Thịnh | Việt Nam | Không có thông tin | Chưa bao gồm cước VC; Đã bao gồm bốc xếp, cẩu hàng lên phương tiện vận chuyển. | Giá bán tại nơi sản xuất (Tổ 8, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái) | | | | | | 974.985 | | | | |
| 32 | Đá ốp lát | Đánh bóng | m² | QCVN 16:2023/BXD | (0,30x0,30x0,02)m | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và chuyển giao công nghệ Thái Thịnh | Việt Nam | Không có thông tin | Chưa bao gồm cước VC; Đã bao gồm bốc xếp, cẩu hàng lên phương tiện vận chuyển. | Giá bán tại nơi sản xuất (Tổ 8, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái) | | | | | | 448.007 | | | | |
| 33 | Đá ốp lát | Đánh bóng | m² | QCVN 16:2023/BXD | (0,40x0,40x0,02)m | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và chuyển giao công nghệ Thái Thịnh | Việt Nam | Không có thông tin | Chưa bao gồm cước VC; Đã bao gồm bốc xếp, cẩu hàng lên phương tiện vận chuyển. | Giá bán tại nơi sản xuất (Tổ 8, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái) | | | | | | 482.730 | | | | |
| 34 | Đá ốp lát | Đánh bóng | m² | QCVN 16:2023/BXD | (0,60x0,30x0,02)m | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và chuyển giao công nghệ Thái Thịnh | Việt Nam | Không có thông tin | Chưa bao gồm cước VC; Đã bao gồm bốc xếp, cẩu hàng lên phương tiện vận chuyển. | Giá bán tại nơi sản xuất (Tổ 8, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái) | | | | | | 559.912 | | | | |
| 35 | Đá ốp lát | Đánh bóng | m² | QCVN 16:2023/BXD | (0,30x0,30x0,03)m | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và chuyển giao công nghệ Thái Thịnh | Việt Nam | Không có thông tin | Chưa bao gồm cước VC; Đã bao gồm bốc xếp, cẩu hàng lên phương tiện vận chuyển. | Giá bán tại nơi sản xuất (Tổ 8, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái) | | | | | | 544.432 | | | | |
| 36 | Đá ốp lát | Đánh bóng | m² | QCVN 16:2023/BXD | (0,40x0,40x0,03)m | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và chuyển giao công nghệ Thái Thịnh | Việt Nam | Không có thông tin | Chưa bao gồm cước VC; Đã bao gồm bốc xếp, cẩu hàng lên phương tiện vận chuyển. | Giá bán tại nơi sản xuất (Tổ 8, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái) | | | | | | 590.824 | | | | |
| 37 | Đá ốp lát | Đánh bóng | m² | QCVN 16:2023/BXD | (0,60x0,30x0,03)m | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và chuyển giao công nghệ Thái Thịnh | Việt Nam | Không có thông tin | Chưa bao gồm cước VC; Đã bao gồm bốc xếp, cẩu hàng lên phương tiện vận chuyển. | Giá bán tại nơi sản xuất (Tổ 8, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái) | | | | | | 655.238 | | | | |
| 38 | Đá ốp lát | Đánh bóng | m² | QCVN 16:2023/BXD | (0,30x0,30x0,04)m | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và chuyển giao công nghệ Thái Thịnh | Việt Nam | Không có thông tin | Chưa bao gồm cước VC; Đã bao gồm bốc xếp, cẩu hàng lên phương tiện vận chuyển. | Giá bán tại nơi sản xuất (Tổ 8, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái) | | | | | | 652.100 | | | | |
| 39 | Đá ốp lát | Đánh bóng | m² | QCVN 16:2023/BXD | (0,40x0,40x0,04)m | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và chuyển giao công nghệ Thái Thịnh | Việt Nam | Không có thông tin | Chưa bao gồm cước VC; Đã bao gồm bốc xếp, cẩu hàng lên phương tiện vận chuyển. | Giá bán tại nơi sản xuất (Tổ 8, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái) | | | | | | 710.160 | | | | |
| 40 | Đá ốp lát | Đánh bóng | m² | QCVN 16:2023/BXD | (0,60x0,30x0,04)m | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và chuyển giao công nghệ Thái Thịnh | Việt Nam | Không có thông tin | Chưa bao gồm cước VC; Đã bao gồm bốc xếp, cẩu hàng lên phương tiện vận chuyển. | Giá bán tại nơi sản xuất (Tổ 8, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái) | | | | | | 838.852 | | | | |
| 41 | Đá ốp lát | Đánh bóng | m² | QCVN 16:2023/BXD | (0,30x0,30x0,05)m | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và chuyển giao công nghệ Thái Thịnh | Việt Nam | Không có thông tin | Chưa bao gồm cước VC; Đã bao gồm bốc xếp, cẩu hàng lên phương tiện vận chuyển. | Giá bán tại nơi sản xuất (Tổ 8, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái) | | | | | | 768.810 | | | | |
| 42 | Đá ốp lát | Đánh bóng | m² | QCVN 16:2023/BXD | (0,40x0,40x0,05)m | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và chuyển giao công nghệ Thái Thịnh | Việt Nam | Không có thông tin | Chưa bao gồm cước VC; Đã bao gồm bốc xếp, cẩu hàng lên phương tiện vận chuyển. | Giá bán tại nơi sản xuất (Tổ 8, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái) | | | | | | 838.539 | | | | |
| 43 | Đá ốp lát | Đánh bóng | m² | QCVN 16:2023/BXD | (0,60x0,30x0,05)m | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và chuyển giao công nghệ Thái Thịnh | Việt Nam | Không có thông tin | Chưa bao gồm cước VC; Đã bao gồm bốc xếp, cẩu hàng lên phương tiện vận chuyển. | Giá bán tại nơi sản xuất (Tổ 8, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái) | | | | | | 992.985 | | | | |
| **IV** | **VẬT LIỆU CÁT** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **HỢP TÁC XÃ KHAI MINH**<br>**- Địa chỉ: Tổ dân phố Phúc Xuân, phường Nguyễn Phúc, thành phố Yên Bái.**<br>**- Điện thoại: 0982.423.246.**<br>**- Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cát xây dựng (tự nhiên) | Cát mịn | m3 | QCVN 16:2019/BXD | | Hợp tác xã Khai Minh | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua | Giá tại nơi bán | | 130.000 | | 130.000 | | | | | | |
| 2 | Cát xây dựng (tự nhiên) | Cát thô | m3 | QCVN 16:2019/BXD | | Hợp tác xã Khai Minh | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua | Giá tại nơi bán | | 138.000 | | 138.000 | | | | | | |
| | **CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN TRƯỜNG PHÁT**<br>**- Địa chỉ: Thôn Hán Đà 1, xã Hán Đà, huyện Yên Bình**<br>**- Địa chỉ nơi khai thác hoặc nơi sản xuất: Bờ phải sông Chảy thôn Hán Đà 1, xã Hán Đà, huyện Yên Bình**<br>**- Đại lý tại tỉnh Yên Bái.**<br>**- Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cát xây dựng (tự nhiên) | Cát thô | m3 | QCVN 16:2017/BXD | | Công ty cổ phần khai thác chế biến khoáng sản Trường Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua | Giá tại nơi bán | | | 220.000 | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| | **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN ĐỨC THỊNH**<br>**- Địa chỉ nơi sản xuất: Thôn 6, xã An Lạc, huyện Lục Yên**<br>**- Điện thoại: 0352.166.666.**<br>**- Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cát xây dựng | Cát thô | m3 | QCVN 16:2023/BXD | | Công ty CP khoáng sản Đức Thịnh | Việt Nam | | Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua. | Giá tại nơi bán | | | | | | 210.000 | | | | | |
| | **HỢP TÁC XÃ VĂN THỊNH**<br>**'- Thôn Khe Thắm, xã Thượng Bằng La, huyện Văn Chấn**<br>**- Điện thoại: 0977.344.055.**<br>**- Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cát xây dựng | Cát xây + cát bê tông nghiền từ đá, ML = 1,5÷2 | m3 | QCVN 16:2019/BXD<br>Kết quả kiểm tra cường độ nén đá 201754.QMS.PRO.CN2 | ML = 1,5÷2 | Hợp tác xã Văn Thịnh | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua. | Giá tại nơi bán | | | | | | | 190.000 | | | |
| 2 | Cát xây dựng | Cát trát nghiền từ đá, ML = 0,7÷1,4 | m3 | QCVN 16:2019/BXD<br>Kết quả kiểm tra cường độ nén đá 201754.QMS.PRO.CN2 | ML = 0,7÷1,4 | Hợp tác xã Văn Thịnh | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua. | Giá tại nơi bán | | | | | | | 180.000 | | | |
| **V** | **VẬT LIỆU SỎI** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN TRƯỜNG PHÁT**<br>**'- Địa chỉ: Thôn Hán Đà 1, xã Hán Đà, huyện Yên Bình**<br>**- Địa chỉ nơi khai thác hoặc nơi sản xuất: Bờ phải sông Chảy thôn Hán Đà 1, xã Hán Đà, huyện Yên Bình**<br>**- Đại lý tại tỉnh Yên Bái.**<br>**- Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Sỏi xây dựng | Sỏi | m3 | Không có thông tin | Không có thông tin | Công ty cổ phần khai thác chế biến khoáng sản Trường Phát | | Không có thông tin | Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua | Giá tại nơi bán | | | 215.000 | | | | | | | |
| **VI** | **VẬT LIỆU GẠCH XÂY, GẠCH TỰ CHÈN, GẠCH TEZZARRO** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **CÔNG TY TNHH TRƯỜNG PHÁT**<br>**'- Địa chỉ: Cụm CN Đầm Hồng, tổ 14, phường Yên Ninh, thành phố Yên Bái.**<br>**- Điện thoại: 0339.656.476**<br>**- Chưa bao gồm thuế VAT 8%. Đã bao gồm các loại phí theo quy định của pháp luật** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Gạch | Gạch bê tông 300x300x30 | m2 | TCVN 6476: 1999 | | Công ty TNHH Trường Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 130.000 | | | | | | | | |
| 2 | Gạch | Gạch bê tông lục lăng | m2 | TCVN 6476: 1999 | | Công ty TNHH Trường Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 109.500 | | | | | | | | |
| 3 | Gạch | Gạch bê tông ZicZac | m2 | TCVN 6476: 1999 | | Công ty TNHH Trường Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 109.500 | | | | | | | | |
| 4 | Gạch | Gạch bê tông trồng cỏ 400x200x80 | m2 | TCVN 6476: 1999 | | Công ty TNHH Trường Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 130.600 | | | | | | | | |
| 5 | Gạch | Gạch bê tông 400x400x30 | m2 | TCVN 6476: 1999 | | Công ty TNHH Trường Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 123.900 | | | | | | | | |
| 6 | Gạch | Gạch bê tông 300x300x45 | m2 | TCVN 6476: 1999 | | Công ty TNHH Trường Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 139.700 | | | | | | | | |
| 7 | Gạch | Gạch Tezzaro | m2 | TCVN 7744:2013 | | Công ty TNHH Trường Phát | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 99.200 | | | | | | | | |
| | **CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU XÂY DỰNG HÙNG HƯỜNG**<br>**'- Địa chỉ: Tổ 11 phường Đồng Tâm, TP Yên Bái, tỉnh Yên Bái**<br>**- Điện thoại: 0979.501.780**<br>**- Giá đã bao gồm chiết khấu theo khối lượng bên mua và chưa bao gồm thuế VAT.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Gạch xây dựng | Gạch đặc bê tông M100 | viên | TCVN6477:2016 | 220x105x65 | Công ty TNHH VLXD Hùng Hường | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.350 | | | | | | | | |
| 2 | Gạch xây dựng | Gạch rỗng bê tông M75 | viên | TCVN6477:2016 | 220x105x65 | Công ty TNHH VLXD Hùng Hường | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.290 | | | | | | | | |
| | **CÔNG TY TNHH VĨNH THÀNH YÊN BÁI**<br>**'- Địa chỉ nơi sản xuất: Thôn Đồng Tâm, xã Mỹ Gia và Cảng Hương Lý, tổ 13 thị trấn Yên Bình huyện Yên Bình.**<br>**- Giá bán trên đã bao gồm chi phí xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại nơi sản xuất và nơi tập kết.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Gạch xây | Gạch rỗng 2 lỗ bê tông M75 | viên | Kích thước: 220x105x65; Mác 75#; gạch rỗng 2 lỗ | 220x105x65 | Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại nơi sản xuất và nơi tập kết. | Mỹ Gia | | | 1.210 | | | | | | | |
| 2 | Gạch xây | Gạch rỗng 2 lỗ bê tông M75 | viên | Kích thước: 220x105x65; Mác 100#; gạch đặc | 220x105x65 | Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại nơi sản xuất và nơi tập kết. | Cảng Hương Lý | | | 1.296 | | | | | | | |
| 3 | Gạch xây | Gạch đặc bê tông M100 | viên | Kích thước: 220x105x65; Mác 100#; gạch đặc | 220x105x65 | Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại nơi sản xuất và nơi tập kết. | Mỹ Gia | | | 1.240 | | | | | | | |
| 4 | Gạch xây | Gạch đặc bê tông M100 | viên | Kích thước: 220x105x65; Mác 100#; gạch đặc | 220x105x65 | Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại nơi sản xuất và nơi tập kết. | Cảng Hương Lý | | | 1.350 | | | | | | | |
| 5 | Gạch xây | Gạch giả đá | m2 | TCVN 6476:1999<br>Kích thước: 300x300x30 | 300x300x30 | Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại nơi sản xuất và nơi tập kết. | Cảng Hương Lý | | | 120.000 | | | | | | | |
| 6 | Gạch xây | Gạch Block tự chèn | m2 | TCVN 6476:1999<br>Kích thước: 300x300x50 | 300x300x30 | Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại nơi sản xuất và nơi tập kết. | Cảng Hương Lý | | | 86.000 | | | | | | | |
| 7 | Gạch xây | Gạch Block tự chèn | m2 | TCVN 6476:1999<br>Kích thước: 224x112x60 | 224x112x60 | Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại nơi sản xuất và nơi tập kết. | Cảng Hương Lý | | | 86.000 | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| | **CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH TÀI ĐỨC.**<br>**'- Địa chỉ đơn vị: Thôn Đồng Quýt, xã Bảo Hưng, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái.**<br>**- Điện thoại: 0941.077.877; 0979.663.496** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Gạch | Gạch chỉ đặc không nung M100 | viên | TCVN 6477:2016 | (220x105x65)mm; QC 2184-19 | Công ty CPSXVL&XD công trình Tài Đức | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | | | 1.260 | | | | | | |
| 2 | Gạch | Gạch chỉ rỗng không nung M75 | viên | TCVN 6477:2016 | (220x105x65)mm; QC 2184-19 | Công ty CPSXVL&XD công trình Tài Đức | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | | | 1.190 | | | | | | |
| | **CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG PHÚC LỢI YB**<br>**' - Địa chỉ nơi khai thác hoặc nơi sản xuất: Xã Yên Thái huyện Văn Yên tỉnh Yên Bái**<br>**- Điện thoại: 0982846200** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Gạch | Gạch bê tông đặc | viên | TCVN 6476: 1999 | 220x105x65 | Công ty TNHH XD Phúc Lợi YB | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | | | | 1.180 | | | | | |
| 2 | Gạch | Gạch bê tông rỗng | viên | TCVN 6476: 1999 | 220x105x65 | Công ty TNHH XD Phúc Lợi YB | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | | | | 1.180 | | | | | |
| | **HỢP TÁC XÃ CHẾ BIẾN SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG LINH HỒNG NGỌC**<br>**Địa chỉ: Làng Mường, xã Tô Mậu, huyện Lục Yên, Yên Bái**<br>**Điện thoại: 0915.687.333** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Gạch | Gạch đặc không nung M100 | Viên | TCVN 6476: 1999 | 220x105x65 | Hợp tác xã chế biến SXVLXD Linh Hồng Ngọc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | | | | | 1.213 | | | | |
| 2 | Gạch | Gạch rỗng không nung M75 | Viên | TCVN 6476: 1999 | 220x105x65 | Hợp tác xã chế biến SXVLXD Linh Hồng Ngọc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | | | | | 1.167 | | | | |
| | **CÔNG TY TNHH LÂM HOÀNG**<br>**Địa chỉ đơn vị: Tổ 12, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, Yên Bái**<br>**Điện thoại: 0972.113.571** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Gạch | Gạch đặc không nung M100 | Viên | TCVN 6476: 1999 | 220x105x65 | Công ty TNHH Lâm Hoàng | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | | | | | 1.170 | | | | |
| 2 | Gạch | Gạch rỗng không nung M75 | Viên | TCVN 6476: 1999 | 220x105x65 | Công ty TNHH Lâm Hoàng | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | | | | | 1.125 | | | | |
| | **HỢP TÁC XÃ VĂN THỊNH**<br>**'- Thôn Khe Thẩm, xã Thượng Bằng La, huyện Văn Chấn**<br>**- Điện thoại: 0977.344.055.**<br>**- Công suất (theo giấy phép): 10.500m3/năm. Công suất khai thác: 875 m3/tháng.**<br>**- Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Gạch xây dựng | Gạch đặc bê tông M100 | viên | QCVN 16/2019 | 220x105x65mm | Hợp tác xã Văn Thịnh | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua. | Giá tại nơi bán | | | | | | | 1.000 | | | |
| 2 | Gạch xây dựng | Gạch bê tông rỗng M75 | viên | QCVN 16/2019 | 220x105x65mm | Hợp tác xã Văn Thịnh | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua. | Giá tại nơi bán | | | | | | | 1.000 | | | |
| | **HỢP TÁC XÃ TAM HỒNG**<br>**'- Địa chỉ: Thôn Tho, xã Nghĩa Tâm, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái**<br>**- Điện thoại: 0357.688.788**<br>**- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT theo quy định (đã bao gồm các loại phí theo quy định của pháp luật)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Gạch xây dựng | Gạch BT 2 lỗ rỗng M75 | viên | TCVN 6477:2016 | 220x105x65 | Hợp tác xã Tam Hồng | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | | | | | | 1.050 | | | |
| 2 | Gạch xây dựng | Gạch BT đặc M100 | viên | TCVN 6477:2016 | 220x105x65 | Hợp tác xã Tam Hồng | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | | | | | | 1.150 | | | |
| | **CÔNG TY TNHH BẢO MINH CONSTRUCTION**<br>**'- Địa chỉ: Thôn 5, xã Nghĩa Lộ, thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái**<br>**- Điện thoại: 0336.777.934**<br>**- Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe của người mua.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Gạch không nung | Gạch rỗng không nung M75 | viên | QCVN16/2023-BXD | 22x10,5x6,5 | Công ty TNHH Bao Minh Construction | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí bốc xếp và vận chuyển đến chân công trình | không có thông tin | | | | | | | 1.100 | 1.050 | 1.250 | |
| 2 | Gạch không nung | Gạch đặc không nung M100 | viên | QCVN16/2023-BXD | 22x10,5x6,5 | Công ty TNHH Bao Minh Construction | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe của người mua | không có thông tin | | | | | | | 1.150 | 1.090 | 1.250 | |
| **VII** | **VẬT LIỆU NGÓI** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **CÔNG TY TNHH NASAKI VIỆT NAM**<br>**'- Địa chỉ: Tổ 3, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái**<br>**- Điện thoại: 0982.695.550; 0959.387.888.**<br>**- Giá đã bao gồm chi phí bốc, xếp, vận chuyển đến chân công trình.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **NGÓI SÓNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Ngói | Ngói màu LUXURY (9 viên/m2 sử dụng) | Viên | TCVN 1453: 2023 | | Công ty TNHH Nasaki Việt Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí bốc, xếp, vận chuyển đến chân công trình. | Giá tại nơi bán | | 31.500 | 31.500 | 31.700 | 31.800 | 32.000 | 31.900 | 31.900 | | |
| 2 | Ngói | Ngói màu NASAKI (9 viên/m2 sử dụng) | Viên | TCVN 1453: 2023 | | Công ty TNHH Nasaki Việt Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí bốc, xếp, vận chuyển đến chân công trình. | Giá tại nơi bán | | 26.500 | 26.500 | 26.700 | 26.800 | 27.000 | 26.900 | 26.900 | | |
| 3 | Ngói | Ngói nóc - 3 viên/md | Viên | TCVN 1453: 2023 | | Công ty TNHH Nasaki Việt Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí bốc, xếp, vận chuyển đến chân công trình. | Giá tại nơi bán | | 38.500 | 38.500 | 38.700 | 38.800 | 39.000 | 38.900 | 38.900 | | |
| 4 | Ngói | Ngói cuối nóc | Viên | TCVN 1453: 2023 | | Công ty TNHH Nasaki Việt Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí bốc, xếp, vận chuyển đến chân công trình. | Giá tại nơi bán | | 41.500 | 41.500 | 41.700 | 41.800 | 42.000 | 41.900 | 41.900 | | |
| 5 | Ngói | Ngói rìa - 3 viên/md | Viên | TCVN 1453: 2023 | | Công ty TNHH Nasaki Việt Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí bốc, xếp, vận chuyển đến chân công trình. | Giá tại nơi bán | | 38.500 | 38.500 | 38.700 | 38.800 | 39.000 | 38.900 | 38.900 | | |
| 6 | Ngói | Ngói cuối rìa | Viên | TCVN 1453: 2023 | | Công ty TNHH Nasaki Việt Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí bốc, xếp, vận chuyển đến chân công trình. | Giá tại nơi bán | | 41.500 | 41.500 | 41.700 | 41.800 | 42.000 | 41.900 | 41.900 | | |
| 7 | Ngói | Ngói lót nóc - 3 viên/md (1đôi = 2 viên) | Viên | TCVN 1453: 2023 | | Công ty TNHH Nasaki Việt Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí bốc, xếp, vận chuyển đến chân công trình. | Giá tại nơi bán | | 46.500 | 46.500 | 46.700 | 46.800 | 47.000 | 46.900 | 46.900 | | |
| 8 | Ngói | Ngói 3 chạc (chữ Y, chữ T) | Viên | TCVN 1453: 2023 | | Công ty TNHH Nasaki Việt Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí bốc, xếp, vận chuyển đến chân công trình. | Giá tại nơi bán | | 51.500 | 51.500 | 51.700 | 51.800 | 52.000 | 51.900 | 51.900 | | |
| 9 | Ngói | Ngói cuối mái | Viên | TCVN 1453: 2023 | | Công ty TNHH Nasaki Việt Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí bốc, xếp, vận chuyển đến chân công trình. | Giá tại nơi bán | | 61.500 | 61.500 | 61.700 | 61.800 | 62.000 | 61.900 | 61.900 | | |
| | **NGÓI PHẲNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Ngói | Ngói phẳng Pháp (10 viên/m2) | Viên | TCVN 1453: 2023 | | Công ty TNHH Nasaki Việt Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí bốc, xếp, vận chuyển đến chân công trình. | Giá tại nơi bán | | 33.000 | 33.000 | 33.200 | 33.300 | 33.500 | 33.400 | 33.400 | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 2 | Ngói | Ngói phẳng vân hoặc trơn (9 viên/m2) | Viên | TCVN 1453: 2023 | | Công ty TNHH Nasaki Việt Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí bốc, xếp, vận chuyển đến chân công trình. | Giá tại nơi bán | | 36.000 | 36.000 | 36.200 | 36.300 | 36.500 | 36.400 | 36.400 | | |
| 3 | Ngói | Ngói nóc (3 viên/md ) | Viên | TCVN 1453: 2023 | | Công ty TNHH Nasaki Việt Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí bốc, xếp, vận chuyển đến chân công trình. | Giá tại nơi bán | | 38.500 | 38.500 | 38.700 | 38.800 | 39.000 | 38.900 | 38.900 | | |
| 4 | Ngói | Ngói cuối nóc | Viên | TCVN 1453: 2023 | | Công ty TNHH Nasaki Việt Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí bốc, xếp, vận chuyển đến chân công trình. | Giá tại nơi bán | | 41.500 | 41.500 | 41.700 | 41.800 | 42.000 | 41.900 | 41.900 | | |
| 5 | Ngói | Ngói rìa - 3 viên/md | Viên | TCVN 1453: 2023 | | Công ty TNHH Nasaki Việt Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí bốc, xếp, vận chuyển đến chân công trình. | Giá tại nơi bán | | 38.500 | 38.500 | 38.700 | 38.800 | 39.000 | 38.900 | 38.900 | | |
| 6 | Ngói | Ngói cuối rìa | Viên | TCVN 1453: 2023 | | Công ty TNHH Nasaki Việt Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí bốc, xếp, vận chuyển đến chân công trình. | Giá tại nơi bán | | 41.500 | 41.500 | 41.700 | 41.800 | 42.000 | 41.900 | 41.900 | | |
| 7 | Ngói | Ngói lót nóc - 3 viên/md (1đôi = 2 viên) | Viên | TCVN 1453: 2023 | | Công ty TNHH Nasaki Việt Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí bốc, xếp, vận chuyển đến chân công trình. | Giá tại nơi bán | | 46.500 | 46.500 | 46.700 | 46.800 | 47.000 | 46.900 | 46.900 | | |
| 8 | Ngói | Ngói 3 chạc (chữ Y, chữ T) | Viên | TCVN 1453: 2023 | | Công ty TNHH Nasaki Việt Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí bốc, xếp, vận chuyển đến chân công trình. | Giá tại nơi bán | | 51.500 | 51.500 | 51.700 | 51.800 | 52.000 | 51.900 | 51.900 | | |
| 9 | Ngói | Ngói cuối mái | Viên | TCVN 1453: 2023 | | Công ty TNHH Nasaki Việt Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí bốc, xếp, vận chuyển đến chân công trình. | Giá tại nơi bán | | 61.500 | 61.500 | 61.700 | 61.800 | 62.000 | 61.900 | 61.900 | | |
| | **NGÓI PHONG CÁCH HÀN QUỐC** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Ngói | Ngói NASAKI phong cách Hàn Quốc kích thước 280x230 (20 viên/m2) | Viên | TCVN 1453: 2023 | | Công ty TNHH Nasaki Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí bốc, xếp, vận chuyển đến chân công trình. | Giá tại nơi bán | | 35.000 | 35.000 | 35.200 | 35.300 | 35.500 | 35.400 | 35.400 | | |
| 2 | Ngói | Ngói nóc kích thước 160x350 (3 viên/md) | Viên | TCVN 1453: 2023 | | Công ty TNHH Nasaki Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí bốc, xếp, vận chuyển đến chân công trình. | Giá tại nơi bán | | 55.000 | 55.000 | 55.200 | 55.300 | 55.500 | 55.400 | 55.400 | | |
| 3 | Ngói | Ngói ốp tạo hình nóc kích thước 240x300x15 (3.3 viên/md) | Viên | TCVN 1453: 2023 | | Công ty TNHH Nasaki Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí bốc, xếp, vận chuyển đến chân công trình. | Giá tại nơi bán | | 61.000 | 61.000 | 61.200 | 61.300 | 61.500 | 61.400 | 61.400 | | |
| 4 | Ngói | Ngói điểm bờ nóc KT 90x90x199 (5 viên/md ) | Viên | TCVN 1453: 2023 | | Công ty TNHH Nasaki Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí bốc, xếp, vận chuyển đến chân công trình. | Giá tại nơi bán | | 51.000 | 51.000 | 51.200 | 51.300 | 51.500 | 51.400 | 51.400 | | |
| 5 | Ngói | Ngói úp tạo hình nóc KT 100x440 (2.5 viên/md ) | Viên | TCVN 1453: 2023 | | Công ty TNHH Nasaki Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí bốc, xếp, vận chuyển đến chân công trình. | Giá tại nơi bán | | 51.000 | 51.000 | 51.200 | 51.300 | 51.500 | 51.400 | 51.400 | | |
| 6 | Ngói | Ngói điểm cuối mái kích thước 280x230 (5 viên/md ) | Viên | TCVN 1453: 2023 | | Công ty TNHH Nasaki Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí bốc, xếp, vận chuyển đến chân công trình. | Giá tại nơi bán | | 67.000 | 67.000 | 67.200 | 67.300 | 67.500 | 67.400 | 67.400 | | |
| 7 | Ngói | Ngói đầu đao | Viên | TCVN 1453: 2023 | | Công ty TNHH Nasaki Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí bốc, xếp, vận chuyển đến chân công trình. | Giá tại nơi bán | | 605.000 | 605.000 | 605.200 | 605.300 | 605.500 | 605.400 | 605.400 | | |
| **VIII** | **VẬT LIỆU GẠCH ỐP, LÁT** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **CÔNG TY TNHH HÒA BÌNH**<br>**'- Địa chỉ: Số 349, Tổ dân phố số 15, đường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái.**<br>**- Điện thoại: 02163.852.630 - 02163.868.888.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Gạch ốp lát | Ốp 10x20 9201,…,9212 | viên | TCVN 6415:2016 | 10x20 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 3.611 | | | 3.611 | | | | | |
| 2 | Gạch ốp lát | Ốp 15x17,3 18607,18608,18609,18610,18611,18612 | viên | TCVN 6415:2016 | 15x17 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 6.111 | | | 6.111 | | | | | |
| 3 | Gạch ốp lát | Ốp 15x15: 18002,18004,18007,18008 | viên | TCVN 6415:2016 | 15x15 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 8.704 | | | 8.704 | | | | | |
| 4 | Gạch ốp lát | Ốp mặt tiền 10x30 9716,…,9729,2701,...,2715 | viên | TCVN 6415:2016 | 10x30 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 6.574 | | | 6.574 | | | | | |
| 5 | Gạch ốp lát | Chân tường 12x40 Y11,…,Y17, Y025,..,Y039, 7121,…,7125 | viên | TCVN 6415:2016 | 12x40 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 4.630 | | | 4.630 | | | | | |
| 6 | Gạch ốp lát | Chân tường 12x50 Y527,…,Y648 | viên | TCVN 6415:2016 | 12x50 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 5.833 | | | 5.833 | | | | | |
| 7 | Gạch ốp lát | Chân tường 12x50 9000,…,9004 | viên | TCVN 6415:2016 | 12x50 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 6.574 | | | 6.574 | | | | | |
| 8 | Gạch ốp lát | Chân tường 2801,...,2806 | viên | TCVN 6415:2016 | | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 9.722 | | | 9.722 | | | | | |
| 9 | Gạch ốp lát | Chân tường 9637,9635,9636 | viên | TCVN 6415:2016 | | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 12.222 | | | 12.222 | | | | | |
| 10 | Gạch ốp lát | Sàn gỗ 15x60: 9501,9547,9506-5,9510-5 | viên | TCVN 6415:2016 | 15x60 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 15.093 | | | 15.093 | | | | | |
| 11 | Gạch ốp lát | Sàn gỗ 15x80: 9312,9313,9314,9315,9325 | viên | TCVN 6415:2016 | 15x80 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 22.778 | | | 22.778 | | | | | |
| 12 | Gạch ốp lát | Sàn gỗ 15x80 8889,8994,8996,8955 | viên | TCVN 6415:2016 | 15x80 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 34.167 | | | 34.167 | | | | | |
| 13 | Gạch ốp lát | Sàn gỗ 15x80 8890,8991 | viên | TCVN 6415:2016 | 15x80 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 31.667 | | | 31.667 | | | | | |
| 14 | Gạch ốp lát | Gạch 20x40 trơn ốp trang trí mặt tiền 9803,04,05 | viên | TCVN 6415:2016 | 20x40 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 9.167 | | | 9.167 | | | | | |
| 15 | Gạch ốp lát | Gạch 20x40 dị hình ốp trang trí mặt tiền 9807,…,9850 | viên | TCVN 6415:2016 | 20x40 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 10.000 | | | 10.000 | | | | | |
| 16 | Gạch ốp lát | Gạch 25x50: 101,9102,9103,9105,9106,9109 | viên | TCVN 6415:2016 | 25x40 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 16.667 | | | 16.667 | | | | | |
| 17 | Gạch ốp lát | Gạch ốp 25x40 2510, 513, 210,(2200),240 ,270,..,272,7261,,7268, | viên | TCVN 6415:2016 | 25x40 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 8.056 | | | 8.056 | | | | | |
| 18 | Gạch ốp lát | Gạch ốp 25x40 đỏ, đen 2519,2520 | viên | TCVN 6415:2016 | 25x40 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 8.981 | | | 8.981 | | | | | |
| 19 | Gạch ốp lát | Gạch ốp 25x40 2274, 2275, 2280, 2281 | viên | TCVN 6415:2016 | 25x40 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 8.611 | | | 8.611 | | | | | |
| 20 | Gạch ốp lát | Gạch ốp 25x40 2276, 2282 | viên | TCVN 6415:2016 | 25x40 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 10.000 | | | 10.000 | | | | | |
| 21 | Gạch ốp lát | Gạch 30x45 9574 (9500) | viên | TCVN 6415:2016 | 30x45 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 11.944 | | | 11.944 | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 22 | Gạch ốp lát | Gạch 30x45 Trang trí 9154, 9155 | viên | TCVN 6415:2016 | 30x45 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 13.704 | | | 13.704 | | | | | |
| 23 | Gạch ốp lát | Gạch 30x45 Trang trí 9156,…,9161 | viên | TCVN 6415:2016 | 30x45 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 16.759 | | | 16.759 | | | | | |
| 24 | Gạch ốp lát | Gạch 30x45 đỏ, đen | viên | TCVN 6415:2016 | 30x45 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 15.093 | | | 15.093 | | | | | |
| 25 | Gạch ốp lát | Gạch 30x45 màu 9201,02,10,11,16,17,19,20,25,26,28,29,66,67,69,70,94,95,97,98,9122,23,25,26,28,29,31,32,42,43,9145,46,48,49,51,52,9303,9304,9307,9308 | viên | TCVN 6415:2016 | 30x45 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 12.870 | | | 12.870 | | | | | |
| 26 | Gạch ốp lát | Gạch 30x45 dị hình 9222,23,45,...,53,55,56,63,64,9110,11,13,14,15,16,19,20,9305,9306 | viên | TCVN 6415:2016 | 30x45 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 13.056 | | | 13.056 | | | | | |
| 27 | Gạch ốp lát | Gạch 30x45 điểm 9203,12,18,21,24,27,30,47,50,53,57..,71,96,99,9112,15,18,21,27,30,33,24,44,47..,53,9309 | viên | TCVN 6415:2016 | 30x45 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 16.481 | | | 16.481 | | | | | |
| 28 | Gạch ốp lát | Gạch 30x45 7001,…,7012 | viên | TCVN 6415:2016 | 30x45 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 12.130 | | | 12.130 | | | | | |
| 29 | Gạch ốp lát | Gạch 30x60 9920,3918 | viên | TCVN 6415:2016 | 30x60 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 19.167 | | | 19.167 | | | | | |
| 30 | Gạch ốp lát | Gạch 30x60 8412,13,25,26,32,35,38,39,47,51,52,54,55,57,58,60,73,8510,11,17,18,63,66,67,69,70,72,73,75,78,79,81,84,8623,24,..32,33,35,36,38,39,9836,39,42,45,12988,15301,02,09,10,16,8641,42,..47,48,50,51,53,9853,55,56,60,69,76 | viên | TCVN 6415:2016 | 30x60 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 25.093 | | | 25.093 | | | | | |
| 31 | Gạch ốp lát | Gạch 30x60 9403,11,14,15,17,25,64,72,73,9543,44,61,62,70,..,78,94,9632,33,37,44,..47,59,61,62,67,68,70,71,9700,09,12,17,18,19,30,32,33,42,44,45,78,80,93,99,9828,29,31,32,34,37,40,43,48,49,51,..,58,61,62,64,65,67,70,71,74,86,88,90,91,93,94,9922,27,35,51,55,61,80,81,82,9205 | viên | TCVN 6415:2016 | 30x60 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 24.444 | | | 24.444 | | | | | |
| 32 | Gạch ốp lát | Gạch 30x60 điểm 8512,19,64,68,71,74,77,80,82,85,8625,28,….,40,43,46,49,52,54,9830,33,35,38,41,44,50,52,56,59,63,66,68,72,75,89,92,95,9734,97,15311,12,15,8427,34,40,53,59,74,9416,21,62,65,74,9545,9603,63,69,12989,9206 | viên | TCVN 6415:2016 | 30x60 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 31.574 | | | 31.574 | | | | | |
| 33 | Gạch ốp lát | Gạch 30x60:17310,04,13,14,22,23,17403, 17404,17419,17420 | viên | TCVN 6415:2016 | 30x60 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 20.278 | | | 20.278 | | | | | |
| 34 | Gạch ốp lát | Gạch 30x60: 17406,07,10,11,13,14,22,23,17301,02,07,08,16,17,25,26,28,29,..44,53,54,56,57,59,60,62,63,65,66,68,69,17301,02,07,08,16,17, | viên | TCVN 6415:2016 | 30x60 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 20.278 | | | 20.278 | | | | | |
| 35 | Gạch ốp lát | Gạch 30x60 17312,17306 Đầu viền | viên | TCVN 6415:2016 | 30x60 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 23.426 | | | 23.426 | | | | | |
| 36 | Gạch ốp lát | 30x60 điểm 17303,305,309,311,315,318,324,327,333,336,339,342,345,358,361,367,17405,17408,17412,17415.17421,17358,17361,17385 | viên | TCVN 6415:2016 | 30x60 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 26.852 | | | 26.852 | | | | | |
| 37 | Gạch ốp lát | 30x60 Trang Trí 8657,...,8666 | viên | TCVN 6415:2016 | 30x60 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 29.444 | | | 29.444 | | | | | |
| 38 | Gạch ốp lát | 30x60 TP 9300,9302,9303,9304,9305 | viên | TCVN 6415:2016 | 30x60 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 32.963 | | | 32.963 | | | | | |
| 39 | Gạch ốp lát | 30x60 Yên Bình 9401,...9405 | viên | TCVN 6415:2016 | 30x60 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 17.963 | | | 17.963 | | | | | |
| 40 | Gạch ốp lát | 40x80 8243,8249,8247,8227,8241,8262,63,8307,8308,8313,8314,8333,8334,8338,8339 | viên | TCVN 6415:2016 | 40x80 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 57.685 | | | 57.685 | | | | | |
| 41 | Gạch ốp lát | 40x80 điểm 8244,8250,8248,8228,8242,8309,8315,8335,8340 | viên | TCVN 6415:2016 | 40x80 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 101.481 | | | 101.481 | | | | | |
| 42 | Gạch ốp lát | 40x80 17513,17514 | viên | TCVN 6415:2016 | 40x80 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 47.500 | | | 47.500 | | | | | |
| 43 | Gạch ốp lát | 40x80 TP 8714,...,8717,8720,8724,8725 | viên | TCVN 6415:2016 | 40x80 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 99.815 | | | 99.815 | | | | | |
| 44 | Gạch ốp lát | 30x90 8206,18207,18215,18216,18219,18220 | viên | TCVN 6415:2016 | 30x90 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 40.370 | | | 40.370 | | | | | |
| 45 | Gạch ốp lát | 30x90 điểm 18208,18218,18221 | viên | TCVN 6415:2016 | 30x90 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 54.630 | | | 54.630 | | | | | |
| 46 | Gạch ốp lát | 60x120 8300,..,8306,8310,8311,8312,...,8320,8335,8336,8338,8342,8366,8369,8370 | viên | TCVN 6415:2016 | 60x120 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 286.574 | | | 286.574 | | | | | |
| 47 | Gạch ốp lát | 60x120 8307,8337,8368 | viên | TCVN 6415:2016 | 60x120 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 312.037 | | | 312.037 | | | | | |
| 48 | Gạch ốp lát | 60x120 8312 | viên | TCVN 6415:2016 | 60x120 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 338.519 | | | 338.519 | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 49 | Gạch ốp lát | Gạch lát 25x25 284,….,290,2111,….,2119,291,….,299,2305,….2309.7431,.7437 | viên | TCVN 6415:2016 | 25x25 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 4.722 | | | 4.722 | | | | | |
| 50 | Gạch ốp lát | Gạch lát 30x30 mài thường: 2601,.,2609,2305,..,2392,2201,..,2228, 2103,.2109,2680,.91 | viên | TCVN 6415:2016 | 30x30 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 7.870 | | | 7.870 | | | | | |
| 51 | Gạch ốp lát | Gạch lát 30x30 sỏi 9190,….9196 | viên | TCVN 6415:2016 | 30x30 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 9.444 | | | 9.444 | | | | | |
| 52 | Gạch ốp lát | Gạch lát 30x30 sỏi 9145,….9189 | viên | TCVN 6415:2016 | 30x30 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 9.444 | | | 9.444 | | | | | |
| 53 | Gạch ốp lát | 30x30 KTS 8512,.8530,9314,9328,9346,9343,9083,9085,9095,9325,7731,9314,….9320,9300,9381,…9389.7360,….,7380.8008,9007,8010,8011,8542,8545,9107,08,09,10,11,9030...,9091,9111,9123,9128 | viên | TCVN 6415:2016 | 30x30 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 12.222 | | | 12.222 | | | | | |
| 54 | Gạch ốp lát | Gạch lát 40x40: 2002,003,006,208,209,219,246,248,255,262,264,265,266,282,283,284,290,291,292,293,294,295,299,2302,307,309,311,314,315,317,333,324 | viên | TCVN 6415:2016 | 40x40 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 12.130 | | | 12.130 | | | | | |
| 55 | Gạch ốp lát | Gạch 40x40: 2201,202,206,207,240,242,249,253,254,256,273,288,289,336,2408,501,703,711,757,7831,7832 | viên | TCVN 6415:2016 | 40x40 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 12.130 | | | 12.130 | | | | | |
| 56 | Gạch ốp lát | Gạch 40x40: 505,506 L1 | viên | TCVN 6415:2016 | 40x40 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 12.500 | | | 12.500 | | | | | |
| 57 | Gạch ốp lát | Gạch 40x40 KTS 17001,…17019 | viên | TCVN 6415:2016 | 40x40 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 12.778 | | | 12.778 | | | | | |
| 58 | Gạch ốp lát | Gạch lát 40x40 Cotto VP(105,108,109) | viên | TCVN 6415:2016 | 40x40 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 12.778 | | | 12.778 | | | | | |
| 59 | Gạch ốp lát | Gạch lát 40x40 Cotto PY(102,116,114,112,204,205) | viên | TCVN 6415:2016 | 40x40 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 12.778 | | | 12.778 | | | | | |
| 60 | Gạch ốp lát | Gạch lát 40x40 Cotto PY:18001,18002,18004,18005 | viên | TCVN 6415:2016 | 40x40 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 14.444 | | | 14.444 | | | | | |
| 61 | Gạch ốp lát | Gạch lát 40x40 Sân vườn 2454,2455,2528 | viên | TCVN 6415:2016 | 40x40 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 14.444 | | | 14.444 | | | | | |
| 62 | Gạch ốp lát | Gạch lát 40x40 Sân vườn:2507,28,2401,2461,2468,2469 | viên | TCVN 6415:2016 | 40x40 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 14.444 | | | 14.444 | | | | | |
| 63 | Gạch ốp lát | Gạch lát 40x40 KTS 9202,05,06,07,36,37,45,….,53 | viên | TCVN 6415:2016 | 40x40 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 12.778 | | | 12.778 | | | | | |
| 64 | Gạch ốp lát | 40x40 SV 9242,44,61,75,92,93,94,99,9300 | viên | TCVN 6415:2016 | 40x40 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 15.278 | | | 15.278 | | | | | |
| 65 | Gạch ốp lát | 40x40 SV 9216,42,44,65,79,80,82,90,9303,09,10,11 | viên | TCVN 6415:2016 | 40x40 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 15.278 | | | 15.278 | | | | | |
| 66 | Gạch ốp lát | 40x40 SV 9220,28,39,64,85,88,89,91,95,9301,11,.. 26 | viên | TCVN 6415:2016 | 40x40 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 15.278 | | | 15.278 | | | | | |
| 67 | Gạch ốp lát | Gạch lát 50x50 Cotto | viên | TCVN 6415:2016 | 50x50 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 23.333 | | | 23.333 | | | | | |
| 68 | Gạch ốp lát | Gạch lát 50x50 Không mài:2617,39,2024,32 | viên | TCVN 6415:2016 | 50x50 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 20.556 | | | 20.556 | | | | | |
| 69 | Gạch ốp lát | Gạch lát 50x50 HC 2863,2874,75,76,77,79,90,94,2900,2902,2904 | viên | TCVN 6415:2016 | 50x50 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 21.481 | | | 21.481 | | | | | |
| 70 | Gạch ốp lát | Gạch lát 50x50 HC 7555,2880,81,87,89,2892,93,95,..99,2901,2903,05,.2926,7855,7856 | viên | TCVN 6415:2016 | 50x50 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 21.481 | | | 21.481 | | | | | |
| 71 | Gạch ốp lát | Gạch lát 50x50 PY 2561,91,96,98,7557 | viên | TCVN 6415:2016 | 50x50 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 21.481 | | | 21.481 | | | | | |
| 72 | Gạch ốp lát | Gạch lát 50x50 PY 2662,2673..,2689,2540,2541,2580,2592,2594 | viên | TCVN 6415:2016 | 50x50 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 21.481 | | | 21.481 | | | | | |
| 73 | Gạch ốp lát | Gạch lát 50x50 PY 2572,76,81,85,93,2661,690,698,7556,7695 | viên | TCVN 6415:2016 | 50x50 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 21.481 | | | 21.481 | | | | | |
| 74 | Gạch ốp lát | Gạch lát 50x50 Kỹ thuật số Hoa Cương (94)(95),9419,27,64,89,9501,18,30,32,36,41,9590, 9616 | viên | TCVN 6415:2016 | 50x50 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 22.870 | | | 22.870 | | | | | |
| 75 | Gạch ốp lát | 50 KTS HC 9438,73,78,84,9516,17,72,77,78 SL 240h/ngày | viên | TCVN 6415:2016 | 50x50 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 22.963 | | | 22.963 | | | | | |
| 76 | Gạch ốp lát | 50 KTS HC đầu (17) 17101,…,17122 | viên | TCVN 6415:2016 | 50x50 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 22.407 | | | 22.407 | | | | | |
| 77 | Gạch ốp lát | Gạch lát 50x50 KTS Phố Yên (93) 9320,….,9390,9392,...,9396 | viên | TCVN 6415:2016 | 50x50 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 22.870 | | | 22.870 | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 78 | Gạch ốp lát | 50x50 KTS Sân Vườn 9391,9521,…,9552,9533,9400,…,9408,957 1,67,68,9585,..,9589 | viên | TCVN 6415:2016 | 50x50 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 25.926 | | | 25.926 | | | | | |
| 79 | Gạch ốp lát | 50x50 SV Vĩnh Phúc không mài 2660,...,2670 | viên | TCVN 6415:2016 | 50x50 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 21.944 | | | 21.944 | | | | | |
| 80 | Gạch ốp lát | 50x50 SV Vĩnh Phúc không mài suger 2672,2673 | viên | TCVN 6415:2016 | 50x50 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 23.426 | | | 23.426 | | | | | |
| 81 | Gạch ốp lát | 50x50 Kỹ thuật số Sân vườn 9580,81,82,83,84,9621 | viên | TCVN 6415:2016 | 50x50 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 27.315 | | | 27.315 | | | | | |
| 82 | Gạch ốp lát | 50x50 Bán sứ 9300,…,9306,2630,…,2640,9603...,,9626 | viên | TCVN 6415:2016 | 50x50 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 30.278 | | | 30.278 | | | | | |
| 83 | Gạch ốp lát | 60x60 K1 9661,63,66,67,69,71,72,74,75,76,9856,9861 , 15606,15608,9001,02,03,15,17,18,54,80,92, 9101,04,05,09,17,19,56,57,12021,25,15616, ,,18,,9227,9233,9235,9237,9239,9241,9244, 9290 | viên | TCVN 6415:2016 | 60x60 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 60.741 | | | 60.741 | | | | | |
| 84 | Gạch ốp lát | 60x60 K0 9892,94,96,12018,19,33,35,37,39,41,51,901 0,11,14,28,32,43,74,76,78,9110,11,12,15,17 ,17,58,54,63,64,65,9202,9251,9253,9261,92 62,9264,13033,15010,9500,...,9501 | viên | TCVN 6415:2016 | 60x60 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 60.741 | | | 60.741 | | | | | |
| 85 | Gạch ốp lát | 60x60K0:17000,,17010,17015,16,17,28,30, 17120,…17126,17128,17130,17151, | viên | TCVN 6415:2016 | 60x60 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 59.074 | | | 59.074 | | | | | |
| 86 | Gạch ốp lát | Gạch 60x60 K2 9710,...,9716,9735,...,9742,9744,...,9749,97 70...,9779,9790,1201,..,1206,12010,23,26,1 2815,22,12746,49,9848,67,97,98,9994,9123 ,9600,9864,9615 | viên | TCVN 6415:2016 | 60x60 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 70.370 | | | 70.370 | | | | | |
| 87 | Gạch ốp lát | 60x60 Mát 9711,12,9717,…,9720,24,26,9388,12718,19 , 9030,31,34,36,37,38,9245,9246,17021,1702 3 | viên | TCVN 6415:2016 | 60x60 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 67.870 | | | 67.870 | | | | | |
| 88 | Gạch ốp lát | 60x60 Suger, Caving 8200,…,06,07,8269,..,82,85,8490,15620,84 80,17011 | viên | TCVN 6415:2016 | 60x60 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 85.370 | | | 85.370 | | | | | |
| 89 | Gạch ốp lát | Gạch lát 60x60 K3 8601,…,8620,11601,04,22,11917,...,11620, 9087,9743,9786,9625, | viên | TCVN 6415:2016 | 60x60 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 72.407 | | | 72.407 | | | | | |
| 90 | Gạch ốp lát | Gạch lát 60x60 C Phố Yên: 9630,…,9696,9630,1,…,9696.1 | viên | TCVN 6415:2016 | 60x60 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 38.704 | | | 38.704 | | | | | |
| 91 | Gạch ốp lát | Gạch lát 60 C Phố Yên 17001,…,17017,17001.1,…,17017.1,17501, …,17509,17501.1,…,17509.1,17701,17701. 1,17710,....17714 | viên | TCVN 6415:2016 | 60x60 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 36.667 | | | 36.667 | | | | | |
| 92 | Gạch ốp lát | Gạch lát 60x60 C Phố Yên 17700 | viên | TCVN 6415:2016 | 60x60 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 37.685 | | | 37.685 | | | | | |
| 93 | Gạch ốp lát | Gạch lát 60x60 SV C Phố Yên 9901,...,9915 | viên | TCVN 6415:2016 | 60x60 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 43.148 | | | 43.148 | | | | | |
| 94 | Gạch ốp lát | Gạch lát 60x60 P Phố Yên 9101,..9112 | viên | TCVN 6415:2016 | 60x60 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 47.037 | | | 47.037 | | | | | |
| 95 | Gạch ốp lát | Gạch lát 80x80 2860,.2862,11844 8801,.8803.,10,11,8912,18,.24,8500,..8505, 8704,8716, 8729,.,8742,8750,8752,8602 | viên | TCVN 6415:2016 | 80x80 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 175.185 | | | 175.185 | | | | | |
| 96 | Gạch ốp lát | Gạch lát 80x80 8834,8835 | viên | TCVN 6415:2016 | 80x80 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 185.370 | | | 185.370 | | | | | |
| 97 | Gạch ốp lát | Gạch lát 80x80 Suger,Caving 8943,8944,8600,…,8612,18600,..18602,86 18,8671,18508,18509 | viên | TCVN 6415:2016 | 80x80 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 200.648 | | | 200.648 | | | | | |
| 98 | Gạch ốp lát | Gạch lát 80x80: 7500,17510,17860,..,17864 | viên | TCVN 6415:2016 | 80x80 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 149.815 | | | 149.815 | | | | | |
| 99 | Gạch ốp lát | 60x86 9136,37,38,39 | viên | TCVN 6415:2016 | 60x86 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 76.111 | | | 76.111 | | | | | |
| 100 | Gạch ốp lát | 60x86: 9104,05,11,14, 17,.,28,.,30,17016,17,18 | viên | TCVN 6415:2016 | 60x86 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 77.130 | | | 77.130 | | | | | |
| 101 | Gạch ốp lát | 60x86 9131,....9135 | viên | TCVN 6415:2016 | 60x86 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 71.019 | | | 71.019 | | | | | |
| 102 | Gạch ốp lát | 60x86: 9116,18,09,23,17010,13,15,...19 | viên | TCVN 6415:2016 | 60x86 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 71.019 | | | 71.019 | | | | | |
| 103 | Gạch ốp lát | 60x86 17008,17009,17014 | viên | TCVN 6415:2016 | 60x86 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 71.019 | | | 71.019 | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 104 | Gạch ốp lát | Gạch ốp 50x86 9901,…,9913 | viên | TCVN 6415:2016 | 50x86 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 46.296 | | | 46.296 | | | | | |
| 105 | Gạch ốp lát | Gạch ốp 50x86: 9914,9918,9921,22,.,32,.35 | viên | TCVN 6415:2016 | 50x86 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 47.130 | | | 47.130 | | | | | |
| 106 | Gạch ốp lát | Gạch ốp 50x86 9914,…,9924,9926,…,9932,9934,…,9940 | viên | TCVN 6415:2016 | 50x86 | Prime | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 47.130 | | | 47.130 | | | | | |
| 107 | Gạch ốp lát | 8010, 8011, 8020, 8021, 8022, 8023, 8034, 8036 | viên | TCVN 6415:2016 | 80x80 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 112.222 | | | 112.222 | | | | | |
| 108 | Gạch ốp lát | 8052, 8053,...,8066 | viên | TCVN 6415:2016 | 80x80 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 115.278 | | | 115.278 | | | | | |
| 109 | Gạch ốp lát | 8046, 8047, 8048, 8049,80101,...,80105 | viên | TCVN 6415:2016 | 80x80 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 122.130 | | | 122.130 | | | | | |
| 110 | Gạch ốp lát | 8012,8015,.,8024,8030,8031,8032,8033,8035,8037,8798,8799,8058,8025,8026,8027,8028,8029,8070,8071,8072,8087,80075, 80076 | viên | TCVN 6415:2016 | 80x80 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 145.278 | | | 145.278 | | | | | |
| 111 | Gạch ốp lát | 8038, 8039,…, 8045 | viên | TCVN 6415:2016 | 80x80 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 172.037 | | | 172.037 | | | | | |
| 112 | Gạch ốp lát | 8101, 8102, 8103, 8104 (Viên điểm) | viên | TCVN 6415:2016 | 80x80 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 138.889 | | | 138.889 | | | | | |
| 113 | Gạch ốp lát | 8081, 8082, 8085,8086 | viên | TCVN 6415:2016 | 80x80 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 186.204 | | | 186.204 | | | | | |
| 114 | Gạch ốp lát | 6111, 6112, 6116, ...,.6137,6251,6252,6253,6254, 1038,...,61041 | viên | TCVN 6415:2016 | 60x60 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 35.185 | | | 35.185 | | | | | |
| 115 | Gạch ốp lát | 6150, 6151, 6152, 6153, 6154, 6155, 6156 | viên | TCVN 6415:2016 | 60x60 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 37.778 | | | 37.778 | | | | | |
| 116 | Gạch ốp lát | Sân vườn 6161,6162,6163,6164,6165 | viên | TCVN 6415:2016 | 60x60 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 43.981 | | | 43.981 | | | | | |
| 117 | Gạch ốp lát | 6301,...,6305 | viên | TCVN 6415:2016 | 60x60 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 44.722 | | | 44.722 | | | | | |
| 118 | Gạch ốp lát | 6201,..., 6206 décor | viên | TCVN 6415:2016 | 60x60 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 50.093 | | | 50.093 | | | | | |
| 119 | Gạch ốp lát | 6039, 6042, 6043, 6044, 6067, 6068, 6069,70,71,72,73,74,75, 6911,16,17,18,29,33,37,38,40,42,43,45,47,48,49,69,6801,02,05,06,07,08,09,10,6955,56,57,58 | viên | TCVN 6415:2016 | 60x60 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 49.444 | | | 49.444 | | | | | |
| 120 | Gạch ốp lát | 6076,6077,6078,6959,6960,6961,6962,6079,6081,60082,69063,69064 | viên | TCVN 6415:2016 | 60x60 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 50.741 | | | 50.741 | | | | | |
| 121 | Gạch ốp lát | 6065, 6066 | viên | TCVN 6415:2016 | 60x60 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 50.093 | | | 50.093 | | | | | |
| 122 | Gạch ốp lát | 6010 (trắng tinh) | viên | TCVN 6415:2016 | 60x60 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 52.037 | | | 52.037 | | | | | |
| 123 | Gạch ốp lát | 6601, 6602, 6604, 6606, 6608, 6609,6788,6780,6784,6617,6620,6621,6622,66025,66026 | viên | TCVN 6415:2016 | 60x60 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 58.333 | | | 58.333 | | | | | |
| 124 | Gạch ốp lát | 6950,51,52,53 | viên | TCVN 6415:2016 | 60x60 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 58.333 | | | 58.333 | | | | | |
| 125 | Gạch ốp lát | 6607 (đen bóng) | viên | TCVN 6415:2016 | 60x60 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 60.463 | | | 60.463 | | | | | |
| 126 | Gạch ốp lát | 6651 (đen tia chớp) | viên | TCVN 6415:2016 | 60x60 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 64.815 | | | 64.815 | | | | | |
| 127 | Gạch ốp lát | 6630,6631,6632 | viên | BIIa TCVN - 6415 | 60x60 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 60.463 | | | 60.463 | | | | | |
| 128 | Gạch ốp lát | 6612,6615 | viên | TCVN 6415:2016 | 60x60 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 60.463 | | | 60.463 | | | | | |
| 129 | Gạch ốp lát | 6616,6652,..6657,6661,62,63, | viên | TCVN 6415:2016 | 60x60 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 68.056 | | | 68.056 | | | | | |
| 130 | Gạch ốp lát | 6610,6611, 6618,6619 | viên | TCVN 6415:2016 | 60x60 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 64.815 | | | 64.815 | | | | | |
| 131 | Gạch ốp lát | 6670,6671,6672,6673,6674,6675 | viên | TCVN 6415:2016 | 60x60 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 67.037 | | | 67.037 | | | | | |
| 132 | Gạch ốp lát | 3101, 3102, 3103, 3104, 3105, 3106, 3107, 3108, 3150, 3151, 3152, 3153, 3154, 3155 (xương bán sứ, men matt) | viên | TCVN 6415:2016 | 30x60 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 29.630 | | | 29.630 | | | | | |
| 133 | Gạch ốp lát | 3180, 31, 81, 3182, 3183 (Viên điểm, xương bán sứ, men matt) | viên | TCVN 6415:2016 | 30x60 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 39.444 | | | 39.444 | | | | | |
| 134 | Gạch ốp lát | 3602,…,3605,3614, 3615, 3652, 3653, 3656, 3664, ….. 3666, 3688, 3689,3690,3901,04,1,..16,76…….,91 | viên | TCVN 6415:2016 | 30x60 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 19.352 | | | 19.352 | | | | | |
| 135 | Gạch ốp lát | 3801,….,08,12,..,16,18,20,21,23,25.3929,30,32,33,55,56,57,80,….,84,86,87,92,..,97.3667.80,81,83,,.86,91,92,94,95 | viên | TCVN 6415:2016 | 30x60 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 20.000 | | | 20.000 | | | | | |
| 136 | Gạch ốp lát | 3678,82,84,87,93,97,3931,3934 | viên | TCVN 6415:2016 | 30x60 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 27.500 | | | 27.500 | | | | | |
| 137 | Gạch ốp lát | 3982,85,88,94,97. 3809,10,11,17,19,22,25 | viên | TCVN 6415:2016 | 30x60 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 27.500 | | | 27.500 | | | | | |
| 138 | Gạch ốp lát | 3201,...,3209 | viên | TCVN 6415:2016 | 30x60 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 27.130 | | | 27.130 | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 139 | Gạch ốp lát | 3601, 3901( trắng tinh) | viên | TCVN 6415:2016 | 30x60 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 19.352 | | | 19.352 | | | | | |
| 140 | Gạch ốp lát | 3618, 3619, 3620, 3625, 3626, 3627, 3628, 3629, 3630, 3631, 3632, 3633, | viên | TCVN 6415:2016 | 30x60 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 19.167 | | | 19.167 | | | | | |
| 141 | Gạch ốp lát | 3920,3921,3922,3923,…..3925, 3959, 3960, 3961, 3966, 3967, 3968, 3969, 3970, 3971,39101,...,39108 | viên | TCVN 6415:2016 | 30x60 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 19.167 | | | 19.167 | | | | | |
| 142 | Gạch ốp lát | 3637,3638,3639,3640,3641,3642,3643,3644 ,3645,46,..51 | viên | TCVN 6415:2016 | 30x60 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 19.167 | | | 19.167 | | | | | |
| 143 | Gạch ốp lát | 3926,3927,3928,3908,3909,3910 | viên | TCVN 6415:2016 | 30x60 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 19.167 | | | 19.167 | | | | | |
| 144 | Gạch ốp lát | 4801, 4803, 4805, 4806 | viên | TCVN 6415:2016 | 40x80 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 62.500 | | | 62.500 | | | | | |
| 145 | Gạch ốp lát | 4802, 4804, 4807, 4808, 4809 | viên | TCVN 6415:2016 | 40x80 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 67.963 | | | 67.963 | | | | | |
| 146 | Gạch ốp lát | 5501, 5502, …, 5511,5512,...,5520 | viên | TCVN 6415:2016 | 50x50 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 26.111 | | | 26.111 | | | | | |
| 147 | Gạch ốp lát | 55501,...,55506, | viên | TCVN 6415:2016 | 50x50 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 26.296 | | | 26.296 | | | | | |
| 148 | Gạch ốp lát | 5555, 5556 | viên | TCVN 6415:2016 | 50x50 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 30.093 | | | 30.093 | | | | | |
| 149 | Gạch ốp lát | 1201 | viên | TCVN 6415:2016 | 60x120 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 165.556 | | | 165.556 | | | | | |
| 150 | Gạch ốp lát | 1203,1207,1208,1210 | viên | TCVN 6415:2016 | 60x120 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 191.852 | | | 191.852 | | | | | |
| 151 | Gạch ốp lát | 1202,1204,.,1206,1230,...,1235,1251,1252 | viên | TCVN 6415:2016 | 60x120 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 238.889 | | | 238.889 | | | | | |
| 152 | Gạch ốp lát | 3312,…, 3361,33101,33102 | viên | TCVN 6415:2016 | 30x30 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 10.000 | | | 10.000 | | | | | |
| 153 | Gạch ốp lát | 8010, 8011, 8020, 8021, 8022, 8023, 8034, 8036. | viên | TCVN 6415:2016 | 80x80 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 97.870 | | | 97.870 | | | | | |
| 154 | Gạch ốp lát | 8052, 8053,...,8066 | viên | TCVN 6415:2016 | 80x80 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 97.870 | | | 97.870 | | | | | |
| 155 | Gạch ốp lát | 8046, 8047, 8048, 8049,80101,...,80105 | viên | TCVN 6415:2016 | 80x80 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 102.500 | | | 102.500 | | | | | |
| 156 | Gạch ốp lát | 8012,8015,..,8018, 024,8030,.,8035,8037,8798,8799,8058,8025 ,8026,8027,8028,8029,8070,8071,8072,808 7,80075, 80076 | viên | TCVN 6415:2016 | 80x80 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 112.500 | | | 112.500 | | | | | |
| 157 | Gạch ốp lát | 8038, 8039,…, 8045 | viên | TCVN 6415:2016 | 80x80 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 126.667 | | | 126.667 | | | | | |
| 158 | Gạch ốp lát | 8101, 8102, 8103, 8104 (Viên điểm) | viên | TCVN 6415:2016 | 80x80 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 109.444 | | | 109.444 | | | | | |
| 159 | Gạch ốp lát | 8081, 8082, 8085,8086 | viên | TCVN 6415:2016 | 80x80 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 145.278 | | | 145.278 | | | | | |
| 160 | Gạch ốp lát | 6111, 6112, 6116, ...,6137,6251,6252,6253,6254, 1038,...,61041 | viên | TCVN 6415:2016 | 80x80 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 32.037 | | | 32.037 | | | | | |
| 161 | Gạch ốp lát | 6150, 6151, 6152, 6153, 6154, 6155, 6156 | viên | TCVN 6415:2016 | 80x80 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 35.278 | | | 35.278 | | | | | |
| 162 | Gạch ốp lát | Sản vườn 6161,6162,6163,6164,6165 | viên | TCVN 6415:2016 | 80x80 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 38.981 | | | 38.981 | | | | | |
| 163 | Gạch ốp lát | 6301,...,6305 | viên | TCVN 6415:2016 | 80x80 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 40.000 | | | 40.000 | | | | | |
| 164 | Gạch ốp lát | 6201,..., 6206 décor | viên | TCVN 6415:2016 | 80x80 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 46.111 | | | 46.111 | | | | | |
| 165 | Gạch ốp lát | 6039, 6042, 6043, 6044, 6067, 6068, 6069,70,…,75, 6911,16,.18,29,33,37,38,40,...,49,69,6801,0 2,05,.,10,6955,56,57,58 | viên | TCVN 6415:2016 | 80x80 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 43.889 | | | 43.889 | | | | | |
| 166 | Gạch ốp lát | 6076,6077,6078,6959,6960,..,6962,6079,60 81,60082,69063,69064 | viên | TCVN 6415:2016 | 80x80 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 44.815 | | | 44.815 | | | | | |
| 167 | Gạch ốp lát | 6065, 6066 | viên | TCVN 6415:2016 | 80x80 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 43.889 | | | 43.889 | | | | | |
| 168 | Gạch ốp lát | 6010 (trắng tinh) | viên | TCVN 6415:2016 | 80x80 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 45.556 | | | 45.556 | | | | | |
| 169 | Gạch ốp lát | 6601, 6602, 6604, 6606, 6608, 6609,6788,6780,6784,6617,6620,…..,6622,6 6025,66026 | viên | TCVN 6415:2016 | 80x80 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 47.778 | | | 47.778 | | | | | |
| 170 | Gạch ốp lát | 6950,51,52,53 | viên | TCVN 6415:2016 | 80x80 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 47.778 | | | 47.778 | | | | | |
| 171 | Gạch ốp lát | 6607 (đen bóng) | viên | TCVN 6415:2016 | 80x80 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 52.130 | | | 52.130 | | | | | |
| 172 | Gạch ốp lát | 6651 (đen tia chớp) | viên | TCVN 6415:2016 | 80x80 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 54.259 | | | 54.259 | | | | | |
| 173 | Gạch ốp lát | 6630,6631,6632 | viên | TCVN 6415:2016 | 80x80 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 52.130 | | | 52.130 | | | | | |
| 174 | Gạch ốp lát | 6612,6615 | viên | TCVN 6415:2016 | 80x80 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 54.259 | | | 54.259 | | | | | |
| 175 | Gạch ốp lát | 6616,6652,..,6657,6661,62,63, | viên | TCVN 6415:2016 | 80x80 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 55.463 | | | 55.463 | | | | | |
| 176 | Gạch ốp lát | 6610,6611, 6618,6619 | viên | TCVN 6415:2016 | 80x80 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 55.463 | | | 55.463 | | | | | |
| 177 | Gạch ốp lát | 6670,6671,6672,6673,6674,6675 | viên | TCVN 6415:2016 | 80x80 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 60.926 | | | 60.926 | | | | | |
| 178 | Gạch ốp lát | 3101, 3102, 3103, 3104, 3105, 3106, 3107, 3108, 3150, 3151, 3152, 3153, 3154, 3155 (xương bán sứ, men matt) | viên | TCVN 6415:2016 | 30x60 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 23.056 | | | 23.056 | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 179 | Gạch ốp lát | 3180, 31, 81, 3182, 3183 (Viên điểm, xương bán sứ, men matt) | viên | TCVN 6415:2016 | 30x60 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 28.519 | | | 28.519 | | | | | |
| 180 | Gạch ốp lát | 3602,…,3605,3614, 3615, 3652, 3653, 3656, 3664, 3665, 3666, 3688, 3689,3690,3901,04,14..,16,76,77,..,79,89,..,91 | viên | TCVN 6415:2016 | 30x60 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 16.204 | | | 16.204 | | | | | |
| 181 | Gạch ốp lát | 3801,…,08,12,..,16,18,20,21,23,25.3929,30, 32,33,55,56,57,80,….84,86,87,92,93,95,96, 97.3667.80.81.83.85.86.91.92.94.95 | viên | TCVN 6415:2016 | 30x60 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 16.667 | | | 16.667 | | | | | |
| 182 | Gạch ốp lát | 3678,82,84,87,93,97,3931,3934 | viên | TCVN 6415:2016 | 30x60 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 21.667 | | | 21.667 | | | | | |
| 183 | Gạch ốp lát | 3982,85,88,94,97, 3809,10,11,17,19,22,25 | viên | TCVN 6415:2016 | 30x60 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 21.574 | | | 21.574 | | | | | |
| 184 | Gạch ốp lát | 3201,...,3209 | viên | TCVN 6415:2016 | 30x60 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 21.574 | | | 21.574 | | | | | |
| 185 | Gạch ốp lát | 3601, 3901( trắng tinh) | viên | TCVN 6415:2016 | 30x60 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 16.204 | | | 16.204 | | | | | |
| 186 | Gạch ốp lát | 3618, 3619, 3620, 3625, 3626, 3627, 3628, 3629, 3630, 3631, 3632, 3633, 36101,...,36110 | viên | TCVN 6415:2016 | 30x60 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 17.037 | | | 17.037 | | | | | |
| 187 | Gạch ốp lát | 3920,3921,3922,3923,3924,3925, 3959, 3960, 3961, 3966,…. 3970,3971,39101,...,39108 | viên | TCVN 6415:2016 | 30x60 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 17.037 | | | 17.037 | | | | | |
| 188 | Gạch ốp lát | 3637,3638,3639,3640,3641,3642,3643,3644 ,3645,46,……50.51 | viên | TCVN 6415:2016 | 30x60 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 17.037 | | | 17.037 | | | | | |
| 189 | Gạch ốp lát | 3926,3927,3928,3908,3909,3910 | viên | TCVN 6415:2016 | 30x60 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 17.037 | | | 17.037 | | | | | |
| 190 | Gạch ốp lát | 4801, 4803, 4805, 4806, 4802, 4804 | viên | TCVN 6415:2016 | 40x80 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 46.204 | | | 46.204 | | | | | |
| 191 | Gạch ốp lát | 4807, 4808, 4809 | viên | TCVN 6415:2016 | 40x80 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 52.685 | | | 52.685 | | | | | |
| 192 | Gạch ốp lát | 5501, 5502, …, 5511,5512,...,5520 | viên | TCVN 6415:2016 | 50x50 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 23.889 | | | 23.889 | | | | | |
| 193 | Gạch ốp lát | 55501,...,55506, | viên | TCVN 6415:2016 | 50x50 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 24.537 | | | 24.537 | | | | | |
| 194 | Gạch ốp lát | 5555, 5556 | viên | TCVN 6415:2016 | 50x50 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 27.870 | | | 27.870 | | | | | |
| 195 | Gạch ốp lát | 1201 | viên | TCVN 6415:2016 | 60x120 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 111.296 | | | 111.296 | | | | | |
| 196 | Gạch ốp lát | 1203,1207,1208,1210 | viên | TCVN 6415:2016 | 60x120 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 134.722 | | | 134.722 | | | | | |
| 197 | Gạch ốp lát | 1202,1204,.1206,1230,...,1235,1251,1252 | viên | TCVN 6415:2016 | 60x120 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 179.630 | | | 179.630 | | | | | |
| 198 | Gạch ốp lát | 3312,…, 3361,33101,33102 | viên | TCVN 6415:2016 | 30x30 | Catalan | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 8.333 | | | 8.333 | | | | | |
| | **CÔNG TY TNHH PHÚC HƯNG**<br>**- Giá bán trên đã bao gồm chi phí bốc, sếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị sản xuất.**<br>**- Địa chỉ nơi bán hàng: Thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên.**<br>**- Điện thoại: 0987.377.192; 0944.886.228** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Gạch lát Ceramic | Gạch lát Ceramic 30x30 | m2 | TCVN 6415:2016 | Hộp | Prime, Viglacera | Việt Nam | không có thông tin | Chưa bao gồm cước VC | Giá tại nơi bán | | | | | | 109.091 | | | | |
| 2 | Gạch lát Ceramic | Gạch lát Ceramic 40x40 | m2 | TCVN 6415:2016 | Hộp | Prime, Viglacera | Việt Nam | không có thông tin | Chưa bao gồm cước VC | Giá tại nơi bán | | | | | | 81.818 | | | | |
| 3 | Gạch lát Ceramic | Gạch lát Ceramic 50x50 | m2 | TCVN 6415:2016 | Hộp | Prime, Viglacera | Việt Nam | không có thông tin | Chưa bao gồm cước VC | Giá tại nơi bán | | | | | | 90.909 | | | | |
| 4 | Gạch lát Ceramic | Gạch lát Ceramic 60x60 | m2 | TCVN 6415:2016 | Hộp | Prime, Viglacera | Việt Nam | không có thông tin | Chưa bao gồm cước VC | Giá tại nơi bán | | | | | | 118.182 | | | | |
| 5 | Gạch lát Granite | Gạch lát Granite 80x80 | m2 | TCVN 6415:2016 | Hộp | Prime, Viglacera | Việt Nam | không có thông tin | Chưa bao gồm cước VC | Giá tại nơi bán | | | | | | 327.273 | | | | |
| 6 | Gạch ốp tường Ceramic | Gạch ốp tường Ceramic 30x60 | m2 | TCVN 6415:2016 | Hộp | Prime, Viglacera | Việt Nam | không có thông tin | Chưa bao gồm cước VC | Giá tại nơi bán | | | | | | 127.273 | | | | |
| | **CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG THIÊN HOÀNG**<br>**'- Địa chỉ: Tầng 6, tòa Diamond Flower, đường Lê Văn Lương, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.**<br>**- Điện thoại: 02437556888/Fax: 02437556888.**<br>**- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT theo quy định (đã bao gồm các loại phí theo quy định của pháp luật)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Gạch ốp lát | Gạch Ceramic lát nền chống trơn (Các mẫu in KTS khuôn phẳng) | m2 | 30x30cm | Nhà máy Mikado | Công ty Cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | không có thông tin | 158.140 | | | | | | | | | |
| 2 | Gạch ốp lát | Gạch Ceramic ốp tường (men bóng, men matt) | m2 | 30x60cm | Nhà máy Mikado | Công ty Cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | không có thông tin | 158.900 | | | | | | | | | |
| 3 | Gạch ốp lát | Gạch Ceramic lát nền (mài cạnh đồng bộ với gạch 40x80cm) | m2 | 40x40cm | Nhà máy Mikado | Công ty Cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | không có thông tin | 128.500 | | | | | | | | | |
| 4 | Gạch ốp lát | Gạch Ceramic trang trí cao cấp mài cạnh; Gạch lát sân vườn cao cấp mài cạnh dày 11mm khuôn phẳng... | m2 | 40x40cm | Nhà máy Mikado | Công ty Cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | không có thông tin | 138.380 | | | | | | | | | |
| 5 | Gạch ốp lát | Gạch Ceramic lát sân vườn mài cạnh khuôn phẳng | m2 | 40x60cm | Nhà máy Mikado | Công ty Cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | không có thông tin | 168.400 | | | | | | | | | |
| 6 | Gạch ốp lát | Gạch Ceramic ốp tường (men bóng, men matt) | m2 | 40x80cm | Nhà máy Mikado | Công ty Cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | không có thông tin | 196.900 | | | | | | | | | |
| 7 | Gạch ốp lát | Gạch Ceramic lát sân vườn men Sugar | m2 | 50x50cm | Nhà máy Mikado | Công ty Cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | không có thông tin | 164.600 | | | | | | | | | |
| 8 | Gạch ốp lát | Gạch Ceramic lát nền (mẫu men matt, bóng,..) | m2 | 60x60cm | Nhà máy Mikado | Công ty Cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | không có thông tin | 160.800 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 9 | Gạch ốp lát | Gạch Ceramic lát nền (mẫu đen tuyền) | m2 | 60x60cm | Nhà máy Mikado | Công ty Cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | không có thông tin | 181.700 | | | | | | | | | |
| 10 | Gạch ốp lát | Gạch Ceramic lát nền (mẫu màu nhạt, đậm) | m2 | 30x60cm | Nhà máy Mikado | Công ty Cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | không có thông tin | 253.900 | | | | | | | | | |
| 11 | Gạch ốp lát | Gạch Granite – Porcelain lát nền (mẫu màu nhạt đâm, men matt hiệu ứng,…) | m2 | 30x60cm | Nhà máy Mikado | Công ty Cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | không có thông tin | 279.550 | | | | | | | | | |
| 12 | Gạch ốp lát | Gạch Granite – Porcelain ốp (mẫu men bóng) | m2 | 40x80cm | Nhà máy Mikado | Công ty Cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | không có thông tin | 299.500 | | | | | | | | | |
| 13 | Gạch ốp lát | Gạch Granite – Porcelain ốp (mẫu Diamond men matt) | m2 | 40x80cm | Nhà máy Mikado | Công ty Cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | không có thông tin | 319.070 | | | | | | | | | |
| 14 | Gạch ốp lát | Gạch Granite – Porcelain lát nền mẫu men bóng | m2 | 60x60cm | Nhà máy Mikado | Công ty Cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | không có thông tin | 223.880 | | | | | | | | | |
| 15 | Gạch ốp lát | Gạch Granite – Porcelain lát nền (mẫu chấm mè đen, mẫu sân vườn khuôn định hình) | m2 | 60x60cm | Nhà máy Mikado | Công ty Cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | không có thông tin | 247.820 | | | | | | | | | |
| 16 | Gạch ốp lát | Gạch Granite – Porcelain lát nền (mẫu đen tuyền, men vi tính,..) | m2 | 60x60cm | Nhà máy Mikado | Công ty Cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | không có thông tin | 283.920 | | | | | | | | | |
| 17 | Gạch ốp lát | Gạch Granite – Porcelain lát mẫu Diamond cao cấp | m2 | 60x60cm | Nhà máy Mikado | Công ty Cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | không có thông tin | 309.380 | | | | | | | | | |
| 18 | Gạch ốp lát | Gạch Granite – Porcelain lát (mẫu men thường) | m2 | 15.8x80cm | Nhà máy Mikado | Công ty Cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | không có thông tin | 307.480 | | | | | | | | | |
| 19 | Gạch ốp lát | Gạch Granite – Porcelain lát (mẫu men kim cương) | m2 | 15.8x80cm | Nhà máy Mikado | Công ty Cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | không có thông tin | 327.810 | | | | | | | | | |
| 20 | Gạch ốp lát | Gạch Granite – Porcelain lát (mẫu men bóng) | m2 | 80x80cm | Nhà máy Mikado | Công ty Cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | không có thông tin | 258.270 | | | | | | | | | |
| 21 | Gạch ốp lát | Gạch Granite – Porcelain lát (mẫu đen tron, đỏ tron, Sugar bán mài) | m2 | 80x80cm | Nhà máy Mikado | Công ty Cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | không có thông tin | 369.610 | | | | | | | | | |
| 22 | Gạch ốp lát | Gạt Granite – Porcelain lát (mẫu Diamond men matt) | m2 | 80x80cm | Nhà máy Mikado | Công ty Cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | không có thông tin | 277.460 | | | | | | | | | |
| 23 | Gạch ốp lát | Gạt Granite – Porcelain lát (mẫu men vi tính, mẫu Diamond màu đen hiệu ứng) | m2 | 80x80cm | Nhà máy Mikado | Công ty Cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | không có thông tin | 388.990 | | | | | | | | | |
| 24 | Gạch ốp lát | Gạch Granite – Porcelain lát các mẫu Diamond màu nhạt | m2 | 60x120cm | Nhà máy Mikado | Công ty Cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | không có thông tin | 315.650 | | | | | | | | | |
| 25 | Gạch ốp lát | Gạch Granite – Porcelain lát các mẫu Diamond men matt | m2 | 60x120cm | Nhà máy Mikado | Công ty Cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | không có thông tin | 353.650 | | | | | | | | | |
| 26 | Gạch ốp lát | Gạch Granite – Porcelain lát các mẫu Diamond màu đậm | m2 | 60x120cm | Nhà máy Mikado | Công ty Cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | không có thông tin | 391.650 | | | | | | | | | |
| **IX** | **BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG GIAO THÔNG YÊN BÁI**<br>**'- Địa chỉ: Số 779, tổ 7, phường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái.**<br>**- Điện thoại: 0945.300.666.**<br>**- Gía bán đã bao gồm cước vận chuyển trong bán kính 10km tại nơi bán.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **BÊ TÔNG PC40 YÊN BÌNH** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Bê tông thương phẩm | Vữa bê tông VXM M150 | m3 | TCVN 6025: 1995 | | Công ty cổ phần XDGT Yên Bái | Việt Nam | không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển trong bán kính 10km tại nơi bán. | Giá tại nơi bán | | 1.017.000 | | | 1.016.000 | 714.000 | 872.000 | | | 1.620.000 |
| 2 | Bê tông thương phẩm | Vữa bê tông VXM M200 | m3 | | | Công ty cổ phần XDGT Yên Bái | Việt Nam | không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển trong bán kính 10km tại nơi bán. | Giá tại nơi bán | | 1.075.000 | | | 1.071.000 | 779.000 | 950.000 | | | 1.722.000 |
| 3 | Bê tông thương phẩm | Vữa bê tông VXM M250 | m3 | | | Công ty cổ phần XDGT Yên Bái | Việt Nam | không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển trong bán kính 10km tại nơi bán. | Giá tại nơi bán | | 1.133.000 | | | 1.126.000 | 846.000 | 1.031.000 | | | 1.825.000 |
| 4 | Bê tông thương phẩm | Vữa bê tông VXM M300 | m3 | | | Công ty cổ phần XDGT Yên Bái | Việt Nam | không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển trong bán kính 10km tại nơi bán. | Giá tại nơi bán | | 1.190.000 | | | 1.180.000 | 911.000 | 1.109.000 | | | 1.927.000 |
| 5 | Bê tông thương phẩm | Vữa bê tông VXM M350 | m3 | | | Công ty cổ phần XDGT Yên Bái | Việt Nam | không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển trong bán kính 10km tại nơi bán. | Giá tại nơi bán | | 1.229.000 | | | 1.218.000 | 951.000 | 1.157.000 | | | 1.995.000 |
| 6 | Bê tông thương phẩm | Vữa bê tông VXM M400 | m3 | | | Công ty cổ phần XDGT Yên Bái | Việt Nam | không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển trong bán kính 10km tại nơi bán. | Giá tại nơi bán | | 1.286.000 | | | 1.273.000 | 1.012.000 | 1.228.000 | | | 2.085.000 |
| | **BÊ TÔNG PC40 BÚT SƠN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Bê tông thương phẩm | Vữa bê tông VXM 15Mpa | m3 | TCVN 6025: 1995 | | Công ty cổ phần XDGT Yên Bái | Việt Nam | không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển trong bán kính 10km tại nơi bán. | Giá tại nơi bán | | 1.154.000 | | | 1.203.000 | 978.000 | 1.102.000 | | | 1.791.000 |
| 8 | Bê tông thương phẩm | Vữa bê tông VXM 20Mpa | m3 | | | Công ty cổ phần XDGT Yên Bái | Việt Nam | không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển trong bán kính 10km tại nơi bán. | Giá tại nơi bán | | 1.225.000 | | | 1.280.000 | 1.075.000 | 1.207.000 | | | 1.906.000 |
| 9 | Bê tông thương phẩm | Vữa bê tông VXM 25Mpa | m3 | | | Công ty cổ phần XDGT Yên Bái | Việt Nam | không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển trong bán kính 10km tại nơi bán. | Giá tại nơi bán | | 1.350.000 | | | 1.415.000 | 1.248.000 | 1.389.000 | | | 2.108.000 |
| 10 | Bê tông thương phẩm | Vữa bê tông VXM 30Mpa | m3 | | | Công ty cổ phần XDGT Yên Bái | Việt Nam | không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển trong bán kính 10km tại nơi bán. | Giá tại nơi bán | | 1.414.000 | | | 1.486.000 | 1.229.000 | 1.487.000 | | | 2.213.000 |
| 11 | Bê tông thương phẩm | Vữa bê tông VXM 35Mpa | m3 | | | Công ty cổ phần XDGT Yên Bái | Việt Nam | không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển trong bán kính 10km tại nơi bán. | Giá tại nơi bán | | 1.491.000 | | | 1.567.000 | 1.436.000 | 1.588.000 | | | 2.326.000 |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 12 | Bê tông thương phẩm | Vữa bê tông VXM 40Mpa | m3 | | | Công ty cổ phần XDGT Yên Bái | Việt Nam | không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển trong bán kính 10km tại nơi bán. | Giá tại nơi bán | | 1.688.000 | | | 1.768.000 | 1.653.000 | 1.813.000 | | | 2.565.000 |
| | | **VẬN CHUYỂN BÊ TÔNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 13 | Bê tông thương phẩm | Cự ly > 10Km thì mỗi km tiếp theo | m3 | | | Công ty cổ phần XDGT Yên Bái | Việt Nam | | | | | 7.400 | | | 7.400 | 7.400 | 7.400 | | | 7.400 |
| | | **BƠM BÊ TÔNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 14 | Bê tông thương phẩm | Khối lượng bê tông > 35m³ | m3 | | | Công ty cổ phần XDGT Yên Bái | Việt Nam | | | | | 144.000 | | | 144.000 | 144.00 | 144.000 | | | 144.000 |
| 15 | Bê tông thương phẩm | Khối lượng bê tông ≤ 35m³ | Ca | | | Công ty cổ phần XDGT Yên Bái | Việt Nam | | | | | 4.104.000 | | | 4.104.000 | 4.104.000 | 4.104.000 | | | 4.104.000 |
| | **CÔNG TY TNHH VĨNH THÀNH YÊN BÁI**<br>**'- Địa chỉ: Tổ 13 thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình.**<br>**- Địa chỉ nơi khai thác hoặc nơi sản xuất: Tổ 13 (18 cũ), thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình**<br>**- Điện thoại: 0968.780.561**<br>**- Gía bán đã bao gồm cước vận chuyển trong bán kính 10km tại nơi bán.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **BÊ TÔNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Bê tông thương phẩm | Bê tông M100 đá 1x2 | m3 | TCVN 6025: 1995 | | Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái | Việt Nam | không có thông tin | Gía bán đã bao gồm cước vận chuyển trong bán kính 10km tại nơi bán. | Giá tại nơi bán | | | 950.000 | | | | | | | |
| 2 | Bê tông thương phẩm | Bê tông M150 đá 1x2 | m3 | TCVN 6025: 1995 | | Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái | Việt Nam | không có thông tin | Gía bán đã bao gồm cước vận chuyển trong bán kính 10km tại nơi bán. | Giá tại nơi bán | | | 1.020.000 | | | | | | | |
| 3 | Bê tông thương phẩm | Bê tông M200 đá 1x2 | m3 | TCVN 6025: 1995 | | Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái | Việt Nam | không có thông tin | Gía bán đã bao gồm cước vận chuyển trong bán kính 10km tại nơi bán. | Giá tại nơi bán | | | 1.120.000 | | | | | | | |
| 4 | Bê tông thương phẩm | Bê tông M250 đá 1x2 | m3 | TCVN 6025: 1995 | | Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái | Việt Nam | không có thông tin | Gía bán đã bao gồm cước vận chuyển trong bán kính 10km tại nơi bán. | Giá tại nơi bán | | | 1.170.000 | | | | | | | |
| 5 | Bê tông thương phẩm | Bê tông M300 đá 1x2 | m3 | TCVN 6025: 1995 | | Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái | Việt Nam | không có thông tin | Gía bán đã bao gồm cước vận chuyển trong bán kính 10km tại nơi bán. | Giá tại nơi bán | | | 1.220.000 | | | | | | | |
| | **VẬN CHUYỂN BÊ TÔNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Bê tông thương phẩm | Cự ly > 10Km thì mỗi km tiếp theo | m3 | | | Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái | Việt Nam | | | | | | 12.000 | | | | | | | |
| | **BƠM BÊ TÔNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Bê tông thương phẩm | Khối lượng bê tông > 35m³ | m3 | | | Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái | Việt Nam | | | | | | 130.000 | | | | | | | |
| | Bê tông thương phẩm | Khối lượng bê tông < 35m³ (tính theo ca) | Ca | | | Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái | Việt Nam | | | | | | 4.000.000 | | | | | | | |
| **X** | **VẬT LIỆU TÔN, TẤM LỢP** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **CÔNG TY CỔ PHẦN AUSTNAM**<br>**'- Địa chỉ: Số V2A, tầng 3 tòa nhà CT4 Vimeco, Lô H1, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Điện thoại: 0818.999.826.**<br>**- Giá bán hàng là giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Yên Bái**<br>**- Đại lý Hồng Đức, địa chỉ: Số 99 Ngô Gia Tự, thành phố Yên Bái. Điện thoại: 0983.744.734.**<br>**- Đại lý Trường Chinh, địa chỉ: Đại lộ Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái. Điện thoại: 02163.863.236.**<br>**- Đại lý Việt Quyết, địa chỉ: Số 35 Lê Hồng Phong, thành phố Yên Bái. Điện thoại: 02163.865.077** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật liệu tấm lợp, bao che | AC11 - 0,45mm | m2 | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 196.364 | | | | | | | | | |
| 2 | Vật liệu tấm lợp, bao che | AC11 - 0,47mm | m2 | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 200.000 | | | | | | | | | |
| 3 | Vật liệu tấm lợp, bao che | ATEK1000 - 0,45mm | m2 | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 197.273 | | | | | | | | | |
| 4 | Vật liệu tấm lợp, bao che | ATEK1000 - 0,47mm | m2 | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 200.909 | | | | | | | | | |
| 5 | Vật liệu tấm lợp, bao che | ATEK1088 - 0,45mm | m2 | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 192.727 | | | | | | | | | |
| 6 | Vật liệu tấm lợp, bao che | ATEK1088 - 0,47mm | m2 | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 197.273 | | | | | | | | | |
| 7 | Vật liệu tấm lợp, bao che | AD11 - 0,42mm | m2 | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 182.727 | | | | | | | | | |
| 8 | Vật liệu tấm lợp, bao che | AD11 - 0,45mm | m2 | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 188.182 | | | | | | | | | |
| 9 | Vật liệu tấm lợp, bao che | AD06 - 0,42mm | m2 | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 183.636 | | | | | | | | | |
| 10 | Vật liệu tấm lợp, bao che | AD06 - 0,45mm | m2 | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 190.909 | | | | | | | | | |
| 11 | Vật liệu tấm lợp, bao che | AD05 - 0,42mm | m2 | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 180.000 | | | | | | | | | |
| 12 | Vật liệu tấm lợp, bao che | AD05 - 0,45mm | m2 | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 187.273 | | | | | | | | | |
| 13 | Vật liệu tấm lợp, bao che | ADTile - 0,42mm ( Sóng giả ngói ) | m2 | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 191.818 | | | | | | | | | |
| 14 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Alok 420 - 0,45mm | m2 | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 250.909 | | | | | | | | | |
| 15 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Alok 420 - 0,47mm | m2 | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 256.364 | | | | | | | | | |
| 16 | Vật liệu tấm lợp, bao che | ASEAM 480 - 0,45mm | m2 | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 230.000 | | | | | | | | | |
| 17 | Vật liệu tấm lợp, bao che | ASEAM 480 - 0,47mm | m2 | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 234.545 | | | | | | | | | |
| 18 | Vật liệu tấm lợp, bao che | AR-EPS - 0.40/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3 | m2 | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 362.727 | | | | | | | | | |
| 19 | Vật liệu tấm lợp, bao che | AR-EPS - 0.45/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3 | m2 | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 378.182 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 20 | Vật liệu tấm lợp, bao che | AR-EPS - 0.40/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m3 | m2 | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 382.727 | | | | | | | | | |
| 21 | Vật liệu tấm lợp, bao che | AR-EPS - 0.45/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m3 | m2 | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 395.455 | | | | | | | | | |
| 22 | Vật liệu tấm lợp, bao che | AP-EPS - 0.35/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3 | m2 | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 317.273 | | | | | | | | | |
| 23 | Vật liệu tấm lợp, bao che | AP-EPS - 0.40/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3 | m2 | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 328.182 | | | | | | | | | |
| 24 | Vật liệu tấm lợp, bao che | AP-EPS - 0.40/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m3 | m2 | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 338.182 | | | | | | | | | |
| 25 | Vật liệu tấm lợp, bao che | AP-EPS - 0.45/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m3 | m2 | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 350.000 | | | | | | | | | |
| 26 | Vật liệu tấm lợp, bao che | APU1-0,45mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3 | m2 | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 285.455 | | | | | | | | | |
| 27 | Vật liệu tấm lợp, bao che | APU1-0,47mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3 | m2 | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 289.091 | | | | | | | | | |
| 28 | Vật liệu tấm lợp, bao che | APU1-0,45mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3 | m2 | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 281.818 | | | | | | | | | |
| 29 | Vật liệu tấm lợp, bao che | APU1-0,47mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3 | m2 | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 286.364 | | | | | | | | | |
| 30 | Vật liệu tấm lợp, bao che | ADPU1-0,40mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3 | m2 | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 265.455 | | | | | | | | | |
| 31 | Vật liệu tấm lợp, bao che | ADPU1-0,42mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3 | m2 | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 271.818 | | | | | | | | | |
| 32 | Vật liệu tấm lợp, bao che | ADPU1-0,40mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3 | m2 | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 261.818 | | | | | | | | | |
| 33 | Vật liệu tấm lợp, bao che | ADPU1-0,42mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3 | m2 | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 268.182 | | | | | | | | | |
| 34 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm | m2 | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 53.636 | | | | | | | | | |
| 35 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm | m2 | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 70.455 | | | | | | | | | |
| 36 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm | m2 | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 100.909 | | | | | | | | | |
| 37 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm | m2 | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 58.636 | | | | | | | | | |
| 38 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm | m2 | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 76.818 | | | | | | | | | |
| 39 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm | m2 | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 110.909 | | | | | | | | | |
| 40 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm | m2 | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 59.545 | | | | | | | | | |
| 41 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm | m2 | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 78.636 | | | | | | | | | |
| 42 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm | m2 | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 113.636 | | | | | | | | | |
| 43 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.40mm | m2 | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 125.455 | | | | | | | | | |
| 44 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.45mm | m2 | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 137.273 | | | | | | | | | |
| 45 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm | m2 | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 126.364 | | | | | | | | | |
| 46 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.45mm | m2 | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 138.182 | | | | | | | | | |
| 47 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.40mm | m2 | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 123.636 | | | | | | | | | |
| 48 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.45mm | m2 | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 135.455 | | | | | | | | | |
| 49 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn ELOK 420 dày 0.45mm , G550( 3 sóng ) | m2 | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 200.000 | | | | | | | | | |
| 50 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn ESEAM 480 dày 0.45mm, G340( 2 sóng ) | m2 | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 183.636 | | | | | | | | | |
| 51 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm,lớpPU tỷ trọng 28-32kg/m3 | m2 | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 218.182 | | | | | | | | | |
| 52 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm,lớpPU tỷ trọng 28-32kg/m3 | m2 | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 230.000 | | | | | | | | | |
| 53 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm,lớpPU tỷ trọng 28-32kg/m3 | m2 | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 217.273 | | | | | | | | | |
| 54 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm,lớpPU tỷ trọng 28-32kg/m33 | m2 | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 229.091 | | | | | | | | | |
| 55 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Khổ 300mm dày 0.40mm | d/md | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 50.000 | | | | | | | | | |
| 56 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Khổ 400mm dày 0.40mm | d/md | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 53.636 | | | | | | | | | |
| 57 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Khổ 600mm dày 0.40mm | d/md | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 74.545 | | | | | | | | | |
| 58 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Khổ 300mm dày 0.45mm | d/md | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 45.455 | | | | | | | | | |
| 59 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Khổ 400mm dày 0.45mm | d/md | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 58.182 | | | | | | | | | |
| 60 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Khổ 600mm dày 0.45mm | d/md | ASTM A755/A792/A924 | | Công ty Cổ phần Austnam | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | 82.727 | | | | | | | | | |
| | **CÔNG TY TNHH HÒA BÌNH**<br>**- Địa chỉ: Số 349, Tổ dân phố số 15, đường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái.**<br>**- Điện thoại: 02163.852.630 - 02163.868.888.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn THĂNG LONG 1 lớp 5,6,11 0,35ly; rộng 1.08 | m2 | JIS G3322-CQ | 1 lớp 5,6,11 0,35ly; rộng 1.08 | Thăng Long | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 89.091 | | | 89.091 | | | | | |
| 2 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn THĂNG LONG 1 lớp 5,6,11 0,4ly, rộng 1.08 | m2 | JIS G3322-CQ | 1 lớp 5,6,11 0,4ly, rộng 1.08 | Thăng Long | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 100.000 | | | 100.000 | | | | | |
| 3 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn THĂNG LONG 1 lớp 5,6,11 0,45ly, rộng 1.08 | m2 | JIS G3322-CQ | 1 lớp 5,6,11 0,45ly, rộng 1.08 | Thăng Long | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 110.909 | | | 110.909 | | | | | |
| 4 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn VITEX mạ sóng thẳng 1 lớp 5,6,11 0,35ly, rộng 1.08 | m2 | JIS G3322-CQ | 1 lớp 5,6,11 0,35ly, rộng 1.08 | Vitex | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 96.364 | | | 96.364 | | | | | |
| 5 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn VITEX mạ sóng thẳng 1 lớp 5,6,11 0,4ly, rộng 1.08 | m2 | JIS G3322-CQ | 1 lớp 5,6,11 0,4ly, rộng 1.08 | Vitex | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 107.273 | | | 107.273 | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 6 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Liên doanh mạ sóng thẳng 1 lớp 5,6,11 0,35ly; rộng 1,08 | m2 | JIS G3322-CQ | 1 lớp 5,6,11 0,35ly; rộng 1,08 | | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 81.818 | | | 81.818 | | | | | |
| 7 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Liên doanh mạ sóng thẳng 1 lớp 5,6,11 0,4ly, rộng 1,08 | m2 | JIS G3322-CQ | 1 lớp 5,6,11 0,4ly, rộng 1,08 | | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 93.636 | | | 93.636 | | | | | |
| 8 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn 3 lớp các màu. 0,35ly; rộng 1,08 | m2 | JIS G3322-CQ | 3 lớp các màu. 0,35ly; rộng 1,08 | | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 143.636 | | | 143.636 | | | | | |
| 9 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn 3 lớp các màu. 0,4ly, rộng 1,08 | m2 | JIS G3322-CQ | 3 lớp các màu. 0,4ly, rộng 1,08 | | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 153.636 | | | 153.636 | | | | | |
| 10 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn 3 lớp các màu. 0,45ly, rộng 1,08 | m2 | JIS G3322-CQ | 3 lớp các màu. 0,45ly, rộng 1,08 | | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 162.727 | | | 162.727 | | | | | |
| 11 | Vật liệu khác | Nóc diềm máng tôn dày 0,3-0,35ly cánh 240 | md | | dày 0,3-0,35ly cánh 240 | | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 49.091 | | | 49.091 | | | | | |
| 12 | Vật liệu khác | Nóc diềm máng tôn dày 0,4ly cánh 240 | md | | dày 0,4ly cánh 240 | | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 50.909 | | | 50.909 | | | | | |
| 13 | Vật liệu khác | Nóc diềm máng tôn dày 0,3-0,35ly cánh 300 | md | | dày 0,3-0,35ly cánh 300 | | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 52.727 | | | 52.727 | | | | | |
| 14 | Vật liệu khác | Nóc diềm máng tôn dày 0,4ly cánh 300 | md | | dày 0,4ly cánh 300 | | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 55.455 | | | 55.455 | | | | | |
| 15 | Vật liệu khác | Nóc diềm máng tôn dày 0,35 cánh 400 | md | | dày 0,35 cánh 400 | | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 61.818 | | | 61.818 | | | | | |
| 16 | Vật liệu khác | Nóc diềm máng tôn dày 0,4 cánh 400 | md | | dày 0,4 cánh 400 | | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 64.545 | | | 64.545 | | | | | |
| 17 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn đen: Tôn đen 2 đến 2,5 ly | kg | SS400 | | | Trung quốc | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 18.934 | | | 18.934 | | | | | |
| 18 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn đen: Tôn đen 3ly | kg | SS400 | | | Trung quốc | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 17.447 | | | 17.447 | | | | | |
| 19 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn đen: Tôn đen 4-12ly | kg | SS400; Q235 | | | Trung quốc | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 17.447 | | | 17.447 | | | | | |
| 20 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tấm lợp Đông Anh Hà Nội (dầu đen) | tấm | không có thông tin | | Đông Anh | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 42.780 | | | 42.780 | | | | | |
| 21 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tấm nóc Đông Anh | tấm | không có thông tin | | Đông Anh | Việt Nam | không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 12.420 | | | 12.420 | | | | | |
| | **CỬA HÀNG HIẾU TRÀ<br>'- Địa chỉ: Tổ dân phố số 1, thị trấn Trạm Tấu, huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái<br>- Địa chỉ nơi khai thác: An Phú** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tấm lợp fibro xi măng | tấm | 1520x910mmx5mm | | Cửa hàng Hiếu Trà | | không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi sản xuất | | | | | | | | | 45.000 | |
| 2 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tấm nóc fibro xi măng | tấm | 1075mmx330mmx5mm | | Cửa hàng Hiếu Trà | | không có thông tin | không có thông tin | Giá tại nơi sản xuất | | | | | | | | | 16.000 | |
| **XI** | **SƠN, BỘT BẢ** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH<br>'- Địa chỉ: 124 Tôn Đức Thắng, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, TP Hà Nội;<br>- Điện thoại: 0243.644.7593- 0915.047.004.<br>- Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái (Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình).<br>- Đại lý tại Yên Bái: Tổ 2A đường Nguyễn Tất Thành, phường Yên Thịnh, thành phố Yên Bái.<br>- Điện thoại: 0366.148.338** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **SƠN PHỦ NỘI THẤT** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật liệu sơn | Sơn phủ nội thất ISI | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 5L | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | | 472.727 | | | | | | | | | |
| 2 | Vật liệu sơn | Sơn phủ nội thất ISI | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18L | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | | 1.590.909 | | | | | | | | | |
| 3 | Vật liệu sơn | Sơn phủ nội thất IEW | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 5L | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | | 700.000 | | | | | | | | | |
| 4 | Vật liệu sơn | Sơn phủ nội thất IEW | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18L | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | | 1.990.909 | | | | | | | | | |
| 5 | Vật liệu sơn | Sơn phủ nội thất IMP-ISG06 | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 5L | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | | 963.636 | | | | | | | | | |
| 6 | Vật liệu sơn | Sơn phủ nội thất IMP-ISG06 | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18L | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | | 3.409.091 | | | | | | | | | |
| 7 | Vật liệu sơn | Sơn phủ nội thất IMP-IG05 | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 5L | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | | 1.363.636 | | | | | | | | | |
| 8 | Vật liệu sơn | Sơn phủ nội thất IMP-IG05 | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18L | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | | 4.027.273 | | | | | | | | | |
| 9 | Vật liệu sơn | Sơn phủ nội thất I9 | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 5L | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | | 1.509.091 | | | | | | | | | |
| 10 | Vật liệu sơn | Sơn phủ nội thất I9 | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18L | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | | 4.654.545 | | | | | | | | | |
| 11 | Vật liệu sơn | Sơn phủ nội thất INA-04 | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 5L | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | | 1.495.455 | | | | | | | | | |
| 12 | Vật liệu sơn | Sơn phủ nội thất INA-04 | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18L | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | | 4.631.818 | | | | | | | | | |
| | **SƠN LÓT NGOẠI THẤT** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật liệu sơn | Sơn lót ngoại thất EL5 | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 5L | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | | 718.182 | | | | | | | | | |
| 2 | Vật liệu sơn | Sơn lót ngoại thất EL5 | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18L | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | | 2.318.182 | | | | | | | | | |
| 3 | Vật liệu sơn | Sơn lót ngoại thất IMP-PE02 | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 5L | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | | 1.063.636 | | | | | | | | | |
| 4 | Vật liệu sơn | Sơn lót ngoại thất IMP-PE02 | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18L | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | | 3.072.727 | | | | | | | | | |
| 5 | Vật liệu sơn | Sơn lót ngoại thất IMP-SPE01 | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 5L | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | | 1.163.636 | | | | | | | | | |
| 6 | Vật liệu sơn | Sơn lót ngoại thất IMP-SPE01 | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18L | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | | 3.536.364 | | | | | | | | | |
| 7 | Vật liệu sơn | Sơn lót ngoại thất ENA-01 | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 5L | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | | 1.213.636 | | | | | | | | | |
| 8 | Vật liệu sơn | Sơn lót ngoại thất ENA-01 | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18L | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | | 3.690.909 | | | | | | | | | |
| | **SƠN PHỦ ĐẶC BIỆT** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật liệu sơn | Sơn phủ đặc biệt ICL | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 5L | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | | 336.364 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 2 | Vật liệu sơn | Sơn phủ đặc biệt ICL | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18L | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | | 918.182 | | | | | | | | | |
| | **SƠN CHỐNG THẤM** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật liệu sơn | Sơn chống thấm IMP-CT12 | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 5L | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | | 1.000.000 | | | | | | | | | |
| 2 | Vật liệu sơn | Sơn chống thấm IMP-CT12 | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18L | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | | 3.072.727 | | | | | | | | | |
| 3 | Vật liệu sơn | Sơn chống thấm ETM | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 5L | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | | 1.018.182 | | | | | | | | | |
| 4 | Vật liệu sơn | Sơn chống thấm ETM | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18L | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | | 3.436.364 | | | | | | | | | |
| 5 | Vật liệu sơn | Sơn chống thấm CTS-01 | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 5L | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | | 981.818 | | | | | | | | | |
| 6 | Vật liệu sơn | Sơn chống thấm CTS-01 | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18L | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | | 3.618.182 | | | | | | | | | |
| | **BỘT BÀ** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật liệu bột bả | Bột bả IP | Bao | QCVN 16:2023/BXD | 40kg | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | | 490.909 | | | | | | | | | |
| 2 | Vật liệu bột bả | Bột bả EP | Bao | QCVN 16:2023/BXD | 40kg | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | | 581.818 | | | | | | | | | |
| 3 | Vật liệu bột bả | Bột bả IP-New | Bao | QCVN 16:2023/BXD | 40kg | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | | 368.182 | | | | | | | | | |
| 4 | Vật liệu bột bả | Bột bả EP-New | Bao | QCVN 16:2023/BXD | 40kg | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | | 436.364 | | | | | | | | | |
| 5 | Vật liệu bột bả | Bột bả INP | Bao | QCVN 16:2023/BXD | 40kg | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | | 563.636 | | | | | | | | | |
| 6 | Vật liệu bột bả | Bột bả ENP | Bao | QCVN 16:2023/BXD | 40kg | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | | 668.182 | | | | | | | | | |
| | **CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ SẢN XUẤT SƠN QUỐC TẾ FIVE NANO<br>'- Địa chỉ: số 9/19 Kim Đồng, phường Giáp Bát, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội.<br>- Điện thoại liên hệ: 0988.828.566.<br>- Đại lý tại tỉnh Yên Bái: Công ty TNHH tư vấn xây dựng Thành Đạt Yên Bái<br>- Địa chỉ: Khu tái định cư số 1, đường Âu Cơ, tổ 12 phường Đồng Tâm, thành phố Yên Bái.<br>- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại đại lý.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật liệu sơn | Sơn phủ InochiNano nội thất cao cấp | lít | QCVN 16:2023/BXD | IN02 | FIVE NANO | Việt Nam | không có thông tin | Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá bán tại đại lý | 40.000 | | | | | | | | | |
| 2 | Vật liệu sơn | Sơn InochiNano siêu trắng trần | lít | QCVN 16:2023/BXD | INST | FIVE NANO | Việt Nam | không có thông tin | Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá bán tại đại lý | 81.000 | | | | | | | | | |
| 3 | Vật liệu sơn | Sơn InochiNano nội thất lau chùi hiệu quả | lít | QCVN 16:2023/BXD | IN04 | FIVE NANO | Việt Nam | không có thông tin | Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá bán tại đại lý | 88.000 | | | | | | | | | |
| 4 | Vật liệu sơn | Sơn InochiNano bóng nội thất cao cấp | lít | QCVN 16:2023/BXD | IN6 | FIVE NANO | Việt Nam | không có thông tin | Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá bán tại đại lý | 155.000 | | | | | | | | | |
| 5 | Vật liệu sơn | Sơn InochiNano siêu bóng nội thất cao cấp | lít | QCVN 16:2023/BXD | IN08 | FIVE NANO | Việt Nam | không có thông tin | Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá bán tại đại lý | 170.000 | | | | | | | | | |
| 6 | Vật liệu sơn | Sơn lót InochiNano kháng kiềm cao cấp | lít | QCVN 16:2023/BXD | INA | FIVE NANO | Việt Nam | không có thông tin | Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá bán tại đại lý | 81.000 | | | | | | | | | |
| 7 | Vật liệu sơn | Sơn lót InochiNano kháng kiềm cao cấp đặc biệt | lít | QCVN 16:2023/BXD | INI | FIVE NANO | Việt Nam | không có thông tin | Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá bán tại đại lý | 90.000 | | | | | | | | | |
| 8 | Vật liệu sơn | Sơn InochiNano phủ bóng trong suốt | lít | QCVN 16:2023/BXD | INCL | FIVE NANO | Việt Nam | không có thông tin | Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá bán tại đại lý | 187.200 | | | | | | | | | |
| 9 | Vật liệu sơn | Sơn InochiNano mịn ngoại thất cao cấp | lít | QCVN 16:2023/BXD | IN05 | FIVE NANO | Việt Nam | không có thông tin | Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá bán tại đại lý | 99.000 | | | | | | | | | |
| 10 | Vật liệu sơn | Sơn InochiNano ngoại thất bóng cao cấp | lít | QCVN 16:2023/BXD | IN06 | FIVE NANO | Việt Nam | không có thông tin | Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá bán tại đại lý | 176.000 | | | | | | | | | |
| 11 | Vật liệu sơn | Sơn InochiNano ngoại thất siêu bóng cao cấp | lít | QCVN 16:2023/BXD | IN09 | FIVE NANO | Việt Nam | không có thông tin | Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá bán tại đại lý | 218.000 | | | | | | | | | |
| 12 | Vật liệu sơn | Bột bả nội thất cao cấp | bao | QCVN 16:2023/BXD | INBB-NOI | FIVE NANO | Việt Nam | không có thông tin | Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá bán tại đại lý | 300.000 | | | | | | | | | |
| 13 | Vật liệu sơn | Bột bả ngoại thất cao cấp | bao | QCVN 16:2023/BXD | INBB-NGOAI | FIVE NANO | Việt Nam | không có thông tin | Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá bán tại đại lý | 302.400 | | | | | | | | | |
| 14 | Vật liệu sơn | Sơn lót InochiNano kháng kiềm ngoại thất cao cấp | lít | QCVN 16:2023/BXD | INE | FIVE NANO | Việt Nam | không có thông tin | Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá bán tại đại lý | 127.000 | | | | | | | | | |
| 15 | Vật liệu sơn | Sơn InochiNano chống thấm đa năng | lít | QCVN 16:2023/BXD | INCT | FIVE NANO | Việt Nam | không có thông tin | Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá bán tại đại lý | 123.000 | | | | | | | | | |
| 16 | Vật liệu sơn | Sơn InochiNano chống thấm màu | lít | QCVN 16:2023/BXD | INCTM | FIVE NANO | Việt Nam | không có thông tin | Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá bán tại đại lý | 163.000 | | | | | | | | | |
| 17 | Vật liệu sơn | Sơn lót InochiNano siêu kháng kiềm, kháng muối | lít | QCVN 16:2023/BXD | INSK | FIVE NANO | Việt Nam | không có thông tin | Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá bán tại đại lý | 203.000 | | | | | | | | | |
| **XII** | **CỬA NHÔM CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HIỀN VÂN<br>Địa chỉ: SN 385, đường Nguyễn Thái Học, phường Hồng Hà, Thành phố Yên Bái<br>Điện thoại: 0915586887- Fax: 02163866299** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **NHÔM HỆ 45HMI (Thương hiệu nhôm HMI do sản xuất Công ty TNHH thành viên Hà Nam)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cửa nhôm kính | Cửa đi 1 cánh mở quay | m2 | TCCS | | Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiền Vân | Việt Nam | không có thông tin | Thành phố Yên Bái | Giá tại nơi bán | | 1.680.000 | | | | | | | | |
| 2 | Cửa nhôm kính | Cửa đi 2 cánh mở quay | m2 | TCCS | | Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiền Vân | Việt Nam | không có thông tin | Thành phố Yên Bái | Giá tại nơi bán | | 1.630.000 | | | | | | | | |
| 3 | Cửa nhôm kính | Cửa đi 4 cánh mở quay | m2 | TCCS | | Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiền Vân | Việt Nam | không có thông tin | Thành phố Yên Bái | Giá tại nơi bán | | 1.880.000 | | | | | | | | |
| 4 | Cửa nhôm kính | Vách kính cố định có diện tích cửa đi 4 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể | m2 | TCCS | | Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiền Vân | Việt Nam | không có thông tin | Thành phố Yên Bái | Giá tại nơi bán | | 1.650.000 | | | | | | | | |
| 5 | Cửa nhôm kính | Vách kính cố định có diện tích cửa đi 1 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể | m2 | TCCS | | Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiền Vân | Việt Nam | không có thông tin | Thành phố Yên Bái | Giá tại nơi bán | | 1.550.000 | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 6 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 1 cánh mở quay | m2 | TCCS | | Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiển Vân | Việt Nam | không có thông tin | Thành phố Yên Bái | Giá tại nơi bán | | 1.650.000 | | | | | | | | |
| 7 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 2 cánh mở quay | m2 | TCCS | | Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiển Vân | Việt Nam | không có thông tin | Thành phố Yên Bái | Giá tại nơi bán | | 1.600.000 | | | | | | | | |
| 8 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 2 cánh mở trượt | m2 | TCCS | | Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiển Vân | Việt Nam | không có thông tin | Thành phố Yên Bái | Giá tại nơi bán | | 1.550.000 | | | | | | | | |
| 9 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ mở hất | m2 | TCCS | | Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiển Vân | Việt Nam | không có thông tin | Thành phố Yên Bái | Giá tại nơi bán | | 1.450.000 | | | | | | | | |
| 10 | Cửa nhôm kính | Vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể | m2 | TCCS | | Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiển Vân | Việt Nam | không có thông tin | Thành phố Yên Bái | Giá tại nơi bán | | 1.550.000 | | | | | | | | |
| 11 | Cửa nhôm kính | Vách kính cố định | m2 | TCCS | | Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiển Vân | Việt Nam | không có thông tin | Thành phố Yên Bái | Giá tại nơi bán | | 1.380.000 | | | | | | | | |
| | **PHỤ KIỆN KINLONG NHÔM HỆ 45 HMI** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 12 | Cửa nhôm kính | Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay | bộ | | | KinLong | Trung Quốc | không có thông tin | Thành phố Yên Bái | Giá tại nơi bán | | 1.230.000 | | | | | | | | |
| 13 | Cửa nhôm kính | Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay | bộ | | | KinLong | Trung Quốc | không có thông tin | Thành phố Yên Bái | Giá tại nơi bán | | 1.740.000 | | | | | | | | |
| 14 | Cửa nhôm kính | Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở quay | bộ | | | KinLong | Trung Quốc | không có thông tin | Thành phố Yên Bái | Giá tại nơi bán | | 2.150.000 | | | | | | | | |
| 15 | Cửa nhôm kính | Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay | bộ | | | KinLong | Trung Quốc | không có thông tin | Thành phố Yên Bái | Giá tại nơi bán | | 660.000 | | | | | | | | |
| 16 | Cửa nhôm kính | Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay | bộ | | | KinLong | Trung Quốc | không có thông tin | Thành phố Yên Bái | Giá tại nơi bán | | 900.000 | | | | | | | | |
| 17 | Cửa nhôm kính | Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở trượt | bộ | | | KinLong | Trung Quốc | không có thông tin | Thành phố Yên Bái | Giá tại nơi bán | | 410.000 | | | | | | | | |
| 18 | Cửa nhôm kính | Phụ kiện cửa sổ mở hất | bộ | | | KinLong | Trung Quốc | không có thông tin | Thành phố Yên Bái | Giá tại nơi bán | | 665.000 | | | | | | | | |
| | **NHÔM HỆ 55 HMI (Thương hiệu nhôm HMI do sản xuất Công ty TNHH thành viên Hà Nam)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 19 | Cửa nhôm kính | Cửa đi 1 cánh mở quay | m2 | TCCS | | Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiển Vân | Việt Nam | không có thông tin | Thành phố Yên Bái | Giá tại nơi bán | | 1.880.000 | | | | | | | | |
| 20 | Cửa nhôm kính | Cửa đi 2 cánh mở quay | m2 | TCCS | | Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiển Vân | Việt Nam | không có thông tin | Thành phố Yên Bái | Giá tại nơi bán | | 1.830.000 | | | | | | | | |
| 21 | Cửa nhôm kính | Cửa đi 4 cánh mở quay | m2 | TCCS | | Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiển Vân | Việt Nam | không có thông tin | Thành phố Yên Bái | Giá tại nơi bán | | 2.080.000 | | | | | | | | |
| 22 | Cửa nhôm kính | Vác kính cố định có diện tích cửa đi 4 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể | m2 | TCCS | | Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiển Vân | Việt Nam | không có thông tin | Thành phố Yên Bái | Giá tại nơi bán | | 1.850.000 | | | | | | | | |
| 23 | Cửa nhôm kính | Vách kính cố định có diện tích cửa đi 1 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể | m2 | TCCS | | Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiển Vân | Việt Nam | không có thông tin | Thành phố Yên Bái | Giá tại nơi bán | | 1.750.000 | | | | | | | | |
| 24 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 1 cánh mở quay | m2 | TCCS | | Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiển Vân | Việt Nam | không có thông tin | Thành phố Yên Bái | Giá tại nơi bán | | 1.850.000 | | | | | | | | |
| 25 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 2 cánh mở quay | m2 | TCCS | | Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiển Vân | Việt Nam | không có thông tin | Thành phố Yên Bái | Giá tại nơi bán | | 1.800.000 | | | | | | | | |
| 26 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 2 cánh mở trượt | m2 | TCCS | | Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiển Vân | Việt Nam | không có thông tin | Thành phố Yên Bái | Giá tại nơi bán | | 1.750.000 | | | | | | | | |
| 27 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ mở hất | m2 | TCCS | | Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiển Vân | Việt Nam | không có thông tin | Thành phố Yên Bái | Giá tại nơi bán | | 1.650.000 | | | | | | | | |
| 28 | Cửa nhôm kính | Vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể | m2 | TCCS | | Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiển Vân | Việt Nam | không có thông tin | Thành phố Yên Bái | Giá tại nơi bán | | 1.750.000 | | | | | | | | |
| 29 | Cửa nhôm kính | Vách kính cố định | m2 | TCCS | | Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiển Vân | Việt Nam | không có thông tin | Thành phố Yên Bái | Giá tại nơi bán | | 1.580.000 | | | | | | | | |
| | **PHỤ KIỆN KINLONG NHÔM HỆ 55 HMI** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 30 | Cửa nhôm kính | Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay | bộ | | | KinLong | Trung Quốc | không có thông tin | Thành phố Yên Bái | Giá tại nơi bán | | 1.370.000 | | | | | | | | |
| 31 | Cửa nhôm kính | Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay | bộ | | | KinLong | Trung Quốc | không có thông tin | Thành phố Yên Bái | Giá tại nơi bán | | 1.940.000 | | | | | | | | |
| 32 | Cửa nhôm kính | Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở quay | bộ | | | KinLong | Trung Quốc | không có thông tin | Thành phố Yên Bái | Giá tại nơi bán | | 2.400.000 | | | | | | | | |
| 33 | Cửa nhôm kính | Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay | bộ | | | KinLong | Trung Quốc | không có thông tin | Thành phố Yên Bái | Giá tại nơi bán | | 740.000 | | | | | | | | |
| 34 | Cửa nhôm kính | Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay | bộ | | | KinLong | Trung Quốc | không có thông tin | Thành phố Yên Bái | Giá tại nơi bán | | 1.000.000 | | | | | | | | |
| 35 | Cửa nhôm kính | Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở trượt | bộ | | | KinLong | Trung Quốc | không có thông tin | Thành phố Yên Bái | Giá tại nơi bán | | 460.000 | | | | | | | | |
| 36 | Cửa nhôm kính | Phụ kiện cửa sổ mở hất | bộ | | | KinLong | Trung Quốc | không có thông tin | Thành phố Yên Bái | Giá tại nơi bán | | 740.000 | | | | | | | | |
| | **CÔNG TY TNHH HÒA PHÁT ND**<br>**Địa chỉ: Thôn Trần Phú, xã Minh Xuân, huyện Lục Yên**<br>**Điện thoại: 0978.594.135** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **NHÔM HỆ 55, KÍNH AN TOÀN 6.38 MM; NHÔM HỆ HỆ VIỆT PHÁP, KÍNH AN TOÀN 6.38 MM** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cửa nhôm kính | Cửa đi 1 cánh mở quay | m2 | TCCS | | Công ty TNHH Hòa Phát ND | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vị thị trấn Yên Thế. | Giá tại nơi bán | | | | | | 1.950.000 | | | | |
| 2 | Cửa nhôm kính | Cửa đi 2 cánh mở quay | m2 | TCCS | | Công ty TNHH Hòa Phát ND | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vị thị trấn Yên Thế. | Giá tại nơi bán | | | | | | 2.000.000 | | | | |
| 3 | Cửa nhôm kính | Cửa đi 4 cánh mở quay | m2 | TCCS | | Công ty TNHH Hòa Phát ND | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vị thị trấn Yên Thế. | Giá tại nơi bán | | | | | | 2.000.000 | | | | |
| 4 | Cửa nhôm kính | Vách kính cố định có diện tích cửa đi 4 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể | m2 | TCCS | | Công ty TNHH Hòa Phát ND | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vị thị trấn Yên Thế. | Giá tại nơi bán | | | | | | 1.900.000 | | | | |
| 5 | Cửa nhôm kính | Vách kính cố định có diện tích cửa đi 1 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể | m2 | TCCS | | Công ty TNHH Hòa Phát ND | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vị thị trấn Yên Thế. | Giá tại nơi bán | | | | | | 1.800.000 | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 6 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 1 cánh mở quay | m2 | TCCS | | Công ty TNHH Hòa Phát ND | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vị thị trấn Yên Thế. | Giá tại nơi bán | | | | | | 2.050.000 | | | | |
| 7 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 2 cánh mở quay | m2 | TCCS | | Công ty TNHH Hòa Phát ND | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vị thị trấn Yên Thế. | Giá tại nơi bán | | | | | | 2.000.000 | | | | |
| 8 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 2 cánh mở trượt | m2 | TCCS | | Công ty TNHH Hòa Phát ND | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vị thị trấn Yên Thế. | Giá tại nơi bán | | | | | | 2.000.000 | | | | |
| 9 | Cửa nhôm kính | Vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở trượt chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể | m2 | TCCS | | Công ty TNHH Hòa Phát ND | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vị thị trấn Yên Thế. | Giá tại nơi bán | | | | | | 1.900.000 | | | | |
| 10 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ mở hất | m2 | TCCS | | Công ty TNHH Hòa Phát ND | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vị thị trấn Yên Thế. | Giá tại nơi bán | | | | | | 2.000.000 | | | | |
| 11 | Cửa nhôm kính | Vách kính cố định | m2 | TCCS | | Công ty TNHH Hòa Phát ND | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vị thị trấn Yên Thế. | Giá tại nơi bán | | | | | | 1.800.000 | | | | |
| | **PHỤ KIỆN NHÔM HỆ 55** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cửa nhôm kính | Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay | bộ | | | Công ty TNHH Hòa Phát ND | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vị thị trấn Yên Thế. | Giá tại nơi bán | | | | | | 1.300.000 | | | | |
| 2 | Cửa nhôm kính | Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay | bộ | | | Công ty TNHH Hòa Phát ND | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vị thị trấn Yên Thế. | Giá tại nơi bán | | | | | | 1.400.000 | | | | |
| 3 | Cửa nhôm kính | Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở quay | bộ | | | Công ty TNHH Hòa Phát ND | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vị thị trấn Yên Thế. | Giá tại nơi bán | | | | | | 2.000.000 | | | | |
| 4 | Cửa nhôm kính | Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa đi 4 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể | bộ | | | Công ty TNHH Hòa Phát ND | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vị thị trấn Yên Thế. | Giá tại nơi bán | | | | | | 1.000.000 | | | | |
| 5 | Cửa nhôm kính | Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa đi 1 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể | bộ | | | Công ty TNHH Hòa Phát ND | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vị thị trấn Yên Thế. | Giá tại nơi bán | | | | | | 1.000.000 | | | | |
| 6 | Cửa nhôm kính | Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay | bộ | | | Công ty TNHH Hòa Phát ND | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vị thị trấn Yên Thế. | Giá tại nơi bán | | | | | | 900.000 | | | | |
| 7 | Cửa nhôm kính | Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay | bộ | | | Công ty TNHH Hòa Phát ND | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vị thị trấn Yên Thế. | Giá tại nơi bán | | | | | | 1.000.000 | | | | |
| 8 | Cửa nhôm kính | Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở trượt | bộ | | | Công ty TNHH Hòa Phát ND | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vị thị trấn Yên Thế. | Giá tại nơi bán | | | | | | 1.000.000 | | | | |
| 9 | Cửa nhôm kính | Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở trượt chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể | bộ | | | Công ty TNHH Hòa Phát ND | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vị thị trấn Yên Thế. | Giá tại nơi bán | | | | | | 1.000.000 | | | | |
| 10 | Cửa nhôm kính | Phụ kiện cửa sổ mở hất | bộ | | | Công ty TNHH Hòa Phát ND | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vị thị trấn Yên Thế. | Giá tại nơi bán | | | | | | 900.000 | | | | |
| | **NHÔM HỆ XINGFA VIỆT NAM, KÍNH AN TOÀN 6.38 MM** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cửa nhôm kính | Cửa đi 1 cánh mở quay | m2 | TCCS | | Công ty TNHH Hòa Phát ND | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vị thị trấn Yên Thế. | Giá tại nơi bán | | | | | | 2.100.000 | | | | |
| 2 | Cửa nhôm kính | Cửa đi 2 cánh mở quay | m2 | TCCS | | Công ty TNHH Hòa Phát ND | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vị thị trấn Yên Thế. | Giá tại nơi bán | | | | | | 2.150.000 | | | | |
| 3 | Cửa nhôm kính | Cửa đi 4 cánh mở quay | m2 | TCCS | | Công ty TNHH Hòa Phát ND | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vị thị trấn Yên Thế. | Giá tại nơi bán | | | | | | 2.150.000 | | | | |
| 4 | Cửa nhôm kính | Vác kính cố định có diện tích cửa đi 4 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể | m2 | TCCS | | Công ty TNHH Hòa Phát ND | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vị thị trấn Yên Thế. | Giá tại nơi bán | | | | | | 2.050.000 | | | | |
| 5 | Cửa nhôm kính | Vách kính cố định có diện tích cửa đi 1 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể | m2 | TCCS | | Công ty TNHH Hòa Phát ND | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vị thị trấn Yên Thế. | Giá tại nơi bán | | | | | | 1.950.000 | | | | |
| 6 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 1 cánh mở quay | m2 | TCCS | | Công ty TNHH Hòa Phát ND | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vị thị trấn Yên Thế. | Giá tại nơi bán | | | | | | 2.200.000 | | | | |
| 7 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 2 cánh mở quay | m2 | TCCS | | Công ty TNHH Hòa Phát ND | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vị thị trấn Yên Thế. | Giá tại nơi bán | | | | | | 2.150.000 | | | | |
| 8 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 2 cánh mở trượt | m2 | TCCS | | Công ty TNHH Hòa Phát ND | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vị thị trấn Yên Thế. | Giá tại nơi bán | | | | | | 2.150.000 | | | | |
| 9 | Cửa nhôm kính | Vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở trượt chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể | m2 | TCCS | | Công ty TNHH Hòa Phát ND | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vị thị trấn Yên Thế. | Giá tại nơi bán | | | | | | 2.050.000 | | | | |
| 10 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ mở hất | m2 | TCCS | | Công ty TNHH Hòa Phát ND | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vị thị trấn Yên Thế. | Giá tại nơi bán | | | | | | 2.150.000 | | | | |
| 11 | Cửa nhôm kính | Vách kính cố định | m2 | TCCS | | Công ty TNHH Hòa Phát ND | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vị thị trấn Yên Thế. | Giá tại nơi bán | | | | | | 1.950.000 | | | | |
| 12 | Cửa nhôm kính | Vách mặt dựng giấu đố kính phản quang 10,38mm | m2 | TCCS | | Công ty TNHH Hòa Phát ND | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vị thị trấn Yên Thế. | Giá tại nơi bán | | | | | | 4.300.000 | | | | |
| | **PHỤ KIỆN XINGFA VIỆT NAM** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 1 | Cửa nhôm kính | Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay | bộ | | | Công ty TNHH Hòa Phát ND | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vị thị trấn Yên Thế. | Giá tại nơi bán | | | | | | 1.200.000 | | | | |
| 2 | Cửa nhôm kính | Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay | bộ | | | Công ty TNHH Hòa Phát ND | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vị thị trấn Yên Thế. | Giá tại nơi bán | | | | | | 1.300.000 | | | | |
| 3 | Cửa nhôm kính | Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở quay | bộ | | | Công ty TNHH Hòa Phát ND | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vị thị trấn Yên Thế. | Giá tại nơi bán | | | | | | 1.900.000 | | | | |
| 4 | Cửa nhôm kính | Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa đi 4 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể | bộ | | | Công ty TNHH Hòa Phát ND | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vị thị trấn Yên Thế. | Giá tại nơi bán | | | | | | 900.000 | | | | |
| 5 | Cửa nhôm kính | Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa đi 1 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể | bộ | | | Công ty TNHH Hòa Phát ND | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vị thị trấn Yên Thế. | Giá tại nơi bán | | | | | | 900.000 | | | | |
| 6 | Cửa nhôm kính | Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay | bộ | | | Công ty TNHH Hòa Phát ND | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vị thị trấn Yên Thế. | Giá tại nơi bán | | | | | | 800.000 | | | | |
| 7 | Cửa nhôm kính | Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay | bộ | | | Công ty TNHH Hòa Phát ND | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vị thị trấn Yên Thế. | Giá tại nơi bán | | | | | | 900.000 | | | | |
| 8 | Cửa nhôm kính | Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở trượt | bộ | | | Công ty TNHH Hòa Phát ND | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vị thị trấn Yên Thế. | Giá tại nơi bán | | | | | | 900.000 | | | | |
| 9 | Cửa nhôm kính | Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở trượt chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể | bộ | | | Công ty TNHH Hòa Phát ND | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vị thị trấn Yên Thế. | Giá tại nơi bán | | | | | | 900.000 | | | | |
| 10 | Cửa nhôm kính | Phụ kiện cửa sổ mở hất | bộ | | | Công ty TNHH Hòa Phát ND | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vị thị trấn Yên Thế. | Giá tại nơi bán | | | | | | 700.000 | | | | |
| | **CỬA CUỐN, CỬA THÙY LỰC** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cửa cuốn | Cửa cuốn nan khe thoáng cửa hộp, nan hộp | m2 | | | | | không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vị thị trấn Yên Thế. | Giá tại nơi bán | | | | | | 2.600.000 | | | | |
| 2 | Cửa cuốn | Cửa cuốn 01 lớp, nan tôn | m2 | | | | | không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vị thị trấn Yên Thế. | Giá tại nơi bán | | | | | | 1.200.000 | | | | |
| 3 | Cửa cuốn | Motor hộp điều khiển Đài Loan | bộ | | | | | không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vị thị trấn Yên Thế. | Giá tại nơi bán | | | | | | 15.100.000 | | | | |
| 4 | Cửa cuốn | Motor hộp điều khiển Nhật Bản | bộ | | | | | không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vị thị trấn Yên Thế. | Giá tại nơi bán | | | | | | 25.100.000 | | | | |
| 5 | Cửa cuốn | Lưu điện Đài Loan | bộ | | | | | không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vị thị trấn Yên Thế. | Giá tại nơi bán | | | | | | 4.100.000 | | | | |
| 6 | Cửa cuốn | Lưu điện Nhật Bản | bộ | | | | | không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vị thị trấn Yên Thế. | Giá tại nơi bán | | | | | | 6.100.000 | | | | |
| 7 | Cửa thùy lực | Cửa thùy lực kính 12mm | m2 | | | | | không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vị thị trấn Yên Thế. | Giá tại nơi bán | | | | | | 1.300.000 | | | | |
| 8 | Cửa thùy lực | Phụ kiện cửa thùy lực: Hatler; VPV (bản lề + kẹp + tay nắm) | bộ | | | | | không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vị thị trấn Yên Thế. | Giá tại nơi bán | | | | | | 12.100.000 | | | | |
| | **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI THẮNG HƯỜNG**<br>**- Địa chỉ đơn vị: Tổ 11, phường Trung Tâm, thị xã Nghĩa Lộ**<br>**- Điện thoại: 0983.288.465.**<br>**- Giá bán trên đã bao gồm cước vận chuyển, áp dụng trên địa bàn thị xã Nghĩa Lộ và các huyện: Văn Chấn, Trạm Tấu, Mù Cang Chải.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **NHÔM HỆ JANGLY- SEVILKO KÍNH AN TOÀN 6.38 MM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ MÁY NHÔM VIỆT ĐỨC** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cửa nhôm kính | Cửa đi 1 cánh mở quay có ô fix | m2 | TCCS | | Công ty TNHH sản xuất và TM Thắng Hường | Việt Nam | không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm cước vận chuyển, áp dụng trên địa bàn thị xã Nghĩa Lộ và các huyện: Văn Chấn, Trạm Tấu, Mù Cang | Giá tại nơi bán | | | | | | | | 1.850.000 | | |
| 2 | Cửa nhôm kính | Cửa đi 2 cánh mở quay có ô fix | m2 | TCCS | | Công ty TNHH sản xuất và TM Thắng Hường | Việt Nam | không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm cước vận chuyển, áp dụng trên địa bàn thị xã Nghĩa Lộ và các huyện: Văn Chấn, Trạm Tấu, Mù Cang | Giá tại nơi bán | | | | | | | | 1.800.000 | | |
| 3 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 1 cánh mở quay có ô fix | m2 | TCCS | | Công ty TNHH sản xuất và TM Thắng Hường | Việt Nam | không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm cước vận chuyển, áp dụng trên địa bàn thị xã Nghĩa Lộ và các huyện: Văn Chấn, Trạm Tấu, Mù Cang | Giá tại nơi bán | | | | | | | | 1.830.000 | | |
| 4 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 2 cánh mở quay có ô fix | m2 | TCCS | | Công ty TNHH sản xuất và TM Thắng Hường | Việt Nam | không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm cước vận chuyển, áp dụng trên địa bàn thị xã Nghĩa Lộ và các huyện: Văn Chấn, Trạm Tấu, Mù Cang | Giá tại nơi bán | | | | | | | | 1.800.000 | | |
| 5 | Cửa nhôm kính | Vách nhôm hệ kính an toàn 6.38 | m2 | TCCS | | Công ty TNHH sản xuất và TM Thắng Hường | Việt Nam | không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm cước vận chuyển, áp dụng trên địa bàn thị xã Nghĩa Lộ và các huyện: Văn Chấn, Trạm Tấu, Mù Cang | Giá tại nơi bán | | | | | | | | 1.500.000 | | |
| 6 | Cửa nhôm kính | Phụ kiện cửa đi 1 cánh | bộ | TCCS | | Công ty TNHH sản xuất và TM Thắng Hường | Việt Nam | không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm cước vận chuyển, áp dụng trên địa bàn thị xã Nghĩa Lộ và các huyện: Văn Chấn, Trạm Tấu, Mù Cang | Giá tại nơi bán | | | | | | | | 950.000 | | |
| 7 | Cửa nhôm kính | Phụ kiện cửa đi 2 cánh | bộ | TCCS | | Công ty TNHH sản xuất và TM Thắng Hường | Việt Nam | không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm cước vận chuyển, áp dụng trên địa bàn thị xã Nghĩa Lộ và các huyện: Văn Chấn, Trạm Tấu, Mù Cang | Giá tại nơi bán | | | | | | | | 1.150.000 | | |
| 8 | Cửa nhôm kính | Phụ kiện cửa sổ 1 cánh | bộ | TCCS | | Công ty TNHH sản xuất và TM Thắng Hường | Việt Nam | không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm cước vận chuyển, áp dụng trên địa bàn thị xã Nghĩa Lộ và các huyện: Văn Chấn, Trạm Tấu, Mù Cang | Giá tại nơi bán | | | | | | | | 550.000 | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 9 | Cửa nhôm kính | Phụ kiện cửa sổ 2 cánh | bộ | TCCS | | Công ty TNHH sản xuất và TM Thắng Hướng | Việt Nam | không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm cước vận chuyển, áp dụng trên địa bàn thị xã Nghĩa Lộ và các huyện: Văn Chấn, Tram Tấu, Mù Cang Chải. | Giá tại nơi bán | | | | | | | | 650.000 | | |
| 10 | Vách ngăn | Tấm compac | m | TCCS | | Công ty TNHH sản xuất và TM Thắng Hướng | Việt Nam | không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm cước vận chuyển, áp dụng trên địa bàn thị xã Nghĩa Lộ và các huyện: Văn Chấn, Trạm Tấu, Mù Cang Chải. | Giá tại nơi bán | | | | | | | | 1.050.000 | | |
| | **CÔNG TY TNHH TUẤN HƯNG NGHĨA LỘ**<br>**- Địa chỉ đơn vị: Tổ 4, phường Cầu Thia, thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái**<br>**- Điện thoại: 0987.372.888** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **NHÔM HỆ 55 JMA, KÍNH AN TOÀN 6.38 MM** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cửa nhôm kính | Cửa đi 1 cánh mở quay có ô fix | m2 | TCCS | | Công ty TNHH Tuấn Hưng Nghĩa Lộ | Việt Nam | không có thông tin | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vi thị xã | Giá tại nơi bán | | | | | | | | 1.850.000 | | |
| 2 | Cửa nhôm kính | Cửa đi 2 cánh mở quay có ô fix | m2 | TCCS | | Công ty TNHH Tuấn Hưng Nghĩa Lộ | Việt Nam | không có thông tin | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vi thị xã | Giá tại nơi bán | | | | | | | | 1.895.000 | | |
| 3 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 1 cánh mở quay | m2 | TCCS | | Công ty TNHH Tuấn Hưng Nghĩa Lộ | Việt Nam | không có thông tin | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vi thị xã | Giá tại nơi bán | | | | | | | | 1.805.000 | | |
| 4 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 2 cánh mở quay | m2 | TCCS | | Công ty TNHH Tuấn Hưng Nghĩa Lộ | Việt Nam | không có thông tin | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vi thị xã | Giá tại nơi bán | | | | | | | | 1.855.000 | | |
| 5 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 1 cánh mở trượt | m2 | TCCS | | Công ty TNHH Tuấn Hưng Nghĩa Lộ | Việt Nam | không có thông tin | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vi thị xã | Giá tại nơi bán | | | | | | | | 1.750.000 | | |
| 6 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ mở hất | m2 | TCCS | | Công ty TNHH Tuấn Hưng Nghĩa Lộ | Việt Nam | không có thông tin | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vi thị xã | Giá tại nơi bán | | | | | | | | 1.800.000 | | |
| 7 | Cửa nhôm kính | Cửa ô thoáng WC mở quay | m2 | TCCS | | Công ty TNHH Tuấn Hưng Nghĩa Lộ | Việt Nam | không có thông tin | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vi thị xã | Giá tại nơi bán | | | | | | | | 4.995.000 | | |
| 8 | Cửa nhôm kính | Vách kính cố định | m2 | TCCS | | Công ty TNHH Tuấn Hưng Nghĩa Lộ | Việt Nam | không có thông tin | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vi thị xã | Giá tại nơi bán | | | | | | | | 1.680.000 | | |
| | **PHỤ KIỆN NHÔM HỆ 55 JMA** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Cửa nhôm kính | Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay | bộ | TCCS | | Công ty TNHH Tuấn Hưng Nghĩa Lộ | Việt Nam | không có thông tin | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vi thị xã | Giá tại nơi bán | | | | | | | | 1.340.000 | | |
| 9 | Cửa nhôm kính | Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay | bộ | TCCS | | Công ty TNHH Tuấn Hưng Nghĩa Lộ | Việt Nam | không có thông tin | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vi thị xã | Giá tại nơi bán | | | | | | | | 1.895.000 | | |
| 10 | Cửa nhôm kính | Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay | bộ | TCCS | | Công ty TNHH Tuấn Hưng Nghĩa Lộ | Việt Nam | không có thông tin | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vi thị xã | Giá tại nơi bán | | | | | | | | 489.000 | | |
| 11 | Cửa nhôm kính | Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay | bộ | TCCS | | Công ty TNHH Tuấn Hưng Nghĩa Lộ | Việt Nam | không có thông tin | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vi thị xã | Giá tại nơi bán | | | | | | | | 978.000 | | |
| 12 | Cửa nhôm kính | Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở trượt | bộ | TCCS | | Công ty TNHH Tuấn Hưng Nghĩa Lộ | Việt Nam | không có thông tin | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vi thị xã | Giá tại nơi bán | | | | | | | | 978.000 | | |
| 13 | Cửa nhôm kính | Phụ kiện cửa sổ mở hất | bộ | TCCS | | Công ty TNHH Tuấn Hưng Nghĩa Lộ | Việt Nam | không có thông tin | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vi thị xã | Giá tại nơi bán | | | | | | | | 1.340.000 | | |
| 14 | Cửa nhôm kính | Phụ kiện ô cưa thoáng WC | | TCCS | | Công ty TNHH Tuấn Hưng Nghĩa Lộ | Việt Nam | không có thông tin | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vi thị xã | Giá tại nơi bán | | | | | | | | 715.000 | | |
| | **CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL**<br>**- Địa chỉ: CCN Hà Mãn – Trí Quả, P. Trí Quả, TX. Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh**<br>**- Điện Thoại : 0982 736 986 Email: nhomsinghal@gmail.com.**<br>**- Gía bán tại đại lý, nhà phân phối trên địa bàn tỉnh Yên Bái.**<br>**- Thông tin nhà phân phối: Công ty TNHH An Đại Phát Windows**<br>**- Địa chỉ : Tổ 11, Thị trấn Mậu A, Huyện Văn Yên, Tỉnh Yên Bái.**<br>**- Điện thoại: 0922 865 586** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **HỆ 55 VÁT CẠNH** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cửa nhôm kính | Vách cố định Kích thước: 2000 * 1600mm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,0mm ( ±5%.)<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ 55 dày 1.0mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình. | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 1.440.000 | | | | | | | | | |
| 2 | Cửa nhôm kính | Cửa đi 1 cánh kích thước: 800 * 2200mm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1,0mm ( ±5%.).<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ 55 dày 1.0mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình. | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 1.907.000 | | | | | | | | | |
| 3 | Cửa nhôm kính | Cửa đi 2 cánh kích thước: 1600 * 2200mm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1,0mm ( ±5%.).<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ 55 dày 1.0mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình. | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 1.793.000 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 4 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 1 cánh mở hất kích thước 800*1600mm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Nhôm thanh singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,0mm ( ±5%.)<br>-Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ 55 dày 1.0mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình. | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 2.024.000 | | | | | | | | | |
| 5 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 2 cánh mở hất kích thước 1200 * 1600 mm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,0 mm ( ±5%.).<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ 55 dày 1.0mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình. | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 2.102.000 | | | | | | | | | |
| 6 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 2 cánh mở lùa kích thước: 1400 * 1600mm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,0 mm ( ±5%.).<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ 55 dày 1.0mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình. | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 1.701.000 | | | | | | | | | |
| 7 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 4 cánh mở lùa kích thước: 2400 * 1600mm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,0 mm ( ±5%.).<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ 55 dày 1.0mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình. | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 1.588.000 | | | | | | | | | |
| | **NHÔM SINGHAL HỆ 55 MẶT CẮT XINGFA** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cửa nhôm kính | Vách cố định kích thước: 2000 * 1600mm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dầy 1,4 mm ( ±5%.).<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ 55 Xingfa dày 1.4mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 1.442.000 | | | | | | | | | |
| 2 | Cửa nhôm kính | Cửa đi 1 cánh kích thước: 1000 * 2200mm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm<br>- Nhôm thanh singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 2,0 mm ( ±5%.)<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ 55 Xingfa dày 2,0mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 2.494.000 | | | | | | | | | |
| 3 | Cửa nhôm kính | : Cửa đi 2 cánh kích thước: 1600 * 2200mm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 2,0 mm ( ±5%.).<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ 55 Xingfa dày 2,0mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 2.470.000 | | | | | | | | | |
| 4 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 1 cánh mở hất kích thước: 800 * 1600mm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dầy 1,4mm ( ±5%.).<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ 55 Xingfa dày 1.4mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 2.480.000 | | | | | | | | | |
| 5 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 2 cánh mở hất kích thước: 1400 * 1600mm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dầy 1,4mm ( ±5%.)<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ 55 Xingfa dày 1.4mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 2.418.000 | | | | | | | | | |
| | **SINGHAL HỆ 56 SẬP LIÊN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cửa nhôm kính | Vách cố định kích thước: 2000 * 1600mm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,2mm ( ±5%.)<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ 56 sập liền dày 1.2mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | **K**hông có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 1.485.000 | | | | | | | | | |
| 2 | Cửa nhôm kính | Cửa đi 1 cánh mở quay kích thước: 1000 * 2200mm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm ( ±5%.)<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ 56 sập liền dày 1.2mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | **K**hông có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 2.421.000 | | | | | | | | | |
| 3 | Cửa nhôm kính | Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách kích thước: 1000 * 2200mm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm ( ±5%.)<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ 56 sập liền dày 1.2mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | **K**hông có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 2.379.000 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 4 | Cửa nhôm kính | Cửa đi 2 cánh mở quay kích thước: 1600 * 2200mm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm ( ±5%.)<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ 56 sập liền dày 1.2mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 2.480.000 | | | | | | | | | |
| 5 | Cửa nhôm kính | Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách kích thước: 1600 * 2200mm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm ( ±5%.)<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ 56 sập liền dày 1.2mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 2.443.000 | | | | | | | | | |
| 6 | Cửa nhôm kính | Cửa đi 2 cánh mở trượt kích thước: 1600 * 2200mm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm ( ±5%.)<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ 56 sập liền dày 1.2mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 2.125.000 | | | | | | | | | |
| 7 | Cửa nhôm kính | Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách kích thước: 1600 * 2200mm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm ( ±5%.)<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ 56 sập liền dày 1.2mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 2.331.000 | | | | | | | | | |
| 8 | Cửa nhôm kính | Vách cố định kích thước: 2000 * 1600mm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,0mm ( ±5%.)<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ 56 sập liền dày 1.0mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 2.125.000 | | | | | | | | | |
| 9 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 1 cánh mở hất kích thước 800 * 1600mm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,0 mm ( ±5%.)<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ 56 sập liền dày 1.0mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 2.273.000 | | | | | | | | | |
| 10 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách kích thước 800 * 1600mm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,0 mm ( ±5%.)<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ 56 sập liền dày 1.0mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 2.549.000 | | | | | | | | | |
| 11 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 2 cánh mở quay kích thước 1200*1600mm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,0mm ( ±5%.)<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ 56 sập liền dày 1.0mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 2.687.000 | | | | | | | | | |
| 12 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách kích thước 1200*1600mm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,0mm ( ±5%.)<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ 56 sập liền dày 1.0mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 2.701.000 | | | | | | | | | |
| 13 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 2 cánh mở trượt kích thước 1200*1600mm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,0mm ( ±5%.)<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ 56 sập liền dày 1.0mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 2.797.000 | | | | | | | | | |
| 14 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 4 cánh mở trượt kích thước 2400*1600mm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,0mm ( ±5%.)<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ 56 sập liền dày 1.0mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 1.861.000 | | | | | | | | | |
| 15 | Cửa nhôm kính | Cửa đi 1 cánh mở quay kích thước: 1000 * 2200mm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,4 mm ( ±5%.)<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ 56 sập liền dày 1.4mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 2.516.000 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 16 | Cửa nhôm kính | Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách kích thước: 1000 * 2200mm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,4 mm ( ±5%.)<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ 56 sập liền dày 1.4mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 2.474.000 | | | | | | | | | |
| 17 | Cửa nhôm kính | Cửa đi 2 cánh mở quay kích thước: 1600 * 2200mm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,4 mm ( ±5%.)<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ 56 sập liền dày 1.4mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 2.575.000 | | | | | | | | | |
| 18 | Cửa nhôm kính | Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách kích thước: 1600 * 2200mm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,4 mm ( ±5%.)<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ 56 sập liền dày 1.4mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 2.538.000 | | | | | | | | | |
| 19 | Cửa nhôm kính | Cửa đi 2 cánh mở trượt kích thước: 1600 * 2200mm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,4 mm ( ±5%.)<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ 56 sập liền dày 1.4mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 2.220.000 | | | | | | | | | |
| 20 | Cửa nhôm kính | Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách kích thước: 1600 * 2200mm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,4 mm ( ±5%.)<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ 56 sập liền dày 1.4mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 2.426.000 | | | | | | | | | |
| 21 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 1 cánh mở hất kích thước 800 * 1600mm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,2 mm ( ±5%.)<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ 56 sập liền dày 1.2mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 2.378.000 | | | | | | | | | |
| 22 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách kích thước 800 * 1600mm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,2 mm ( ±5%.)<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ 56 sập liền dày 1.2mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 2.654.000 | | | | | | | | | |
| 23 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 2 cánh mở quay kích thước 1200*1600mm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,2mm ( ±5%.)<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ 56 sập liền dày 1.2mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 2.792.000 | | | | | | | | | |
| 24 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách kích thước 1200*1600mm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,2mm ( ±5%.)<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ 56 sập liền dày 1.2mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 2.806.000 | | | | | | | | | |
| 25 | Cửa nhôm kính | Vách cố định kích thước: 2000 * 1600mm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,2mm ( ±5%.)<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ 56 sập liền dày 1.2mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 2.230.000 | | | | | | | | | |
| | **SINGHAL HỆ 56 SẬP RỜI** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cửa nhôm kính | Vách cố định kích thước: 2000 * 1600mm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,2mm ( ±5%.)<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ 56 sập rời dày 1,2mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 2.100.000 | | | | | | | | | |
| 2 | Cửa nhôm kính | Cửa đi 1 cánh mở quay kích thước: 1000 * 2200mm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,4 mm ( ±5%.)<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ 56 sập rời dày 1,4mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 2.531.000 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 3 | Cửa nhôm kính | Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách kích thước: 1000 * 2200mm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,4 mm ( ±5%.)<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ 56 sập rời dày 1,4mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 2.489.000 | | | | | | | | | |
| 4 | Cửa nhôm kính | Cửa đi 2 cánh mở quay kích thước 1600*2200mm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,4 mm ( ±5%.)<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ 56 sập rời dày 1,4mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 2.590.000 | | | | | | | | | |
| 5 | Cửa nhôm kính | Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách kích thước 1600*2200mm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,4 mm ( ±5%.)<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ 56 sập rời dày 1,4mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 2.553.000 | | | | | | | | | |
| 6 | Cửa nhôm kính | Cửa đi 4 cánh mở quay kích thước 2400*1600mm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,4 mm ( ±5%.)<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ 56 sập rời dày 1,4mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 2.690.000 | | | | | | | | | |
| 7 | Cửa nhôm kính | Cửa đi 4 cánh mở quay liền vách kích thước 2400*1600mm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,4 mm ( ±5%.)<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ 56 sập rời dày 1,4mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 2.653.000 | | | | | | | | | |
| 8 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 4 cánh mở trượt kích thước 2400*1600mm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,2mm ( ±5%.)<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ 56 sập rời dày 1,2mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 2.623.000 | | | | | | | | | |
| 9 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 1 cánh mở hất kích thước 800*1600mm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,2 mm ( ±5%.)<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ 56 sập rời dày 1,2mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 2.393.000 | | | | | | | | | |
| 10 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách kích thước 800*1600mm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,2 mm ( ±5%.)<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ 56 sập rời dày 1,2mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 2.669.000 | | | | | | | | | |
| 11 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 1 cánh mở quay kích thước 800*1600mm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,2 mm ( ±5%.)<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ 56 sập rời dày 1,2mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 2.398.000 | | | | | | | | | |
| 12 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 1 cánh mở quay liền vách kích thước 800*1600mm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,2 mm ( ±5%.)<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ 56 sập rời dày 1,2mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 2.674.000 | | | | | | | | | |
| 13 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 2 cánh mở quay kích thước 1200*1600mm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,2mm ( ±5%.)<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ 56 sập rời dày 1,2mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 2.807.000 | | | | | | | | | |
| 14 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách kích thước 1200*1600mm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,2mm ( ±5%.)<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ 56 sập rời dày 1,2mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 2.821.000 | | | | | | | | | |
| | **NHÔM SINGHAL HỆ MẶT DỰNG-65** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 1 | Cửa nhôm kính | Hệ vách dựng nối đố:<br>- Nhôm Singhal dày 2,5 mm ( ±5%.)<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ vách dựng, dày 2.5mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 2.878.000 | | | | | | | | | |
| 2 | Cửa nhôm kính | Hệ vách dựng nối đố + có cửa mở hất<br>- Nhôm Singhal dày 2,5 mm ( ±5%.)<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ vách dựng, dày 2.5mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 3.009.000 | | | | | | | | | |
| 3 | Cửa nhôm kính | Hệ vách dựng đầu đố + cửa sổ 1 cánh mở hất<br>- Nhôm Singhal dày 2,5 mm ( ±5%.)<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ vách dựng, dày 2.5mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 2.693.000 | | | | | | | | | |
| | **NHÔM SINGHAL HỆ MẶT DỰNG -52** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cửa nhôm kính | Hệ vách dựng nối đố :<br>- Nhôm Singhal dày 2,0ly ( ±5%.)<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ vách dựng, dày 2.0mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 2.868.000 | | | | | | | | | |
| 2 | Cửa nhôm kính | Vách dựng cố định nối đố+ có cửa sổ 1 cánh mở hất<br>- Nhôm Singhal dày 2,0ly ( ±5%.)<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>-Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ vách dựng, dày 2.0mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 2.999.000 | | | | | | | | | |
| 3 | Cửa nhôm kính | Hệ vách dựng đầu đố+ có cửa sổ 1 cánh mở hất.<br>- Nhôm Singhal dày 2,0ly( ±5%.)<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ vách dựng, dày 2.0mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 2.683.000 | | | | | | | | | |
| | **HỆ THUỶ LỰC** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cửa nhôm kính | Khung K200*SC180 nhôm Singhal độ dày 2,0 ly (±5%)<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm<br>- Gioăng hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ thủy lực K200*SC 180, dày 2.0mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 5.955.000 | | | | | | | | | |
| 2 | Cửa nhôm kính | Khung K200 * SC120 Nhôm Singhal, độ dày 2,0 ly (±5%)<br>- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38mm<br>- Gioăng hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ thủy lực K200* SC120, dày 2.0mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 5.522.000 | | | | | | | | | |
| 3 | Cửa nhôm kính | Khung SK120*SC140, Nhôm Singhal, độ dày 2.0 ly (±5)<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm<br>- Gioăng hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ thủy lực K120* SC140, dày 2.0mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 5.764.000 | | | | | | | | | |
| 4 | Cửa nhôm kính | Khung SK120* SC180 Nhôm Singhal, dày 2,0 ly (±5%)<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm<br>- Gioăng hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ thủy lực SK120* SC180, dày 2.0mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 4.950.000 | | | | | | | | | |
| 5 | Cửa nhôm kính | Khung K120*SC120 Nhôm Singhal, độ dày 2,0 ly (±5%)<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm<br>- Gioăng hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ thủy lực K120* SC120, dày 2.0mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 4.566.000 | | | | | | | | | |
| 6 | Cửa nhôm kính | Khung SK120 * cánh SC140, Nhôm singhal, độ dày 2,0 ly (±5%)<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38mm<br>- Gioăng hãng Đông Á | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ thủy lực SK120* SC140, dày 2.0mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 4.578.000 | | | | | | | | | |
| | **CỬA CUỐN SINGDOOR** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **NAN CỬA CUỐN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cửa cuốn | **Nan cửa cuốn chống bão G91**<br>- Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu nâu vàng, lỗ thoáng hình kim tiền, Bản nan 90mm, giảm âm 2 chiều lên xuống. | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Bản nan 90mm, lỗ thoáng hình kim tiền. | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 2.970.000 | | | | | | | | | |
| 2 | Cửa cuốn | **Nan cửa cuốn G57**<br>- Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu vàng kem, lỗ thoáng hình kim tiền, bản nan 56mm, giảm âm 2 chiều lên, xuống. | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Bản nan 56mm, lỗ thoáng hình kim tiền | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 1.840.000 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 3 | Cửa cuốn | **Nan cửa cuốn G63**<br>- Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu vàng phú quý, lỗ thoáng hình kim tiền, bản nan 62mm, giảm âm 2 chiều lên, xuống. | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Bản nan 62mm, lỗ thoáng hình kim tiền | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 1.970.000 | | | | | | | | | |
| 4 | Cửa cuốn | **Nan cửa cuốn SE02**<br>- Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu caphe, lỗ thoáng hình ôvan, bản nan 50mm, 3chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống. | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Bản nan 50mm, lỗ thoáng hình ovan. | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 2.250.000 | | | | | | | | | |
| 5 | Cửa cuốn | **Nan cửa cuốn SK50**<br>- Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu vàng kem, lỗ thoáng hình ôvan , bản nan 50mm, 3 chân, 2 vít , giảm âm 2 chiều lên, xuống, kết hợp thanh nhựa poli để lấy ánh sáng. | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Bản nan 50mm, lỗ thoáng hình ovan. | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 2.650.000 | | | | | | | | | |
| 6 | Cửa cuốn | **Nan cửa cuốn SE03**<br>- Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu caphe, lỗ thoáng hình ôvan, bản nan 50mm, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống. | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Bản nan 50mm, lỗ thoáng hình ovan. | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 2.480.000 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 7 | Cửa cuốn | **Nan cửa cuốn SD60**<br>- Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu vàng phú quý, lỗ thoáng kim tiền, bản nan 60mm, giảm âm 2 chiều lên, xuống. | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 2.350.000 | | | | | | | | | |
| 8 | Cửa cuốn | **Nan cửa cuốn G90:**<br>- Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm,kết hợp 2 nam sơn màu vàng kem+xanh nâu, lỗ thoáng kim tiền, bản nan 90mm, giảm âm 2 chiều lên, xuống. | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Bản nan 90mm, lỗ thoáng hình kim tiền. | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 2.400.000 | | | | | | | | | |
| 9 | Cửa cuốn | **Nan cửa cuốn G88**<br>- Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm,kết hợp 2 nan, sơn màu xanh mint, lỗ thoáng hình hoa văn, bản nan 88mm, giảm âm 2 chiều lên, xuống. | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Bản nan 88mm, lỗ thoáng hình hoa văn | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 2.450.000 | | | | | | | | | |
| 10 | Cửa cuốn | **Nan cửa cuốn S70**<br>- Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm,kết hợp 2 nan, sơn màu xanh nâu + vàng cát, lỗ thoáng hình ôvan to, bản nan 70mm, giảm âm 1chiều lên, xuống. | m2 | TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Bản nan 70mm, lỗ thoáng hình ovan to | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Giá tại đại lý, nhà phân phối tại tỉnh Yên Bái | 3.060.000 | | | | | | | | | |
| | **CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW**<br>**- Địa chỉ: Lô 15, khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.**<br>**- Điện thoại: 84.24.37474700.**<br>**- Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA70 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1900x1600 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 4.043.668 | | | | | | | | | |
| 2 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA70 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1400x1500 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 4.190.230 | | | | | | | | | |
| 3 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA70 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1200x1200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 4.677.947 | | | | | | | | | |
| 4 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA70 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1200x1000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 4.861.746 | | | | | | | | | |
| 6 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA70 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1000x600 mm; Diện tích: 1,44 m2; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 5.911.533 | | | | | | | | | |
| 7 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1800x1500 mm; Diện tích 2,10 m2; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 4.344.903 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 8 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1800x1200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 4.513.885 | | | | | | | | | |
| 9 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1800x800 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 4.937.422 | | | | | | | | | |
| 10 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 3800x1500 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 3.923.095 | | | | | | | | | |
| 11 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 3200x1200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 4.164.731 | | | | | | | | | |
| 12 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 2800x1000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 4.402.411 | | | | | | | | | |
| 13 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 2400x600 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 5.128.201 | | | | | | | | | |
| 14 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1000x1000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 9.298.924 | | | | | | | | | |
| 15 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1200x1200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 7.852.477 | | | | | | | | | |
| 16 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1400x1400 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 6.934.046 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 17 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1600x1600 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 6.393.938 | | | | | | | | | |
| 18 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1000x1000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 8.807.750 | | | | | | | | | |
| 19 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1200x1200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 7.402.307 | | | | | | | | | |
| 20 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1400x1400 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 6.508.601 | | | | | | | | | |
| 21 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1600x1600 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 5.901.015 | | | | | | | | | |
| 22 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật dùng nhôm Eurowindow | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 500x1000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 11.937.264 | | | | | | | | | |
| 23 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật dùng nhôm Eurowindow | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 600x1200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 9.711.017 | | | | | | | | | |
| 24 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật dùng nhôm Eurowindow | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 700x1400 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 8.315.374 | | | | | | | | | |
| 25 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật dùng nhôm Eurowindow | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 800x1600 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 7.546.642 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 26 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 500x1000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 6.818.596 | | | | | | | | | |
| 27 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 600x1200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 6.049.717 | | | | | | | | | |
| 28 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 700x1400 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 5.532.501 | | | | | | | | | |
| 29 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 800x1600 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 5.166.640 | | | | | | | | | |
| 30 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 2000x1800 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 4.696.175 | | | | | | | | | |
| 31 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1600x1600 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 5.028.744 | | | | | | | | | |
| 32 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1400x1600 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 5.168.358 | | | | | | | | | |
| 33 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1200x1200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 5.780.369 | | | | | | | | | |
| 34 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 2000x1500 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 4.712.940 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 35 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1600x1400 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 5.031.254 | | | | | | | | | |
| 36 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1400x1200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 5.353.445 | | | | | | | | | |
| 37 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1200x1000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 5.865.826 | | | | | | | | | |
| 38 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 950x1900 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 5.460.304 | | | | | | | | | |
| 39 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 950x1600 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 5.662.878 | | | | | | | | | |
| 40 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 800x1600 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 5.970.540 | | | | | | | | | |
| 41 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 800x1400 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 6.231.300 | | | | | | | | | |
| 42 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 600x1600 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 6.548.871 | | | | | | | | | |
| 43 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 600x1200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 7.147.548 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 44 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1800x1500 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 5.691.673 | | | | | | | | | |
| 45 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1800x1400 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 5.774.286 | | | | | | | | | |
| 46 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1800x1200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 5.982.777 | | | | | | | | | |
| 47 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1800x800 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 6.714.206 | | | | | | | | | |
| 48 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1900x1500 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 5.066.950 | | | | | | | | | |
| 49 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1400x1500 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 5.458.850 | | | | | | | | | |
| 50 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1200x1200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 6.080.535 | | | | | | | | | |
| 51 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1000x1000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 6.876.879 | | | | | | | | | |
| 52 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1000x800 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 7.420.579 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 53 | Cửa nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1900x2000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 5.160.348 | | | | | | | | | |
| 54 | Cửa nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1600x1800 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 5.503.424 | | | | | | | | | |
| 55 | Cửa nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1400x1600 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 5.821.052 | | | | | | | | | |
| 56 | Cửa nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1200x1400 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 6.320.961 | | | | | | | | | |
| 57 | Cửa nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1000x1200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 7.030.052 | | | | | | | | | |
| 58 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 950x1500 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 5.213.996 | | | | | | | | | |
| 59 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 950x1200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 5.523.284 | | | | | | | | | |
| 60 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 800x1200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 5.801.916 | | | | | | | | | |
| 61 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 800x1000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 6.119.641 | | | | | | | | | |
| 62 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 600x1200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 6.365.312 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 63 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 600x800 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 7.266.897 | | | | | | | | | |
| 64 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 2000x1800 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 5.129.658 | | | | | | | | | |
| 65 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1600x1600 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 5.497.042 | | | | | | | | | |
| 66 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1400x1600 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 5.678.881 | | | | | | | | | |
| 67 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1200x1200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 6.223.245 | | | | | | | | | |
| 68 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 950x1900 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 5.964.582 | | | | | | | | | |
| 69 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1000x800 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 6.189.481 | | | | | | | | | |
| 70 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 800x1600 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 6.524.053 | | | | | | | | | |
| 71 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 800x1400 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 6.809.158 | | | | | | | | | |
| 72 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 600x1600 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 7.229.310 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 73 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 600x1200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 7.650.213 | | | | | | | | | |
| 74 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 950x1500 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 5.723.955 | | | | | | | | | |
| 75 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 950x1200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 6.065.518 | | | | | | | | | |
| 76 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 800x1200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 6.412.237 | | | | | | | | | |
| 77 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 800x1000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 6.744.812 | | | | | | | | | |
| 78 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 600x1200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 7.144.869 | | | | | | | | | |
| 79 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1000x800 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 6.526.845 | | | | | | | | | |
| 80 | Cửa nhôm | Eurowindow: Hai cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1900x2000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 5.793.460 | | | | | | | | | |
| 81 | Cửa nhôm | Eurowindow: Hai cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1600x1800 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 6.225.546 | | | | | | | | | |
| 82 | Cửa nhôm | Eurowindow: Hai cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1400x1600 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 6.675.853 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 83 | Cửa nhôm | Eurowindow: Hai cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1200x1400 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 7.273.494 | | | | | | | | | |
| 84 | Cửa nhôm | Eurowindow: Hai cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1000x1200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 7.885.115 | | | | | | | | | |
| 85 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1000x2600 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 5.861.701 | | | | | | | | | |
| 86 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 800x2400 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 6.059.764 | | | | | | | | | |
| 87 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 800x2200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 6.199.254 | | | | | | | | | |
| 88 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 600x2200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 7.016.046 | | | | | | | | | |
| 89 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 6000x2000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 7.216.295 | | | | | | | | | |
| 90 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 2000x2600 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 5.167.555 | | | | | | | | | |
| 91 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1600x2400 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 5.639.687 | | | | | | | | | |
| 92 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1600x2200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 5.756.377 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 93 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1200x2200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 6.419.335 | | | | | | | | | |
| 94 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1200x2000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 6.579.257 | | | | | | | | | |
| 95 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1400x1800 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 4.122.525 | | | | | | | | | |
| 96 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1400x2000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 4.024.621 | | | | | | | | | |
| 97 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1400x2200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 3.944.898 | | | | | | | | | |
| 98 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1400x2400 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 3.877.617 | | | | | | | | | |
| 99 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1600x1800 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 3.955.334 | | | | | | | | | |
| 100 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1600x2000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 3.862.309 | | | | | | | | | |
| 101 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1600x2200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 3.786.922 | | | | | | | | | |
| 102 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1600x2400 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 3.722.642 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 103 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa đi 4 cánh ( 2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định ) dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 2800x1800 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 3.768.584 | | | | | | | | | |
| 104 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa đi 4 cánh ( 2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định ) dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 2800x2000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 3.693.999 | | | | | | | | | |
| 105 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa đi 4 cánh ( 2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định ) dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 2800x2200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 3.632.899 | | | | | | | | | |
| 106 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa đi 4 cánh ( 2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định ) dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 2800x2400 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 3.581.600 | | | | | | | | | |
| 107 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa đi 4 cánh ( 2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định ) dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 3200x1800 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 3.645.160 | | | | | | | | | |
| 108 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa đi 4 cánh ( 2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định ) dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 3200x2000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 3.572.357 | | | | | | | | | |
| 109 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa đi 4 cánh ( 2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định ) dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 3200x2200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 3.513.143 | | | | | | | | | |
| 110 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa đi 4 cánh ( 2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định ) dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 3200x2400 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 3.463.066 | | | | | | | | | |
| 111 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa đi 4 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 3200x1800 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 10.490.334 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 112 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa đi 4 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 2800x2000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 9.780.741 | | | | | | | | | |
| 113 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa đi 4 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 2800x2200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 9.199.431 | | | | | | | | | |
| 114 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa đi 4 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 2800x2400 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 8.715.900 | | | | | | | | | |
| 115 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa đi 6 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 3600x1800 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 12.296.655 | | | | | | | | | |
| 116 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa đi 6 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 3600x2000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 11.425.928 | | | | | | | | | |
| 117 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa đi 6 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 3600x2200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 10.712.727 | | | | | | | | | |
| 118 | Cửa nhôm | Eurowindow: Cửa đi 6 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 3600x2400 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 10.119.281 | | | | | | | | | |
| 119 | Vách nhôm | Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1900x1500 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 3.345.008 | | | | | | | | | |
| 120 | Vách nhôm | Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1400x1500 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 3.531.029 | | | | | | | | | |
| 121 | Vách nhôm | Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1200x1200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 3.753.346 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 122 | Vách nhôm | Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1000x1000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm- Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 4.025.448 | | | | | | | | | |
| 123 | Vách nhôm | Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1000x800 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm- Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 4.192.332 | | | | | | | | | |
| 124 | Vách nhôm | Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 2000x2000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm- Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 3.407.174 | | | | | | | | | |
| 125 | Vách nhôm | Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1600x1600 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 3.651.304 | | | | | | | | | |
| 126 | Vách nhôm | Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1400x1400 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 3.824.957 | | | | | | | | | |
| 127 | Vách nhôm | Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1200x1200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 4.065.908 | | | | | | | | | |
| 128 | Vách nhôm | Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 | m2 | TCVN 330:2024 | Kích thước 1000x1000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Kính 6,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 4.403.365 | | | | | | | | | |
| 129 | VÁCH NHÔM DỰNG LỘ ĐỐ KHÔNG CỬA | ách dựng lộ đố không cửa sổ dùng nhôm Eurowindow | m2 | TCVN 330:2025 | Kích thước 4000x4000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Kính 8,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt Nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 5.468.396 | | | | | | | | | |
| 130 | VÁCH NHÔM DỰNG LỘ ĐỐ CÓ CỬA | Vách dựng lộ đố có cửa sổ mở hất dùng nhôm Eurowindow | m2 | TCVN 330:2026 | Kích thước 4000x4000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 10mm temper màu xanh | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt Nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 6.047.131 | | | | | | | | | |
| 131 | VÁCH NHÔM KÍNH (HỆ GIẤU ĐỐ) | Vách dựng giấu đố không cửa sổ dùng nhôm Eurowindow FA52 | m2 | TCVN 330:2027 | Kích thước 4000x4000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 8mm temper màu xanh | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt Nam//Malaysia/Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 6.133.377 | | | | | | | | | |
| 132 | VÁCH NHÔM KÍNH (HỆ GIẤU ĐỐ) | Vách dựng giấu đố không cửa sổ dùng nhôm Eurowindow FA52 | m2 | TCVN 330:2028 | Kích thước 4000x4000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 10mm temper màu xanh | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt Nam//Malaysia/Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 6.397.178 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 133 | VÁCH NHÔM KÍNH (HỆ GIẤU ĐỐ) | Vách dựng giấu đố không cửa sổ dùng nhôm Eurowindow FA52 | m2 | TCVN 330:2029 | Kích thước 4000x4000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 12mm temper màu xanh | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt Nam//Malaysia/Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 6.595.029 | | | | | | | | | |
| 134 | VÁCH NHÔM KÍNH (HỆ GIẤU ĐỐ) | Vách dựng giấu đố + 2 Cửa sổ một cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow FA5 | m2 | TCVN 330:2030 | Kích thước 4000x4000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 8,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt Nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 6.806.021 | | | | | | | | | |
| 135 | VÁCH NHÔM KÍNH (HỆ GIẤU ĐỐ) | Vách dựng giấu đố không cửa sổ dùng nhôm Eurowindow FA52 | m2 | TCVN 330:2031 | Kích thước 4000x4000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Kính 12 temper trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt Nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 5.665.904 | | | | | | | | | |
| 136 | VÁCH NHÔM KÍNH (HỆ GIẤU ĐỐ) | Vách dựng giấu đố dùng nhôm Eurowindow FA52 + cửa thùy lực không khung | m2 | TCVN 330:2032 | Kích thước 4000x4000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 10,38 trắng trong | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt Nam - Trung Quốc | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Yên Bái | Không có thông tin | 8.324.762 | | | | | | | | | |
| 137 | VÁCH THÉP + CỬA CHỐNG CHÁY | Cửa khung thép chống cháy | m2 | TCVN | Kích thước 4000x3500 mm;Cửa khung thép chống cháy kết hợp vách kính chống cháy EI30 2 cánh mở 2 chiều Cửa kính chống cháy EI30 2 cánh mở 2 chiều | Công ty cổ phần xây dựng CHM Việt Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí VC trên địa bàn Thành Phố Yên Bái | Không có thông tin | 11.938.575 | | | | | | | | | |
| 138 | VÁCH THÉP + CỬA CHỐNG CHÁY | Cửa khung thép chống cháy | m2 | TCVN | Kích thước 4000x3500 mm;Cửa khung thép chống cháy kết hợp vách kính chống cháy EI30 2 cánh mở 2 chiều Cửa kính chống cháy EI60 2 cánh mở 2 chiều | Công ty cổ phần xây dựng CHM Việt Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí VC trên địa bàn Thành Phố Yên Bái | Không có thông tin | 12.818.686 | | | | | | | | | |
| 139 | CỬA TRƯỢT TỰ ĐỘNG LABEL | Cửa trượt tự động (2 cánh trượt) | m2 | EN 16005, EN 13849-1; EN 13849-2; EN61000-6-2; EN60335-2 | Kích thước 3000x2525 mm, CỬA TRƯỢT TỰ ĐỘNG ( 2 cánh trượt ) Linh kiện được nhập khẩu từ hãng LABEL - ITALY<br>- Kính cường lực (trắng) 10 mm<br>- Hệ điều khiển mỗi bộ cửa tự động LABEL gồm:<br>- Bộ động cơ LABEL : 01 chiếc<br>- Khóa điện từ: 01 chiếc<br>- Mắt thần radar dò chuyển động: 02 chiếc<br>- Đai truyền động: 01 bộ<br>- Hệ khung đỡ và phụ kiện: 01 bộ | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt Nam - ITALY | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí VC trên địa bàn Thành Phố Yên Bái | Không có thông tin | 18.421.547 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 140 | CỬA TRƯỢT TỰ ĐỘNG NABCO | Cửa trượt tự động tải trọng lớn | m2 | EN16005; JIS A4722 | Kích thước 3000x2525 mm; CỬA TRƯỢT TỰ ĐỘNG TẢI TRỌNG LỚN (2 CÁNH, KHÔNG CÓ VÁCH CỐ ĐỊNH) - Kính trắng temper 12mm Model: V-250SL - F - cho cửa tải trọng 250 kg x 2 cánh, độ mở thông thủy tối đa 4.0m 1. Motor VS-250 2. Bộ điều khiển trung tâm VS-A250-L 3. Pulley không tải DS-51 4. Con lăn Nabco 60FW và hệ gá 5. Mắt hồng ngoại : 02 chiếc Nabco 6.Ray hợp kim treo cửa 60F 7. Biến áp 8. Dây curoa răng cưa 250S-8M 9. Cảm biến an toàn NP-01 Khóa điện Nabco SKD (option) | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt Nam - Nhật Bản | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí VC trên địa bàn Thành Phố Yên Bái | Không có thông tin | 46.602.585 | | | | | | | | | |
| 141 | MÀN CUỐN CHỐNG CHÁY | Màn Cuốn chống cháy | m2 | TCVN | Kích thước 2000x4250 mm; MÀN CUỐN CHỐNG CHÁY - Thân cửa gồm 3 lớp ( 02 lớp bạt chong cháy và 01 lớp bông gốm cách nhiệt tỷ trọng 128kg/m3 ). - Ray hộp dẫn hướng bằng chịu nhiệt 90 x (120-:-140)x 1.2 mm sơn tĩnh điện - Thanh đáy bằng thép chịu nhiệt dày 1.2mm sơn tĩnh điện - Khung kỹ thuật bằng thép hộp mạ kẽm 40x40x1.4mm. - Bao che hộp kỹ thuật bằng tấm chịu nhiệt sơn tĩnh điện, độ dầy 1.0 mm gấp thành cao 25mm và được lót 01 lớp bông gốm cách nhiệt tỷ trọng 128kg m3 - Trục cuốn D113.5 x 1,8 mm (W<4) - Trục cuốn D141 x 3,96 mm (4< W <7) - Trục cuốn D168 x 3,96 mm (W> 7) | Công ty cổ phần Kadsdoor Việt Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí VC trên địa bàn Thành Phố Yên Bái | Không có thông tin | 14.888.409 | | | | | | | | | |
| 142 | MÁI KÍNH SPIDER | Mái kính spider | m2 | TCVN 7364-2:2018 | Kích thước 7000x7000; Mái kính spider. Kính dán an toàn 19.52 mm, | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí VC trên địa bàn Thành Phố Yên Bái | Không có thông tin | 4.588.345 | | | | | | | | | |
| 143 | MK-THEP | Thép hộp 200x100x5mm, Thép hộp 60x120x4mm - Sơn nước | kg | TCVN | Thép hộp 200x100x5mm, Thép hộp 60x120x4mm - Sơn nước | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí VC trên địa bàn Thành Phố Yên Bái | Không có thông tin | 126.642 | | | | | | | | | |
| 144 | Kính B153:B1645mm | Kính nổi VFG màu trắng 6mm (khổ (3048x2134) | m2 | TCVN 7218:2018 | theo khổ kính tiêu chuẩn của nhà máy | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí VC trên địa bàn Thành Phố Yên Bái | Không có thông tin | 370.536 | | | | | | | | | |
| 145 | Kính 6mm | Kính nổi VFG màu trắng 6mm (khổ (3048x2134) | m2 | TCVN 7218:2018 | theo khổ kính tiêu chuẩn của nhà máy | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí VC trên địa bàn Thành Phố Yên Bái | Không có thông tin | 445.679 | | | | | | | | | |
| 146 | Kính 8mm | Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134) | m2 | TCVN 7218:2018 | theo khổ kính tiêu chuẩn của nhà máy | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí VC trên địa bàn Thành Phố Yên Bái | Không có thông tin | 624.470 | | | | | | | | | |
| 147 | Kính 10mm | Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ (3048x2134) | m2 | TCVN 7218:2018 | theo khổ kính tiêu chuẩn của nhà máy | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí VC trên địa bàn Thành Phố Yên Bái | Không có thông tin | 787.712 | | | | | | | | | |
| 148 | Kính 12mm | Kính nổi VFG màu trắng 12mm khổ (3048x2134) | m2 | TCVN 7218:2018 | theo khổ kính tiêu chuẩn của nhà máy | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí VC trên địa bàn Thành Phố Yên Bái | Không có thông tin | 950.956 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 149 | Kính 5mm Temper | N50N/Kính nổi VGF màu trắng 5mm khổ nhỏ (2438*1829) | m2 | TCVN 7218:2018 | theo khổ kính tiêu chuẩn của nhà máy | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí VC trên địa bàn Thành Phố Yên Bái | Không có thông tin | 470.340 | | | | | | | | | |
| 150 | Kính 6mm Temper | Kính temper 6mm trắng khổ 3048*2134 | m2 | TCVN 7455:2013 | theo khổ kính tiêu chuẩn của nhà máy | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí VC trên địa bàn Thành Phố Yên Bái | Không có thông tin | 549.287 | | | | | | | | | |
| 151 | Kính 8mm Temper | Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134) | m2 | TCVN 7218:2018 | theo khổ kính tiêu chuẩn của nhà máy | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí VC trên địa bàn Thành Phố Yên Bái | Không có thông tin | 742.705 | | | | | | | | | |
| 152 | Kính 10mm Temper | Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ 3658*2438 | m2 | TCVN 7218:2018 | theo khổ kính tiêu chuẩn của nhà máy | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí VC trên địa bàn Thành Phố Yên Bái | Không có thông tin | 900.672 | | | | | | | | | |
| 153 | Kính 12mm Temper | Kính nổi VFG màu trắng 12mm (khổ 3658*2438) | m2 | TCVN 7218:2018 | theo khổ kính tiêu chuẩn của nhà máy | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí VC trên địa bàn Thành Phố Yên Bái | Không có thông tin | 1.072.250 | | | | | | | | | |
| 154 | Kính 6.38mm | Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm+ fim 0.38 | m2 | TCVN 7364-2:2018 | theo khổ kính tiêu chuẩn của nhà máy | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí VC trên địa bàn Thành Phố Yên Bái | Không có thông tin | 719.747 | | | | | | | | | |
| 155 | Kính 8.38mm | Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm+ fim 0.38+5mm | m2 | TCVN 7364-2:2018 | theo khổ kính tiêu chuẩn của nhà máy | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí VC trên địa bàn Thành Phố Yên Bái | Không có thông tin | 847.260 | | | | | | | | | |
| 156 | Kính 10.38mm | Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm+ fim 0.38 | m2 | TCVN 7364-2:2018 | theo khổ kính tiêu chuẩn của nhà máy | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí VC trên địa bàn Thành Phố Yên Bái | Không có thông tin | 1.006.744 | | | | | | | | | |
| 157 | Kính 11.52mm | Kính an toàn mầu trắng dán 2 lớp 5mm + phim 1.52mm | m2 | TCVN 7364-2:2018 | theo khổ kính tiêu chuẩn của nhà máy | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí VC trên địa bàn Thành Phố Yên Bái | Không có thông tin | 1.140.063 | | | | | | | | | |
| 158 | Kính 12.38mm | Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm+ fim 0.38 | m2 | TCVN 7364-2:2018 | theo khổ kính tiêu chuẩn của nhà máy | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí VC trên địa bàn Thành Phố Yên Bái | Không có thông tin | 1.171.933 | | | | | | | | | |
| 159 | Kính 6mm-9-6mm | Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 6mm-9-6mm | m2 | TCVN 8260:2009 | theo khổ kính tiêu chuẩn của nhà máy | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí VC trên địa bàn Thành Phố Yên Bái | Không có thông tin | 1.235.878 | | | | | | | | | |
| 160 | Kính 8mm | Kính nổi VFG màu trắng 6mm (khổ (3048x2134) | m2 | TCVN 7218:2018 | theo khổ kính tiêu chuẩn của nhà máy | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí VC trên địa bàn Thành Phố Yên Bái | Không có thông tin | 1.512.856 | | | | | | | | | |
| 161 | Kính 10mm | Kính nổi VFG màu trắng 6mm (khổ (3048x2134) | m2 | TCVN 7218:2018 | theo khổ kính tiêu chuẩn của nhà máy | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí VC trên địa bàn Thành Phố Yên Bái | Không có thông tin | 1.727.647 | | | | | | | | | |
| 162 | Kính 12mm | Kính nổi VFG màu trắng 6mm (khổ (3048x2134) | m2 | TCVN 7218:2018 | theo khổ kính tiêu chuẩn của nhà máy | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí VC trên địa bàn Thành Phố Yên Bái | Không có thông tin | 1.934.570 | | | | | | | | | |
| 163 | Kính 3mm | Kính Low E (khổ (3210x2250) | m2 | TCVN 7218:2018 | theo khổ kính tiêu chuẩn của nhà máy | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí VC trên địa bàn Thành Phố Yên Bái | Không có thông tin | 748.573 | | | | | | | | | |
| 164 | Kính 4mm | Kính Low E (khổ (3210x2250) | m2 | TCVN 7218:2018 | theo khổ kính tiêu chuẩn của nhà máy | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí VC trên địa bàn Thành Phố Yên Bái | Không có thông tin | 828.396 | | | | | | | | | |
| 165 | Kính 5mm | Kính Low E (khổ (3210x2250) | m2 | TCVN 7218:2018 | theo khổ kính tiêu chuẩn của nhà máy | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí VC trên địa bàn Thành Phố Yên Bái | Không có thông tin | 903.988 | | | | | | | | | |
| 166 | Kính 6mm | Kính Low E (khổ (3210x2250) | m2 | TCVN 7218:2018 | theo khổ kính tiêu chuẩn của nhà máy | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí VC trên địa bàn Thành Phố Yên Bái | Không có thông tin | 972.041 | | | | | | | | | |
| 167 | Kính 8mm | Kính Low E (khổ (3210x2250) | m2 | TCVN 7218:2018 | theo khổ kính tiêu chuẩn của nhà máy | Công ty cổ phần Eurowindow | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí VC trên địa bàn Thành Phố Yên Bái | Không có thông tin | 1.023.794 | | | | | | | | | |
| **XIII** | **VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ TRAFUCO**<br>**'- Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái (Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình).**<br>**- Địa chỉ: Nhà máy sản xuất: Số 41 phố Phương Liệt, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.**<br>**- Điện thoại: 0989.414.141** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật tư ngành điện | VCm - Đơn 1x0,75 mm² | m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Đóng cuộn | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 3.618 | | | | | | | | | |
| 2 | Vật tư ngành điện | VCm - Đơn 1x1,0 mm² | m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Đóng cuộn | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 4.636 | | | | | | | | | |
| 3 | Vật tư ngành điện | VCm - Đơn 1x1,5 mm² | m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Đóng cuộn | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 6.845 | | | | | | | | | |
| 4 | Vật tư ngành điện | VCm - Đơn 1x2,5 mm² | m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Đóng cuộn | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 11.127 | | | | | | | | | |
| 5 | Vật tư ngành điện | VCm - Đơn 1x4,0 mm² | m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Đóng cuộn | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 17.091 | | | | | | | | | |
| 6 | Vật tư ngành điện | VCm - Đơn 1x6,0 mm² | m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Đóng cuộn | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 25.400 | | | | | | | | | |
| 7 | Vật tư ngành điện | VCm - Đơn 1x10 mm² | m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Đóng cuộn | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 45.000 | | | | | | | | | |
| 8 | Vật tư ngành điện | VCm-D - Dẹt 2x0,75 mm² | m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Đóng cuộn | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 8.300 | | | | | | | | | |
| 9 | Vật tư ngành điện | VCm-D - Dẹt 2x1,0 mm² | m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Đóng cuộn | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 10.636 | | | | | | | | | |
| 10 | Vật tư ngành điện | VCm-D - Dẹt 2x1,5 mm² | m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Đóng cuộn | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 14.600 | | | | | | | | | |
| 11 | Vật tư ngành điện | VCm-D - Dẹt 2x2,5 mm² | m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Đóng cuộn | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 24.000 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 12 | Vật tư ngành điện | VCm-D - Dẹt 2x4,0 mm² | m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Đóng cuộn | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 36.091 | | | | | | | | | |
| 13 | Vật tư ngành điện | VCm-D - Dẹt 2x6,0 mm² | m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Đóng cuộn | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 53.400 | | | | | | | | | |
| 14 | Vật tư ngành điện | VCm-D - Dẹt 3x0,75 mm² | m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Đóng cuộn | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 12.300 | | | | | | | | | |
| 15 | Vật tư ngành điện | VCm-T - Tròn 2x0,75 mm² | m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Đóng cuộn | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 9.400 | | | | | | | | | |
| 16 | Vật tư ngành điện | VCm-T - Tròn 2x1,0 mm² | m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Đóng cuộn | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 11.500 | | | | | | | | | |
| 17 | Vật tư ngành điện | VCm-T - Tròn 2x1,5 mm² | m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Đóng cuộn | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 16.000 | | | | | | | | | |
| 18 | Vật tư ngành điện | VCm-T - Tròn 2x2,5 mm² | m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Đóng cuộn | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 25.800 | | | | | | | | | |
| 19 | Vật tư ngành điện | VCm-T - Tròn 2x4,0 mm² | m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Đóng cuộn | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 39.300 | | | | | | | | | |
| 20 | Vật tư ngành điện | VCm-T - Tròn 2x6,0 mm² | m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Đóng cuộn | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 58.200 | | | | | | | | | |
| 21 | Vật tư ngành điện | VCm-T - Tròn 3x0,75 mm² | m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Đóng cuộn | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 13.200 | | | | | | | | | |
| 22 | Vật tư ngành điện | VCm-T - Tròn 3x1,0 mm² | m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Đóng cuộn | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 16.300 | | | | | | | | | |
| 23 | Vật tư ngành điện | VCm-T - Tròn 3x1,5 mm² | m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Đóng cuộn | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 22.800 | | | | | | | | | |
| 24 | Vật tư ngành điện | VCm-T - Tròn 3x2,5 mm² | m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Đóng cuộn | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 37.100 | | | | | | | | | |
| 25 | Vật tư ngành điện | VCm-T - Tròn 3x4,0 mm² | m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Đóng cuộn | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 56.100 | | | | | | | | | |
| 26 | Vật tư ngành điện | VCm-T - Tròn 3x6,0 mm² | m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Đóng cuộn | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 83.900 | | | | | | | | | |
| 27 | Vật tư ngành điện | VCm-T - Tròn 4x0,75 mm² | m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Đóng cuộn | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 17.100 | | | | | | | | | |
| 28 | Vật tư ngành điện | VCm-T - Tròn 4x1,0 mm² | m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Đóng cuộn | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 21.600 | | | | | | | | | |
| 29 | Vật tư ngành điện | VCm-T - Tròn 4x1,5 mm² | m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Đóng cuộn | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 29.900 | | | | | | | | | |
| 30 | Vật tư ngành điện | VCm-T - Tròn 4x2,5 mm² | m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Đóng cuộn | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 48.200 | | | | | | | | | |
| 31 | Vật tư ngành điện | VCm-T - Tròn 4x4,0 mm² | m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Đóng cuộn | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 73.500 | | | | | | | | | |
| 32 | Vật tư ngành điện | VCm-T - Tròn 4x6,0 mm² | m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Đóng cuộn | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 109.000 | | | | | | | | | |
| 33 | Vật tư ngành điện | VCm-X - Xúp 2x0,75 mm² | m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Đóng cuộn | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 7.100 | | | | | | | | | |
| 34 | Vật tư ngành điện | CV - Đơn 1x1,5 mm² | m | IEC 60502 | Đóng cuộn | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 5.664 | | | | | | | | | |
| 35 | Vật tư ngành điện | CV - Đơn 1x2,5 mm² | m | IEC 60503 | Đóng cuộn | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 9.227 | | | | | | | | | |
| 36 | Vật tư ngành điện | CV - Đơn 1x4,0 mm² | m | IEC 60504 | Đóng cuộn | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 14.091 | | | | | | | | | |
| 37 | Vật tư ngành điện | CV - Đơn 1x6,0 mm² | m | IEC 60505 | Đóng cuộn | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 20.982 | | | | | | | | | |
| 38 | Vật tư ngành điện | Cáp CV-10 mm² | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 36.818 | | | | | | | | | |
| 39 | Vật tư ngành điện | Cáp CV-16 mm² | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 60.000 | | | | | | | | | |
| 40 | Vật tư ngành điện | Cáp CV-25 mm² | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 95.455 | | | | | | | | | |
| 41 | Vật tư ngành điện | Cáp CV-35 mm² | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 130.909 | | | | | | | | | |
| 42 | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(1x2,5 mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 13.045 | | | | | | | | | |
| 43 | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(1x4 mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 19.000 | | | | | | | | | |
| 44 | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(1x6 mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 26.727 | | | | | | | | | |
| 45 | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(1x10 mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 39.364 | | | | | | | | | |
| 46 | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(1x16 mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 63.273 | | | | | | | | | |
| 47 | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(1x25 mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 101.364 | | | | | | | | | |
| 48 | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(2x4 mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 38.091 | | | | | | | | | |
| 49 | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(2x6 mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 52.818 | | | | | | | | | |
| 50 | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(2x10 mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 80.273 | | | | | | | | | |
| 51 | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(2x16 mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 136.364 | | | | | | | | | |
| 52 | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(2x25 mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 199.273 | | | | | | | | | |
| 53 | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(3x4 mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 56.636 | | | | | | | | | |
| 54 | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(3x6 mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 78.727 | | | | | | | | | |
| 55 | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(3x10 mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 117.545 | | | | | | | | | |
| 56 | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(3x16 mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 184.545 | | | | | | | | | |
| 57 | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(3x25 mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 288.182 | | | | | | | | | |
| 58 | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(3x2,5 mm² +1x1,5 mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 48.909 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 59 | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(3x4 mm² +1x2,5 mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 71.636 | | | | | | | | | |
| 60 | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(3x6 mm² +1x4 mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 100.000 | | | | | | | | | |
| 61 | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(3x10 mm² +1x6 mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 153.455 | | | | | | | | | |
| 62 | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(3x16mm² +1x10mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 233.000 | | | | | | | | | |
| 63 | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(3x25 mm² +1x16mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 354.000 | | | | | | | | | |
| 64 | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(4x4 mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 73.455 | | | | | | | | | |
| 65 | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(4x6 mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 101.818 | | | | | | | | | |
| 66 | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(4x10 mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 155.273 | | | | | | | | | |
| 67 | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(4x16 mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 241.273 | | | | | | | | | |
| 68 | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(4x25 mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 379.727 | | | | | | | | | |
| 69 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(1x1,5 mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 7.818 | | | | | | | | | |
| 70 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(1x2,5 mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 11.818 | | | | | | | | | |
| 71 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(1x4 mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 18.091 | | | | | | | | | |
| 72 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(1x6 mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 26.273 | | | | | | | | | |
| 73 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(1x10 mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 38.818 | | | | | | | | | |
| 74 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(1x16 mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 62.364 | | | | | | | | | |
| 75 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(1x25 mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 99.091 | | | | | | | | | |
| 76 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(2x1,5 mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 17.091 | | | | | | | | | |
| 77 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(2x2,5 mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 26.818 | | | | | | | | | |
| 78 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(2x4 mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 38.182 | | | | | | | | | |
| 79 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(2x6 mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 55.455 | | | | | | | | | |
| 80 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(2x10 mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 85.455 | | | | | | | | | |
| 81 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(2x16 mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 131.182 | | | | | | | | | |
| 82 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(2x25 mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 200.000 | | | | | | | | | |
| 83 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x1,5 mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 26.818 | | | | | | | | | |
| 84 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x2,5 mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 38.818 | | | | | | | | | |
| 85 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x4 mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 56.636 | | | | | | | | | |
| 86 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x6 mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 80.818 | | | | | | | | | |
| 87 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x10 mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 125.909 | | | | | | | | | |
| 88 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x16 mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 188.818 | | | | | | | | | |
| 89 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x25 mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 300.273 | | | | | | | | | |
| 90 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x2,5mm² +1x1,5mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 45.091 | | | | | | | | | |
| 91 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x4mm² +1x2,5mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 66.091 | | | | | | | | | |
| 92 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x6mm² +1x4mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 95.455 | | | | | | | | | |
| 93 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x10mm² +1x6mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 146.909 | | | | | | | | | |
| 94 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x16mm² +1x10mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 227.273 | | | | | | | | | |
| 95 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x25mm² +1x10mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 325.000 | | | | | | | | | |
| 96 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x25mm² +1x16mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 445.455 | | | | | | | | | |
| 97 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x35mm² +1x16mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 470.909 | | | | | | | | | |
| 98 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x35mm² +1x25mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 609.091 | | | | | | | | | |
| 99 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(4x1,5 mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 33.636 | | | | | | | | | |
| 100 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(4x2,5 mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 50.000 | | | | | | | | | |
| 101 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(4x4 mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 70.000 | | | | | | | | | |
| 102 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(4x6 mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 104.545 | | | | | | | | | |
| 103 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(4x10 mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 163.636 | | | | | | | | | |
| 104 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(4x16 mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 250.000 | | | | | | | | | |
| 105 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(4x25 mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 400.000 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 106 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x2,5mm² +2x1,5mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 53.455 | | | | | | | | | |
| 107 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x4mm² +2x2,5mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 78.727 | | | | | | | | | |
| 108 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x6mm²+2x4mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 112.545 | | | | | | | | | |
| 109 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x10mm² +2x6mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 171.818 | | | | | | | | | |
| 110 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x16mm² +2x10mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 267.273 | | | | | | | | | |
| 111 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x25mm² +2x16mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 402.727 | | | | | | | | | |
| 112 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DATA-(1x10mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 53.091 | | | | | | | | | |
| 113 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DATA-(1x16mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 76.273 | | | | | | | | | |
| 114 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DATA-(1x25mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 113.636 | | | | | | | | | |
| 115 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DATA-(1x35mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 150.000 | | | | | | | | | |
| 116 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DATA-(1x50mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 200.000 | | | | | | | | | |
| 117 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DATA-(1x70mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 290.909 | | | | | | | | | |
| 118 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DATA-(1x95mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 390.909 | | | | | | | | | |
| 119 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DATA-(1x120mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 486.364 | | | | | | | | | |
| 120 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DATA-(1x150mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 600.000 | | | | | | | | | |
| 121 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DATA-(1x185mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 754.545 | | | | | | | | | |
| 122 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DATA-(1x240mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 954.545 | | | | | | | | | |
| 123 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DATA-(1x300mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.227.273 | | | | | | | | | |
| 124 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DATA-(1x400mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.590.909 | | | | | | | | | |
| 125 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(2x1,5mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 27.273 | | | | | | | | | |
| 126 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(2x2,5mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 39.091 | | | | | | | | | |
| 127 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(2x4mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 50.000 | | | | | | | | | |
| 128 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(2x6mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 65.455 | | | | | | | | | |
| 129 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(2x10mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 94.545 | | | | | | | | | |
| 130 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(2x16mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 146.364 | | | | | | | | | |
| 131 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(2x25mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 218.182 | | | | | | | | | |
| 132 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm² +1x1.5mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 55.455 | | | | | | | | | |
| 133 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x4mm² +1x2.5mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 80.909 | | | | | | | | | |
| 134 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x6mm² +1x4mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 113.636 | | | | | | | | | |
| 135 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x10mm² +1x6mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 163.636 | | | | | | | | | |
| 136 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x16mm² +1x10mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 245.455 | | | | | | | | | |
| 137 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x25mm² +1x10mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 352.727 | | | | | | | | | |
| 138 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x25mm² +1x16mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 465.455 | | | | | | | | | |
| 139 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(4x1,5mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 45.455 | | | | | | | | | |
| 140 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(4x2,5mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 61.818 | | | | | | | | | |
| 141 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(4x4mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 83.636 | | | | | | | | | |
| 142 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(4x6mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 115.455 | | | | | | | | | |
| 143 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(4x10mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 179.091 | | | | | | | | | |
| 144 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(4x16mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 272.727 | | | | | | | | | |
| 145 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(4x25mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 436.364 | | | | | | | | | |
| 146 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm² +2x1.5mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 66.364 | | | | | | | | | |
| 147 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x4mm² +2x2.5mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 91.818 | | | | | | | | | |
| 148 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x6mm² +2x4mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 131.818 | | | | | | | | | |
| 149 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x10mm² +2x6mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 189.091 | | | | | | | | | |
| 150 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x16mm² +2x10mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 280.000 | | | | | | | | | |
| 151 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x25mm² +2x16mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 430.000 | | | | | | | | | |
| 152 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +2x16mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 536.364 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 153 | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +2x25mm²) | m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Đóng cuộn/lô | Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 634.545 | | | | | | | | | |
| | **CÔNG TY CỔ PHẦN SLIGHTING VIỆT NAM**<br>**'- Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái (Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình).**<br>**- Thông tin về đại lý:**<br>**+ Công ty TNHH Xây dựng thương mại Hoàng Anh - Cửa hàng Thúy Tiến. Địa chỉ: số 377 Đại lộ Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái**<br>**+ Công ty TNHH MPT - Cửa hàng Loan Dung. Địa chỉ: tổ 40, phường Hồng Hà, thành phố Yên Bái.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật tư ngành điện | Đèn LED Tembin SL7-80w. DIM | Bộ | TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011) | 590x260x90 | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 7.820.000 | | | | | | | | | |
| 2 | Vật tư ngành điện | Đèn LED Tembin SL7-100w. DIM | Bộ | TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011) | 590x260x90 | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 8.550.000 | | | | | | | | | |
| 3 | Vật tư ngành điện | Đèn LED Tembin SL7-120w. DIM | Bộ | TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011) | 820x385x115 | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 8.950.000 | | | | | | | | | |
| 4 | Vật tư ngành điện | Đèn LED Tembin SL7-150w. DIM | Bộ | TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011) | 820x385x115 | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 10.640.000 | | | | | | | | | |
| 5 | Vật tư ngành điện | Đèn LED Katrina SL15-80w. DIM | Bộ | TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011) | 444x347x158 | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 6.145.000 | | | | | | | | | |
| 6 | Vật tư ngành điện | Đèn LED Katrina SL15-100w. DIM | Bộ | TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011) | 529x347x158 | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 7.563.000 | | | | | | | | | |
| 7 | Vật tư ngành điện | Đèn LED Katrina SL15-120w. DIM | Bộ | TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011) | 529x347x158 | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 8.456.000 | | | | | | | | | |
| 8 | Vật tư ngành điện | Đèn LED Katrina SL15-150w. DIM | Bộ | TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011) | 613x347x158 | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 9.550.000 | | | | | | | | | |
| 9 | Vật tư ngành điện | Đèn LED Katrina SL15-195w. DIM | Bộ | TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011) | 697x347x158 | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 13.990.000 | | | | | | | | | |
| 10 | Vật tư ngành điện | Đèn LED Florence SL22-40w-50w. DIM | Bộ | TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011) | 612x304x95 | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 4.130.000 | | | | | | | | | |
| 11 | Vật tư ngành điện | Đèn LED Florence SL22-60w-80w. DIM | Bộ | TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011) | 612x304x95 | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 5.645.000 | | | | | | | | | |
| 12 | Vật tư ngành điện | Đèn LED Florence SL22-100w. DIM | Bộ | TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011) | 701x304x95 | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 6.862.000 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 13 | Vật tư ngành điện | Đèn LED Florence SL22-120w. DIM | Bộ | TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011) | 701x304x95 | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 7.957.000 | | | | | | | | | |
| 14 | Vật tư ngành điện | Đèn LED Florence SL22-150w. DIM | Bộ | TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011) | 790x304x95 | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 8.955.000 | | | | | | | | | |
| 15 | Vật tư ngành điện | Đèn Pha LED Nora FL9-100w | Bộ | TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011) | 320x290x110 | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 8.490.000 | | | | | | | | | |
| 16 | Vật tư ngành điện | Đèn Pha LED Nora FL9-160w | Bộ | TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011) | 410x290x110 | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 12.160.000 | | | | | | | | | |
| 17 | Vật tư ngành điện | Đèn Pha LED Nora FL9-200w | Bộ | TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011) | 500x290x110 | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 16.530.000 | | | | | | | | | |
| 18 | Vật tư ngành điện | Đèn Pha LED Nora FL9-400w | Bộ | TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011) | 410x580x110 ( 4x2) | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 18.720.000 | | | | | | | | | |
| 19 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm | Cột | ISO 9001: 2015 | 7m-3mm | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 3.179.000 | | | | | | | | | |
| 20 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm | Cột | ISO 9001: 2015 | 8m-3mm | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 4.159.100 | | | | | | | | | |
| 21 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm | Cột | ISO 9001: 2015 | 9m-3mm | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 4.565.000 | | | | | | | | | |
| 22 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm | Cột | ISO 9001: 2015 | 9m-3,5mm | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 5.016.000 | | | | | | | | | |
| 23 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm | Cột | ISO 9001: 2015 | 10m-4mm | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 5.567.100 | | | | | | | | | |
| 24 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11m tôn dày 4mm. | Cột | ISO 9001: 2015 | 11m-4mm | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 5.978.500 | | | | | | | | | |
| 25 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm. Ma kẽm, sơn phủ | Cột | ISO 9001: 2015 | 11,3m-4mm | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 13.789.600 | | | | | | | | | |
| 26 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm | Cột | ISO 9001: 2015 | 7m D78-3mm | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 4.089.800 | | | | | | | | | |
| 27 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm | Cột | ISO 9001: 2015 | 8m D78-3mm | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 4.642.000 | | | | | | | | | |
| 28 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm | Cột | ISO 9001: 2015 | 8m D78-3,5mm | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 5.465.240 | | | | | | | | | |
| 29 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3,5mm | Cột | ISO 9001: 2015 | 9m D78-3,5mm | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 5.632.000 | | | | | | | | | |
| 30 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm | Cột | ISO 9001: 2015 | 10m D78-4mm | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 6.413.000 | | | | | | | | | |
| 31 | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m | Cột | ISO 9001: 2015 | CD 01-2m-3mm | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.078.550 | | | | | | | | | |
| 32 | Vật tư ngành điện | Bộ cần đèn bắt vào cột bê tông | Cần | ISO 9001: 2015 | | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.100.000 | | | | | | | | | |
| 33 | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-02; CD-07; CD-14; CD-23; CD-32; CD-43; CD-45 cao 2m, vươn 1,5m | Cần | ISO 9001: 2015 | 2m-1,5m | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.408.000 | | | | | | | | | |
| 34 | Vật tư ngành điện | Cần đèn CK-02 cao 2m, vươn 1,5m | Cần | ISO 9001: 2015 | 2m-1,5m | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.755.160 | | | | | | | | | |
| 35 | Vật tư ngành điện | Cần đèn CK-03; CK-04; CK-22; CK-28; CK-32; CK-35 cao 2m, vươn 1,5m | Cần | ISO 9001: 2015 | 2m-1,5m | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 2.185.370 | | | | | | | | | |
| 36 | Vật tư ngành điện | Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m | Cần | ISO 9001: 2015 | 2m-1,5m | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 2.580.160 | | | | | | | | | |
| 37 | Vật tư ngành điện | Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5 | Cần | ISO 9001: 2015 | 2m-1,5m | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 10.626.000 | | | | | | | | | |
| 38 | Vật tư ngành điện | Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0 | Cần | ISO 9001: 2015 | DP01-1,38m, 8m D78,4mm | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 11.396.000 | | | | | | | | | |
| 39 | Vật tư ngành điện | Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0 | Cột | ISO 9001: 2015 | DP01-1,38m, 9m D78,4mm | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 11.858.000 | | | | | | | | | |
| 40 | Vật tư ngành điện | Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0 | Cột | ISO 9001: 2015 | DP01-1,38m, 10m D78,4mm | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 12.474.000 | | | | | | | | | |
| 41 | Vật tư ngành điện | Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0 | Cột | ISO 9001: 2015 | DP05-1,58m, 9m D78,4mm | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 12.320.000 | | | | | | | | | |
| 42 | Vật tư ngành điện | Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0 | Bộ | ISO 9001: 2015 | DP05-1,58m, 10m D78,4mm | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 12.782.000 | | | | | | | | | |
| 43 | Vật tư ngành điện | Cột đa giác 14m-141-4mm | Cột | ISO 9001: 2015 | 14m-4mm | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 18.508.160 | | | | | | | | | |
| 44 | Vật tư ngành điện | Cột đa giác 17m-143-5mm | Cột | ISO 9001: 2015 | 17m-5mm | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 26.424.530 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 45 | Vật tư ngành điện | Cột đa giác 20m-180-5mm | Cột | ISO 9001: 2015 | 20m-5mm | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 34.277.320 | | | | | | | | | |
| 46 | Vật tư ngành điện | Cột đa giác 25m-260-5mm<br>Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn | Cột | ISO 9001: 2015 | 25m-5mm | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 200.818.200 | | | | | | | | | |
| 47 | Vật tư ngành điện | Cột đế gang thân nhôm C07 theo tiêu chuẩn 3,2m | Cột | ISO 9001: 2015 | 3,2m | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 7.397.495 | | | | | | | | | |
| 48 | Vật tư ngành điện | Cột C06 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn 3,2m | Cột | ISO 9001: 2015 | 3,2m | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 4.155.687 | | | | | | | | | |
| 49 | Vật tư ngành điện | Cột C05 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn 3,7m | Cái | ISO 9001: 2015 | 3,7m | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 9.372.000 | | | | | | | | | |
| 50 | Vật tư ngành điện | Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m | Cái | ISO 9001: 2015 | 4m | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 6.000.940 | | | | | | | | | |
| 51 | Vật tư ngành điện | Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2 | Cái | ISO 9001: 2015 | 635mm<br>800x860mm<br>1080mm | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.565.300 | | | | | | | | | |
| 52 | Vật tư ngành điện | Chùm CH08-4 | Cái | ISO 9001: 2015 | 970x1090mm | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.833.333 | | | | | | | | | |
| 53 | Vật tư ngành điện | Chùm CH09-1 | Cái | ISO 9001: 2015 | 600x1120mm | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 2.383.333 | | | | | | | | | |
| 54 | Vật tư ngành điện | Chùm CH09-2 | Cái | ISO 9001: 2015 | 1200x1120mm | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 3.941.667 | | | | | | | | | |
| 55 | Vật tư ngành điện | Chùm CH11-4 | Cái | ISO 9001: 2015 | 1064x620mm | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 3.098.333 | | | | | | | | | |
| 56 | Vật tư ngành điện | Chùm CH12-4 | Cái | ISO 9001: 2015 | | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 2.658.333 | | | | | | | | | |
| 57 | Vật tư ngành điện | Cầu trang trí SV3A-D400 | Bộ | ISO 9001: 2015 | D400 | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 550.000 | | | | | | | | | |
| 58 | Vật tư ngành điện | Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6 | Bộ | ISO 9001: 2015 | 250w | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 2.876.923 | | | | | | | | | |
| 59 | Vật tư ngành điện | Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6 | Bộ | ISO 9001: 2015 | 150w/100w | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 3.046.154 | | | | | | | | | |
| 60 | Vật tư ngành điện | Cọc tiếp địa V63x63x6x2,5m | Bộ | ISO 9001: 2015 | V63x63x6x2,5m | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 536.441 | | | | | | | | | |
| 61 | Vật tư ngành điện | KM cột M16x240x240x500 | Bộ | ISO 9001: 2015 | M16x240x240x500mm | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 390.500 | | | | | | | | | |
| 62 | Vật tư ngành điện | KM cột M24x300x300x675 | Bộ | ISO 9001: 2015 | M24x300x300x675mm | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 599.541 | | | | | | | | | |
| 63 | Vật tư ngành điện | KM cột đa giác M24x1350x8 | Bộ | ISO 9001: 2015 | M24x1350x8 | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 2.953.500 | | | | | | | | | |
| 64 | Vật tư ngành điện | KM cột đa giác M30x1350x12 | Bộ | ISO 9001: 2015 | M30x1350x12 | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 5.170.000 | | | | | | | | | |
| 65 | Vật tư ngành điện | Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 100A | Tủ | ISO 9001: 2015 | 1200x600x350mm | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 15.345.000 | | | | | | | | | |
| 66 | Vật tư ngành điện | Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED | Tủ | ISO 9001:2015<br>QCVN 12:2015/BTTTT<br>QCVN 15:2015/BTTTT<br>QCVN 117:2018/BTTTT | | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 3.500.000 | | | | | | | | | |
| 67 | Vật tư ngành điện | Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh. | Tủ | ISO 9001:2015<br>QCVN 73:2013/BTTTT | | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 90.000.000 | | | | | | | | | |
| | **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIẾT KIỆM NĂNG LƯỢNG VIỆT NAM**<br>**'- Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái (Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình).**<br>**- Địa chỉ: Biệt thự C6-BT7-Lô biệt thự BT7 Khu đô thị mới Việt Hưng, phố Bùi Thiện Ngộ, phường Việt Hưng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội**<br>**- Điện thoại: 024.6674.0739/ 0986.212.205** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **ĐÈN LED CHIẾU SÁNG VÀ TRANG TRÍ ĐƯỜNG PHỐ IP66 LED STREET LIGHT CSV** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật tư ngành điện | Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL40W-DM, công suất 40W | bộ | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 5.080.000 | | | | | | | | | |
| 2 | Vật tư ngành điện | Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL50W-DM, công suất 50W | bộ | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 5.220.000 | | | | | | | | | |
| 3 | Vật tư ngành điện | Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL80W-DM, công suất 80W | bộ | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 8.550.000 | | | | | | | | | |
| 4 | Vật tư ngành điện | Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL100W-DM, công suất 100W | bộ | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 8.770.000 | | | | | | | | | |
| 5 | Vật tư ngành điện | Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL120W-DM, công suất 120W | bộ | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 9.890.000 | | | | | | | | | |
| 6 | Vật tư ngành điện | Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL150W-DM, công suất 150W | bộ | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 11.130.000 | | | | | | | | | |
| 7 | Vật tư ngành điện | Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL200W-DM, công suất 200W | bộ | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 13.630.000 | | | | | | | | | |
| 8 | Vật tư ngành điện | Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL250W-DM, công suất 250W | bộ | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 14.860.000 | | | | | | | | | |
| 9 | Vật tư ngành điện | Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL300W-DM, công suất 300W | bộ | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 17.100.000 | | | | | | | | | |
| 10 | Vật tư ngành điện | Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL40W-DM-E, công suất 40W | bộ | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 4.730.000 | | | | | | | | | |
| 11 | Vật tư ngành điện | Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL50W-DM-E, công suất 50W | bộ | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 4.835.000 | | | | | | | | | |
| 12 | Vật tư ngành điện | Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL80W-DM-E, công suất 80W | bộ | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 6.140.000 | | | | | | | | | |
| 13 | Vật tư ngành điện | Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL100W-DM-E, công suất 100W | bộ | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 6.265.000 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 14 | Vật tư ngành điện | Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL120W-DM-E, công suất 120W | bộ | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 8.260.000 | | | | | | | | | |
| 15 | Vật tư ngành điện | Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL150W-DM-E, công suất 150W | bộ | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 8.830.000 | | | | | | | | | |
| 16 | Vật tư ngành điện | Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL200W-DM-E, công suất 200W | bộ | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 9.860.000 | | | | | | | | | |
| 17 | Vật tư ngành điện | Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL250W-DM-E, công suất 250W | bộ | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 12.200.000 | | | | | | | | | |
| 18 | Vật tư ngành điện | Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL300W-DM-E, công suất 300W | bộ | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 14.750.000 | | | | | | | | | |
| 19 | Vật tư ngành điện | Đèn LED trang trí cột CSV(TT) - 1850x1400 mặt đôi TT 250W-DM-E | bộ | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 26.945.000 | | | | | | | | | |
| | **ĐÈN LED MODULAR LED FLOOD LIGHT CHIẾU SÁNG VÀ TRANG TRÍ** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 20 | Vật tư ngành điện | Đèn LED PHA CSV-SE-TL-50W-SP, công suất 50W | bộ | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 5.245.000 | | | | | | | | | |
| 21 | Vật tư ngành điện | Đèn LED PHA CSV-SE-TL-100W-SP, công suất 100W | bộ | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 8.681.400 | | | | | | | | | |
| 22 | Vật tư ngành điện | Đèn LED PHA CSV-SE-TL-150W-SP, công suất 150W | bộ | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 11.250.750 | | | | | | | | | |
| 23 | Vật tư ngành điện | Đèn LED PHA CSV-SE-TL-200W-SP, công suất 200W | bộ | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 13.042.000 | | | | | | | | | |
| 24 | Vật tư ngành điện | Đèn LED PHA CSV-SE-TL-300W-SP, công suất 300W | bộ | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 14.931.000 | | | | | | | | | |
| 25 | Vật tư ngành điện | Đèn LED PHA CSV-SE-TL-400W-SP, công suất 400W | bộ | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 15.998.000 | | | | | | | | | |
| 26 | Vật tư ngành điện | Đèn led F30 ánh sáng vàng CSV LED D1 (1m 10 mắt led) | m | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 499.000 | | | | | | | | | |
| 27 | Vật tư ngành điện | Đèn led F30 Full color CSV LED FUL1 (1m 10 mắt led) | m | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 945.000 | | | | | | | | | |
| 28 | Vật tư ngành điện | Đèn cụm 3 bóng mắt lồi ngoài trời CSV LED D1 | cụm | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 76.000 | | | | | | | | | |
| 29 | Vật tư ngành điện | Đèn LED PHA CSV-HF300W-MP, công suất 300W | bộ | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 16.884.000 | | | | | | | | | |
| 30 | Vật tư ngành điện | Đèn LED PHA CSV-HF400W-MP, công suất 400W | bộ | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 18.973.000 | | | | | | | | | |
| 31 | Vật tư ngành điện | Đèn LED PHA CSV-HF500W-MP, công suất 500W | bộ | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 26.415.000 | | | | | | | | | |
| 32 | Vật tư ngành điện | Đèn LED PHA CSV-HF600W-MP, công suất 600W | bộ | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 30.676.000 | | | | | | | | | |
| 33 | Vật tư ngành điện | Đèn LED PHA CSV-HF800W-MP, công suất 800W | bộ | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 34.238.000 | | | | | | | | | |
| 34 | Vật tư ngành điện | Đèn LED PHA CSV-HF1000W-MP, công suất 1000W | bộ | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 41.092.000 | | | | | | | | | |
| 35 | Vật tư ngành điện | Đèn LED thanh RGB DMX CSV-36W, công suất 36W | bộ | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 4.988.000 | | | | | | | | | |
| 36 | Vật tư ngành điện | Đèn LED thanh RGB DMX CSV-40W, công suất 40W | bộ | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 5.120.000 | | | | | | | | | |
| 37 | Vật tư ngành điện | Đèn LED bát RGB DMX CSV-18W, công suất 18W | bộ | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 2.024.000 | | | | | | | | | |
| 38 | Vật tư ngành điện | Đèn LED PHA CSV-RGB DMX 50W, công suất 50W | bộ | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 5.121.000 | | | | | | | | | |
| 39 | Vật tư ngành điện | Đèn LED PHA CSV-RGB DMX 54W, công suất 54W | bộ | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 5.414.000 | | | | | | | | | |
| 40 | Vật tư ngành điện | Bộ điều khiển LED Full DMX512 **CSV-DMX512CTRL-2CH**<br>Tiêu chuẩn: DMX512, 2 cổng<br>Nguồn vào: 110-240V AC;<br>Công suất: 3W<br>Hiệu ứng: không giới hạn, tùy chỉnh lập trình;<br>Kết nối điều khiển: cáp mạng hoặc sóng GPS. | bộ | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 11.700.000 | | | | | | | | | |
| 41 | Vật tư ngành điện | Bộ điều khiển LED Full DMX512 **CSV-DMX512CTRL-8CH**<br>Tiêu chuẩn: DMX512, 8 cổng<br>Nguồn vào: 110-240V AC;<br>Công suất: 3W<br>Hiệu ứng: không giới hạn, tùy chỉnh lập trình;<br>Kết nối điều khiển: cáp mạng hoặc sóng GPS. | bộ | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 16.900.000 | | | | | | | | | |
| 42 | Vật tư ngành điện | Bộ xử lý hình ảnh điều khiển từ xa CSV AR01 | bộ | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 10.230.000 | | | | | | | | | |
| 43 | Vật tư ngành điện | **Bộ điều khiển tích hợp**:<br>- Bao gồm: 01 bộ xử lý hình ảnh + 2 card phát tín hiệu | bộ | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 23.030.000 | | | | | | | | | |
| 44 | Vật tư ngành điện | Cabinet kích thước 1280x960x150 CSV Cabinet 01 | bộ | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 8.600.000 | | | | | | | | | |
| 45 | Vật tư ngành điện | **Cabinet nguyên chiếc CSV:**<br>Kích thước: 960x960 mm<br>Chất liệu: thép sơn tĩnh điện<br>Độ dày thép: 0,18mm | bộ | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 7.600.000 | | | | | | | | | |
| 46 | Vật tư ngành điện | CSV Card P5 | bộ | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.250.000 | | | | | | | | | |
| 47 | Vật tư ngành điện | **Card thu tín hiệu Kystar G612F:**<br>- Khả năng quản lý: >= 768x256 điểm ảnh<br>- Đầu ra: cổng 16 pin x12<br>- Đầu vào: JR45 x2 | bộ | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.040.000 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 48 | Vật tư ngành điện | **Card phát tín hiệu:**<br>- Cổng đầu ra Gigabit Ethernet x2<br>- Điều khiển thông qua cổng USB x1, cổng đầu vào video DVI x1 | bộ | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 6.400.000 | | | | | | | | | |
| 49 | Vật tư ngành điện | Module Led P5 ngoài trời KT 320x160x18 CSV Module Led P5 | cái | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 950.000 | | | | | | | | | |
| 50 | Vật tư ngành điện | **Bộ nhận tín hiệu từ xa + SIM 4G:**<br>- Module 4G được cài đặt trên thẻ điều khiển màu đầy đủ, cắm thẻ SIM để kết nối với Internet, cập nhật từ xa các chương trình màn hình LED trên nền tảng đám mây | bộ | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 5.200.000 | | | | | | | | | |
| 51 | Vật tư ngành điện | **LED Pixel CSV-SCPX9-05**<br>Ánh sáng: đơn sắc<br>Công suất: 0,18W<br>IP68; điện áp 5V hoặc 12V DC<br>Tuổi thọ >80.000 giờ | bóng | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 3.380 | | | | | | | | | |
| 52 | Vật tư ngành điện | **LED Pixel CSV-SC-PX12-08**<br>Công suất: 0,1W<br>Ánh sáng: đơn sắc<br>IP68; điện áp 5V DC hoặc 12V DC<br>Tuổi thọ >80.000 giờ | bóng | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 4.160 | | | | | | | | | |
| 53 | Vật tư ngành điện | **LED Pixel CSV-RGB-PX12-08**<br>Công suất: 0,3W<br>Ánh sáng: RGB<br>IP68; điện áp 5V DC hoặc 12V DC<br>Tuổi thọ >80.000 giờ | bóng | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 13.350 | | | | | | | | | |
| 54 | Vật tư ngành điện | **LED Module 3 Pixel CSV-SC3PX-7215**<br>Công suất: 0,72W - 1,2W<br>Ánh sáng: đơn sắc<br>IP68; điện áp 5V DC hoặc 12V DC<br>Tuổi thọ >80.000 giờ. | cụm | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 19.500 | | | | | | | | | |
| 55 | Vật tư ngành điện | **LED Pixel CSV-20-SC-5050**<br>Công suất: 0,35W<br>Ánh sáng: đơn sắc<br>IP68; điện áp 5V DC hoặc 12V DC<br>Tuổi thọ >80.000 giờ. | bóng | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 15.600 | | | | | | | | | |
| 56 | Vật tư ngành điện | **LED Pixel CSV-20-RGB-5050**<br>Công suất: 0,3W<br>Ánh sáng: RGB<br>IP68; điện áp 5V DC hoặc 12V DC<br>Tuổi thọ >80.000 giờ. | bóng | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 33.800 | | | | | | | | | |
| 57 | Vật tư ngành điện | **LED Pixel CSV-30-SC-3535**<br>Công suất: 0,72W<br>Ánh sáng: đơn sắc<br>IP68; điện áp 5V DC hoặc 12V DC<br>Tuổi thọ >80.000 giờ. | bóng | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 23.400 | | | | | | | | | |
| 58 | Vật tư ngành điện | **LED Pixel CSV-30-RGB**<br>Công suất: 0,72W<br>Ánh sáng: RGB<br>IP68; điện áp 5V DC hoặc 12V DC<br>Tuổi thọ >80.000 giờ. | bóng | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 41.600 | | | | | | | | | |
| 59 | Vật tư ngành điện | **LED Pixel CSV-30-DMXRGB-3535**<br>Công suất: 0,72W<br>Ánh sáng: RGB/RGBW<br>Chế độ điều khiển: DMX512<br>IP68; điện áp 5V DC hoặc 12V DC<br>Tuổi thọ >80.000 giờ. | bóng | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 98.800 | | | | | | | | | |
| 60 | Vật tư ngành điện | **LED Pixel CSV-50-SC-5050**<br>Công suất: 0,3W<br>Ánh sáng: đơn sắc<br>IP68; điện áp 5V DC hoặc 12V DC hoặc 24V DC<br>Tuổi thọ >80.000 giờ. | bóng | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 40.300 | | | | | | | | | |
| 61 | Vật tư ngành điện | **LED Pixel CSV-50-DMXRGB-5050**<br>Công suất: 0,3W<br>Ánh sáng: RGB/RGBW<br>Chế độ điều khiển: DMX512<br>IP68; điện áp 5V DC hoặc 12V DC hoặc 24V DC<br>Tuổi thọ >80.000 giờ. | bóng | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 124.800 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 62 | Vật tư ngành điện | **LED Flexible Strip CSV-FLSC-2835-220**<br>120 LED/m dài;<br>Ánh sáng: đơn sắc<br>IP68; điện áp 220V AC<br>Tuổi thọ >80.000 giờ. | m | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 130.600 | | | | | | | | | |
| 63 | Vật tư ngành điện | **LED Flexible Strip CSV-FLSC-2835-12**<br>120 LED/m dài;<br>Ánh sáng: đơn sắc<br>P68; điện áp 5V DC hoặc 12V DC<br>Tuổi thọ >80.000 giờ. | m | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 202.800 | | | | | | | | | |
| 64 | Vật tư ngành điện | **LED Cloud Panel CSV-PN-DQ10-5050**<br>Công suất: 10W;<br>Ánh sáng: RGB/RGBW;<br>Chế độ điều khiển DMX512; điện áp 24V DC<br>Tuổi thọ >80.000 giờ. | đèn | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.092.000 | | | | | | | | | |
| 65 | Vật tư ngành điện | **LED Inground CSV-IGD-36**<br>Công suất: 36W;<br>Ánh sáng: đơn sắc;<br>IP67; điện áp 220V DC<br>Tuổi thọ >80.000 giờ. | đèn | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 4.940.860 | | | | | | | | | |
| 66 | Vật tư ngành điện | **LED Inground CSV-IGD-50**<br>Công suất: 50W;<br>Ánh sáng: đơn sắc;<br>IP67; điện áp 220V DC<br>Tuổi thọ >80.000 giờ. | đèn | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 6.760.500 | | | | | | | | | |
| 67 | Vật tư ngành điện | **Bộ đổi nguồn AC/DC 5V/70A CSV-PSL-05**<br>Nguồn vào: 110-220V AC;<br>Nguồn ra: 5V DC;<br>Công suất: 400W; Dòng: 70A; | bộ | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 988.720 | | | | | | | | | |
| 68 | Vật tư ngành điện | **Bộ đổi nguồn AC/DC 5V/60A CSV-PSL-06**<br>Nguồn vào: 110-220V AC;<br>Nguồn ra: 5V DC;<br>Công suất: 400W; Dòng: 60A; | bộ | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 900.000 | | | | | | | | | |
| 69 | Vật tư ngành điện | **Bộ đổi nguồn AC/DC 12V/33A CSV-PSL-12**<br>Nguồn vào: 110-220V AC;<br>Nguồn ra: 12V DC;<br>Công suất: 400W; Dòng: 33A; | bộ | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 988.980 | | | | | | | | | |
| 70 | Vật tư ngành điện | **Bộ đổi nguồn AC/DC 24V/16,6A CSV-PSL-24**<br>Nguồn vào: 110-220V AC;<br>Nguồn ra: 24V DC;<br>Công suất: 400W; Dòng: 16,6A; | bộ | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.092.500 | | | | | | | | | |
| 71 | Vật tư ngành điện | **Cáp tín hiệu loại dài 20cm + đầu bấm cáp:**<br>- Kích thước dây: 240x20x1<br>- Số sợi: 16 sợi, có kẹp jack cắm 2 đầu | sợi | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 25.000 | | | | | | | | | |
| 72 | Vật tư ngành điện | **Cáp tín hiệu loại dài 80cm + đầu bấm cáp:**<br>- Kích thước dây: 840x80x1<br>- Số sợi: 16 sợi, có kẹp jack cắm 2 đầu | sợi | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 54.000 | | | | | | | | | |
| 73 | Vật tư ngành điện | **Dây mạng có đầu bấm 1,5:**<br>- Chiều dài từ 3-5m<br>- Đường kính dây: 0,6<br>- Số sợi: 10x0,3<br>- Đầu dây có kẹp jack mạng 2 đầu | sợi | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 70.000 | | | | | | | | | |
| 74 | Vật tư ngành điện | **Dây cấp nguồn cho bộ đổi nguồn 5V:**<br>- Kích thước dây: 1x2,5<br>- Số sợi: 6<br>- Đầu dây có bấm sẵn đầu cos Y, jack cắm | sợi | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 100.000 | | | | | | | | | |
| 75 | Vật tư ngành điện | **Aptomat 2P-63A:**<br>- Số cực: 2<br>- Dòng điện: 63A<br>- Dòng đoản mạch: 6kA | cái | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 360.000 | | | | | | | | | |
| 76 | Vật tư ngành điện | **Khởi động từ 32A:**<br>- Dòng điện: 32A<br>- Điện áp thử nghiệm xung: 6kV<br>- Điện áp hoạt động: 690V AC | cái | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.500.000 | | | | | | | | | |
| 77 | Vật tư ngành điện | **Đồng hồ hẹn giờ:**<br>- Công tắc hẹn giờ dùng hàng ngày<br>- Có pin lưu trữ<br>- Có công tắc ON/OFF điều chỉnh bằng tay | cái | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.600.000 | | | | | | | | | |
| 78 | Vật tư ngành điện | Mạch điều khiển LED Full Color | chiếc | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.430.000 | | | | | | | | | |
| 79 | Vật tư ngành điện | Mạch lập trình nhấp nháy dành cho LED đơn sắc | chiếc | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 910.500 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 80 | Vật tư ngành điện | Tủ điện điều khiển DMX 1200x600x350 | bộ | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 11.740.000 | | | | | | | | | |
| | **ĐÈN LED TÍN HIỆU GIAO THÔNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 81 | Vật tư ngành điện | Đèn tín hiệu cho người đi bộ CSV LED SL 1 x D300 LED | bộ | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 4.541.000 | | | | | | | | | |
| 82 | Vật tư ngành điện | Đèn THGT 3 màu CSV LED SL 3xD300 LED | bộ | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 11.163.000 | | | | | | | | | |
| 83 | Vật tư ngành điện | Đèn THGT đếm lùi CSV LED SL 1 x D300 LED | bộ | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 9.386.000 | | | | | | | | | |
| 84 | Vật tư ngành điện | Đèn THGT đếm lùi CSV LED SL 1 x D400 LED | bộ | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 11.030.000 | | | | | | | | | |
| 85 | Vật tư ngành điện | Đèn THGT mũi tên 3 màu CSV LED SL 3xD300 LED | bộ | TCVN/TCCS CSV | Thùng carton | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 10.925.000 | | | | | | | | | |
| | **CỘT THÉP BÁT GIÁC, TRÒN CÔN D78 MẠ KẼM NHÚNG NÓNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 86 | Vật tư ngành điện | Cột thép D219x6,35mm | m | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 2.852.000 | | | | | | | | | |
| 87 | Vật tư ngành điện | BG06, TC06 - cao 6m, ngọn D78, dày 3,0mm -CSV | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 3.872.000 | | | | | | | | | |
| 88 | Vật tư ngành điện | BG06, TC06 - cao 6m, ngọn D78, dày 3,5mm -CSV | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 4.190.000 | | | | | | | | | |
| 89 | Vật tư ngành điện | BG06, TC06 - cao 6m, ngọn D78, dày 4mm -CSV | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 4.690.000 | | | | | | | | | |
| 90 | Vật tư ngành điện | BG07, TC07 - cao 7m, ngọn D78, dày 3,0mm -CSV | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 4.250.000 | | | | | | | | | |
| 91 | Vật tư ngành điện | BG07, TC07 - cao 7m, ngọn D78, dày 3,5mm -CSV | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 4.589.000 | | | | | | | | | |
| 92 | Vật tư ngành điện | BG07, TC07 - cao 7m, ngọn D78, dày 4mm -CSV | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 4.850.000 | | | | | | | | | |
| 93 | Vật tư ngành điện | BG08, TC08 - cao 8m, ngọn D78, dày 3,0mm -CSV | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 4.750.000 | | | | | | | | | |
| 94 | Vật tư ngành điện | BG08, TC08 - cao 8m, ngọn D78, dày 3,5mm -CSV | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 4.830.000 | | | | | | | | | |
| 95 | Vật tư ngành điện | BG08, TC08 - cao 8m, ngọn D78, dày 4mm -CSV | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 5.460.000 | | | | | | | | | |
| 96 | Vật tư ngành điện | BG09, TC09 - cao 9m, ngọn D78, dày 3,0mm -CSV | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 5.495.000 | | | | | | | | | |
| 97 | Vật tư ngành điện | BG09, TC09 - cao 9m, ngọn D78, dày 3,5mm -CSV | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 5.630.000 | | | | | | | | | |
| 98 | Vật tư ngành điện | BG09, TC09 - cao 9m, ngọn D78, dày 4mm -CSV | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 5.920.000 | | | | | | | | | |
| 99 | Vật tư ngành điện | BG10, TC10 - cao 10m, ngọn D78, dày 3,0mm -CSV | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 6.120.000 | | | | | | | | | |
| 100 | Vật tư ngành điện | BG10, TC10 - cao 10m, ngọn D78, dày 3,5mm -CSV | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 6.290.000 | | | | | | | | | |
| 101 | Vật tư ngành điện | BG10, TC10 - cao 10m, ngọn D78, dày 4mm -CSV | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 6.400.000 | | | | | | | | | |
| 102 | Vật tư ngành điện | BG11, TC11 - cao 11m, ngọn D78, dày 3,0mm -CSV | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 6.510.000 | | | | | | | | | |
| 103 | Vật tư ngành điện | BG11, TC11 - cao 11m, ngọn D78, dày 3,5mm -CSV | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 6.620.000 | | | | | | | | | |
| 104 | Vật tư ngành điện | BG11, TC11 - cao 11m, ngọn D78, dày 4mm -CSV | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 6.790.000 | | | | | | | | | |
| | **CỘT THÉP BÁT GIÁC, TRÒN CÔN D180 MẠ KẼM NHÚNG NÓNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 105 | Vật tư ngành điện | BG17, TC17 - cao 17m, ngọn D180, dày 4mm -CSV | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 26.150.000 | | | | | | | | | |
| | **CỘT THÉP BÁT GIÁC, TRÒN CÔN LIÊN CẦN ĐƠN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 106 | Vật tư ngành điện | TCLCĐ, BGLCD cao 6m, vươn 1,5m, dày 3,0mm -CSV | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV; | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 4.270.000 | | | | | | | | | |
| 107 | Vật tư ngành điện | TCLCĐ, BGLCD cao 6m, vươn 1,5m, dày 3,5mm -CSV | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 4.430.000 | | | | | | | | | |
| 108 | Vật tư ngành điện | TCLCĐ, BGLCD cao 6m, vươn 1,5m, dày 4,0mm -CSV | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 4.690.000 | | | | | | | | | |
| 109 | Vật tư ngành điện | TCLCĐ, BGLCD cao 7m, vươn 1,5m, dày 3,0mm -CSV | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 4.470.000 | | | | | | | | | |
| 110 | Vật tư ngành điện | TCLCĐ, BGLCD cao 7m, vươn 1,5m, dày 3,5mm -CSV | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 4.850.000 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 111 | Vật tư ngành điện | TCLCĐ, BGLCD cao 7m, vươn 1,5m, dày 4,0mm -CSV | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 5.120.000 | | | | | | | | | |
| 112 | Vật tư ngành điện | TCLCĐ, BGLCD cao 8m, vươn 1,5m, dày 3,0mm -CSV | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 4.960.000 | | | | | | | | | |
| 113 | Vật tư ngành điện | TCLCĐ, BGLCD cao 8m, vươn 1,5m, dày 3,5mm -CSV | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 5.250.000 | | | | | | | | | |
| 114 | Vật tư ngành điện | TCLCĐ, BGLCD cao 8m, vươn 1,5m, dày 4,0mm -CSV | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 5.460.000 | | | | | | | | | |
| 115 | Vật tư ngành điện | TCLCĐ, BGLCD cao 9m, vươn 1,5m, dày 3,0mm -CSV | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 5.420.000 | | | | | | | | | |
| 116 | Vật tư ngành điện | TCLCĐ, BGLCD cao 9m, vươn 1,5m, dày 3,5mm -CSV | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 5.670.000 | | | | | | | | | |
| 117 | Vật tư ngành điện | TCLCĐ, BGLCD cao 9m, vươn 1,5m, dày 4,0mm -CSV | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 6.050.000 | | | | | | | | | |
| 118 | Vật tư ngành điện | TCLCĐ, BGLCD cao 10m, vươn 1,5m, dày 3,0mm -CSV | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 6.020.000 | | | | | | | | | |
| 119 | Vật tư ngành điện | TCLCĐ, BGLCD cao 10m, vươn 1,5m, dày 3,5mm -CSV | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 6.180.000 | | | | | | | | | |
| 120 | Vật tư ngành điện | TCLCĐ, BGLCD cao 10m, vươn 1,5m, dày 4,0mm -CSV | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 6.420.000 | | | | | | | | | |
| 121 | Vật tư ngành điện | TCLCĐ, BGLCD cao 11m, vươn 1,5m, dày 3,0mm -CSV | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 6.550.000 | | | | | | | | | |
| 122 | Vật tư ngành điện | TCLCĐ, BGLCD cao 11m, vươn 1,5m, dày 3,5mm -CSV | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 6.700.000 | | | | | | | | | |
| 123 | Vật tư ngành điện | TCLCĐ, BGLCD cao 11m, vươn 1,5m, dày 4,0mm -CSV | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 7.190.000 | | | | | | | | | |
| | **CỘT THÉP ĐA GIÁC TÍN HIỆU GIAO THÔNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 124 | Vật tư ngành điện | Cột đèn THGT cao 2,9m - CSV THGT 2,9 | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 3.029.000 | | | | | | | | | |
| 125 | Vật tư ngành điện | Cột đèn THGT cao 4,4m - CSV THGT 4,4 | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 3.755.000 | | | | | | | | | |
| 126 | Vật tư ngành điện | Cột đèn THGT cao 6,2m vươn đơn 4m - CSV THGT 6,2-4 | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 21.404.000 | | | | | | | | | |
| 127 | Vật tư ngành điện | Cột đèn THGT cao 6,2m vươn đơn 7m - CSV THGT 6,2-7 | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 25.129.000 | | | | | | | | | |
| 128 | Vật tư ngành điện | Cột đèn THGT cao 6,2m vươn kép 7m - CSV THGT 6,2-7-7 | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 27.979.000 | | | | | | | | | |
| | **CẦN ĐÈN GẮN TRÊN CỘT THÉP BÁT GIÁC, TRÒN CÔN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 129 | Vật tư ngành điện | Cần đơn CD04 cao 2m, dày 3mm, vươn 1,5m -CSV | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.854.000 | | | | | | | | | |
| 130 | Vật tư ngành điện | Cần đơn CD08 cao 2m, dày 3mm, vươn 1,5m -CSV | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 2.709.000 | | | | | | | | | |
| 131 | Vật tư ngành điện | Cần kép CK04 cao 2m, dày 3mm, vươn 1,5m -CSV | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 3.923.000 | | | | | | | | | |
| 132 | Vật tư ngành điện | Cần kép CK08 cao 2m, dày 3mm, vươn 1,5m -CSV | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 4.570.000 | | | | | | | | | |
| 133 | Vật tư ngành điện | Cần đơn cao 2m, dày 3,5mm, vươn 1,5m, tay vươn D60 dày 3mm -CSV | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 3.999.000 | | | | | | | | | |
| 134 | Vật tư ngành điện | Cần kép cao 2m, dày 3,5mm, vươn 1,5m, tay vươn D60 dày 3mm -CSV | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 4.075.000 | | | | | | | | | |
| | **CÁC LOẠI CẦN ĐÈN VÀ XÀ** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 135 | Vật tư ngành điện | Cần cao áp chữ L1,8m (không tay bắt), thép dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng -CSV | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.866.000 | | | | | | | | | |
| 136 | Vật tư ngành điện | Cần cao áp chữ L2,3m (không tay bắt), thép dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.928.000 | | | | | | | | | |
| 137 | Vật tư ngành điện | Cần cao áp chữ L2,8m (không tay bắt), thép dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.989.000 | | | | | | | | | |
| 138 | Vật tư ngành điện | Cần cao áp chữ S2,4m (không tay bắt), thép dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 2.384.000 | | | | | | | | | |
| 139 | Vật tư ngành điện | Tay bắt cần đèn cao áp L,S, thép L50x50x5mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 727.000 | | | | | | | | | |
| 140 | Vật tư ngành điện | Xà 0,3m, thép L50x50x5mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 442.000 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 141 | Vật tư ngành điện | Xà 0,4m , thép L50x50x5mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 489.000 | | | | | | | | | |
| 142 | Vật tư ngành điện | Xà 0,6m đơn, thép L50x50x5mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 620.000 | | | | | | | | | |
| 143 | Vật tư ngành điện | Xà 0,6m kép, thép L50x50x5mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 668.000 | | | | | | | | | |
| 144 | Vật tư ngành điện | Xà 1,2m đơn, thép L50x50x5mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 675.000 | | | | | | | | | |
| 145 | Vật tư ngành điện | Xà 1,2m kép, thép L50x50x5mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 770.000 | | | | | | | | | |
| 146 | Vật tư ngành điện | Gia đỡ tủ điện treo, thép L50x50x5mm - CSV | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.217.000 | | | | | | | | | |
| | **CỘT ĐÈN SÂN VƯỜN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 147 | Vật tư ngành điện | Cột đèn sân vườn Banian -CSV | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV; | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 3.782.000 | | | | | | | | | |
| 148 | Vật tư ngành điện | Cột đèn sân vườn DC05B -CSV | chiếc | TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 6.506.000 | | | | | | | | | |
| | **CHÙM ĐÈN SỬ DỤNG CHO CỘT TRANG TRÍ** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 149 | Vật tư ngành điện | Chùm 2 đèn ruby L635 (không đèn) -CSV | bộ | TCVN /TCCS CSV | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.637.000 | | | | | | | | | |
| 150 | Vật tư ngành điện | Chùm 4 đèn L970 (không đèn) -CSV | bộ | TCVN /TCCS CSV | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 2.533.000 | | | | | | | | | |
| 151 | Vật tư ngành điện | Chùm 5 đèn L564 (không đèn) -CSV | bộ | TCVN /TCCS CSV | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 3.246.000 | | | | | | | | | |
| 152 | Vật tư ngành điện | Chùm 9 đèn (không đèn) -CSV | bộ | TCVN /TCCS CSV | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 4.354.000 | | | | | | | | | |
| 153 | Vật tư ngành điện | Đèn cầu D400 sọc nhựa bóng Led 20W - CSV | bộ | TCVN /TCCS CSV | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 2.717.000 | | | | | | | | | |
| | **KHUNG MÓNG THÉP MẠ KẼM NHÚNG NÓNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 154 | Vật tư ngành điện | Khung móng 4M24x300x300x(675-750) - CSV | bộ | TCVN /TCCS CSV | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 785.000 | | | | | | | | | |
| 155 | Vật tư ngành điện | Khung móng 4M24x300x300x(600-665) - CSV | bộ | TCVN /TCCS CSV | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 774.000 | | | | | | | | | |
| 156 | Vật tư ngành điện | Khung móng 4M16x240x240x(550-600) - CSV | bộ | TCVN /TCCS CSV | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 429.000 | | | | | | | | | |
| 157 | Vật tư ngành điện | Khung móng 4M16x260x260x(550-600) - CSV | bộ | TCVN /TCCS CSV | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 488.000 | | | | | | | | | |
| 158 | Vật tư ngành điện | Khung móng 4M24x8x1375 -CSV | bộ | TCVN /TCCS CSV | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 2.589.000 | | | | | | | | | |
| 159 | Vật tư ngành điện | Khung móng 12M18x1000 - CSV | bộ | TCVN /TCCS CSV | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 3.156.000 | | | | | | | | | |
| | **CỌC TIẾP ĐỊA MẠ KẼM NHÚNG NÓNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 160 | Vật tư ngành điện | L63x63x6, L=1500mm, dây nối D10x1500mm -CSV | cọc | TCVN /TCCS CSV | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 602.400 | | | | | | | | | |
| 161 | Vật tư ngành điện | L63x63x6, L=2000mm, dây nối D10x1500mm -CSV | cọc | TCVN /TCCS CSV | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 652.400 | | | | | | | | | |
| 162 | Vật tư ngành điện | L63x63x6, L=2500mm, dây nối D10x1500mm -CSV | cọc | TCVN /TCCS CSV | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 687.400 | | | | | | | | | |
| 163 | Vật tư ngành điện | L63x63x6, L=2400mm, dây nối D10x1500mm -CSV | cọc | TCVN /TCCS CSV | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 648.000 | | | | | | | | | |
| | **TỦ ĐIỆN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 164 | Vật tư ngành điện | Tủ điện điều khiển chiếu sáng 400x600x200 | tủ | TCVN /TCCS CSV | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 9.025.000 | | | | | | | | | |
| 165 | Vật tư ngành điện | Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A -CSV | tủ | TCVN /TCCS CSV | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 13.614.000 | | | | | | | | | |
| 166 | Vật tư ngành điện | Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A -CSV | tủ | TCVN /TCCS CSV | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 17.128.000 | | | | | | | | | |
| 167 | Vật tư ngành điện | Tủ điện hạ thế 450V/100A (thiết bị ngoại) - CSV | tủ | TCVN /TCCS CSV | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 37.741.000 | | | | | | | | | |
| | **THIẾT BỊ TRONG TỦ ĐỂ KẾT NỐI TRUNG TÂM KIỂM SOÁT VÀ ĐIỀU KHIỂN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 168 | Vật tư ngành điện | Bộ thiết bị điều khiển chiếu sáng tự động từ trung tâm CSV-BĐK-TU-eRF1 | bộ | TCVN /TCCS CSV | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 60.896.000 | | | | | | | | | |
| 169 | Vật tư ngành điện | Bộ thiết bị điều khiển chiếu sáng thông minh CSV-BĐK-TU-eRF2 | bộ | TCVN /TCCS CSV | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 65.689.000 | | | | | | | | | |
| 170 | Vật tư ngành điện | Bộ giám sát nguồn dự phòng CSV-GSN01 | bộ | TCVN /TCCS CSV | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 5.120.000 | | | | | | | | | |
| 171 | Vật tư ngành điện | Bộ quản lý mạng điểm sáng CSV-QLM01 | bộ | TCVN /TCCS CSV | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 14.900.000 | | | | | | | | | |
| 172 | Vật tư ngành điện | Bộ thiết bị bảo mật, cảnh báo CSV-QLCB-01 | bộ | TCVN /TCCS CSV | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 22.125.000 | | | | | | | | | |
| 173 | Vật tư ngành điện | Bộ điều khiển điểm đèn CSV-ĐKĐ-RF | bộ | TCVN /TCCS CSV | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 3.650.000 | | | | | | | | | |
| 174 | Vật tư ngành điện | Bộ giám sát đứt cáp CSV-GSC-RF | bộ | TCVN /TCCS CSV | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 28.150.120 | | | | | | | | | |
| 175 | Vật tư ngành điện | Bộ cảm biến chuyển động radar CSV-RAD RF | bộ | TCVN /TCCS CSV | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 3.856.659 | | | | | | | | | |
| 176 | Vật tư ngành điện | Bộ đo cường độ ánh sáng CSV-LUX | bộ | TCVN /TCCS CSV | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 2.123.000 | | | | | | | | | |
| | **VẬT TƯ KHÁC** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 177 | Vật tư ngành điện | Aluminium Composite 3mm - nhôm 0,06mm | m2 | TCVN /TCCS CSV | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.174.400 | | | | | | | | | |
| 178 | Vật tư ngành điện | Aluminium Composite 2mm - nhôm 0,06mm | m2 | TCVN /TCCS CSV | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 665.800 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 179 | Vật tư ngành điện | Tôn mạ kẽm dày 1mm | m2 | TCVN /TCCS CSV | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 425.600 | | | | | | | | | |
| 180 | Vật tư ngành điện | Sơn tĩnh điện | kg | TCVN /TCCS CSV | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 12.400 | | | | | | | | | |
| 181 | Vật tư ngành điện | Mica Đài Loan 3mm | m2 | TCVN /TCCS CSV | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 2.081.000 | | | | | | | | | |
| 182 | Vật tư ngành điện | Decal in màu loại cao cấp ngoài trời | m2 | TCVN /TCCS CSV | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 286.000 | | | | | | | | | |
| 183 | Vật tư ngành điện | Vỏ tủ điện tôn sơn tĩnh điện 300x400x150mm | chiếc | TCVN /TCCS CSV | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.432.900 | | | | | | | | | |
| 184 | Vật tư ngành điện | Vỏ tủ điện tôn sơn tĩnh điện 400x600x180mm | chiếc | TCVN /TCCS CSV | | CSV | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.951.200 | | | | | | | | | |
| | **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ TƯ VẤN LONG ĐỨC<br>'- Địa chỉ: P222, 225 KS ATS, 33B Phạm Ngũ Lão, P. Phan Chu Trinh, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội<br>- Điện thoại: 02439335788.<br>- Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật tư ngành điện | Đèn Batten LED PHILIPS 28W, 4200lm, 1200mm, 50.000 giờ, IP20 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.093.000 | | | | | | | | | |
| 2 | Vật tư ngành điện | Đèn Batten LED PHILIPS 14W, 2100lm, 1200mm, 50.000 giờ, IP20 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 783.000 | | | | | | | | | |
| 3 | Vật tư ngành điện | Đèn Batten LED PHILIPS 8W, 1050lm, 600mm, 50.000 giờ, IP20 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 638.000 | | | | | | | | | |
| 4 | Vật tư ngành điện | Đèn Batten LED PHILIPS chống thấm 15W, 2000lm, 1200mm, 50.000 giờ, IP66 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.757.000 | | | | | | | | | |
| 5 | Vật tư ngành điện | Đèn Batten LED PHILIPS chống thấm 20W, 2500lm, 1200mm, 50.000 giờ, IP66 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 2.110.000 | | | | | | | | | |
| 6 | Vật tư ngành điện | Đèn Batten LED PHILIPS chống thấm 30W, 3600lm, 1200mm, 50.000 giờ, IP66 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 2.318.000 | | | | | | | | | |
| 7 | Vật tư ngành điện | Đèn Batten LED PHILIPS chống thấm 46W, 5600lm, 1500mm, 50.000 giờ, IP66 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 2.767.000 | | | | | | | | | |
| 8 | Vật tư ngành điện | Đèn Panel LED PHILIPS 35W, 3800lm, 600x600mm, 50.000 giờ, IP20 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 2.048.000 | | | | | | | | | |
| 9 | Vật tư ngành điện | Đèn Panel LED PHILIPS 35W, 3800lm, 1200x300mm, 50.000 giờ, IP20 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 2.313.000 | | | | | | | | | |
| 10 | Vật tư ngành điện | Đèn Panel LED PHILIPS 20W, 2000lm, 200x1200mm, 50.000 giờ, IP20 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 3.955.000 | | | | | | | | | |
| 11 | Vật tư ngành điện | Đèn Panel LED PHILIPS 35W, 3800lm, 600x600mm, 50.000 giờ, IP20 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 2.048.000 | | | | | | | | | |
| 12 | Vật tư ngành điện | Đèn Panel LED PHILIPS 35W, 3800lm, 1200x300mm, 50.000 giờ, IP20 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 2.313.000 | | | | | | | | | |
| 13 | Vật tư ngành điện | Đèn Panel LED PHILIPS 45W, 5400lm, 1200x600mm, 50.000 giờ, IP20 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 4.535.000 | | | | | | | | | |
| 14 | Vật tư ngành điện | Đèn Panel LED L&E âm trần 24W, 2160lm, cut out 200 x 200mm, IP20 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | L&E | Thái Lan | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 900.000 | | | | | | | | | |
| 15 | Vật tư ngành điện | Đèn Panel LED L&E 18W, 2050lm, 610x190x85mm, 50.000 giờ, IP40 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | L&E | Thái Lan | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 2.700.000 | | | | | | | | | |
| 16 | Vật tư ngành điện | Đèn Downlight LED PHILIPS 6.5W, 650lm, lỗ khoét 68mm, 50.000 giờ, IP20/IP44 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 843.000 | | | | | | | | | |
| 17 | Vật tư ngành điện | Đèn Downlight LED PHILIPS 11W, 1100lm, lỗ khoét 130mm, 50.000 giờ, IP20/IP44 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 977.000 | | | | | | | | | |
| 18 | Vật tư ngành điện | Đèn Downlight LED PHILIPS 15W, 1500lm, lỗ khoét 150mm, 50.000 giờ, IP20/IP44 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.242.000 | | | | | | | | | |
| 19 | Vật tư ngành điện | Đèn Downlight LED PHILIPS 21W, 2100lm, lỗ khoét 200mm, 50.000 giờ, IP20/IP44 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.381.000 | | | | | | | | | |
| 20 | Vật tư ngành điện | Đèn Downlight LED PHILIPS 5.8W, 670lm, lỗ khoét 100mm, 50.000 giờ, IP20 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 708.000 | | | | | | | | | |
| 21 | Vật tư ngành điện | Đèn Downlight LED PHILIPS 9.8W, 1200lm, lỗ khoét 150mm, 50.000 giờ, IP20 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 820.000 | | | | | | | | | |
| 22 | Vật tư ngành điện | Đèn Downlight LED PHILIPS 16W, 2000lm, lỗ khoét 150mm, 50.000 giờ, IP20 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 845.000 | | | | | | | | | |
| 23 | Vật tư ngành điện | Đèn Downlight LED PHILIPS 11.4W, 1350lm, lỗ khoét 100mm, 50.000 giờ, IP20 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 790.000 | | | | | | | | | |
| 24 | Vật tư ngành điện | Đèn Downlight LED PHILIPS 19.2W, 2350lm, lỗ khoét 200mm, 50.000 giờ, IP20 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.083.000 | | | | | | | | | |
| 25 | Vật tư ngành điện | Đèn Downlight LED PHILIPS 29.3W, 3550lm, lỗ khoét 200mm, 50.000 giờ, IP20 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.110.000 | | | | | | | | | |
| 26 | Vật tư ngành điện | Đèn Downlight LED PHILIPS chống ẩm 5,8W, 650lm, Cut out Ø100mm, IP54 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 708.000 | | | | | | | | | |
| 27 | Vật tư ngành điện | Đèn Downlight LED PHILIPS 9,8W, 1150lm, Cut out Ø100mm, IP20 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 820.000 | | | | | | | | | |
| 28 | Vật tư ngành điện | Đèn Downlight LED PHILIPS 14,4W, 1760lm, Cut out Ø150mm, IP20 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 900.000 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 29 | Vật tư ngành điện | Đèn Downlight LED PHILIPS có cảm biến Starslite, 9.8W, 1100lm, cutout D100mm, 50.000 giờ, IP20 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.700.000 | | | | | | | | | |
| 30 | Vật tư ngành điện | Đèn Downlight LED PHILIPS 8W, 1000lm, 100 x100x75 mm, 30.000 giờ, IP20 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.950.000 | | | | | | | | | |
| 31 | Vật tư ngành điện | Đèn Downlight đôi LED PHILIPS 16W, 2000lm, 217x115 x75 mm, 30.000 giờ, IP20 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 3.635.000 | | | | | | | | | |
| 32 | Vật tư ngành điện | Đèn Ốp trần LED PHILIPS 15W, 1400lm, D182mm 30.000 giờ, IP65 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.008.000 | | | | | | | | | |
| 33 | Vật tư ngành điện | Đèn Ốp trần LED PHILIPS loại cảm ứng 15W, 1300lm, D182mm, 30.000 giờ, IP54 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.881.000 | | | | | | | | | |
| 34 | Vật tư ngành điện | Đèn ốp tường cầu thang LED L&E 10W, 550lm, 30.000 giờ, IP20, 169x169x104 mm | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | L&E | Thái Lan | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 4.500.000 | | | | | | | | | |
| 35 | Vật tư ngành điện | Đèn LED PHILIPS dây 18W, 400lm, L5000mm, 30.000 giờ, IP20 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.353.000 | | | | | | | | | |
| 36 | Vật tư ngành điện | Đèn LED PHILIPS dây 39W, 800lm, L5000mm, 30.000 giờ, IP20 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.400.000 | | | | | | | | | |
| 37 | Vật tư ngành điện | Đèn LED PHILIPS dây 18.5W, 400lm/m, L5000mm, 30.000 giờ, IP20 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.353.000 | | | | | | | | | |
| 38 | Vật tư ngành điện | Đèn LED PHILIPS dây 7.6W/m, 800lm/m, L5000mm, 30.000 giờ, IP20 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.400.000 | | | | | | | | | |
| 39 | Vật tư ngành điện | Đèn LED PHILIPS dây 19W, 400lm/m, L5000mm, 30.000 giờ, IP44, IK03 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.755.000 | | | | | | | | | |
| 40 | Vật tư ngành điện | Đèn LED PHILIPS dây 41W, 800lm/m, L5000mm, 30.000 giờ, IP44, IK03 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.883.000 | | | | | | | | | |
| 41 | Vật tư ngành điện | Đèn LED PHILIPS dây 43W, 2000lm, L5000mm, 30.000 giờ, IP66 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 9.877.000 | | | | | | | | | |
| 42 | Vật tư ngành điện | Đèn LED PHILIPS dây 39W, 4000lm, L5000mm, 30.000 giờ, IP68 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 5.445.000 | | | | | | | | | |
| 43 | Vật tư ngành điện | Bộ đổi nguồn PHILIPS cho led dây 30W | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 475.000 | | | | | | | | | |
| 44 | Vật tư ngành điện | Bộ đổi nguồn PHILIPS cho led dây 60W | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 652.000 | | | | | | | | | |
| 45 | Vật tư ngành điện | Bộ đổi nguồn PHILIPS cho led dây 120W | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.079.000 | | | | | | | | | |
| 46 | Vật tư ngành điện | Bộ đổi nguồn PHILIPS cho led dây 180W | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.807.000 | | | | | | | | | |
| 47 | Vật tư ngành điện | Bộ đổi nguồn PHILIPS cho led dây 150W, IP67 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 2.090.000 | | | | | | | | | |
| 48 | Vật tư ngành điện | Bộ đổi nguồn Meanwell cho led dây 75W, IP67 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Meanwell | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.538.000 | | | | | | | | | |
| 49 | Vật tư ngành điện | Đèn Highbay LED PHILIPS 77W, 11000lm, D278mm, 50.000 giờ, IP65 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 5.891.000 | | | | | | | | | |
| 50 | Vật tư ngành điện | Đèn Highbay LED PHILIPS 115W, 16000lm, D278mm, 50.000 giờ, IP65 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 6.307.000 | | | | | | | | | |
| 51 | Vật tư ngành điện | Đèn LED PHILIPS thanh treo 22W, 2000lm, L600, 50.000 giờ, IP20 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 5.275.000 | | | | | | | | | |
| 52 | Vật tư ngành điện | Đèn LED PHILIPS thanh treo 41W, 4000lm, L1200, 50.000 giờ, IP20 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 7.834.000 | | | | | | | | | |
| 53 | Vật tư ngành điện | Đèn LED PHILIPS thanh 15W, 1090lm, 20x30°, 300 x 45 x 105mm, IP66 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 6.950.000 | | | | | | | | | |
| 54 | Vật tư ngành điện | Đèn LED PHILIPS thanh 15W, 985lm, 60°, 1000 x 25 x 72mm, IP66 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 3.390.000 | | | | | | | | | |
| 55 | Vật tư ngành điện | Đèn LED PHILIPS thanh treo 32W, 4400lm, L1200mm, 50.000 giờ, IP 20 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 4.170.000 | | | | | | | | | |
| 56 | Vật tư ngành điện | Đèn LED PHILIPS âm đất 12W, 1200lm, D140mm, 50.000 giờ, IP67 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 6.059.000 | | | | | | | | | |
| 57 | Vật tư ngành điện | Đèn LED PHILIPS âm đất 36W, 3600lm, D250mm, 50.000 giờ, IP67 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 9.836.000 | | | | | | | | | |
| 58 | Vật tư ngành điện | Đèn LED PHILIPS thanh 24W, 1651lm, L1000mm, 50.000 giờ, IP66 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 3.862.000 | | | | | | | | | |
| 59 | Vật tư ngành điện | Đèn LED PHILIPS thanh 36W, 2587lm, L1000mm, 50.000 giờ, IP66 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 4.987.000 | | | | | | | | | |
| 60 | Vật tư ngành điện | Đèn LED PHILIPS thanh 15W, 960lm, L1000mm, 50.000 giờ, IP66 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 3.600.000 | | | | | | | | | |
| 61 | Vật tư ngành điện | Đèn LED PHILIPS âm sàn 2 W, 90lm, D60 mm, 35.000 giờ, IP67 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.194.000 | | | | | | | | | |
| 62 | Vật tư ngành điện | Đèn LED PHILIPS âm bậc thang 1W, 50lm, D74mm 35.000 giờ, IP67 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 953.000 | | | | | | | | | |
| 63 | Vật tư ngành điện | Đèn LED L&E âm bậc thang 1.4W, 24V, 78lm, D28x51mm 50.000 giờ, IP67 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | L&E | Thái Lan | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 2.590.000 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 64 | Vật tư ngành điện | Đèn LED PHILIPS âm sàn 6W, 110lm, D115mm, 50.000 giờ, IP 67 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.988.000 | | | | | | | | | |
| 65 | Vật tư ngành điện | Đèn LED PHILIPS âm sàn 6 W, 540lm, 20°, D120x125 mm, IP67 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 4.680.000 | | | | | | | | | |
| 66 | Vật tư ngành điện | Đèn LED PHILIPS âm sàn 18 W, 1800lm, 20°, D180x152 mm, IP67 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 8.800.000 | | | | | | | | | |
| 67 | Vật tư ngành điện | Đèn LED L&E âm sàn 24 W, 1389lm, D250x190 mm, 15°. 50.000 giờ, IP67 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | L&E | Thái Lan | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 12.700.000 | | | | | | | | | |
| 68 | Vật tư ngành điện | Đèn LED L&E âm sàn 1.3W, 24V, 80lm, D44x43mm, 50.000 giờ, IP 67 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | L&E | Thái Lan | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 5.100.000 | | | | | | | | | |
| 69 | Vật tư ngành điện | Đèn LED PHILIPS cột 65 W, 6500lm, H620 x D488 mm, 50.000 giờ, IP65 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 23.879.000 | | | | | | | | | |
| 70 | Vật tư ngành điện | Đèn LED PHILIPS cảnh quan 27W, 2300lm, D578 x 265mm, IP65 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 11.000.000 | | | | | | | | | |
| 71 | Vật tư ngành điện | Đèn LED PHILIPS pha chiếu cột 24 W, 1635lm, D170mm, 50.000 giờ, IP66 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 6.820.000 | | | | | | | | | |
| 72 | Vật tư ngành điện | Đèn LED PHILIPS pha chiếu cột 24 W, 1935lm, D170mm, 50.000 giờ, IP66 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 6.820.000 | | | | | | | | | |
| 73 | Vật tư ngành điện | Đèn LED PHILIPS pha chiếu cột 24 W, 1705lm, D135 x 142mm, 15°, IP66 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 6.820.000 | | | | | | | | | |
| 74 | Vật tư ngành điện | Đèn LED chống cháy nổ 14W, 2100lm, 1200mm, 50.000 giờ, IP66 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Starslite + | Trung Quốc, Malaysia | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 7.840.000 | | | | | | | | | |
| 75 | Vật tư ngành điện | Đèn LED PHILIPS dẫn hướng 7W, 150lm, 800mm, 25.000 giờ, IP65 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 7.833.000 | | | | | | | | | |
| 76 | Vật tư ngành điện | Đèn LED L&E âm tường 3W, 30lm, D81mm, 50.000 giờ, IP65 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 2.250.000 | | | | | | | | | |
| 77 | Vật tư ngành điện | Đèn LED âm tường ram rốc L&E 5W, 125lm, 170x88x110 mm, 30.000 giờ, IP65 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | L&E | Thái Lan | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 2.500.000 | | | | | | | | | |
| 78 | Vật tư ngành điện | Đèn LED L&E âm nước 9W, 720lm, D245mm, 25.000 giờ, IP68 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | L&E | Thái Lan | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 5.000.000 | | | | | | | | | |
| 79 | Vật tư ngành điện | Đèn LED PHILIPS đường 121W, 17425lm, 492 x 295 x 86mm, IP66 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | L&E | Thái Lan | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 10.000.000 | | | | | | | | | |
| 80 | Vật tư ngành điện | Đèn chùm LED L&E trang trí 3x6W, 169x169x104 mm | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 5.300.000 | | | | | | | | | |
| 81 | Vật tư ngành điện | Đầu bịt cáp cho đèn LED PHILIPS thanh | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | L&E | Thái Lan | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 2.300.000 | | | | | | | | | |
| 82 | Vật tư ngành điện | Dây kết nối đèn LED PHILIPS thanh | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 3.800.000 | | | | | | | | | |
| 83 | Vật tư ngành điện | Dây cấp nguồn cho đèn LED PHILIPS thanh | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 3.500.000 | | | | | | | | | |
| 84 | Vật tư ngành điện | Đèn LED PHILIPS pha chiếu cột 80W, 5045lm, D225mm, IP66, 15 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 17.226.000 | | | | | | | | | |
| 85 | Vật tư ngành điện | Đèn LED PHILIPS pha chiếu cột 40W, 2435lm, D170mm, IP66, 15 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 11.867.000 | | | | | | | | | |
| 86 | Vật tư ngành điện | Đèn LED PHILIPS âm đất 18WW, 1300lm, D180mm, 50.000 giờ, IP66, 20 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 8.098.000 | | | | | | | | | |
| 87 | Vật tư ngành điện | Đèn LED PHILIPS pha chiếu cột 10W, 655lm, 50.000 giờ, IP66, 30 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 3.573.000 | | | | | | | | | |
| 88 | Vật tư ngành điện | Bộ điều khiển phụ thu tín hiệu DMX PHILIPS 13W, JR45, DMX512, TCP/IP, ART-NET ZXP399 sub-controller 12V 8 port DMX | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 46.848.000 | | | | | | | | | |
| 89 | Vật tư ngành điện | Bộ điều khiển tín hiệu trung tâm DMX PHILIPS 10W, JR45, DMX512, TCP/IP, ART-NET ZXP399 standalone controller 12V DMX | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 48.130.000 | | | | | | | | | |
| 90 | Vật tư ngành điện | Đèn LED MAK âm bậc cầu thang 1W, 90lm, IP67 M1SS0101-H | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | MAK | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.215.000 | | | | | | | | | |
| 91 | Vật tư ngành điện | Đèn LED PHILIPS pha chiếu cột 10W, 580lm, 50.000 giờ, IP66, 10 BVP353 C 4LED 30K 24V 10 10W | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 3.113.000 | | | | | | | | | |
| 92 | Vật tư ngành điện | Đèn LED PHILIPS pha chiếu cột 3W, 140lm, 50.000 giờ, IP66, 30 BVP353 MICRO 1LED 30K 24V 30 3W | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 2.203.000 | | | | | | | | | |
| 93 | Vật tư ngành điện | Đèn LED PHILIPS gắn tường 40W, 5000lm, 50.000 giờ, IP 67 BWP411 LED WW 220V 40W WB PSU 7012 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 11.024.000 | | | | | | | | | |
| 94 | Vật tư ngành điện | Đèn LED PHILIPS pha chiếu cột 40W, 3115lm, IP66 15 BVP 353 18LED 30K 220V L21 15 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 9.596.000 | | | | | | | | | |
| 95 | Vật tư ngành điện | Đèn LED PHILIPS pha chiếu cột 40W, 31151lm, IP66, 45 BVP353 18LED 30K 220V L21 45 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 9.596.000 | | | | | | | | | |
| 96 | Vật tư ngành điện | Đèn LED PHILIPS pha chiếu cây 3W, 120lm, IP66, 10 BGP312 5LED 3000W NB GG | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 2.425.000 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 97 | Vật tư ngành điện | Đèn LED PHILIPS pha chiếu cây 10W, 595lm, IP66m 25 BGP312 5LED 3000K MB GG | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 4.153.000 | | | | | | | | | |
| 98 | Vật tư ngành điện | Đèn LED L&E gắn tường 9W, 430lm, 50.000 giờ, IP65, 36 L&E#WLL431/BK-9LED/3K/36D | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Thái Lan | Thailand | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 6.480.000 | | | | | | | | | |
| 99 | Vật tư ngành điện | Đèn LED PHILIPS dẫn hướng 15W, 1500lm(+/-10%), H600mm, 50.000 giờ, IP65<br>BCP311 G2 LED 30K 220-240V H60 15W | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 7.173.000 | | | | | | | | | |
| 100 | Vật tư ngành điện | Đèn LED L&E âm đất, dẫn hướng 5W, 75lm, H146mm, 25.000 giờ, IP 67 L&E#INL601/BK-5LED/3K/WITH CABLE 3M | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Thái Lan | Thailand | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 5.335.000 | | | | | | | | | |
| 101 | Vật tư ngành điện | Dây cấp nguồn cho đèn LED PHILIPS ZXP399 Lead 4P DMX cable 2m (10 pcs) | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 5.456.000 | | | | | | | | | |
| 102 | Vật tư ngành điện | Dây cấp nguồn cho đèn LED PHILIPS ZXP399 Jump 4P DMX cable 2m (10 pcs) | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 7.065.000 | | | | | | | | | |
| 103 | Vật tư ngành điện | Dây cấp nguồn cho đèn LED PHILIPS ZXP399 Lead 5P DC/DMX cable 2m (10 pcs) | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 5.555.000 | | | | | | | | | |
| 104 | Vật tư ngành điện | Dây cấp nguồn cho đèn LED PHILIPS ZXP399 Jump 5P DC/DMX cable 2m (10 pcs) | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 7.165.000 | | | | | | | | | |
| 105 | Vật tư ngành điện | Đèn Batten LED PHILIPS 26W, 4200lm, 1200mm, 60.000 giờ, IP20<br>BN011C 2xTLED L1200 G2 GM+2*(MAS LEDtube 1200mm HO 13W840 T8) | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.330.000 | | | | | | | | | |
| 106 | Vật tư ngành điện | Đèn Batten LED PHILIPS 13W, 2100lm, 1200mm, 60.000 giờ, IP20<br>BN011C 1xTLED L1200 G2 GM+MAS LEDtube 1200mm HO 13W840 T8 | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 790.000 | | | | | | | | | |
| 107 | Vật tư ngành điện | Đèn Downlight LED PHILIPS 5.8W, 750lm, lỗ khoét 100mm, 50.000 giờ, IP20<br>DN390B LED7/840 P6PSU D100 WH GMG2HE | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 708.000 | | | | | | | | | |
| 108 | Vật tư ngành điện | Đèn Downlight LED PHILIPS 9.8W, 1250lm, lỗ khoét 100mm, 50.000 giờ, IP20<br>DN391B LED12/840 P10PSU D100 WH GMG2HE | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 730.000 | | | | | | | | | |
| 109 | Vật tư ngành điện | Đèn Downlight LED PHILIPS 11.4W, 1500lm, lỗ khoét 100mm, 50.000 giờ, IP20<br>DN391B LED15/840 P11PSU D100 WH GMG2HE | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 790.000 | | | | | | | | | |
| 110 | Vật tư ngành điện | Đèn Downlight LED PHILIPS chống ẩm 5,8W, 700lm, Cut out Ø100mm, IP54<br>DN390B LED7/840 P6PSU D100 AL WP GMG2HE | Bộ | TCVN 7722 (IEC 60598) | không có thông tin | Signify-Philips | Trung Quốc | Không có thông tin | Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình. | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 768.000 | | | | | | | | | |
| | **CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN**<br>**- Địa chỉ: KCN Lai Xá, Kim Chung, Hoài Đức, Hà Nội**<br>**- Điện thoại: 0243.8489055 - 0977.558.020**<br>**- Đại lý tại Yên Bái: Nhà Phân phối Hải Nhung, Địa chỉ: 368 Thành Công, P Nguyễn Thái Học, Thành phố Yên Bái,**<br>**- ĐT: 0216.3865.329** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC ruột đồng 1x0.3 | m | TCVN 6610-3:2000 | VCSF 1x0.3 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 1.440 | | | | | | | | | |
| 2 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC ruột đồng 1x0.5 | m | TCVN 6610-3:2000 | VCSF 1x0.5 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 2.280 | | | | | | | | | |
| 3 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC ruột đồng 1x0.7 | m | TCVN 6610-3:2000 | VCSF 1x0.7 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 3.320 | | | | | | | | | |
| 4 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC ruột đồng 1x1.0 | m | TCVN 6610-3:2000 | VCSF 1x1.0 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 4.080 | | | | | | | | | |
| | **DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC ruột đồng 1x1.5 | m | TCVN 6610-3:2000 | VCSF 1x1.5 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 5.800 | | | | | | | | | |
| 2 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC ruột đồng 1x2.0 | m | TCVN 6610-3:2000 | VCSF 1x2.0 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 8.250 | | | | | | | | | |
| 3 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC ruột đồng 1x2.5 | m | TCVN 6610-3:2000 | VCSF 1x2.5 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 9.400 | | | | | | | | | |
| 4 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC ruột đồng 1x3.0 | m | TCVN 6610-3:2000 | VCSF 1x3.0 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 12.240 | | | | | | | | | |
| 5 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC ruột đồng 1x4.0 | m | TCVN 6610-3:2000 | VCSF 1x4.0 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 14.900 | | | | | | | | | |
| 6 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC ruột đồng 1x6.0 | m | TCVN 6610-3:2000 | VCSF 1x6.0 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 22.870 | | | | | | | | | |
| 7 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC ruột đồng 1x8.0 | m | TCVN 6610-3:2000 | VCSF 1x8.0 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 31.960 | | | | | | | | | |
| 8 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC ruột đồng 1x10 | m | TCVN 6610-3:2000 | VCSF 1x10 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 40.400 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 9 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC ruột đồng 1x16 | m | TCVN 6610-3:2000 | VCSF 1x11 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 64.770 | | | | | | | | | |
| 10 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC ruột đồng 1x25 | m | TCVN 6610-3:2000 | VCSF 1x25 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 95.710 | | | | | | | | | |
| | **DÂY ĐIỆN HẠ THẾ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC ruột đồng cứng 1 x 1,5 | m | TCVN 6610-3:2000 | VC 1 x 1,5 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 5.700 | | | | | | | | | |
| 2 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC ruột đồng cứng 1 x 2,0 | m | TCVN 6610-3:2000 | VC 1 x 2,0 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 8.100 | | | | | | | | | |
| 3 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC ruột đồng cứng 1 x 2,5 | m | TCVN 6610-3:2000 | VC 1 x 2,5 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 9.220 | | | | | | | | | |
| 4 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC ruột đồng cứng 1 x 4,0 | m | TCVN 6610-3:2000 | VC 1 x 4,0 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 14.700 | | | | | | | | | |
| 5 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC ruột đồng cứng 1 x 6,0 | m | TCVN 6610-3:2000 | VC 1 x 6,0 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 22.400 | | | | | | | | | |
| | **DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC/PVC ruột đồng mềm 2x0.3 | m | TCVN 6610-3:2000 | VCTFK 2x0.3 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 3.660 | | | | | | | | | |
| 2 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC/PVC ruột đồng mềm 2x0.5 | m | TCVN 6610-3:2000 | VCTFK 2x0.5 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 5.610 | | | | | | | | | |
| 3 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC/PVC ruột đồng mềm 2x0.7 | m | TCVN 6610-3:2000 | VCTFK 2x0.7 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 6.970 | | | | | | | | | |
| 4 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC/PVC ruột đồng mềm 2x1.0 | m | TCVN 6610-3:2000 | VCTFK 2x1.0 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 9.200 | | | | | | | | | |
| 5 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC/PVC ruột đồng mềm 2x1.5 | m | TCVN 6610-3:2000 | VCTFK 2x1.5 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 12.800 | | | | | | | | | |
| 6 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC/PVC ruột đồng mềm 2x2.0 | m | TCVN 6610-3:2000 | VCTFK 2x2.0 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 18.020 | | | | | | | | | |
| 7 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC/PVC ruột đồng mềm 2x2.5 | m | TCVN 6610-3:2000 | VCTFK 2x2.5 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 20.700 | | | | | | | | | |
| 8 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC/PVC ruột đồng mềm 2x3.0 | m | TCVN 6610-3:2000 | VCTFK 2x3.0 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 26.600 | | | | | | | | | |
| 9 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC/PVC ruột đồng mềm 2x4.0 | m | TCVN 6610-3:2000 | VCTFK 2x4.0 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 32.700 | | | | | | | | | |
| 10 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC/PVC ruột đồng mềm 2x6.0 | m | TCVN 6610-3:2000 | VCTFK 2x6.0 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 49.000 | | | | | | | | | |
| | **DÂY SÚP RĂNH** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC ruột đồng mềm 2 x 0.3 | m | TCVN 6610-3:2000 | CV 2 x 0.3 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 3.200 | | | | | | | | | |
| 2 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC ruột đồng mềm 2 x 0.5 | m | TCVN 6610-3:2000 | CV 2 x 0.5 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 4.600 | | | | | | | | | |
| 3 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC ruột đồng mềm 2 x 0.7 | m | TCVN 6610-3:2000 | CV 2 x 0.7 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 6.700 | | | | | | | | | |
| 4 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC ruột đồng mềm 2 x 1.0 | m | TCVN 6610-3:2000 | CV 2 x 1.0 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 8.330 | | | | | | | | | |
| 5 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC ruột đồng mềm 2 x 1.5 | m | TCVN 6610-3:2000 | CV 2 x 1.5 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 11.700 | | | | | | | | | |
| 6 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC ruột đồng mềm 2 x 2.0 | m | TCVN 6610-3:2000 | CV 2 x 2.0 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 16.600 | | | | | | | | | |
| 7 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC ruột đồng mềm 2 x 2.5 | m | TCVN 6610-3:2000 | CV 2 x 2.5 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 18.800 | | | | | | | | | |
| | **DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC/PVC ruột đồng mềm 3x0.5 | m | TCVN 6610-3:2000 | VCTF 3x0.5 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 8.100 | | | | | | | | | |
| 2 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC/PVC ruột đồng mềm 3x0.7 ( bọc dẹt ) | m | TCVN 6610-3:2000 | VCTF 3x0.7 (bọc dẹt) | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 10.800 | | | | | | | | | |
| 3 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC/PVC ruột đồng mềm 3x0.7 ( bọc tròn ) | m | TCVN 6610-3:2000 | VCTF 3x0.7 (bọc tròn) | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 12.240 | | | | | | | | | |
| 4 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC/PVC ruột đồng mềm 3x1.5 | m | TCVN 6610-3:2000 | VCTF 3x1.5 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 20.000 | | | | | | | | | |
| 5 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC/PVC ruột đồng mềm 3x2.5 | m | TCVN 6610-3:2000 | VCTF 3x2.5 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 32.600 | | | | | | | | | |
| 6 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC/PVC ruột đồng mềm 3x4.0 | m | TCVN 6610-3:2000 | VCTF 3x4.0 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 50.500 | | | | | | | | | |
| 7 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC/PVC ruột đồng mềm 3x6.0 | m | TCVN 6610-3:2000 | VCTF 3x6.0 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 76.500 | | | | | | | | | |
| 8 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC/PVC ruột đồng mềm 3x10 | m | TCVN 6610-3:2000 | VCTF 3x10 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 133.450 | | | | | | | | | |
| | **DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT MỀM** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC/PVC ruột đồng mềm 4x0.5 | m | TCVN 6610-3:2000 | VCTF 4x0.5 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 11.050 | | | | | | | | | |
| 2 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC/PVC ruột đồng mềm 4x0.75 | m | TCVN 6610-3:2000 | VCTF 4x0.7 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 15.600 | | | | | | | | | |
| 3 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC/PVC ruột đồng mềm 4x1.0 | m | TCVN 6610-3:2000 | VCTF 4x1.0 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 18.500 | | | | | | | | | |
| 4 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC/PVC ruột đồng mềm 4x1.5 | m | TCVN 6610-3:2000 | VCTF 4x1.5 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 26.000 | | | | | | | | | |
| 5 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC/PVC ruột đồng mềm 4x2.0 | m | TCVN 6610-3:2000 | VCTF 4x2.0 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 39.270 | | | | | | | | | |
| 6 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC/PVC ruột đồng mềm 4x2.5 | m | TCVN 6610-3:2000 | VCTF 4x2.5 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 42.100 | | | | | | | | | |
| 7 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC/PVC ruột đồng mềm 4x3.0 | m | TCVN 6610-3:2000 | VCTF 4x3.0 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 53.000 | | | | | | | | | |
| 8 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC/PVC ruột đồng mềm 4x4.0 | m | TCVN 6610-3:2000 | VCTF 4x4.0 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 65.500 | | | | | | | | | |
| 9 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC/PVC ruột đồng mềm 4x6.0 | m | TCVN 6610-3:2000 | VCTF 4x6.0 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 99.000 | | | | | | | | | |
| 10 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC/PVC ruột đồng mềm 3x4+1x2.5 | m | TCVN 6610-3:2000 | CVV 3x4+1x2.5 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 70.550 | | | | | | | | | |
| 11 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC/PVC ruột đồng mềm 3x6+1x4 | m | TCVN 6610-3:2000 | CVV 3x6+1x4 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 96.900 | | | | | | | | | |
| | **CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC ( 7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 1 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC ruột đồng_1x1.5 | m | TCVN 6610-3:2000 | CV 1x1.5 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 5.800 | | | | | | | | | |
| 2 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC ruột đồng_1x2.0 | m | TCVN 6610-3:2000 | CV 1x2.0 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 8.250 | | | | | | | | | |
| 3 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC ruột đồng_1x2.5 | m | TCVN 6610-3:2000 | CV 1x2.5 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 9.400 | | | | | | | | | |
| 4 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC ruột đồng_1x3.0 | m | TCVN 6610-3:2000 | CV 1x3.0 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 12.240 | | | | | | | | | |
| 5 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC ruột đồng_1x4 | m | TCVN 6610-3:2000 | CV 1x4 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 14.900 | | | | | | | | | |
| 6 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC ruột đồng_1x6 | m | TCVN 6610-3:2000 | CV 1x6 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 22.870 | | | | | | | | | |
| 7 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC ruột đồng_1x10 | m | TCVN 6610-3:2000 | CV 1x10 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 37.900 | | | | | | | | | |
| 8 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC ruột đồng_1x16 | m | TCVN 6610-3:2000 | CV 1x16 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 57.800 | | | | | | | | | |
| 9 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC ruột đồng_1x25 | m | TCVN 6610-3:2000 | CV 1x25 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 90.100 | | | | | | | | | |
| 10 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC ruột đồng_1x35 | m | TCVN 6610-3:2000 | CV 1x35 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 123.300 | | | | | | | | | |
| 11 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC ruột đồng_1x50 | m | TCVN 6610-3:2000 | CV 1x50 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 168.300 | | | | | | | | | |
| 12 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC ruột đồng_1x70 | m | TCVN 6610-3:2000 | CV 1x70 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 242.250 | | | | | | | | | |
| 13 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC ruột đồng_1x95 | m | TCVN 6610-3:2000 | CV 1x95 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 333.200 | | | | | | | | | |
| 14 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC ruột đồng_1x120 | m | TCVN 6610-3:2000 | CV 1x120 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 420.750 | | | | | | | | | |
| 15 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC ruột đồng_1x150 | m | TCVN 6610-3:2000 | CV 1x150 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 527.000 | | | | | | | | | |
| 16 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC ruột đồng_1x185 | m | TCVN 6610-3:2000 | CV 1x185 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 654.500 | | | | | | | | | |
| 17 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC ruột đồng_1x240 | m | TCVN 6610-3:2000 | CV 1x240 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 837.250 | | | | | | | | | |
| 18 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC ruột đồng_1x300 | m | TCVN 6610-3:2000 | CV 1x300 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 1.062.500 | | | | | | | | | |
| | **CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_1x1.5 | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 1x1.5 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 7.650 | | | | | | | | | |
| 2 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_1x2 | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 1x2 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 10.200 | | | | | | | | | |
| 3 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_1x2.5 | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 1x2.5 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 11.500 | | | | | | | | | |
| 4 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_1x3 | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 1x3.0 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 13.770 | | | | | | | | | |
| 5 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_1x4 | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 1x4.0 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 17.680 | | | | | | | | | |
| 6 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_1x6 | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 1x6.0 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 25.100 | | | | | | | | | |
| 7 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_1x10 | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 1x10 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 38.700 | | | | | | | | | |
| 8 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_1x16 | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 1x16 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 60.350 | | | | | | | | | |
| 9 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_1x25 | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 1x25 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 91.800 | | | | | | | | | |
| 10 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_1x35 | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 1x35 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 127.500 | | | | | | | | | |
| 11 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_1x50 | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 1x50 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 170.000 | | | | | | | | | |
| 12 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_1x70 | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 1x70 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 243.950 | | | | | | | | | |
| 13 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_1x95 | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 1x95 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 335.750 | | | | | | | | | |
| 14 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_1x120 | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 1x120 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 423.300 | | | | | | | | | |
| 15 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_1x150 | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 1x150 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 535.500 | | | | | | | | | |
| 16 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_1x185 | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 1x185 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 667.250 | | | | | | | | | |
| 17 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_1x240 | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 1x240 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 867.000 | | | | | | | | | |
| 18 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_1x300 | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 1x300 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 1.088.000 | | | | | | | | | |
| | **CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_2x1.5 | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 2x1.5 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 16.500 | | | | | | | | | |
| 2 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_2x2.5 | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 2x2.5 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 24.500 | | | | | | | | | |
| 3 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_2x4 | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 2x4 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 37.000 | | | | | | | | | |
| 4 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_2x6 | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 2x6 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 54.900 | | | | | | | | | |
| 5 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_2x2.5 Bọc Đặc | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 2x2.5 Bọc Đặc | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 23.100 | | | | | | | | | |
| 6 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_2x4 Bọc Đặc | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 2x4 Bọc Đặc | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 34.100 | | | | | | | | | |
| 7 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_2x6 Bọc Đặc | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 2x6 Bọc Đặc | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 50.000 | | | | | | | | | |
| 8 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_2x10 | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 2x10 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 84.200 | | | | | | | | | |
| 9 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_2x16 | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 2x16 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 125.800 | | | | | | | | | |
| 10 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_2x25 | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 2x25 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 193.800 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 11 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_2x35 | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 2x35 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 261.800 | | | | | | | | | |
| 12 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_2x50 | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 2x50 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 361.250 | | | | | | | | | |
| | **CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_3x4+1x2.5 | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 3x4+1x2.5 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 66.300 | | | | | | | | | |
| 2 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_3x6+1x4 | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 3x6+1x4 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 94.350 | | | | | | | | | |
| 3 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_3x10x1x6 | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 3x10x1x6 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 144.500 | | | | | | | | | |
| 4 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_3x16+1x10 | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 3x16+1x10 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 225.250 | | | | | | | | | |
| 5 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_3x25+1x16 | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 3x25+1x16 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 340.000 | | | | | | | | | |
| 6 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_3x35+1x16 | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 3x35+1x16 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 443.700 | | | | | | | | | |
| 7 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_3x50+1x25 | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 3x50+1x25 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 620.500 | | | | | | | | | |
| 8 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_3x70+1x35 | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 3x70+1x35 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 867.000 | | | | | | | | | |
| 9 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_3x95+1x50 | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 3x95+1x50 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 1.194.250 | | | | | | | | | |
| 10 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_3x120+1x70 | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 3x120+1x70 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 1.530.000 | | | | | | | | | |
| 11 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_3x150+1x95 | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 3x150+1x95 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 1.933.750 | | | | | | | | | |
| 12 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_3x185+1x120 | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 3x185+1x120 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 2.422.500 | | | | | | | | | |
| 13 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_3x240+1x150 | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 3x240+1x150 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 3.119.500 | | | | | | | | | |
| 14 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_3x300+1x185 | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 3x300+1x185 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 3.884.500 | | | | | | | | | |
| | **CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_4x1.5 | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 4x1.5 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 32.000 | | | | | | | | | |
| 2 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_4x2.5 | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 4x2.5 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 47.600 | | | | | | | | | |
| 3 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_4x4 | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 4x4 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 72.000 | | | | | | | | | |
| 4 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_4x6 | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 4x6 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 100.300 | | | | | | | | | |
| 5 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_4x10 | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 4x10 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 157.250 | | | | | | | | | |
| 6 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_4x16 | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 4x16 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 242.250 | | | | | | | | | |
| 7 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_4x25 | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 4x25 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 374.000 | | | | | | | | | |
| 8 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_4x35 | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 4x35 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 514.250 | | | | | | | | | |
| 9 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_4x50 | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 4x50 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 705.500 | | | | | | | | | |
| 10 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_4x70 | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 4x70 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 994.500 | | | | | | | | | |
| 11 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_4x95 | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 4x95 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 1.361.700 | | | | | | | | | |
| 12 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_4x120 | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 4x120 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 1.708.500 | | | | | | | | | |
| 13 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_4x150 | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 4x150 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 2.120.750 | | | | | | | | | |
| 14 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_4x185 | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 4x185 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 2.656.250 | | | | | | | | | |
| 15 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_4x240 | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 4x240 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 3.468.000 | | | | | | | | | |
| 16 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE/PVC ruột đồng_4x300 | m | TCVN 5935-1:2013 | CXV 4x300 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 4.339.250 | | | | | | | | | |
| | **CÁP ĐỒNG ĐIỆN KẾ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân Muller ruột đồng_2x4 | m | TCVN 5935-1:2013 | MULLER 2x4 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 45.050 | | | | | | | | | |
| 2 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân Muller ruột đồng_2x6 | m | TCVN 5935-1:2013 | MULLER 2x6 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 62.050 | | | | | | | | | |
| 3 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân Muller ruột đồng_2x7 | m | TCVN 5935-1:2013 | MULLER 2x7 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 71.230 | | | | | | | | | |
| 4 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân Muller ruột đồng_2x10 | m | TCVN 5935-1:2013 | MULLER 2x10 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 91.500 | | | | | | | | | |
| 5 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân Muller ruột đồng_2x11 | m | TCVN 5935-1:2013 | MULLER 2x11 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 97.500 | | | | | | | | | |
| 6 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân Muller ruột đồng_2x16 | m | TCVN 5935-1:2013 | MULLER 2x16 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 137.020 | | | | | | | | | |
| | **CÁP ĐỒNG NGẦM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện ngầm bọc nhựa Vạn Xuân DSTA/XLPE/PVC ruột đồng_2x2.5 | m | TCVN 5935-1:2013 | DSTA 2x2.5 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 35.200 | | | | | | | | | |
| 2 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện ngầm bọc nhựa Vạn Xuân DSTA/XLPE/PVC ruột đồng_2x4 | m | TCVN 5935-1:2013 | DSTA 2x4 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 48.500 | | | | | | | | | |
| 3 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện ngầm bọc nhựa Vạn Xuân DSTA/XLPE/PVC ruột đồng_2x6 | m | TCVN 5935-1:2013 | DSTA 2x6 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 65.000 | | | | | | | | | |
| 4 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện ngầm bọc nhựa Vạn Xuân DSTA/XLPE/PVC ruột đồng_2x10 | m | TCVN 5935-1:2013 | DSTA 2x10 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 96.000 | | | | | | | | | |
| 5 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện ngầm bọc nhựa Vạn Xuân DSTA/XLPE/PVC ruột đồng_2x16 | m | TCVN 5935-1:2013 | DSTA 2x16 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 140.250 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 6 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện ngầm bọc nhựa Vạn Xuân DSTA/XLPE/PVC ruột đồng 2x25 | m | TCVN 5935-1:2013 | DSTA 2x25 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 210.800 | | | | | | | | | |
| 7 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện ngầm bọc nhựa Vạn Xuân DSTA/XLPE/PVC ruột đồng 2x35 | m | TCVN 5935-1:2013 | DSTA 2x35 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 280.500 | | | | | | | | | |
| 8 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện ngầm bọc nhựa Vạn Xuân DSTA/XLPE/PVC ruột đồng 2x50 | m | TCVN 5935-1:2013 | DSTA 2x50 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 380.800 | | | | | | | | | |
| 9 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện ngầm bọc nhựa Vạn Xuân DSTA/XLPE/PVC ruột đồng 2x70 | m | TCVN 5935-1:2013 | DSTA 2x70 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 539.750 | | | | | | | | | |
| 10 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện ngầm bọc nhựa Vạn Xuân DSTA/XLPE/PVC ruột đồng 2x95 | m | TCVN 5935-1:2013 | DSTA 2x95 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 752.250 | | | | | | | | | |
| 11 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện ngầm bọc nhựa Vạn Xuân DSTA/XLPE/PVC ruột đồng 2x120 | m | TCVN 5935-1:2013 | DSTA 2x120 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 935.000 | | | | | | | | | |
| 12 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện ngầm bọc nhựa Vạn Xuân DSTA/XLPE/PVC ruột đồng 2x150 | m | TCVN 5935-1:2013 | DSTA 2x150 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 1.156.000 | | | | | | | | | |
| | **CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện ngầm bọc nhựa Vạn Xuân DSTA/XLPE/PVC ruột đồng 3x2.5+1x1.5 | m | TCVN 5935-1:2013 | DSTA 3x2.5+1x1.5 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 55.250 | | | | | | | | | |
| 2 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện ngầm bọc nhựa Vạn Xuân DSTA/XLPE/PVC ruột đồng 3x4+1x2.5 | m | TCVN 5935-1:2013 | DSTA 3x4+1x2.5 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 78.200 | | | | | | | | | |
| 3 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện ngầm bọc nhựa Vạn Xuân DSTA/XLPE/PVC ruột đồng 3x6+1x4 | m | TCVN 5935-1:2013 | DSTA 3x6+1x4 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 106.250 | | | | | | | | | |
| 4 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện ngầm bọc nhựa Vạn Xuân DSTA/XLPE/PVC ruột đồng 3x10x1x6 | m | TCVN 5935-1:2013 | DSTA 3x10x1x6 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 157.250 | | | | | | | | | |
| 5 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện ngầm bọc nhựa Vạn Xuân DSTA/XLPE/PVC ruột đồng 3x16+1x10 | m | TCVN 5935-1:2013 | DSTA 3x16+1x10 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 238.000 | | | | | | | | | |
| 6 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện ngầm bọc nhựa Vạn Xuân DSTA/XLPE/PVC ruột đồng 3x25+1x16 | m | TCVN 5935-1:2013 | DSTA 3x25+1x16 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 361.250 | | | | | | | | | |
| 7 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện ngầm bọc nhựa Vạn Xuân DSTA/XLPE/PVC ruột đồng 3x35+1x16 | m | TCVN 5935-1:2013 | DSTA 3x35+1x16 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 467.500 | | | | | | | | | |
| 8 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện ngầm bọc nhựa Vạn Xuân DSTA/XLPE/PVC ruột đồng 3x50+1x25 | m | TCVN 5935-1:2013 | DSTA 3x50+1x25 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 650.250 | | | | | | | | | |
| 9 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện ngầm bọc nhựa Vạn Xuân DSTA/XLPE/PVC ruột đồng 3x70+1x35 | m | TCVN 5935-1:2013 | DSTA 3x70+1x35 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 918.000 | | | | | | | | | |
| 10 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện ngầm bọc nhựa Vạn Xuân DSTA/XLPE/PVC ruột đồng 3x95+1x50 | m | TCVN 5935-1:2013 | DSTA 3x95+1x50 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 1.241.000 | | | | | | | | | |
| 11 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện ngầm bọc nhựa Vạn Xuân DSTA/XLPE/PVC ruột đồng 3x120+1x70 | m | TCVN 5935-1:2013 | DSTA 3x120+1x70 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 1.598.000 | | | | | | | | | |
| 12 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện ngầm bọc nhựa Vạn Xuân DSTA/XLPE/PVC ruột đồng 3x150+1x95 | m | TCVN 5935-1:2013 | DSTA 3x150+1x95 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 1.997.500 | | | | | | | | | |
| 13 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện ngầm bọc nhựa Vạn Xuân DSTA/XLPE/PVC ruột đồng 3x185+1x120 | m | TCVN 5935-1:2013 | DSTA 3x185+1x120 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 2.473.500 | | | | | | | | | |
| 14 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện ngầm bọc nhựa Vạn Xuân DSTA/XLPE/PVC ruột đồng 3x240+1x150 | m | TCVN 5935-1:2013 | DSTA 3x240+1x150 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 3.230.000 | | | | | | | | | |
| 15 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện ngầm bọc nhựa Vạn Xuân DSTA/XLPE/PVC ruột đồng 3x300+1x150 | m | TCVN 5935-1:2013 | DSTA 3x300+1x150 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 4.012.000 | | | | | | | | | |
| | **CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện ngầm bọc nhựa Vạn Xuân DSTA/XLPE/PVC ruột đồng 4x2.5 | m | TCVN 5935-1:2013 | DSTA 4x2.5 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 59.500 | | | | | | | | | |
| 2 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện ngầm bọc nhựa Vạn Xuân DSTA/XLPE/PVC ruột đồng 4x4 | m | TCVN 5935-1:2013 | DSTA 4x4 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 83.300 | | | | | | | | | |
| 3 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện ngầm bọc nhựa Vạn Xuân DSTA/XLPE/PVC ruột đồng 4x6 | m | TCVN 5935-1:2013 | DSTA 4x6 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 115.600 | | | | | | | | | |
| 4 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện ngầm bọc nhựa Vạn Xuân DSTA/XLPE/PVC ruột đồng 4x10 | m | TCVN 5935-1:2013 | DSTA 4x10 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 172.550 | | | | | | | | | |
| 5 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện ngầm bọc nhựa Vạn Xuân DSTA/XLPE/PVC ruột đồng 4x16 | m | TCVN 5935-1:2013 | DSTA 4x16 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 259.250 | | | | | | | | | |
| 6 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện ngầm bọc nhựa Vạn Xuân DSTA/XLPE/PVC ruột đồng 4x25 | m | TCVN 5935-1:2013 | DSTA 4x25 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 391.000 | | | | | | | | | |
| 7 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện ngầm bọc nhựa Vạn Xuân DSTA/XLPE/PVC ruột đồng 4x35 | m | TCVN 5935-1:2013 | DSTA 4x35 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 531.250 | | | | | | | | | |
| 8 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện ngầm bọc nhựa Vạn Xuân DSTA/XLPE/PVC ruột đồng 4x50 | m | TCVN 5935-1:2013 | DSTA 4x50 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 722.500 | | | | | | | | | |
| 9 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện ngầm bọc nhựa Vạn Xuân DSTA/XLPE/PVC ruột đồng 4x70 | m | TCVN 5935-1:2013 | DSTA 4x70 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 1.037.000 | | | | | | | | | |
| 10 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện ngầm bọc nhựa Vạn Xuân DSTA/XLPE/PVC ruột đồng 4x95 | m | TCVN 5935-1:2013 | DSTA 4x95 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 1.428.000 | | | | | | | | | |
| 11 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện ngầm bọc nhựa Vạn Xuân DSTA/XLPE/PVC ruột đồng 4x120 | m | TCVN 5935-1:2013 | DSTA 4x120 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 1.802.000 | | | | | | | | | |
| 12 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện ngầm bọc nhựa Vạn Xuân DSTA/XLPE/PVC ruột đồng 4x150 | m | TCVN 5935-1:2013 | DSTA 4x150 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 2.214.250 | | | | | | | | | |
| 13 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện ngầm bọc nhựa Vạn Xuân DSTA/XLPE/PVC ruột đồng 4x185 | m | TCVN 5935-1:2013 | DSTA 4x185 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 2.720.000 | | | | | | | | | |
| 14 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện ngầm bọc nhựa Vạn Xuân DSTA/XLPE/PVC ruột đồng 4x240 | m | TCVN 5935-1:2013 | DSTA 4x240 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 3.553.000 | | | | | | | | | |
| 15 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện ngầm bọc nhựa Vạn Xuân DSTA/XLPE/PVC ruột đồng 4x300 | m | TCVN 5935-1:2013 | DSTA 4x300 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 4.437.000 | | | | | | | | | |
| | **CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC ruột nhôm 16 | m | TCVN 6447:1998 | AV 16 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 8.300 | | | | | | | | | |
| 2 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC ruột nhôm 25 | m | TCVN 6447:1998 | AV 25 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 12.400 | | | | | | | | | |
| 3 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC ruột nhôm 35 | m | TCVN 6447:1998 | AV 35 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 16.300 | | | | | | | | | |
| 4 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC ruột nhôm 50 | m | TCVN 6447:1998 | AV 50 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 22.600 | | | | | | | | | |
| 5 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC ruột nhôm 70 | m | TCVN 6447:1998 | AV 70 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 31.800 | | | | | | | | | |
| 6 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC ruột nhôm 95 | m | TCVN 6447:1998 | AV 95 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 42.700 | | | | | | | | | |
| 7 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC ruột nhôm 120 | m | TCVN 6447:1998 | AV 120 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 53.200 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 8 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC ruột nhôm 150 | m | TCVN 6447:1998 | AV 150 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 66.500 | | | | | | | | | |
| 9 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC ruột nhôm 185 | m | TCVN 6447:1998 | AV 185 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 82.900 | | | | | | | | | |
| 10 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân PVC ruột nhôm 240 | m | TCVN 6447:1998 | AV 240 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 106.500 | | | | | | | | | |
| | **CÁP NHÔM VẶN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE văn xoắn ruột nhôm 2x16 | m | TCVN 6447:1998 | ABC 2x16 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 18.400 | | | | | | | | | |
| 2 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE văn xoắn ruột nhôm 2x25 | m | TCVN 6447:1998 | ABC 2x25 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 25.700 | | | | | | | | | |
| 3 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE văn xoắn ruột nhôm 2x35 | m | TCVN 6447:1998 | ABC 2x35 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 33.100 | | | | | | | | | |
| 4 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE văn xoắn ruột nhôm 2x50 | m | TCVN 6447:1998 | ABC 2x50 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 45.300 | | | | | | | | | |
| 5 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE văn xoắn ruột nhôm 2x70 | m | TCVN 6447:1998 | ABC 2x70 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 62.200 | | | | | | | | | |
| 6 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE văn xoắn ruột nhôm 2x95 | m | TCVN 6447:1998 | ABC 2x95 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 85.300 | | | | | | | | | |
| 7 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE văn xoắn ruột nhôm 2x120 | m | TCVN 6447:1998 | ABC 2x120 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 104.300 | | | | | | | | | |
| 8 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE văn xoắn ruột nhôm 2x150 | m | TCVN 6447:1998 | ABC 2x150 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 129.600 | | | | | | | | | |
| 9 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE văn xoắn ruột nhôm 2x185 | m | TCVN 6447:1998 | ABC 2x185 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 161.900 | | | | | | | | | |
| 10 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE văn xoắn ruột nhôm 2x 240 | m | TCVN 6447:1998 | ABC 2x 240 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 204.400 | | | | | | | | | |
| | **CÁP NHÔM VẶN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE văn xoắn ruột nhôm 4x16 | m | TCVN 6447:1998 | ABC 4x16 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 35.400 | | | | | | | | | |
| 2 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE văn xoắn ruột nhôm 4x25 | m | TCVN 6447:1998 | ABC 4x25 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 50.300 | | | | | | | | | |
| 3 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE văn xoắn ruột nhôm 4x35 | m | TCVN 6447:1998 | ABC 4x35 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 65.500 | | | | | | | | | |
| 4 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE văn xoắn ruột nhôm 4x50 | m | TCVN 6447:1998 | ABC 4x50 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 88.600 | | | | | | | | | |
| 5 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE văn xoắn ruột nhôm 4x70 | m | TCVN 6447:1998 | ABC 4x70 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 123.200 | | | | | | | | | |
| 6 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE văn xoắn ruột nhôm 4x95 | m | TCVN 6447:1998 | ABC 4x95 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 169.600 | | | | | | | | | |
| 7 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE văn xoắn ruột nhôm 4x120 | m | TCVN 6447:1998 | ABC 4x120 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 209.900 | | | | | | | | | |
| 8 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE văn xoắn ruột nhôm 4x150 | m | TCVN 6447:1998 | ABC 4x150 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 259.700 | | | | | | | | | |
| 9 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE văn xoắn ruột nhôm 4x185 | m | TCVN 6447:1998 | ABC 4x185 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 322.600 | | | | | | | | | |
| 10 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện bọc nhựa Vạn Xuân XLPE văn xoắn ruột nhôm 4x240 | m | TCVN 6447:1998 | ABC 4x240 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 413.000 | | | | | | | | | |
| | **CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BỌC MỠ** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện trần Vạn Xuân ruột nhôm 10/1.8 | kg | TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SD | ACKII 10/1.8 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 127.300 | | | | | | | | | |
| 2 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện trần Vạn Xuân ruột nhôm 16/2.7 | kg | TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SD | ACKII 16/2.7 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 122.200 | | | | | | | | | |
| 3 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện trần Vạn Xuân ruột nhôm 25/4.2 | kg | TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SD | ACKII 25/4.2 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 119.500 | | | | | | | | | |
| 4 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện trần Vạn Xuân ruột nhôm 35/6.2 | kg | TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SD | ACKII 35/6.2 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 116.000 | | | | | | | | | |
| 5 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện trần Vạn Xuân ruột nhôm 50/8 | kg | TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SD | ACKII 50/8 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 113.500 | | | | | | | | | |
| 6 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện trần Vạn Xuân ruột nhôm 70/11 | kg | TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SD | ACKII 70/11 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 113.100 | | | | | | | | | |
| 7 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện trần Vạn Xuân ruột nhôm 70/29 | kg | TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SD | ACKII 70/29 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 102.300 | | | | | | | | | |
| 8 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện trần Vạn Xuân ruột nhôm 70/72 | kg | TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SD | ACKII 70/72 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 88.800 | | | | | | | | | |
| 9 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện trần Vạn Xuân ruột nhôm 95/16 | kg | TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SD | ACKII 95/16 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 112.700 | | | | | | | | | |
| 10 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện trần Vạn Xuân ruột nhôm 95/141 | kg | TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SD | ACKII 95/141 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 86.300 | | | | | | | | | |
| 11 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện trần Vạn Xuân ruột nhôm 120/19 | kg | TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SD | ACKII 120/19 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 118.900 | | | | | | | | | |
| 12 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện trần Vạn Xuân ruột nhôm 120/27 | kg | TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SD | ACKII 120/27 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 110.800 | | | | | | | | | |
| 13 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện trần Vạn Xuân ruột nhôm 150/19 | kg | TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SD | ACKII 150/19 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 121.800 | | | | | | | | | |
| 14 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện trần Vạn Xuân ruột nhôm 150/24 | kg | TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SD | ACKII 150/24 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 117.600 | | | | | | | | | |
| 15 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện trần Vạn Xuân ruột nhôm 150/34 | kg | TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SD | ACKII 150/34 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 109.800 | | | | | | | | | |
| 16 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện trần Vạn Xuân ruột nhôm 185/24 | kg | TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SD | ACKII 185/24 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 120.300 | | | | | | | | | |
| 17 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện trần Vạn Xuân ruột nhôm 185/29 | kg | TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SD | ACKII 185/29 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 117.300 | | | | | | | | | |
| 18 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện trần Vạn Xuân ruột nhôm 185/43 | kg | TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SD | ACKII 185/43 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 111.900 | | | | | | | | | |
| 19 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện trần Vạn Xuân ruột nhôm 185/128 | kg | TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SD | ACKII 185/128 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 93.300 | | | | | | | | | |
| 20 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện trần Vạn Xuân ruột nhôm 240/32 | kg | TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SD | ACKII 240/32 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 118.200 | | | | | | | | | |
| 21 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện trần Vạn Xuân ruột nhôm 240/39 | kg | TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SD | ACKII 240/39 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 113.000 | | | | | | | | | |
| 22 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện trần Vạn Xuân ruột nhôm 240/56 | kg | TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SD | ACKII 240/56 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 112.000 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 23 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện trần Vạn Xuân ruột nhôm 300/39 | kg | TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ | ACKII 300/39 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 118.600 | | | | | | | | | |
| 24 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện trần Vạn Xuân ruột nhôm 300/48 | kg | TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ | ACKII 300/48 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 119.500 | | | | | | | | | |
| 25 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện trần Vạn Xuân ruột nhôm 300/66 | kg | TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ | ACKII 300/66 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 110.800 | | | | | | | | | |
| 26 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện trần Vạn Xuân ruột nhôm 300/67 | kg | TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ | ACKII 300/67 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 110.100 | | | | | | | | | |
| 27 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện trần Vạn Xuân ruột nhôm 300/204 | kg | TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ | ACKII 300/204 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 90.700 | | | | | | | | | |
| 28 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện trần Vạn Xuân ruột nhôm 330/30 | kg | TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ | ACKII 330/30 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 126.200 | | | | | | | | | |
| 29 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện trần Vạn Xuân ruột nhôm 330/43 | kg | TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ | ACKII 330/43 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 120.300 | | | | | | | | | |
| 30 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện trần Vạn Xuân ruột nhôm 400/18 | kg | TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ | ACKII 400/18 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 130.600 | | | | | | | | | |
| 31 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện trần Vạn Xuân ruột nhôm 400/51 | kg | TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ | ACKII 400/51 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 118.300 | | | | | | | | | |
| 32 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện trần Vạn Xuân ruột nhôm 400/64 | kg | TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995 | ACKII 400/64 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 118.200 | | | | | | | | | |
| 33 | Vật tư ngành điện | Dây cáp điện trần Vạn Xuân ruột nhôm 400/93 | kg | TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ | ACKII 400/93 | Công ty TNHH Vật tư ngành điện Vạn Xuân | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | | 114.000 | | | | | | | | | |
| | **CÔNG TY TNHH MTV CADIVI MIỀN BẮC**<br>**'- Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái (Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình).**<br>**- Địa chỉ:Lô D1-3, Khu công nghiệp Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh**<br>**- Điện thoại: 0222.222.0456** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 7.370 | | | | | | | | | |
| 2 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 9.460 | | | | | | | | | |
| 3 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 28.010 | | | | | | | | | |
| 4 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-25 – 0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 100.670 | | | | | | | | | |
| 5 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-50– 0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 186.500 | | | | | | | | | |
| 6 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-95 – 0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 364.220 | | | | | | | | | |
| 7 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-150 – 0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 563.430 | | | | | | | | | |
| 8 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 21.150 | | | | | | | | | |
| 9 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 45.790 | | | | | | | | | |
| 10 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 102.130 | | | | | | | | | |
| 11 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 27.900 | | | | | | | | | |
| 12 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 42.160 | | | | | | | | | |
| 13 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 86.180 | | | | | | | | | |
| 14 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 35.500 | | | | | | | | | |
| 15 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 53.670 | | | | | | | | | |
| 16 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-2x16 – 0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 155.160 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 17 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-2x25 – 0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 224.960 | | | | | | | | | |
| 18 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-2x150 – 0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 1.177.670 | | | | | | | | | |
| 19 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-2x185 – 0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 1.465.920 | | | | | | | | | |
| 20 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-3x16 – 0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 219.170 | | | | | | | | | |
| 21 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-3x50 – 0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 578.620 | | | | | | | | | |
| 22 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-3x95 – 0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 1.124.600 | | | | | | | | | |
| 23 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-3x120 – 0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 1.455.830 | | | | | | | | | |
| 24 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-4x16 – 0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 281.320 | | | | | | | | | |
| 25 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-4x25 – 0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 417.050 | | | | | | | | | |
| 26 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-4x50 – 0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 778.040 | | | | | | | | | |
| 27 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-4x120 – 0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 1.928.790 | | | | | | | | | |
| 28 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-4x185 – 0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 2.866.530 | | | | | | | | | |
| 29 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 264.470 | | | | | | | | | |
| 30 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-3x25+1x16 - 0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 381.680 | | | | | | | | | |
| 31 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 678.470 | | | | | | | | | |
| 32 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 1.308.730 | | | | | | | | | |
| 33 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 1.726.140 | | | | | | | | | |
| 34 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DATA-25-0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 138.060 | | | | | | | | | |
| 35 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DATA-50-0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 231.380 | | | | | | | | | |
| 36 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DATA-95-0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 413.850 | | | | | | | | | |
| 37 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DATA-240-0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 990.690 | | | | | | | | | |
| 38 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 71.110 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 39 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 124.530 | | | | | | | | | |
| 40 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 432.240 | | | | | | | | | |
| 41 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-2x150- 0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 1.274.540 | | | | | | | | | |
| 42 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 116.810 | | | | | | | | | |
| 43 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 240.040 | | | | | | | | | |
| 44 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 615.780 | | | | | | | | | |
| 45 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 2.282.560 | | | | | | | | | |
| 46 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 103.290 | | | | | | | | | |
| 47 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 288.830 | | | | | | | | | |
| 48 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA - 3x50+1x25 -0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 724.410 | | | | | | | | | |
| 49 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA - 3x240+1x120 -0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 3.581.680 | | | | | | | | | |
| 50 | Vật tư ngành điện | Dây đồng trần xoắn (TCVN) | m | TCVN - 5064 | C-10 | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 36.790 | | | | | | | | | |
| 51 | Vật tư ngành điện | Dây đồng trần xoắn (TCVN) | m | TCVN - 5064 | C-50 | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 183.450 | | | | | | | | | |
| 52 | Vật tư ngành điện | Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 60.430 | | | | | | | | | |
| 53 | Vật tư ngành điện | Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 121.440 | | | | | | | | | |
| 54 | Vật tư ngành điện | Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 326.820 | | | | | | | | | |
| 55 | Vật tư ngành điện | Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 22.330 | | | | | | | | | |
| 56 | Vật tư ngành điện | Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 120.740 | | | | | | | | | |
| 57 | Vật tư ngành điện | Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 345.700 | | | | | | | | | |
| 58 | Vật tư ngành điện | Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 424.770 | | | | | | | | | |
| 59 | Vật tư ngành điện | Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 42.260 | | | | | | | | | |
| 60 | Vật tư ngành điện | Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 118.480 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 61 | Vật tư ngành điện | Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 374.900 | | | | | | | | | |
| 62 | Vật tư ngành điện | Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-2 | CX1V/WBC-95-12/20(24) kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 422.630 | | | | | | | | | |
| 63 | Vật tư ngành điện | Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-2 | CX1V/WBC-240-12/20(24) kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 994.340 | | | | | | | | | |
| 64 | Vật tư ngành điện | Dây điện lực (AV)-0,6/1kV | m | AS/NZS 5000.1 | AV-16-0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 8.620 | | | | | | | | | |
| 65 | Vật tư ngành điện | Dây điện lực (AV)-0,6/1kV | m | AS/NZS 5000.1 | AV-35-0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 15.810 | | | | | | | | | |
| 66 | Vật tư ngành điện | Dây điện lực (AV)-0,6/1kV | m | AS/NZS 5000.1 | AV-120-0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 49.330 | | | | | | | | | |
| 67 | Vật tư ngành điện | Dây điện lực (AV)-0,6/1kV | m | AS/NZS 5000.1 | AV-500-0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 196.070 | | | | | | | | | |
| 68 | Vật tư ngành điện | Dây nhôm lõi thép | m | TCVN 5064 | ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 19.450 | | | | | | | | | |
| 69 | Vật tư ngành điện | Dây nhôm lõi thép | m | TCVN 5064 | ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 37.680 | | | | | | | | | |
| 70 | Vật tư ngành điện | Dây nhôm lõi thép | m | TCVN 5064 | ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4) | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 93.820 | | | | | | | | | |
| 71 | Vật tư ngành điện | Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm) | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 44.340 | | | | | | | | | |
| 72 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) | m | TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C | CV/FR-1x25 -0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 106.740 | | | | | | | | | |
| 73 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) | m | TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C | CV/FR-1x240 -0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 945.620 | | | | | | | | | |
| 74 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện : | m | BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21 | Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 26.420 | | | | | | | | | |
| 75 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện : | m | BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21 | Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 30.650 | | | | | | | | | |
| 76 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện : | m | BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22 | Ống luồn đàn hồi CAF-16 | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 246.930 | | | | | | | | | |
| 77 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện : | m | BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22 | Ống luồn đàn hồi CAF-20 | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 342.930 | | | | | | | | | |
| 78 | Vật tư ngành điện | Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V | m | TCVN 6610-3 | VC-0,50 (F 0,80)-300/500 V | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 2.630 | | | | | | | | | |
| 79 | Vật tư ngành điện | Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V | m | TCVN 6610-3 | VC-1,00 (F1,13)-300/500 V | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 4.350 | | | | | | | | | |
| 80 | Vật tư ngành điện | Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) | m | TC AS/NZS 5000.1 | VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 5.040 | | | | | | | | | |
| 81 | Vật tư ngành điện | Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) | m | TC AS/NZS 5000.1 | VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 7.110 | | | | | | | | | |
| 82 | Vật tư ngành điện | Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) | m | TC AS/NZS 5000.1 | VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 9.120 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 83 | Vật tư ngành điện | Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) | m | TC AS/NZS 5000.1 | VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 13.000 | | | | | | | | | |
| 84 | Vật tư ngành điện | Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) | m | TC AS/NZS 5000.1 | VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 21.070 | | | | | | | | | |
| 85 | Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V-(ruột đồng) | m | TCVN 6610-5 | VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 10.480 | | | | | | | | | |
| 86 | Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V-(ruột đồng) | m | TCVN 6610-5 | VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 14.760 | | | | | | | | | |
| 87 | Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V-(ruột đồng) | m | TCVN 6610-5 | VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500 V | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 53.720 | | | | | | | | | |
| 88 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) | m | TC AS/NZS5000.1 | CV-1.5 (7/0.52) - 0.6/1kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 6.760 | | | | | | | | | |
| 89 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) | m | TCVN 6610-3 | CV-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 11.030 | | | | | | | | | |
| 90 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) | m | TCVN 6610-3 | CV-10 (7/1.35) - 0.6/1kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 40.560 | | | | | | | | | |
| 91 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) | m | TCVN 6610-3 | CV-50 - 0.6/1kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 178.670 | | | | | | | | | |
| 92 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) | m | TCVN 6610-3 | CV-240 - 0.6/1kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 897.730 | | | | | | | | | |
| 93 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) | m | TCVN 6610-3 | CV-300 - 0.6/1kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 1.126.030 | | | | | | | | | |
| 94 | Vật tư ngành điện | Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2 | CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 1.055.760 | | | | | | | | | |
| 95 | Vật tư ngành điện | Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2 | CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 5.360.010 | | | | | | | | | |
| 96 | Vật tư ngành điện | Cáp năng lượng mặt trời | m | BS EN 50618 | H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 23.640 | | | | | | | | | |
| 97 | Vật tư ngành điện | Cáp năng lượng mặt trời | m | BS EN 50618 | H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 33.680 | | | | | | | | | |
| 98 | Vật tư ngành điện | Cáp năng lượng mặt trời | m | BS EN 50618 | H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Hàng giao tại kho người mua | 1.390.260 | | | | | | | | | |
| | **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THIẾT BỊ SK VIỆT NAM**<br>**- Địa chỉ: Số 49, đường 23, KĐT Thành phố giáo lưu, phường Cổ Nhuế 2, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội;**<br>**- Điện thoại: 0964327668;**<br>**- Giá bán chưa bao gồm VAT và chi phí vận chuyển.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Thiết bị chiếu sáng | Cột đèn trang trí dật cấp (tổng chiều cao 5m tính cả đèn trang trí)<br>- Thân thép: D114/76, dày 2mm<br>- Chiều cao: H4.600mm<br>- Bích đế: 300x300x10mm<br>- Tâm lỗ: 240x240mm | cột | TCVN7722-2-3:2019 9001:2015 TCCS 01:2023 | | Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | | 1.580.000 | | | | | 1.580.000 | 1.580.000 | | |
| 2 | Thiết bị chiếu sáng | Bộ đèn led trang trí sân vườn<br>- Kích thước: D600xH405mm<br>- Công suất: 65W<br>- Chips, nguồn: done<br>- Nhiệt độ màu: 3000-6500k<br>- Nhiệt độ làm việc: 40-50 độ C<br>- Hệ số công suất: ≥90%<br>- Chỉ số hoàn màu: ≥70%<br>- Cấp bảo vệ: IP66m, IK08, ClassI<br>- Vỏ đèn: nhôm đúc áp lực cao | bộ | TCVN7722-2-3:2019 9001:2015 TCCS 01:2023 | | Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | | 1.960.000 | | | | | 1.960.000 | 1.960.000 | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 3 | Thiết bị chiếu sáng | Trụ đèn chiếu sáng sân vườn<br>- Thân thép: D100mm, H800mm<br>- Công suất: 7W<br>- Nhiệt độ màu: 3000W<br>- Lớp bảo vệ: sơn tĩnh điện | bộ | TCVN7722-2-3:2019<br>9001:2015 TCCS<br>01:2023 | | Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | | 735.000 | | | | | 735.000 | 735.000 | | |
| 4 | Thiết bị chiếu sáng | Bảng điện cửa cột<br>- Bảng phíp: 85x200mm<br>- Thanh cài aptopmat<br>- 01 cầu đấu 4P60A<br>- 01 Aptomat: 6A | bộ | TCVN7722-2-3:2019<br>9001:2015 TCCS<br>01:2023 | | Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | | 90.000 | | | | | 90.000 | 90.000 | | |
| **XIV** | **VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH**<br>**- Địa chỉ: 124 Tôn Đức Thắng, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, TP Hà Nội;**<br>**- Điện thoại: 0243.644.7593- 0915.047.004.**<br>**- Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái (Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình).**<br>**- Đại lý tại Yên Bái: Tổ 2A đường Nguyễn Tất Thành, phường Yên Thịnh, thành phố Yên Bái.**<br>**- Điện thoại: 0366.148.338** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **ỐNG HDPE 80** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D20 PN6 | m | QCVN 16:2023/BXD | 1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 5.273 | | | | | | | | | |
| 2 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D20 PN8 | m | QCVN 16:2023/BXD | 1,2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 5.909 | | | | | | | | | |
| 3 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D20 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | 1,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 7.727 | | | | | | | | | |
| 4 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D20 PN12.5 | m | QCVN 16:2023/BXD | 2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 8.727 | | | | | | | | | |
| 5 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D20 PN16 | m | QCVN 16:2023/BXD | 2.3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 10.364 | | | | | | | | | |
| 6 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D25 PN6 | m | QCVN 16:2023/BXD | 1,2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 7.727 | | | | | | | | | |
| 7 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D25 PN08 | m | QCVN 16:2023/BXD | 1,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 10.000 | | | | | | | | | |
| 8 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D25 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | 2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 10.909 | | | | | | | | | |
| 9 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D25 PN12.5 | m | QCVN 16:2023/BXD | 2.3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 13.182 | | | | | | | | | |
| 10 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D25 PN16 | m | QCVN 16:2023/BXD | 3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 16.545 | | | | | | | | | |
| 11 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D32 PN6 | m | QCVN 16:2023/BXD | 1,6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 13.636 | | | | | | | | | |
| 12 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D32 PN08 | m | QCVN 16:2023/BXD | 2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 14.545 | | | | | | | | | |
| 13 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D32 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | 2.4 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 18.182 | | | | | | | | | |
| 14 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D32 PN12.5 | m | QCVN 16:2023/BXD | 3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 21.364 | | | | | | | | | |
| 15 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D32 PN16 | m | QCVN 16:2023/BXD | 3.6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 25.455 | | | | | | | | | |
| 16 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D40 PN06 | m | QCVN 16:2023/BXD | 2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 19.091 | | | | | | | | | |
| 17 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D40 PN08 | m | QCVN 16:2023/BXD | 2.4 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 22.727 | | | | | | | | | |
| 18 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D40 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | 3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 27.273 | | | | | | | | | |
| 19 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D40 PN12.5 | m | QCVN 16:2023/BXD | 3.7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 33.636 | | | | | | | | | |
| 20 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D40 PN16 | m | QCVN 16:2023/BXD | 4.5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 39.091 | | | | | | | | | |
| 21 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D50 PN06 | m | QCVN 16:2023/BXD | 2.4 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 29.091 | | | | | | | | | |
| 22 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D50 PN08 | m | QCVN 16:2023/BXD | 3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 34.545 | | | | | | | | | |
| 23 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D50 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | 3.7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 41.818 | | | | | | | | | |
| 24 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D50 PN12.5 | m | QCVN 16:2023/BXD | 4.6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 50.909 | | | | | | | | | |
| 25 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D50 PN16 | m | QCVN 16:2023/BXD | 5.6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 61.818 | | | | | | | | | |
| 26 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D63 PN06 | m | QCVN 16:2023/BXD | 3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 45.455 | | | | | | | | | |
| 27 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D63 PN08 | m | QCVN 16:2023/BXD | 3.8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 56.364 | | | | | | | | | |
| 28 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D63 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | 4.7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 68.182 | | | | | | | | | |
| 29 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D63 PN12.5 | m | QCVN 16:2023/BXD | 5.8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 80.909 | | | | | | | | | |
| 30 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D63 PN16 | m | QCVN 16:2023/BXD | 7.1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 98.182 | | | | | | | | | |
| 31 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D75 PN06 | m | QCVN 16:2023/BXD | 3.6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 64.545 | | | | | | | | | |
| 32 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D75 PN08 | m | QCVN 16:2023/BXD | 4.5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 80.000 | | | | | | | | | |
| 33 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D75 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | 5.6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 96.364 | | | | | | | | | |
| 34 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D75 PN12.5 | m | QCVN 16:2023/BXD | 6.8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 116.364 | | | | | | | | | |
| 35 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D75 PN16 | m | QCVN 16:2023/BXD | 8.4 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 138.182 | | | | | | | | | |
| 36 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D90 PN06 | m | QCVN 16:2023/BXD | 4.3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 101.818 | | | | | | | | | |
| 37 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D90 PN08 | m | QCVN 16:2023/BXD | 5.4 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 113.636 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 38 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D90 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | 6.7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 136.364 | | | | | | | | | |
| 39 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D90 PN12.5 | m | QCVN 16:2023/BXD | 8.2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 165.455 | | | | | | | | | |
| 40 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D90 PN16 | m | QCVN 16:2023/BXD | 10.1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 200.000 | | | | | | | | | |
| 41 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D110 PN06 | m | QCVN 16:2023/BXD | 5.3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 136.364 | | | | | | | | | |
| 42 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D110 PN08 | m | QCVN 16:2023/BXD | 6.6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 172.727 | | | | | | | | | |
| 43 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D110 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | 8.1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 204.545 | | | | | | | | | |
| 44 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D110 PN12.5 | m | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 250.000 | | | | | | | | | |
| 45 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D110 PN16 | m | QCVN 16:2023/BXD | 12.3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 300.000 | | | | | | | | | |
| 46 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D125 PN06 | m | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 177.273 | | | | | | | | | |
| 47 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D125 PN08 | m | QCVN 16:2023/BXD | 7.4 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 218.182 | | | | | | | | | |
| 48 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D125 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | 9.2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 263.636 | | | | | | | | | |
| 49 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D125 PN12.5 | m | QCVN 16:2023/BXD | 11.4 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 322.727 | | | | | | | | | |
| 50 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D125 PN16 | m | QCVN 16:2023/BXD | 14 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 381.818 | | | | | | | | | |
| 51 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D140 PN06 | m | QCVN 16:2023/BXD | 6.7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 222.727 | | | | | | | | | |
| 52 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D140 PN08 | m | QCVN 16:2023/BXD | 8.3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 272.727 | | | | | | | | | |
| 53 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D140 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | 10.3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 327.273 | | | | | | | | | |
| 54 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D140 PN12.5 | m | QCVN 16:2023/BXD | 12.7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 400.000 | | | | | | | | | |
| 55 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D140 PN16 | m | QCVN 16:2023/BXD | 15.7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 481.818 | | | | | | | | | |
| 56 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D160 PN06 | m | QCVN 16:2023/BXD | 7.7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 290.909 | | | | | | | | | |
| 57 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D160 PN08 | m | QCVN 16:2023/BXD | 9.5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 359.091 | | | | | | | | | |
| 58 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D160 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | 11.8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 427.273 | | | | | | | | | |
| 59 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D160 PN12.5 | m | QCVN 16:2023/BXD | 14.6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 527.273 | | | | | | | | | |
| 60 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D160 PN16 | m | QCVN 16:2023/BXD | 17.9 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 631.818 | | | | | | | | | |
| 61 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D180 PN06 | m | QCVN 16:2023/BXD | 8.6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 363.636 | | | | | | | | | |
| 62 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D180 PN08 | m | QCVN 16:2023/BXD | 10.7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 450.000 | | | | | | | | | |
| 63 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D180 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | 13.3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 545.455 | | | | | | | | | |
| 64 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D180 PN12.5 | m | QCVN 16:2023/BXD | 16,4 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 663.636 | | | | | | | | | |
| 65 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D180 PN16 | m | QCVN 16:2023/BXD | 20.1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 800.000 | | | | | | | | | |
| 66 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D200 PN06 | m | QCVN 16:2023/BXD | 9,6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 454.545 | | | | | | | | | |
| 67 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D200 PN08 | m | QCVN 16:2023/BXD | 11,9 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 563.636 | | | | | | | | | |
| 68 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D200 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | 14,7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 668.182 | | | | | | | | | |
| 69 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D200 PN12.5 | m | QCVN 16:2023/BXD | 18,2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 827.273 | | | | | | | | | |
| 70 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D200 PN16 | m | QCVN 16:2023/BXD | 22,4 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.000.000 | | | | | | | | | |
| 71 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D225 PN6 | m | QCVN 16:2023/BXD | 10.8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 572.727 | | | | | | | | | |
| 72 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D225 PN8 | m | QCVN 16:2023/BXD | 13.4 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 690.909 | | | | | | | | | |
| 73 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D225 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | 16.6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 845.455 | | | | | | | | | |
| 74 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D225 PN12.5 | m | QCVN 16:2023/BXD | 20,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.010.909 | | | | | | | | | |
| 75 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D225 PN16 | m | QCVN 16:2023/BXD | 25.2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.218.182 | | | | | | | | | |
| 76 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D250 PN6 | m | QCVN 16:2023/BXD | 11.9 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 698.182 | | | | | | | | | |
| 77 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D250 PN8 | m | QCVN 16:2023/BXD | 14.8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 854.545 | | | | | | | | | |
| 78 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D250 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | 18.4 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.054.545 | | | | | | | | | |
| 79 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D250 PN12.5 | m | QCVN 16:2023/BXD | 22,7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.254.545 | | | | | | | | | |
| 80 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D250 PN16 | m | QCVN 16:2023/BXD | 27.9 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.509.091 | | | | | | | | | |
| 81 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D280 PN6 | m | QCVN 16:2023/BXD | 13.4 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 895.455 | | | | | | | | | |
| 82 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D280 PN8 | m | QCVN 16:2023/BXD | 16.6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.072.727 | | | | | | | | | |
| 83 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D280 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | 20.6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.327.273 | | | | | | | | | |
| 84 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D280 PN12.5 | m | QCVN 16:2023/BXD | 25,4 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.581.818 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 85 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D280 PN16 | m | QCVN 16:2023/BXD | 31.3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.900.000 | | | | | | | | | |
| 86 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D315 PN6 | m | QCVN 16:2023/BXD | 15 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.122.727 | | | | | | | | | |
| 87 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D315 PN8 | m | QCVN 16:2023/BXD | 18.7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.363.636 | | | | | | | | | |
| 88 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D315 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | 23.2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.654.545 | | | | | | | | | |
| 89 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D315 PN12.5 | m | QCVN 16:2023/BXD | 28,6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 2.009.091 | | | | | | | | | |
| 90 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D315 PN16 | m | QCVN 16:2023/BXD | 35.2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 2.418.182 | | | | | | | | | |
| 91 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D355 PN6 | m | QCVN 16:2023/BXD | 16.9 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.409.091 | | | | | | | | | |
| 92 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D355 PN8 | m | QCVN 16:2023/BXD | 21.1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.727.273 | | | | | | | | | |
| 93 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D355 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | 26.1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 2.100.000 | | | | | | | | | |
| 94 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D355 PN12.5 | m | QCVN 16:2023/BXD | 32,2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 2.545.455 | | | | | | | | | |
| 95 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D355 PN16 | m | QCVN 16:2023/BXD | 37.9 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 3.072.727 | | | | | | | | | |
| 96 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D400 PN6 | m | QCVN 16:2023/BXD | 19.1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.809.091 | | | | | | | | | |
| 97 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D400 PN8 | m | QCVN 16:2023/BXD | 23.7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 2.200.000 | | | | | | | | | |
| 98 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D400 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | 29.4 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 2.654.545 | | | | | | | | | |
| 99 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D400 PN12.5 | m | QCVN 16:2023/BXD | 36,3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 3.245.455 | | | | | | | | | |
| 100 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D400 PN16 | m | QCVN 16:2023/BXD | 44.7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 3.900.000 | | | | | | | | | |
| 101 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D450 PN6 | m | QCVN 16:2023/BXD | 21.5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 2.272.727 | | | | | | | | | |
| 102 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D450 PN8 | m | QCVN 16:2023/BXD | 26.7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 2.781.818 | | | | | | | | | |
| 103 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D450 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | 33.1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 3.354.545 | | | | | | | | | |
| 104 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D450 PN12.5 | m | QCVN 16:2023/BXD | 40,9 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 4.109.091 | | | | | | | | | |
| 105 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D450 PN16 | m | QCVN 16:2023/BXD | 50.3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 4.927.273 | | | | | | | | | |
| 106 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D500 PN6 | m | QCVN 16:2023/BXD | 23.9 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 2.818.182 | | | | | | | | | |
| 107 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D500 PN8 | m | QCVN 16:2023/BXD | 29.7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 3.454.545 | | | | | | | | | |
| 108 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D500 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | 36.8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 4.181.818 | | | | | | | | | |
| 109 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D500 PN12.5 | m | QCVN 16:2023/BXD | 45,4 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 5.090.909 | | | | | | | | | |
| 110 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D500 PN16 | m | QCVN 16:2023/BXD | 55.8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 6.090.909 | | | | | | | | | |
| 111 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D560 PN6 | m | QCVN 16:2023/BXD | 26.7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 3.800.000 | | | | | | | | | |
| 112 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D560 PN8 | m | QCVN 16:2023/BXD | 33.2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 4.672.727 | | | | | | | | | |
| 113 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D560 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | 41.2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 5.700.000 | | | | | | | | | |
| 114 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D560 PN12.5 | m | QCVN 16:2023/BXD | 50,8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 6.881.818 | | | | | | | | | |
| 115 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D630 PN6 | m | QCVN 16:2023/BXD | 30 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 4.800.000 | | | | | | | | | |
| 116 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D630 PN8 | m | QCVN 16:2023/BXD | 37.4 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 5.909.091 | | | | | | | | | |
| 117 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D630 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | 46.3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 6.627.273 | | | | | | | | | |
| 118 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D630 PN12.5 | m | QCVN 16:2023/BXD | 57,2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 8.181.818 | | | | | | | | | |
| 119 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D710 PN6 | m | QCVN 16:2023/BXD | 33.9 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 6.127.273 | | | | | | | | | |
| 120 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D710 PN8 | m | QCVN 16:2023/BXD | 42.1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 7.509.091 | | | | | | | | | |
| 121 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D710 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | 52.2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 9.825.455 | | | | | | | | | |
| 122 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D710 PN12.5 | m | QCVN 16:2023/BXD | 64,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 11.090.909 | | | | | | | | | |
| 123 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D800 PN6 | m | QCVN 16:2023/BXD | 38.1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 7.763.636 | | | | | | | | | |
| 124 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D800 PN8 | m | QCVN 16:2023/BXD | 47.4 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 9.527.273 | | | | | | | | | |
| 125 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D800 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | 58.8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 12.263.636 | | | | | | | | | |
| 126 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D900 PN6 | m | QCVN 16:2023/BXD | 42.9 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 9.818.182 | | | | | | | | | |
| 127 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D900 PN8 | m | QCVN 16:2023/BXD | 53.5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 12.045.455 | | | | | | | | | |
| 128 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D900 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | 66.2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 14.718.182 | | | | | | | | | |
| 129 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D1000 PN6 | m | QCVN 16:2023/BXD | 47.7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 12.127.273 | | | | | | | | | |
| 130 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D1000 PN8 | m | QCVN 16:2023/BXD | 59.3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 14.890.909 | | | | | | | | | |
| 131 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D1000 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | 72,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 17.927.273 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 132 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D1200 PN6 | m | QCVN 16:2023/BXD | 57.2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 17.454.545 | | | | | | | | | |
| 133 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 80 D1200 PN8 | m | QCVN 16:2023/BXD | 67.9 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 20.509.091 | | | | | | | | | |
| | **ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D20 PN08 | m | QCVN 16:2023/BXD | 1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 5.273 | | | | | | | | | |
| 2 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D20 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | 1,2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 5.909 | | | | | | | | | |
| 3 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D20 PN12.5 | m | QCVN 16:2023/BXD | 1,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 7.727 | | | | | | | | | |
| 4 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D20 PN16 | m | QCVN 16:2023/BXD | 2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 8.727 | | | | | | | | | |
| 5 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D20 PN20 | m | QCVN 16:2023/BXD | 2,3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 10.364 | | | | | | | | | |
| 6 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D25 PN06 | m | QCVN 16:2023/BXD | 1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 6.818 | | | | | | | | | |
| 7 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D25 PN08 | m | QCVN 16:2023/BXD | 1,2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 7.727 | | | | | | | | | |
| 8 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D25 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | 1,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 10.000 | | | | | | | | | |
| 9 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D25 PN12.5 | m | QCVN 16:2023/BXD | 2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 10.909 | | | | | | | | | |
| 10 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D25 PN16 | m | QCVN 16:2023/BXD | 2,3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 13.182 | | | | | | | | | |
| 11 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D25 PN20 | m | QCVN 16:2023/BXD | 3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 16.545 | | | | | | | | | |
| 12 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D32 PN06 | m | QCVN 16:2023/BXD | 1,3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 10.455 | | | | | | | | | |
| 13 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D32 PN08 | m | QCVN 16:2023/BXD | 1,6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 13.636 | | | | | | | | | |
| 14 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D32 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | 2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 14.545 | | | | | | | | | |
| 15 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D32 PN12.5 | m | QCVN 16:2023/BXD | 2,4 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 18.182 | | | | | | | | | |
| 16 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D32 PN16 | m | QCVN 16:2023/BXD | 3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 21.364 | | | | | | | | | |
| 17 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D32 PN20 | m | QCVN 16:2023/BXD | 3,6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 25.455 | | | | | | | | | |
| 18 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D40 PN06 | m | QCVN 16:2023/BXD | 1,6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 18.182 | | | | | | | | | |
| 19 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D40 PN08 | m | QCVN 16:2023/BXD | 2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 19.091 | | | | | | | | | |
| 20 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D40 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | 2,4 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 22.727 | | | | | | | | | |
| 21 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D40 PN12.5 | m | QCVN 16:2023/BXD | 3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 27.273 | | | | | | | | | |
| 22 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D40 PN16 | m | QCVN 16:2023/BXD | 3,7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 33.636 | | | | | | | | | |
| 23 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D40 PN20 | m | QCVN 16:2023/BXD | 4,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 39.091 | | | | | | | | | |
| 24 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D50 PN06 | m | QCVN 16:2023/BXD | 2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 27.273 | | | | | | | | | |
| 25 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D50 PN08 | m | QCVN 16:2023/BXD | 2,4 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 29.091 | | | | | | | | | |
| 26 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D50 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | 3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 34.545 | | | | | | | | | |
| 27 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D50 PN12.5 | m | QCVN 16:2023/BXD | 3,7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 41.818 | | | | | | | | | |
| 28 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D50 PN16 | m | QCVN 16:2023/BXD | 4,6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 50.909 | | | | | | | | | |
| 29 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D50 PN20 | m | QCVN 16:2023/BXD | 5,6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 61.818 | | | | | | | | | |
| 30 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D63 PN06 | m | QCVN 16:2023/BXD | 2,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 45.455 | | | | | | | | | |
| 31 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D63 PN08 | m | QCVN 16:2023/BXD | 3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 45.455 | | | | | | | | | |
| 32 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D63 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | 3,8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 56.364 | | | | | | | | | |
| 33 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D63 PN12.5 | m | QCVN 16:2023/BXD | 4,7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 68.182 | | | | | | | | | |
| 34 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D63 PN16 | m | QCVN 16:2023/BXD | 5,8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 80.909 | | | | | | | | | |
| 35 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D63 PN20 | m | QCVN 16:2023/BXD | 7,1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 98.182 | | | | | | | | | |
| 36 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D75 PN6 | m | QCVN 16:2023/BXD | 2,9 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 60.455 | | | | | | | | | |
| 37 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D75 PN8 | m | QCVN 16:2023/BXD | 3,6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 64.545 | | | | | | | | | |
| 38 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D75 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | 4,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 80.000 | | | | | | | | | |
| 39 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D75 PN12.5 | m | QCVN 16:2023/BXD | 5,6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 96.364 | | | | | | | | | |
| 40 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D75 PN16 | m | QCVN 16:2023/BXD | 6,8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 116.364 | | | | | | | | | |
| 41 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D75 PN20 | m | QCVN 16:2023/BXD | 8,4 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 138.182 | | | | | | | | | |
| 42 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D90 PN6 | m | QCVN 16:2023/BXD | 3,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 90.909 | | | | | | | | | |
| 43 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D90 PN8 | m | QCVN 16:2023/BXD | 4,3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 101.818 | | | | | | | | | |
| 44 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D90 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | 5,4 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 113.636 | | | | | | | | | |
| 45 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D90 PN12.5 | m | QCVN 16:2023/BXD | 6,7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 136.364 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 46 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D90 PN16 | m | QCVN 16:2023/BXD | 8,2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 165.455 | | | | | | | | | |
| 47 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D90 PN20 | m | QCVN 16:2023/BXD | 10,1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 200.000 | | | | | | | | | |
| 48 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D110 PN06 | m | QCVN 16:2023/BXD | 4,2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 109.091 | | | | | | | | | |
| 49 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D110 PN08 | m | QCVN 16:2023/BXD | 5,3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 136.364 | | | | | | | | | |
| 50 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D110 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | 6,6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 172.727 | | | | | | | | | |
| 51 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D110 PN12.5 | m | QCVN 16:2023/BXD | 8,1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 204.545 | | | | | | | | | |
| 52 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D110 PN16 | m | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 250.000 | | | | | | | | | |
| 53 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D110 PN20 | m | QCVN 16:2023/BXD | 12,3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 300.000 | | | | | | | | | |
| 54 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D125 PN6 | m | QCVN 16:2023/BXD | 4,8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 140.909 | | | | | | | | | |
| 55 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D125 PN8 | m | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 177.273 | | | | | | | | | |
| 56 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D125 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | 7,4 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 218.182 | | | | | | | | | |
| 57 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D125 PN12.5 | m | QCVN 16:2023/BXD | 9,2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 263.636 | | | | | | | | | |
| 58 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D125 PN16 | m | QCVN 16:2023/BXD | 11,4 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 322.727 | | | | | | | | | |
| 59 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D125 PN20 | m | QCVN 16:2023/BXD | 14 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 381.818 | | | | | | | | | |
| 60 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D140 PN6 | m | QCVN 16:2023/BXD | 5,4 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 177.273 | | | | | | | | | |
| 61 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D140 PN8 | m | QCVN 16:2023/BXD | 6,7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 222.727 | | | | | | | | | |
| 62 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D140 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | 8,3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 272.727 | | | | | | | | | |
| 63 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D140 PN12.5 | m | QCVN 16:2023/BXD | 10,3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 327.273 | | | | | | | | | |
| 64 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D140 PN16 | m | QCVN 16:2023/BXD | 12,7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 400.000 | | | | | | | | | |
| 65 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D140 PN20 | m | QCVN 16:2023/BXD | 15,7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 481.818 | | | | | | | | | |
| 66 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D160 PN06 | m | QCVN 16:2023/BXD | 6,2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 236.364 | | | | | | | | | |
| 67 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D160 PN08 | m | QCVN 16:2023/BXD | 7,7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 290.909 | | | | | | | | | |
| 68 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D160 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | 9,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 359.091 | | | | | | | | | |
| 69 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D160 PN12.5 | m | QCVN 16:2023/BXD | 11,8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 427.273 | | | | | | | | | |
| 70 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D160 PN16 | m | QCVN 16:2023/BXD | 14,6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 527.273 | | | | | | | | | |
| 71 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D160 PN20 | m | QCVN 16:2023/BXD | 17,9 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 631.818 | | | | | | | | | |
| 72 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D180 PN06 | m | QCVN 16:2023/BXD | 6,9 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 290.909 | | | | | | | | | |
| 73 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D180 PN8 | m | QCVN 16:2023/BXD | 8,6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 363.636 | | | | | | | | | |
| 74 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D180 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | 10,7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 450.000 | | | | | | | | | |
| 75 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D180 PN12.5 | m | QCVN 16:2023/BXD | 13,3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 545.455 | | | | | | | | | |
| 76 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D180 PN16 | m | QCVN 16:2023/BXD | 16,4 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 663.636 | | | | | | | | | |
| 77 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D180 PN20 | m | QCVN 16:2023/BXD | 20,1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 800.000 | | | | | | | | | |
| 78 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D200 PN06 | m | QCVN 16:2023/BXD | 7,7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 363.636 | | | | | | | | | |
| 79 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D200 PN08 | m | QCVN 16:2023/BXD | 9,6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 454.545 | | | | | | | | | |
| 80 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D200 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | 11,9 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 563.636 | | | | | | | | | |
| 81 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D200 PN12.5 | m | QCVN 16:2023/BXD | 14,7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 668.182 | | | | | | | | | |
| 82 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D200 PN16 | m | QCVN 16:2023/BXD | 18,2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 827.273 | | | | | | | | | |
| 83 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D200 PN20 | m | QCVN 16:2023/BXD | 22,4 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.000.000 | | | | | | | | | |
| 84 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D225 PN6 | m | QCVN 16:2023/BXD | 8,6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 458.182 | | | | | | | | | |
| 85 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D225 PN8 | m | QCVN 16:2023/BXD | 10,8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 572.727 | | | | | | | | | |
| 86 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D225 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | 13,4 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 690.909 | | | | | | | | | |
| 87 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D225 PN12.5 | m | QCVN 16:2023/BXD | 16,6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 845.455 | | | | | | | | | |
| 88 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D225 PN16 | m | QCVN 16:2023/BXD | 20,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.010.909 | | | | | | | | | |
| 89 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D225 PN20 | m | QCVN 16:2023/BXD | 25,2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.218.182 | | | | | | | | | |
| 90 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D250 PN6 | m | QCVN 16:2023/BXD | 9,6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 570.909 | | | | | | | | | |
| 91 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D250 PN8 | m | QCVN 16:2023/BXD | 11,9 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 698.182 | | | | | | | | | |
| 92 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D250 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | 14,8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 854.545 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 93 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D250 PN12.5 | m | QCVN 16:2023/BXD | 18,4 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.054.545 | | | | | | | | | |
| 94 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D250 PN16 | m | QCVN 16:2023/BXD | 22,7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.254.545 | | | | | | | | | |
| 95 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D250 PN20 | m | QCVN 16:2023/BXD | 27,9 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.509.091 | | | | | | | | | |
| 96 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D280 PN6 | m | QCVN 16:2023/BXD | 10,7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 709.091 | | | | | | | | | |
| 97 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D280 PN8 | m | QCVN 16:2023/BXD | 13,4 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 895.455 | | | | | | | | | |
| 98 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D280 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | 16,6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.072.727 | | | | | | | | | |
| 99 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D280 PN12.5 | m | QCVN 16:2023/BXD | 20,6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.327.273 | | | | | | | | | |
| 100 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D280 PN16 | m | QCVN 16:2023/BXD | 25,4 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.581.818 | | | | | | | | | |
| 101 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D280 PN20 | m | QCVN 16:2023/BXD | 31,3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.900.000 | | | | | | | | | |
| 102 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D315 PN6 | m | QCVN 16:2023/BXD | 12,1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 900.000 | | | | | | | | | |
| 103 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D315 PN8 | m | QCVN 16:2023/BXD | 15 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.122.727 | | | | | | | | | |
| 104 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D315 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | 18,7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.363.636 | | | | | | | | | |
| 105 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D315 PN12.5 | m | QCVN 16:2023/BXD | 23,2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.654.545 | | | | | | | | | |
| 106 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D315 PN16 | m | QCVN 16:2023/BXD | 28,6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 2.009.091 | | | | | | | | | |
| 107 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D315 PN20 | m | QCVN 16:2023/BXD | 35,2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 2.418.182 | | | | | | | | | |
| 108 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D355 PN6 | m | QCVN 16:2023/BXD | 13,6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.145.455 | | | | | | | | | |
| 109 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D355 PN8 | m | QCVN 16:2023/BXD | 16,9 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.409.091 | | | | | | | | | |
| 110 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D355 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | 21,1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.727.273 | | | | | | | | | |
| 111 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D355 PN12.5 | m | QCVN 16:2023/BXD | 26,1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 2.100.000 | | | | | | | | | |
| 112 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D355 PN16 | m | QCVN 16:2023/BXD | 32,2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 2.545.455 | | | | | | | | | |
| 113 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D355 PN20 | m | QCVN 16:2023/BXD | 39,7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 3.072.727 | | | | | | | | | |
| 114 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D400 PN6 | m | QCVN 16:2023/BXD | 15,3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.445.455 | | | | | | | | | |
| 115 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D400 PN8 | m | QCVN 16:2023/BXD | 19,1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.809.091 | | | | | | | | | |
| 116 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D400 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | 23,7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 2.200.000 | | | | | | | | | |
| 117 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D400 PN12.5 | m | QCVN 16:2023/BXD | 29,4 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 2.654.545 | | | | | | | | | |
| 118 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D400 PN16 | m | QCVN 16:2023/BXD | 36,3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 3.245.455 | | | | | | | | | |
| 119 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D400 PN20 | m | QCVN 16:2023/BXD | 44,7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 3.900.000 | | | | | | | | | |
| 120 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D450 PN6 | m | QCVN 16:2023/BXD | 17,2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.845.455 | | | | | | | | | |
| 121 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D450 PN8 | m | QCVN 16:2023/BXD | 21,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 2.272.727 | | | | | | | | | |
| 122 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D450 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | 26,7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 2.781.818 | | | | | | | | | |
| 123 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D450 PN12.5 | m | QCVN 16:2023/BXD | 33,1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 3.354.545 | | | | | | | | | |
| 124 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D450 PN16 | m | QCVN 16:2023/BXD | 40,9 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 4.109.091 | | | | | | | | | |
| 125 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D450 PN20 | m | QCVN 16:2023/BXD | 50,3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 4.927.273 | | | | | | | | | |
| 126 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D500 PN6 | m | QCVN 16:2023/BXD | 19,1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 2.245.455 | | | | | | | | | |
| 127 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D500 PN8 | m | QCVN 16:2023/BXD | 23,9 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 2.818.182 | | | | | | | | | |
| 128 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D500 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | 29,7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 3.454.545 | | | | | | | | | |
| 129 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D500 PN12.5 | m | QCVN 16:2023/BXD | 36,8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 4.181.818 | | | | | | | | | |
| 130 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D500 PN16 | m | QCVN 16:2023/BXD | 45,4 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 5.090.909 | | | | | | | | | |
| 131 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D500 PN20 | m | QCVN 16:2023/BXD | 55,8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 6.090.909 | | | | | | | | | |
| 132 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D560 PN6 | m | QCVN 16:2023/BXD | 21,4 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 3.081.818 | | | | | | | | | |
| 133 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D560 PN8 | m | QCVN 16:2023/BXD | 26,7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 3.800.000 | | | | | | | | | |
| 134 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D560 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | 33,2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 4.672.727 | | | | | | | | | |
| 135 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D560 PN12.5 | m | QCVN 16:2023/BXD | 41,2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 5.700.000 | | | | | | | | | |
| 136 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D560 PN16 | m | QCVN 16:2023/BXD | 50,8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 6.881.818 | | | | | | | | | |
| 137 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D630 PN6 | m | QCVN 16:2023/BXD | 24,1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 3.909.091 | | | | | | | | | |
| 138 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D630 PN8 | m | QCVN 16:2023/BXD | 30 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 4.800.000 | | | | | | | | | |
| 139 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D630 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | 37,4 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 5.909.091 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 140 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D630 PN12.5 | m | QCVN 16:2023/BXD | 46,3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 7.200.000 | | | | | | | | | |
| 141 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D630 PN16 | m | QCVN 16:2023/BXD | 57,2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 8.181.818 | | | | | | | | | |
| 142 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D710 PN6 | m | QCVN 16:2023/BXD | 27,2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 4.972.727 | | | | | | | | | |
| 143 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D710 PN8 | m | QCVN 16:2023/BXD | 33,9 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 6.127.273 | | | | | | | | | |
| 144 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D710 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | 42,1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 7.509.091 | | | | | | | | | |
| 145 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D710 PN12.5 | m | QCVN 16:2023/BXD | 52,2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 9.163.636 | | | | | | | | | |
| 146 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D710 PN16 | m | QCVN 16:2023/BXD | 64,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 11.090.909 | | | | | | | | | |
| 147 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D800 PN6 | m | QCVN 16:2023/BXD | 30,6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 6.300.000 | | | | | | | | | |
| 148 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D800 PN8 | m | QCVN 16:2023/BXD | 38,1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 7.763.636 | | | | | | | | | |
| 149 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D800 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | 47,4 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 9.527.273 | | | | | | | | | |
| 150 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D800 PN12.5 | m | QCVN 16:2023/BXD | 58,8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 12.263.636 | | | | | | | | | |
| 151 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D900 PN6 | m | QCVN 16:2023/BXD | 34,4 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 7.963.636 | | | | | | | | | |
| 152 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D900 PN8 | m | QCVN 16:2023/BXD | 42,9 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 9.818.182 | | | | | | | | | |
| 153 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D900 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | 53,3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 12.045.455 | | | | | | | | | |
| 154 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D900 PN12.5 | m | QCVN 16:2023/BXD | 66,2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 14.718.182 | | | | | | | | | |
| 155 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D1000 PN6 | m | QCVN 16:2023/BXD | 38,2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 9.827.273 | | | | | | | | | |
| 156 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D1000 PN8 | m | QCVN 16:2023/BXD | 47,7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 12.127.273 | | | | | | | | | |
| 157 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D1000 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | 59,3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 14.890.909 | | | | | | | | | |
| 158 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D1000 PN12.5 | m | QCVN 16:2023/BXD | 72,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 17.927.273 | | | | | | | | | |
| 159 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D1200 PN6 | m | QCVN 16:2023/BXD | 45,9 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 14.154.545 | | | | | | | | | |
| 160 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D1200 PN8 | m | QCVN 16:2023/BXD | 57,2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 17.454.545 | | | | | | | | | |
| 161 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE 100 D1200 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | 67,9 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 20.509.091 | | | | | | | | | |
| | **PHỤ KIỆN NHỰA HDPE STROMAN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật tư ngành nước | Cút 20 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 23.636 | | | | | | | | | |
| 2 | Vật tư ngành nước | Cút 25 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 27.273 | | | | | | | | | |
| 3 | Vật tư ngành nước | Cút 32 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 36.364 | | | | | | | | | |
| 4 | Vật tư ngành nước | Cút 40 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 59.091 | | | | | | | | | |
| 5 | Vật tư ngành nước | Cút 50 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 77.273 | | | | | | | | | |
| 6 | Vật tư ngành nước | Cút 63 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 127.273 | | | | | | | | | |
| 7 | Vật tư ngành nước | Cút 75 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 181.818 | | | | | | | | | |
| 8 | Vật tư ngành nước | Cút 90 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 309.091 | | | | | | | | | |
| 9 | Vật tư ngành nước | Cút hàn 90 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 163.636 | | | | | | | | | |
| 10 | Vật tư ngành nước | Cút hàn 110 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 245.455 | | | | | | | | | |
| 11 | Vật tư ngành nước | Cút hàn 125 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 327.273 | | | | | | | | | |
| 12 | Vật tư ngành nước | Cút hàn 140 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 418.182 | | | | | | | | | |
| 13 | Vật tư ngành nước | Cút hàn 160 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 554.545 | | | | | | | | | |
| 14 | Vật tư ngành nước | Cút hàn 180 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 736.364 | | | | | | | | | |
| 15 | Vật tư ngành nước | Cút hàn 200 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 918.182 | | | | | | | | | |
| 16 | Vật tư ngành nước | Tê hàn 90 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 245.455 | | | | | | | | | |
| 17 | Vật tư ngành nước | Tê hàn 110 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 372.727 | | | | | | | | | |
| 18 | Vật tư ngành nước | Tê hàn 125 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 490.909 | | | | | | | | | |
| 19 | Vật tư ngành nước | Tê hàn 140 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 627.273 | | | | | | | | | |
| 20 | Vật tư ngành nước | Tê hàn 160 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 827.273 | | | | | | | | | |
| 21 | Vật tư ngành nước | Tê hàn 180 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.081.818 | | | | | | | | | |
| 22 | Vật tư ngành nước | Tê hàn 200 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.345.455 | | | | | | | | | |
| 23 | Vật tư ngành nước | Cút ren ngoài 20x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 14.545 | | | | | | | | | |
| 24 | Vật tư ngành nước | Cút ren ngoài 25x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 16.364 | | | | | | | | | |
| 25 | Vật tư ngành nước | Cút ren ngoài 25x3/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 16.364 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 26 | Vật tư ngành nước | Cút ren ngoài 25x1 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 16.364 | | | | | | | | | |
| 27 | Vật tư ngành nước | Cút ren ngoài 32x3/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 27.273 | | | | | | | | | |
| 28 | Vật tư ngành nước | Cút ren ngoài 32x1 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 27.273 | | | | | | | | | |
| 29 | Vật tư ngành nước | Cút ren ngoài 40x1.1/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 47.273 | | | | | | | | | |
| 30 | Vật tư ngành nước | Cút ren ngoài 50x1.1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 68.182 | | | | | | | | | |
| 31 | Vật tư ngành nước | Cút ren ngoài 63x2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 104.545 | | | | | | | | | |
| 32 | Vật tư ngành nước | Cút ren ngoài 90x3 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 281.818 | | | | | | | | | |
| 33 | Vật tư ngành nước | Cút ren trong 20x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 15.455 | | | | | | | | | |
| 34 | Vật tư ngành nước | Cút ren trong 25x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 19.091 | | | | | | | | | |
| 35 | Vật tư ngành nước | Cút ren trong 25x3/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 19.091 | | | | | | | | | |
| 36 | Vật tư ngành nước | Cút ren trong 32x3/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 29.091 | | | | | | | | | |
| 37 | Vật tư ngành nước | Cút ren trong 32x1 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 29.091 | | | | | | | | | |
| 38 | Vật tư ngành nước | Cút ren trong 40x1.1/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 50.909 | | | | | | | | | |
| 39 | Vật tư ngành nước | Cút ren trong 50x1.1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 95.455 | | | | | | | | | |
| 40 | Vật tư ngành nước | Cút ren trong 63x2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 131.818 | | | | | | | | | |
| 41 | Vật tư ngành nước | Cút ren trong 75x2.1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 181.818 | | | | | | | | | |
| 42 | Vật tư ngành nước | Cút ren trong 90x3 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 300.000 | | | | | | | | | |
| 43 | Vật tư ngành nước | Tê 20 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 24.545 | | | | | | | | | |
| 44 | Vật tư ngành nước | Tê 25 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 36.364 | | | | | | | | | |
| 45 | Vật tư ngành nước | Tê 32 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 40.909 | | | | | | | | | |
| 46 | Vật tư ngành nước | Tê 40 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 77.273 | | | | | | | | | |
| 47 | Vật tư ngành nước | Tê 50 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 122.727 | | | | | | | | | |
| 48 | Vật tư ngành nước | Tê 63 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 150.000 | | | | | | | | | |
| 49 | Vật tư ngành nước | Tê 75 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 240.909 | | | | | | | | | |
| 50 | Vật tư ngành nước | Tê 90 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 454.545 | | | | | | | | | |
| 51 | Vật tư ngành nước | Tê ren trong 20x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 23.636 | | | | | | | | | |
| 52 | Vật tư ngành nước | Tê ren trong 25x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 30.909 | | | | | | | | | |
| 53 | Vật tư ngành nước | Tê ren trong 25x3/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 30.909 | | | | | | | | | |
| 54 | Vật tư ngành nước | Tê ren trong 25x1 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 30.909 | | | | | | | | | |
| 55 | Vật tư ngành nước | Tê ren trong 32x3/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 47.273 | | | | | | | | | |
| 56 | Vật tư ngành nước | Tê ren trong 32x1 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 47.273 | | | | | | | | | |
| 57 | Vật tư ngành nước | Tê ren trong 40x1-1/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 83.636 | | | | | | | | | |
| 58 | Vật tư ngành nước | Tê ren trong 50x1-1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 136.364 | | | | | | | | | |
| 59 | Vật tư ngành nước | Tê ren trong 63x2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 181.818 | | | | | | | | | |
| 60 | Vật tư ngành nước | Tê ren trong 75x2-1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 290.909 | | | | | | | | | |
| 61 | Vật tư ngành nước | Tê ren trong 90x3 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 500.000 | | | | | | | | | |
| 62 | Vật tư ngành nước | Tê ren ngoài 20x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 23.636 | | | | | | | | | |
| 63 | Vật tư ngành nước | Tê ren ngoài 25x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 30.909 | | | | | | | | | |
| 64 | Vật tư ngành nước | Tê ren ngoài 25x3/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 30.909 | | | | | | | | | |
| 65 | Vật tư ngành nước | Tê ren ngoài 32x3/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 47.273 | | | | | | | | | |
| 66 | Vật tư ngành nước | Tê ren ngoài 32x1 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 47.273 | | | | | | | | | |
| 67 | Vật tư ngành nước | Tê ren ngoài 40x1-1/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 83.636 | | | | | | | | | |
| 68 | Vật tư ngành nước | Tê ren ngoài 50x1-1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 136.364 | | | | | | | | | |
| 69 | Vật tư ngành nước | Tê ren ngoài 63x2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 181.818 | | | | | | | | | |
| 70 | Vật tư ngành nước | Tê ren ngoài 75x2-1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 290.909 | | | | | | | | | |
| 71 | Vật tư ngành nước | Tê ren ngoài 90x3 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 500.000 | | | | | | | | | |
| 72 | Vật tư ngành nước | Côn thu 25-20 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 29.091 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 73 | Vật tư ngành nước | Côn thu 32-20 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 40.000 | | | | | | | | | |
| 74 | Vật tư ngành nước | Côn thu 32-25 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 40.000 | | | | | | | | | |
| 75 | Vật tư ngành nước | Côn thu 40-20 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 47.273 | | | | | | | | | |
| 76 | Vật tư ngành nước | Côn thu 40-25 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 47.273 | | | | | | | | | |
| 77 | Vật tư ngành nước | Côn thu 40-32 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 47.273 | | | | | | | | | |
| 78 | Vật tư ngành nước | Côn thu 50-25 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 47.273 | | | | | | | | | |
| 79 | Vật tư ngành nước | Côn thu 50-32 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 63.636 | | | | | | | | | |
| 80 | Vật tư ngành nước | Côn thu 50-40 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 63.636 | | | | | | | | | |
| 81 | Vật tư ngành nước | Côn thu 63-25 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 90.909 | | | | | | | | | |
| 82 | Vật tư ngành nước | Côn thu 63-32 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 90.909 | | | | | | | | | |
| 83 | Vật tư ngành nước | Côn thu 63-40 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 90.909 | | | | | | | | | |
| 84 | Vật tư ngành nước | Côn thu 63-50 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 90.909 | | | | | | | | | |
| 85 | Vật tư ngành nước | Côn thu 90-63 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 200.000 | | | | | | | | | |
| 86 | Vật tư ngành nước | Tê thu 25-20 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 43.636 | | | | | | | | | |
| 87 | Vật tư ngành nước | Tê thu 32-20 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 59.091 | | | | | | | | | |
| 88 | Vật tư ngành nước | Tê thu 32-25 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 59.091 | | | | | | | | | |
| 89 | Vật tư ngành nước | Tê thu 40-20 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 77.273 | | | | | | | | | |
| 90 | Vật tư ngành nước | Tê thu 40-25 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 77.273 | | | | | | | | | |
| 91 | Vật tư ngành nước | Tê thu 40-32 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 77.273 | | | | | | | | | |
| 92 | Vật tư ngành nước | Tê thu 50-25 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 90.909 | | | | | | | | | |
| 93 | Vật tư ngành nước | Tê thu 50-32 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 90.909 | | | | | | | | | |
| 94 | Vật tư ngành nước | Tê thu 50-40 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 90.909 | | | | | | | | | |
| 95 | Vật tư ngành nước | Tê thu 63-25 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 131.818 | | | | | | | | | |
| 96 | Vật tư ngành nước | Tê thu 63-32 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 131.818 | | | | | | | | | |
| 97 | Vật tư ngành nước | Tê thu 63-40 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 131.818 | | | | | | | | | |
| 98 | Vật tư ngành nước | Tê thu 63-50 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 131.818 | | | | | | | | | |
| 99 | Vật tư ngành nước | Tê thu 75-50 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 240.909 | | | | | | | | | |
| 100 | Vật tư ngành nước | Tê thu 75-63 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 240.909 | | | | | | | | | |
| 101 | Vật tư ngành nước | Tê thu 90-63 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 240.909 | | | | | | | | | |
| 102 | Vật tư ngành nước | Măng sông 20 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 19.091 | | | | | | | | | |
| 103 | Vật tư ngành nước | Măng sông 25 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 29.091 | | | | | | | | | |
| 104 | Vật tư ngành nước | Măng sông 32 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 36.364 | | | | | | | | | |
| 105 | Vật tư ngành nước | Măng sông 40 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 54.545 | | | | | | | | | |
| 106 | Vật tư ngành nước | Măng sông 50 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 72.727 | | | | | | | | | |
| 107 | Vật tư ngành nước | Măng sông 63 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 95.455 | | | | | | | | | |
| 108 | Vật tư ngành nước | Măng sông 75 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 154.545 | | | | | | | | | |
| 109 | Vật tư ngành nước | Măng sông 90 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 272.727 | | | | | | | | | |
| 110 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong 20x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 12.727 | | | | | | | | | |
| 111 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong 25x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 17.273 | | | | | | | | | |
| 112 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong 25x3/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 17.273 | | | | | | | | | |
| 113 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong 32x3/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 25.455 | | | | | | | | | |
| 114 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong 32x1 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 25.455 | | | | | | | | | |
| 115 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong 40x1.1/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 45.455 | | | | | | | | | |
| 116 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong 50x1.1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 70.909 | | | | | | | | | |
| 117 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong 63x2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 100.000 | | | | | | | | | |
| 118 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong 75x2.1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 136.364 | | | | | | | | | |
| 119 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong 90x3 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 263.636 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 120 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong 20x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 13.636 | | | | | | | | | |
| 121 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong 25x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 16.364 | | | | | | | | | |
| 122 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong 25x3/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 16.364 | | | | | | | | | |
| 123 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong 32x3/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 23.636 | | | | | | | | | |
| 124 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong 32x1 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 23.636 | | | | | | | | | |
| 125 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong 40x1.1/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 36.364 | | | | | | | | | |
| 126 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong 50x1.1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 61.818 | | | | | | | | | |
| 127 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong 63x2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 72.727 | | | | | | | | | |
| 128 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren ngoài 75x2.1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 109.091 | | | | | | | | | |
| 129 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren ngoài 90x3 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 181.818 | | | | | | | | | |
| 130 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy 25x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 19.091 | | | | | | | | | |
| 131 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy 25x3/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 19.091 | | | | | | | | | |
| 132 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy 32x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 23.636 | | | | | | | | | |
| 133 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy 32x3/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 23.636 đ | | | | | | | | | |
| 134 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy 40x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 36.364 | | | | | | | | | |
| 135 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy 40x3/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 36.364 | | | | | | | | | |
| 136 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy 40x1 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 36.364 | | | | | | | | | |
| 137 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy 50x3/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 45.455 | | | | | | | | | |
| 138 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy 50x1 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 40.909 | | | | | | | | | |
| 139 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy 50x1.1/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 40.909 | | | | | | | | | |
| 140 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy 50x1.1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 40.909 | | | | | | | | | |
| 141 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy 63x3/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 63.636 | | | | | | | | | |
| 142 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy 63x1 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 63.636 | | | | | | | | | |
| 143 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy 63x1.1/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 63.636 | | | | | | | | | |
| 144 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy 63x1.1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 63.636 | | | | | | | | | |
| 145 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy 75x1 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 77.273 | | | | | | | | | |
| 146 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy 75x1.1/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 77.273 | | | | | | | | | |
| 147 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy 75x1.1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 77.273 | | | | | | | | | |
| 148 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy 75x2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 77.273 | | | | | | | | | |
| 149 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy 90x1.1/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 95.455 | | | | | | | | | |
| 150 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy 90x1.1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 95.455 | | | | | | | | | |
| 151 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy 90x2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 95.455 | | | | | | | | | |
| 152 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy 110x1.1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 140.909 | | | | | | | | | |
| 153 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy 110x2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 140.909 | | | | | | | | | |
| | **ỐNG NHỰA PPR STROMAN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 20 | M | QCVN 16:2023/BXD | 2,3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 23.364 | | | | | | | | | |
| 2 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 20 | M | QCVN 16:2023/BXD | 2,8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 26.000 | | | | | | | | | |
| 3 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 20 | M | QCVN 16:2023/BXD | 3,4 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 28.909 | | | | | | | | | |
| 4 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 20 | M | QCVN 16:2023/BXD | 4,1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 32.000 | | | | | | | | | |
| 5 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 25 | M | QCVN 16:2023/BXD | 2,8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 41.727 | | | | | | | | | |
| 6 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 25 | M | QCVN 16:2023/BXD | 3,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 48.000 | | | | | | | | | |
| 7 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 25 | M | QCVN 16:2023/BXD | 4,2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 50.727 | | | | | | | | | |
| 8 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 25 | M | QCVN 16:2023/BXD | 5,1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 53.000 | | | | | | | | | |
| 9 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 32 | M | QCVN 16:2023/BXD | 2,9 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 54.091 | | | | | | | | | |
| 10 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 32 | M | QCVN 16:2023/BXD | 4,4 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 65.000 | | | | | | | | | |
| 11 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 32 | M | QCVN 16:2023/BXD | 5,4 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 74.636 | | | | | | | | | |
| 12 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 32 | M | QCVN 16:2023/BXD | 6,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 82.000 | | | | | | | | | |
| 13 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 40 | M | QCVN 16:2023/BXD | 3,7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 72.545 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 14 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 40 | M | QCVN 16:2023/BXD | 5,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 88.000 | | | | | | | | | |
| 15 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 40 | M | QCVN 16:2023/BXD | 6,7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 115.545 | | | | | | | | | |
| 16 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 40 | M | QCVN 16:2023/BXD | 8,1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 125.364 | | | | | | | | | |
| 17 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 50 | M | QCVN 16:2023/BXD | 4,6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 106.273 | | | | | | | | | |
| 18 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 50 | M | QCVN 16:2023/BXD | 6,9 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 140.000 | | | | | | | | | |
| 19 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 50 | M | QCVN 16:2023/BXD | 8,3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 179.545 | | | | | | | | | |
| 20 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 50 | M | QCVN 16:2023/BXD | 10,1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 200.000 | | | | | | | | | |
| 21 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 63 | M | QCVN 16:2023/BXD | 5,8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 169.000 | | | | | | | | | |
| 22 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 63 | M | QCVN 16:2023/BXD | 8,6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 220.000 | | | | | | | | | |
| 23 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 63 | M | QCVN 16:2023/BXD | 10,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 283.000 | | | | | | | | | |
| 24 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 63 | M | QCVN 16:2023/BXD | 12,7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 315.000 | | | | | | | | | |
| 25 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 75 | M | QCVN 16:2023/BXD | 6,8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 235.000 | | | | | | | | | |
| 26 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 75 | M | QCVN 16:2023/BXD | 10,3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 300.000 | | | | | | | | | |
| 27 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 75 | M | QCVN 16:2023/BXD | 12,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 392.000 | | | | | | | | | |
| 28 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 75 | M | QCVN 16:2023/BXD | 15,1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 445.000 | | | | | | | | | |
| 29 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 90 | M | QCVN 16:2023/BXD | 8,2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 343.000 | | | | | | | | | |
| 30 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 90 | M | QCVN 16:2023/BXD | 12,3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 420.000 | | | | | | | | | |
| 31 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 90 | M | QCVN 16:2023/BXD | 15 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 586.000 | | | | | | | | | |
| 32 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 90 | M | QCVN 16:2023/BXD | 18,1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 640.000 | | | | | | | | | |
| 33 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 110 | M | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 549.000 | | | | | | | | | |
| 34 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 110 | M | QCVN 16:2023/BXD | 15,1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 640.000 | | | | | | | | | |
| 35 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 110 | M | QCVN 16:2023/BXD | 18,3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 825.000 | | | | | | | | | |
| 36 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 110 | M | QCVN 16:2023/BXD | 22,1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 950.000 | | | | | | | | | |
| 37 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 125 | M | QCVN 16:2023/BXD | 11,4 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 680.000 | | | | | | | | | |
| 38 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 125 | M | QCVN 16:2023/BXD | 17,1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 830.000 | | | | | | | | | |
| 39 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 125 | M | QCVN 16:2023/BXD | 20,8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.110.000 | | | | | | | | | |
| 40 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 125 | M | QCVN 16:2023/BXD | 25,1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.275.000 | | | | | | | | | |
| 41 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 140 | M | QCVN 16:2023/BXD | 12,7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 839.000 | | | | | | | | | |
| 42 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 140 | M | QCVN 16:2023/BXD | 19,2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.010.000 | | | | | | | | | |
| 43 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 140 | M | QCVN 16:2023/BXD | 23,3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.410.000 | | | | | | | | | |
| 44 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 140 | M | QCVN 16:2023/BXD | 28,1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.680.000 | | | | | | | | | |
| 45 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 160 | M | QCVN 16:2023/BXD | 14,6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.145.000 | | | | | | | | | |
| 46 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 160 | M | QCVN 16:2023/BXD | 21,9 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.400.000 | | | | | | | | | |
| 47 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 160 | M | QCVN 16:2023/BXD | 26,6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.875.000 | | | | | | | | | |
| 48 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 160 | M | QCVN 16:2023/BXD | 32,1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 2.175.909 | | | | | | | | | |
| 49 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 180 | M | QCVN 16:2023/BXD | 16,4 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 1.804.000 | | | | | | | | | |
| 50 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 180 | M | QCVN 16:2023/BXD | 24,6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 2.508.000 | | | | | | | | | |
| 51 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 180 | M | QCVN 16:2023/BXD | 29 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 2.948.000 | | | | | | | | | |
| 52 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 180 | M | QCVN 16:2023/BXD | 36,1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 3.388.000 | | | | | | | | | |
| 53 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 200 | M | QCVN 16:2023/BXD | 18,2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 2.189.000 | | | | | | | | | |
| 54 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 200 | M | QCVN 16:2023/BXD | 27,4 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 3.102.000 | | | | | | | | | |
| 55 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 200 | M | QCVN 16:2023/BXD | 33,2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 3.630.000 | | | | | | | | | |
| 56 | Vật tư ngành nước | Ống PPR UV 20 | M | QCVN 16:2023/BXD | 4,1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 60.273 | | | | | | | | | |
| 57 | Vật tư ngành nước | Ống PPR UV 25 | M | QCVN 16:2023/BXD | 2,8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 50.000 | | | | | | | | | |
| 58 | Vật tư ngành nước | Ống PPR UV 25 | M | QCVN 16:2023/BXD | 4,2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 60.818 | | | | | | | | | |
| 59 | Vật tư ngành nước | Ống PPR UV 32 | M | QCVN 16:2023/BXD | 2,9 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 64.909 | | | | | | | | | |
| 60 | Vật tư ngành nước | Ống PPR UV 40 | M | QCVN 16:2023/BXD | 3,7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 87.000 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 61 | Vật tư ngành nước | Ống PPR UV 50 | M | QCVN 16:2023/BXD | 4,6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 127.636 | | | | | | | | | |
| 62 | Vật tư ngành nước | Ống PPR UV 50 | M | QCVN 16:2023/BXD | 8,3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 215.364 | | | | | | | | | |
| | **PHỤ KIỆN NHỰA PPR STROMAN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật tư ngành nước | Cút 20 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 5.818 | | | | | | | | | |
| 2 | Vật tư ngành nước | Cút 25 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 7.727 | | | | | | | | | |
| 3 | Vật tư ngành nước | Cút 32 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 13.545 | | | | | | | | | |
| 4 | Vật tư ngành nước | Cút 40 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 22.000 | | | | | | | | | |
| 5 | Vật tư ngành nước | Cút 50 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 38.636 | | | | | | | | | |
| 6 | Vật tư ngành nước | Cút 63 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 118.182 | | | | | | | | | |
| 7 | Vật tư ngành nước | Cút 75 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 154.273 | | | | | | | | | |
| 8 | Vật tư ngành nước | Cút 90 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 238.000 | | | | | | | | | |
| 9 | Vật tư ngành nước | Cút 110 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 485.000 | | | | | | | | | |
| 10 | Vật tư ngành nước | Cút ren ngoài 20x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 59.545 | | | | | | | | | |
| 11 | Vật tư ngành nước | Cút ren ngoài 25x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 67.273 | | | | | | | | | |
| 12 | Vật tư ngành nước | Cút ren ngoài 25x3/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 80.000 | | | | | | | | | |
| 13 | Vật tư ngành nước | Cút ren ngoài 32x1 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 127.273 | | | | | | | | | |
| 14 | Vật tư ngành nước | Cút ren trong 20x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 42.727 | | | | | | | | | |
| 15 | Vật tư ngành nước | Cút ren trong 25x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 52.518 | | | | | | | | | |
| 16 | Vật tư ngành nước | Cút ren trong 25x3/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 65.455 | | | | | | | | | |
| 17 | Vật tư ngành nước | Cút ren trong 32x1 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 119.545 | | | | | | | | | |
| 18 | Vật tư ngành nước | Tê 20 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 6.818 | | | | | | | | | |
| 19 | Vật tư ngành nước | Tê 25 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 10.545 | | | | | | | | | |
| 20 | Vật tư ngành nước | Tê 32 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 17.273 | | | | | | | | | |
| 21 | Vật tư ngành nước | Tê 40 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 27.000 | | | | | | | | | |
| 22 | Vật tư ngành nước | Tê 50 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 53.000 | | | | | | | | | |
| 23 | Vật tư ngành nước | Tê 63 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 133.000 | | | | | | | | | |
| 24 | Vật tư ngành nước | Tê 75 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 199.727 | | | | | | | | | |
| 25 | Vật tư ngành nước | Tê 90 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 310.000 | | | | | | | | | |
| 26 | Vật tư ngành nước | Tê 110 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 480.000 | | | | | | | | | |
| 27 | Vật tư ngành nước | Tê ren ngoài 20x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 52.545 | | | | | | | | | |
| 28 | Vật tư ngành nước | Tê ren ngoài 25x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 57.000 | | | | | | | | | |
| 29 | Vật tư ngành nước | Tê ren ngoài 25x3/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 70.909 | | | | | | | | | |
| 30 | Vật tư ngành nước | Tê ren ngoài 32x1 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 145.000 | | | | | | | | | |
| 31 | Vật tư ngành nước | Tê ren trong 20x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 42.727 | | | | | | | | | |
| 32 | Vật tư ngành nước | Tê ren trong 25x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 46.364 | | | | | | | | | |
| 33 | Vật tư ngành nước | Tê ren trong 25x3/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 67.273 | | | | | | | | | |
| 34 | Vật tư ngành nước | Tê ren trong 32x1 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 145.182 | | | | | | | | | |
| 35 | Vật tư ngành nước | Chếch 20 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 4.818 | | | | | | | | | |
| 36 | Vật tư ngành nước | Chếch 25 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 7.727 | | | | | | | | | |
| 37 | Vật tư ngành nước | Chếch 32 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 11.636 | | | | | | | | | |
| 38 | Vật tư ngành nước | Chếch 40 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 23.091 | | | | | | | | | |
| 39 | Vật tư ngành nước | Chếch 50 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 44.091 | | | | | | | | | |
| 40 | Vật tư ngành nước | Chếch 63 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 101.000 | | | | | | | | | |
| 41 | Vật tư ngành nước | Chếch 75 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 155.273 | | | | | | | | | |
| 42 | Vật tư ngành nước | Chếch 90 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 185.000 | | | | | | | | | |
| 43 | Vật tư ngành nước | Chếch 110 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 322.091 | | | | | | | | | |
| 44 | Vật tư ngành nước | Côn thu 25-20 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 4.818 | | | | | | | | | |
| 45 | Vật tư ngành nước | Côn thu 32-20 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 6.818 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 46 | Vật tư ngành nước | Côn thu 32-25 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 6.818 | | | | | | | | | |
| 47 | Vật tư ngành nước | Côn thu 40-20 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 10.545 | | | | | | | | | |
| 48 | Vật tư ngành nước | Côn thu 40-25 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 10.545 | | | | | | | | | |
| 49 | Vật tư ngành nước | Côn thu 40-32 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 10.545 | | | | | | | | | |
| 50 | Vật tư ngành nước | Côn thu 50-20 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 18.909 | | | | | | | | | |
| 51 | Vật tư ngành nước | Côn thu 50-25 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 18.909 | | | | | | | | | |
| 52 | Vật tư ngành nước | Côn thu 50-32 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 18.909 | | | | | | | | | |
| 53 | Vật tư ngành nước | Côn thu 50-40 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 18.909 | | | | | | | | | |
| 54 | Vật tư ngành nước | Côn thu 63-25 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 36.636 | | | | | | | | | |
| 55 | Vật tư ngành nước | Côn thu 63-32 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 36.636 | | | | | | | | | |
| 56 | Vật tư ngành nước | Côn thu 63-40 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 36.636 đ | | | | | | | | | |
| 57 | Vật tư ngành nước | Côn thu 63-50 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 36.636 đ | | | | | | | | | |
| 58 | Vật tư ngành nước | Côn thu 75-32 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 63.909 đ | | | | | | | | | |
| 59 | Vật tư ngành nước | Côn thu 75-40 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 75.273 đ | | | | | | | | | |
| 60 | Vật tư ngành nước | Côn thu 75-50 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 68.182 đ | | | | | | | | | |
| 61 | Vật tư ngành nước | Côn thu 75-63 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 68.182 đ | | | | | | | | | |
| 62 | Vật tư ngành nước | Côn thu 90-50 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 94.545 đ | | | | | | | | | |
| 63 | Vật tư ngành nước | Côn thu 90-63 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 120.364 đ | | | | | | | | | |
| 64 | Vật tư ngành nước | Côn thu 90-75 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 120.364 đ | | | | | | | | | |
| 65 | Vật tư ngành nước | Côn thu 110-50 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 183.636 đ | | | | | | | | | |
| 66 | Vật tư ngành nước | Côn thu 110-63 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 247.182 đ | | | | | | | | | |
| 67 | Vật tư ngành nước | Côn thu 110-75 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 236.364 đ | | | | | | | | | |
| 68 | Vật tư ngành nước | Côn thu 110-90 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 247.182 đ | | | | | | | | | |
| 69 | Vật tư ngành nước | Tê thu 25-20 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 10.545 đ | | | | | | | | | |
| 70 | Vật tư ngành nước | Tê thu 32-20 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 18.545 đ | | | | | | | | | |
| 71 | Vật tư ngành nước | Tê thu 32-25 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 18.545 | | | | | | | | | |
| 72 | Vật tư ngành nước | Tê thu 40-20 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 40.727 | | | | | | | | | |
| 73 | Vật tư ngành nước | Tê thu 40-25 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 40.727 | | | | | | | | | |
| 74 | Vật tư ngành nước | Tê thu 40-32 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 40.727 | | | | | | | | | |
| 75 | Vật tư ngành nước | Tê thu 50-20 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 71.545 | | | | | | | | | |
| 76 | Vật tư ngành nước | Tê thu 50-25 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 71.545 | | | | | | | | | |
| 77 | Vật tư ngành nước | Tê thu 50-32 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 71.545 | | | | | | | | | |
| 78 | Vật tư ngành nước | Tê thu 50-40 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 71.545 | | | | | | | | | |
| 79 | Vật tư ngành nước | Tê thu 63-25 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 125.727 | | | | | | | | | |
| 80 | Vật tư ngành nước | Tê thu 63-32 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 125.727 | | | | | | | | | |
| 81 | Vật tư ngành nước | Tê thu 63-40 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 125.727 | | | | | | | | | |
| 82 | Vật tư ngành nước | Tê thu 63-50 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 125.727 | | | | | | | | | |
| 83 | Vật tư ngành nước | Tê thu 75-32 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 172.091 | | | | | | | | | |
| 84 | Vật tư ngành nước | Tê thu 75-40 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 172.091 | | | | | | | | | |
| 85 | Vật tư ngành nước | Tê thu 75-50 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 185.000 | | | | | | | | | |
| 86 | Vật tư ngành nước | Tê thu 75-63 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 172.091 | | | | | | | | | |
| 87 | Vật tư ngành nước | Tê thu 90-50 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 270.000 | | | | | | | | | |
| 88 | Vật tư ngành nước | Tê thu 90-63 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 290.000 | | | | | | | | | |
| 89 | Vật tư ngành nước | Tê thu 90-75 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 319.000 | | | | | | | | | |
| 90 | Vật tư ngành nước | Tê thu 110-63 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 460.000 | | | | | | | | | |
| 91 | Vật tư ngành nước | Tê thu 110-75 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 460.000 | | | | | | | | | |
| 92 | Vật tư ngành nước | Tê thu 110-90 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 460.000 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 93 | Vật tư ngành nước | Măng sông 20 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 3.091 | | | | | | | | | |
| 94 | Vật tư ngành nước | Măng sông 25 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 5.182 | | | | | | | | | |
| 95 | Vật tư ngành nước | Măng sông 32 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 8.000 | | | | | | | | | |
| 96 | Vật tư ngành nước | Măng sông 40 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 12.818 | | | | | | | | | |
| 97 | Vật tư ngành nước | Măng sông 50 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 23.000 | | | | | | | | | |
| 98 | Vật tư ngành nước | Măng sông 63 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 46.000 | | | | | | | | | |
| 99 | Vật tư ngành nước | Măng sông 75 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 77.091 | | | | | | | | | |
| 100 | Vật tư ngành nước | Măng sông 90 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 130.545 | | | | | | | | | |
| 101 | Vật tư ngành nước | Măng sông 110 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 211.636 | | | | | | | | | |
| 102 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong 20x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 38.182 | | | | | | | | | |
| 103 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong 25x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 46.545 | | | | | | | | | |
| 104 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong 25x3/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 51.909 | | | | | | | | | |
| 105 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong 32x1 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 84.545 | | | | | | | | | |
| 106 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong 40x1.1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 209.545 | | | | | | | | | |
| 107 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong 40x1.1/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 209.545 | | | | | | | | | |
| 108 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong 50x1.1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 278.000 | | | | | | | | | |
| 109 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong 20x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 48.000 | | | | | | | | | |
| 110 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong 25x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 55.545 | | | | | | | | | |
| 111 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren ngoài 25x3/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 69.091 | | | | | | | | | |
| 112 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren ngoài 32x1 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 125.455 | | | | | | | | | |
| 113 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren ngoài 40x1.1/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 288.000 | | | | | | | | | |
| 114 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren ngoài 50x1.1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 360.000 | | | | | | | | | |
| 115 | Vật tư ngành nước | Nút bịt 20 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 2.909 | | | | | | | | | |
| 116 | Vật tư ngành nước | Nút bịt 25 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 5.000 | | | | | | | | | |
| 117 | Vật tư ngành nước | Nút bịt 32 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 6.545 | | | | | | | | | |
| 118 | Vật tư ngành nước | Nút bịt 40 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 9.818 | | | | | | | | | |
| 119 | Vật tư ngành nước | Nút bịt 50 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 18.545 | | | | | | | | | |
| 120 | Vật tư ngành nước | Nút bịt 63 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 90.000 | | | | | | | | | |
| 121 | Vật tư ngành nước | Nút bịt 75 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 160.000 | | | | | | | | | |
| 122 | Vật tư ngành nước | Nút bịt 90 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 180.000 | | | | | | | | | |
| 123 | Vật tư ngành nước | Zắc co 20 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 38.000 | | | | | | | | | |
| 124 | Vật tư ngành nước | Zắc co 25 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 56.000 | | | | | | | | | |
| 125 | Vật tư ngành nước | Zắc co 32 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 80.545 | | | | | | | | | |
| 126 | Vật tư ngành nước | Zắc co 40 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 92.545 | | | | | | | | | |
| 127 | Vật tư ngành nước | Zắc co 50 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 139.000 | | | | | | | | | |
| 128 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren trong 20x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 90.909 | | | | | | | | | |
| 129 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren trong 25x3/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 145.000 | | | | | | | | | |
| 130 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren trong 32x1 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 212.545 | | | | | | | | | |
| 131 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren trong 40x1.1/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 480.000 | | | | | | | | | |
| 132 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren trong 50x1.1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 700.000 | | | | | | | | | |
| 133 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren ngoài 20x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 105.455 | | | | | | | | | |
| 134 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren ngoài 25x3/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 168.182 | | | | | | | | | |
| 135 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren ngoài 32x1 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 236.545 | | | | | | | | | |
| 136 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren ngoài 40x1.1/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 520.000 | | | | | | | | | |
| 137 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren ngoài 50x1.1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 619.545 | | | | | | | | | |
| 138 | Vật tư ngành nước | Ống tránh 20 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 15.000 | | | | | | | | | |
| 139 | Vật tư ngành nước | Ống tránh 25 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 28.000 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 140 | Vật tư ngành nước | Van chặn 20 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 163.636 | | | | | | | | | |
| 141 | Vật tư ngành nước | Van chặn 25 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 202.000 | | | | | | | | | |
| 142 | Vật tư ngành nước | Van chặn 32 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 233.000 | | | | | | | | | |
| 143 | Vật tư ngành nước | Van chặn 40 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 454.545 | | | | | | | | | |
| 144 | Vật tư ngành nước | Van chặn 50 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 727.273 | | | | | | | | | |
| 145 | Vật tư ngành nước | Van mở cửa 100%, 20 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 20 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 200.000 | | | | | | | | | |
| 146 | Vật tư ngành nước | Van mở cửa 100%, 25 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 20 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 230.000 | | | | | | | | | |
| 147 | Vật tư ngành nước | Van mở cửa 100%, 32 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 20 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 345.455 | | | | | | | | | |
| 148 | Vật tư ngành nước | Van mở cửa 100%, 40 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 20 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 555.545 | | | | | | | | | |
| 149 | Vật tư ngành nước | Van mở cửa 100%, 50 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 20 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 866.273 | | | | | | | | | |
| 150 | Vật tư ngành nước | Van bi 25 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 20 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái | 97.182 | | | | | | | | | |
| | **PHỤ KIỆN NHỰA PPR STROMAN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật tư ngành nước | Cút UV 20 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 6.968 | | | | | | | | | |
| 2 | Vật tư ngành nước | Cút UV 25 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 9.163 | | | | | | | | | |
| 3 | Vật tư ngành nước | Cút UV 32 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 16.037 | | | | | | | | | |
| 4 | Vật tư ngành nước | Cút UV 40 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 26.537 | | | | | | | | | |
| 5 | Vật tư ngành nước | Cút UV 50 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 46.296 | | | | | | | | | |
| 6 | Vật tư ngành nước | Cút UV 63 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 141.559 | | | | | | | | | |
| 7 | Vật tư ngành nước | Cút ren ngoài UV 20x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 71.209 | | | | | | | | | |
| 8 | Vật tư ngành nước | Cút ren ngoài UV 25x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 80.563 | | | | | | | | | |
| 9 | Vật tư ngành nước | Cút ren ngoài UV 25x3/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 99.941 | | | | | | | | | |
| 10 | Vật tư ngành nước | Cút ren ngoài UV 32x1 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 151.487 | | | | | | | | | |
| 11 | Vật tư ngành nước | Cút ren trong UV 20x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 50.591 | | | | | | | | | |
| 12 | Vật tư ngành nước | Cút ren trong UV 25x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 57.463 | | | | | | | | | |
| 13 | Vật tư ngành nước | Cút ren trong UV 25x3/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 77.413 | | | | | | | | | |
| 14 | Vật tư ngành nước | Cút ren trong UV 32x1 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 142.991 | | | | | | | | | |
| 15 | Vật tư ngành nước | Tê UV 20 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 8.209 | | | | | | | | | |
| 16 | Vật tư ngành nước | Tê UV 25 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 12.600 | | | | | | | | | |
| 17 | Vật tư ngành nước | Tê UV 32 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 20.713 | | | | | | | | | |
| 18 | Vật tư ngành nước | Tê UV 40 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 33.218 | | | | | | | | | |
| 19 | Vật tư ngành nước | Tê UV 50 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 66.246 | | | | | | | | | |
| 20 | Vật tư ngành nước | Tê UV 63 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 159.218 | | | | | | | | | |
| 21 | Vật tư ngành nước | Tê ren ngoài UV 20x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 62.904 | | | | | | | | | |
| 22 | Vật tư ngành nước | Tê ren ngoài UV 25x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 68.154 | | | | | | | | | |
| 23 | Vật tư ngành nước | Tê ren ngoài UV 25x3/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 86.768 | | | | | | | | | |
| 24 | Vật tư ngành nước | Tê ren ngoài UV 20x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 50.972 | | | | | | | | | |
| 25 | Vật tư ngành nước | Tê ren ngoài UV 25x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 54.600 | | | | | | | | | |
| 26 | Vật tư ngành nước | Tê ren ngoài UV 25x3/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 79.609 | | | | | | | | | |
| 27 | Vật tư ngành nước | Chếch UV 20 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 5.728 | | | | | | | | | |
| 28 | Vật tư ngành nước | Chếch UV 25 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 9.259 | | | | | | | | | |
| 29 | Vật tư ngành nước | Chếch UV 32 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 13.841 | | | | | | | | | |
| 30 | Vật tư ngành nước | Chếch UV 40 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 27.682 | | | | | | | | | |
| 31 | Vật tư ngành nước | Chếch UV 50 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 52.787 | | | | | | | | | |
| 32 | Vật tư ngành nước | Chếch UV 63 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 122.468 | | | | | | | | | |
| 33 | Vật tư ngành nước | Côn thu UV 25-20 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 5.728 | | | | | | | | | |
| 34 | Vật tư ngành nước | Côn thu UV 32-20 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 8.209 | | | | | | | | | |
| 35 | Vật tư ngành nước | Côn thu UV 32-25 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 8.209 | | | | | | | | | |
| 36 | Vật tư ngành nước | Côn thu UV 40-20 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 12.600 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 37 | Vật tư ngành nước | Côn thu UV 40-25 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 12.600 | | | | | | | | | |
| 38 | Vật tư ngành nước | Côn thu UV 40-32 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 12.600 | | | | | | | | | |
| 39 | Vật tư ngành nước | Côn thu UV 50-20 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 22.622 | | | | | | | | | |
| 40 | Vật tư ngành nước | Côn thu UV 50-25 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 22.622 | | | | | | | | | |
| 41 | Vật tư ngành nước | Côn thu UV 50-32 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 22.622 | | | | | | | | | |
| 42 | Vật tư ngành nước | Côn thu UV 50-40 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 22.622 | | | | | | | | | |
| 43 | Vật tư ngành nước | Côn thu UV 63-25 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 43.813 | | | | | | | | | |
| 44 | Vật tư ngành nước | Côn thu UV 63-32 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 43.813 | | | | | | | | | |
| 45 | Vật tư ngành nước | Côn thu UV 63-40 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 43.813 | | | | | | | | | |
| 46 | Vật tư ngành nước | Côn thu UV 63-50 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 43.813 | | | | | | | | | |
| 47 | Vật tư ngành nước | Tê thu UV 25-20 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 12.600 | | | | | | | | | |
| 48 | Vật tư ngành nước | Tê thu UV 32-20 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 22.146 | | | | | | | | | |
| 49 | Vật tư ngành nước | Tê thu UV 32-25 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 22.146 | | | | | | | | | |
| 50 | Vật tư ngành nước | Tê thu UV 40-20 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 48.682 | | | | | | | | | |
| 51 | Vật tư ngành nước | Tê thu UV 40-25 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 48.682 | | | | | | | | | |
| 52 | Vật tư ngành nước | Tê thu UV 40-32 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 48.682 | | | | | | | | | |
| 53 | Vật tư ngành nước | Tê thu UV 50-20 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 86.482 | | | | | | | | | |
| 54 | Vật tư ngành nước | Tê thu UV 50-25 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 86.482 | | | | | | | | | |
| 55 | Vật tư ngành nước | Tê thu UV 50-32 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 86.482 | | | | | | | | | |
| 56 | Vật tư ngành nước | Tê thu UV 50-40 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 86.482 | | | | | | | | | |
| 57 | Vật tư ngành nước | Tê thu UV 63-25 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 150.437 | | | | | | | | | |
| 58 | Vật tư ngành nước | Tê thu UV 63-32 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 150.437 | | | | | | | | | |
| 59 | Vật tư ngành nước | Tê thu UV 63-40 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 150.437 | | | | | | | | | |
| 60 | Vật tư ngành nước | Tê thu UV 63-50 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 150.437 | | | | | | | | | |
| 61 | Vật tư ngành nước | Măng sông UV 20 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 3.722 | | | | | | | | | |
| 62 | Vật tư ngành nước | Măng sông UV 25 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 6.300 | | | | | | | | | |
| 63 | Vật tư ngành nước | Măng sông UV 32 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 9.641 | | | | | | | | | |
| 64 | Vật tư ngành nước | Măng sông UV 40 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 15.368 | | | | | | | | | |
| 65 | Vật tư ngành nước | Măng sông UV 50 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 27.968 | | | | | | | | | |
| 66 | Vật tư ngành nước | Măng sông UV 63 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 58.322 | | | | | | | | | |
| 67 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong UV 20x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 45.532 | | | | | | | | | |
| 68 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong UV 25x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 56.222 | | | | | | | | | |
| 69 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong UV 25x3/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 62.141 | | | | | | | | | |
| 70 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong UV 32x1 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 101.087 | | | | | | | | | |
| 71 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong UV 40x1.1/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 263.932 | | | | | | | | | |
| 72 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong UV 50x1.1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 356.809 | | | | | | | | | |
| 73 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong UV 63x2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 673.337 | | | | | | | | | |
| 74 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong UV 20x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 57.654 | | | | | | | | | |
| 75 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren ngoài UV 25x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 67.391 | | | | | | | | | |
| 76 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren ngoài UV 25x3/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 80.754 | | | | | | | | | |
| 77 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren ngoài UV 32x1 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 118.937 | | | | | | | | | |
| 78 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren ngoài UV 40x1.1/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 362.728 | | | | | | | | | |
| 79 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren ngoài UV 50x1.1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 452.550 | | | | | | | | | |
| 80 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren ngoài UV 63x2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 730.132 | | | | | | | | | |
| 81 | Vật tư ngành nước | Nút bịt UV 20 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 3.437 | | | | | | | | | |
| 82 | Vật tư ngành nước | Nút bịt UV 25 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 6.013 | | | | | | | | | |
| 83 | Vật tư ngành nước | Nút bịt UV 32 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 8.209 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 84 | Vật tư ngành nước | Nút bịt UV 40 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 11.741 | | | | | | | | | |
| 85 | Vật tư ngành nước | Ống tránh UV 25 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 25.556 | | | | | | | | | |
| 86 | Vật tư ngành nước | Zắc co UV 20 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 45.628 | | | | | | | | | |
| 87 | Vật tư ngành nước | Zắc co UV 25 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 70.828 | | | | | | | | | |
| 88 | Vật tư ngành nước | Zắc co UV 32 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 102.900 | | | | | | | | | |
| 89 | Vật tư ngành nước | Zắc co UV 40 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 113.687 | | | | | | | | | |
| 90 | Vật tư ngành nước | Zắc co UV 50 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 173.632 | | | | | | | | | |
| 91 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren trong UV 20x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 108.437 | | | | | | | | | |
| 92 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren trong UV 25x3/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 145.000 | | | | | | | | | |
| 93 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren trong UV 32x1 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 212.545 | | | | | | | | | |
| 94 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren trong UV 40x1.1/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 480.000 | | | | | | | | | |
| 95 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren trong UV 50x1.1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 700.000 | | | | | | | | | |
| 96 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren ngoài UV 20x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 115.596 | | | | | | | | | |
| 97 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren ngoài UV 25x3/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 173.154 | | | | | | | | | |
| 98 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren ngoài UV 32x1 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 288.654 | | | | | | | | | |
| 99 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren ngoài UV 40x1.1/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 454.841 | | | | | | | | | |
| 100 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren ngoài UV 50x1.1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 725.359 | | | | | | | | | |
| 101 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren ngoài UV 63x2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 1.010.004 | | | | | | | | | |
| 102 | Vật tư ngành nước | Ống tránh 20 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 15.000 | | | | | | | | | |
| 103 | Vật tư ngành nước | Ống tránh 25 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 28.000 | | | | | | | | | |
| 104 | Vật tư ngành nước | Van chặn 20 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 163.636 | | | | | | | | | |
| 105 | Vật tư ngành nước | Van chặn 25 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 202.000 | | | | | | | | | |
| 106 | Vật tư ngành nước | Van chặn 32 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 233.000 | | | | | | | | | |
| 107 | Vật tư ngành nước | Van chặn 40 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 454.545 | | | | | | | | | |
| 108 | Vật tư ngành nước | Van chặn 50 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 25 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 727.273 | | | | | | | | | |
| 109 | Vật tư ngành nước | Van mở cửa 100% UV 20 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 20 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 238.732 | | | | | | | | | |
| 110 | Vật tư ngành nước | Van mở cửa 100% UV 25 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 20 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 279.013 | | | | | | | | | |
| 111 | Vật tư ngành nước | Van mở cửa 100% UV 32 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 20 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 396.041 | | | | | | | | | |
| 112 | Vật tư ngành nước | Van mở cửa 100% UV 40 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 20 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 664.363 | | | | | | | | | |
| 113 | Vật tư ngành nước | Van mở cửa 100% UV 50 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 20 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 1.023.463 | | | | | | | | | |
| 114 | Vật tư ngành nước | Van mở cửa 100% UV 63 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 20 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 1.591.991 | | | | | | | | | |
| | **ỐNG NHỰA UPVC STROMAN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC thoát D21 | m | QCVN 16:2023/BXD | 1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 6.783 | | | | | | | | | |
| 2 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D21 | m | QCVN 16:2023/BXD | 1,2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 8.390 | | | | | | | | | |
| 3 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D21 | m | QCVN 16:2023/BXD | 1,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 9.104 | | | | | | | | | |
| 4 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D21 | m | QCVN 16:2023/BXD | 1,6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 10.979 | | | | | | | | | |
| 5 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D21 | m | QCVN 16:2023/BXD | 2,4 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 12.853 | | | | | | | | | |
| 6 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC thoát D27 | m | QCVN 16:2023/BXD | 1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 8.479 | | | | | | | | | |
| 7 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D27 | m | QCVN 16:2023/BXD | 1,3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 10.621 | | | | | | | | | |
| 8 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D27 | m | QCVN 16:2023/BXD | 1,6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 12.496 | | | | | | | | | |
| 9 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D27 | m | QCVN 16:2023/BXD | 2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 13.924 | | | | | | | | | |
| 10 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D27 | m | QCVN 16:2023/BXD | 3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 19.726 | | | | | | | | | |
| 11 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC thoát D34 | m | QCVN 16:2023/BXD | 1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 10.979 | | | | | | | | | |
| 12 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D34 | m | QCVN 16:2023/BXD | 1,3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 12.853 | | | | | | | | | |
| 13 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D34 | m | QCVN 16:2023/BXD | 1,7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 15.798 | | | | | | | | | |
| 14 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D34 | m | QCVN 16:2023/BXD | 2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 19.190 | | | | | | | | | |
| 15 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D34 | m | QCVN 16:2023/BXD | 2,6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 21.957 | | | | | | | | | |
| 16 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D34 | m | QCVN 16:2023/BXD | 3,8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 32.489 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 17 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC thoát D42 | m | QCVN 16:2023/BXD | 1,2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 16.423 | | | | | | | | | |
| 18 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D42 | m | QCVN 16:2023/BXD | 1,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 18.387 | | | | | | | | | |
| 19 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D42 | m | QCVN 16:2023/BXD | 1,7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 21.600 | | | | | | | | | |
| 20 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D42 | m | QCVN 16:2023/BXD | 2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 24.635 | | | | | | | | | |
| 21 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D42 | m | QCVN 16:2023/BXD | 2,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 28.919 | | | | | | | | | |
| 22 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D42 | m | QCVN 16:2023/BXD | 3,2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 35.792 | | | | | | | | | |
| 23 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C5 D42 | m | QCVN 16:2023/BXD | 4,7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 48.109 | | | | | | | | | |
| 24 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC thoát D48 | m | QCVN 16:2023/BXD | 1,4 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 19.190 | | | | | | | | | |
| 25 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D48 | m | QCVN 16:2023/BXD | 1,6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 22.492 | | | | | | | | | |
| 26 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D48 | m | QCVN 16:2023/BXD | 1,9 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 25.706 | | | | | | | | | |
| 27 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D48 | m | QCVN 16:2023/BXD | 2,3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 29.633 | | | | | | | | | |
| 28 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D48 | m | QCVN 16:2023/BXD | 2,9 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 35.881 | | | | | | | | | |
| 29 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D48 | m | QCVN 16:2023/BXD | 3,6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 45.074 | | | | | | | | | |
| 30 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C5 D48 | m | QCVN 16:2023/BXD | 5,4 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 64.621 | | | | | | | | | |
| 31 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC thoát D60 | m | QCVN 16:2023/BXD | 1,4 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 24.992 | | | | | | | | | |
| 32 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D60 | m | QCVN 16:2023/BXD | 1,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 29.901 | | | | | | | | | |
| 33 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D60 | m | QCVN 16:2023/BXD | 1,9 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 36.506 | | | | | | | | | |
| 34 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D60 | m | QCVN 16:2023/BXD | 2,3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 42.486 | | | | | | | | | |
| 35 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D60 | m | QCVN 16:2023/BXD | 2,9 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 51.323 | | | | | | | | | |
| 36 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D60 | m | QCVN 16:2023/BXD | 3,6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 64.353 | | | | | | | | | |
| 37 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C5 D60 | m | QCVN 16:2023/BXD | 4,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 77.296 | | | | | | | | | |
| 38 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C6 D60 | m | QCVN 16:2023/BXD | 6,7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 113.623 | | | | | | | | | |
| 39 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC thoát D75 | m | QCVN 16:2023/BXD | 1,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 35.077 | | | | | | | | | |
| 40 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D75 | m | QCVN 16:2023/BXD | 1,9 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 40.879 | | | | | | | | | |
| 41 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D75 | m | QCVN 16:2023/BXD | 2,3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 46.324 | | | | | | | | | |
| 42 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D75 | m | QCVN 16:2023/BXD | 2,9 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 60.338 | | | | | | | | | |
| 43 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D75 | m | QCVN 16:2023/BXD | 3,6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 74.797 | | | | | | | | | |
| 44 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D75 | m | QCVN 16:2023/BXD | 4,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 94.076 | | | | | | | | | |
| 45 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C5 D75 | m | QCVN 16:2023/BXD | 5,6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 113.623 | | | | | | | | | |
| 46 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C6 D75 | m | QCVN 16:2023/BXD | 8,4 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 164.142 | | | | | | | | | |
| 47 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC thoát D90 | m | QCVN 16:2023/BXD | 1,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 42.753 | | | | | | | | | |
| 48 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D90 | m | QCVN 16:2023/BXD | 1,8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 48.912 | | | | | | | | | |
| 49 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D90 | m | QCVN 16:2023/BXD | 2,2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 57.213 | | | | | | | | | |
| 50 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D90 | m | QCVN 16:2023/BXD | 2,7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 66.139 | | | | | | | | | |
| 51 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D90 | m | QCVN 16:2023/BXD | 3,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 86.757 | | | | | | | | | |
| 52 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D90 | m | QCVN 16:2023/BXD | 4,3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 107.643 | | | | | | | | | |
| 53 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C5 D90 | m | QCVN 16:2023/BXD | 5,4 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 133.795 | | | | | | | | | |
| 54 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C6 D90 | m | QCVN 16:2023/BXD | 6,7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 161.643 | | | | | | | | | |
| 55 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C7 D90 | m | QCVN 16:2023/BXD | 10,1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 233.315 | | | | | | | | | |
| 56 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC thoát D110 | m | QCVN 16:2023/BXD | 1,9 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 64.621 | | | | | | | | | |
| 57 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D110 | m | QCVN 16:2023/BXD | 2,2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 73.101 | | | | | | | | | |
| 58 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D110 | m | QCVN 16:2023/BXD | 2,7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 85.150 | | | | | | | | | |
| 59 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D110 | m | QCVN 16:2023/BXD | 3,2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 96.932 | | | | | | | | | |
| 60 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D110 | m | QCVN 16:2023/BXD | 4,2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 135.848 | | | | | | | | | |
| 61 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D110 | m | QCVN 16:2023/BXD | 5,3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 162.535 | | | | | | | | | |
| 62 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C5 D110 | m | QCVN 16:2023/BXD | 6,6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 200.648 | | | | | | | | | |
| 63 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C6 D110 | m | QCVN 16:2023/BXD | 8,1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 243.223 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 64 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C7 D110 | m | QCVN 16:2023/BXD | 12,3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 345.957 | | | | | | | | | |
| 65 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC thoát D125 | m | QCVN 16:2023/BXD | 2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 71.315 | | | | | | | | | |
| 66 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D125 | m | QCVN 16:2023/BXD | 2,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 89.881 | | | | | | | | | |
| 67 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D125 | m | QCVN 16:2023/BXD | 3,1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 105.323 | | | | | | | | | |
| 68 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D125 | m | QCVN 16:2023/BXD | 3,7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 124.691 | | | | | | | | | |
| 69 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D125 | m | QCVN 16:2023/BXD | 4,8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 158.341 | | | | | | | | | |
| 70 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D125 | m | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 199.309 | | | | | | | | | |
| 71 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C5 D125 | m | QCVN 16:2023/BXD | 7,4 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 244.383 | | | | | | | | | |
| 72 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C6 D125 | m | QCVN 16:2023/BXD | 9,2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 299.812 | | | | | | | | | |
| 73 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C7 D125 | m | QCVN 16:2023/BXD | 14 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 428.251 | | | | | | | | | |
| 74 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC thoát D140 | m | QCVN 16:2023/BXD | 2,2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 87.829 | | | | | | | | | |
| 75 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D140 | m | QCVN 16:2023/BXD | 2,8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 111.838 | | | | | | | | | |
| 76 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D140 | m | QCVN 16:2023/BXD | 3,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 131.653 | | | | | | | | | |
| 77 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D140 | m | QCVN 16:2023/BXD | 4,1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 155.127 | | | | | | | | | |
| 78 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D140 | m | QCVN 16:2023/BXD | 5,4 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 207.521 | | | | | | | | | |
| 79 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D140 | m | QCVN 16:2023/BXD | 6,7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 254.023 | | | | | | | | | |
| 80 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C5 D140 | m | QCVN 16:2023/BXD | 8,3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 312.397 | | | | | | | | | |
| 81 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C6 D140 | m | QCVN 16:2023/BXD | 10,3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 383.444 | | | | | | | | | |
| 82 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C7 D140 | m | QCVN 16:2023/BXD | 15,7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 541.964 | | | | | | | | | |
| 83 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC thoát D160 | m | QCVN 16:2023/BXD | 2,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 114.070 | | | | | | | | | |
| 84 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D160 | m | QCVN 16:2023/BXD | 3,2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 149.326 | | | | | | | | | |
| 85 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D160 | m | QCVN 16:2023/BXD | 4 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 174.050 | | | | | | | | | |
| 86 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D160 | m | QCVN 16:2023/BXD | 4,7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 200.915 | | | | | | | | | |
| 87 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D160 | m | QCVN 16:2023/BXD | 6,2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 259.914 | | | | | | | | | |
| 88 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D160 | m | QCVN 16:2023/BXD | 7,7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 329.802 | | | | | | | | | |
| 89 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C5 D160 | m | QCVN 16:2023/BXD | 9,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 404.866 | | | | | | | | | |
| 90 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C6 D160 | m | QCVN 16:2023/BXD | 11,8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 497.871 | | | | | | | | | |
| 91 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C7 D160 | m | QCVN 16:2023/BXD | 17,9 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 705.481 | | | | | | | | | |
| 92 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC thoát D180 | m | QCVN 16:2023/BXD | 2,8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 143.345 | | | | | | | | | |
| 93 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D180 | m | QCVN 16:2023/BXD | 3,6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 183.868 | | | | | | | | | |
| 94 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D180 | m | QCVN 16:2023/BXD | 4,4 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 213.323 | | | | | | | | | |
| 95 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D180 | m | QCVN 16:2023/BXD | 5,3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 253.934 | | | | | | | | | |
| 96 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D180 | m | QCVN 16:2023/BXD | 6,9 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 324.357 | | | | | | | | | |
| 97 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D180 | m | QCVN 16:2023/BXD | 8,6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 415.041 | | | | | | | | | |
| 98 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C5 D180 | m | QCVN 16:2023/BXD | 10,7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 514.115 | | | | | | | | | |
| 99 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C6 D180 | m | QCVN 16:2023/BXD | 13,3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 630.774 | | | | | | | | | |
| 100 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC thoát D200 | m | QCVN 16:2023/BXD | 3,2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 213.947 | | | | | | | | | |
| 101 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D200 | m | QCVN 16:2023/BXD | 3,9 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 224.390 | | | | | | | | | |
| 102 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D200 | m | QCVN 16:2023/BXD | 4,9 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 271.071 | | | | | | | | | |
| 103 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D200 | m | QCVN 16:2023/BXD | 5,9 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 315.253 | | | | | | | | | |
| 104 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D200 | m | QCVN 16:2023/BXD | 7,7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 402.367 | | | | | | | | | |
| 105 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D200 | m | QCVN 16:2023/BXD | 9,6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 515.455 | | | | | | | | | |
| 106 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C5 D200 | m | QCVN 16:2023/BXD | 11,9 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 635.415 | | | | | | | | | |
| 107 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C6 D200 | m | QCVN 16:2023/BXD | 14,7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 776.083 | | | | | | | | | |
| 108 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC thoát D225 | m | QCVN 16:2023/BXD | 3,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 222.159 | | | | | | | | | |
| 109 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D225 | m | QCVN 16:2023/BXD | 4,4 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 274.998 | | | | | | | | | |
| 110 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D225 | m | QCVN 16:2023/BXD | 5,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 330.515 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 111 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D225 | m | QCVN 16:2023/BXD | 6,6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 391.835 | | | | | | | | | |
| 112 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D225 | m | QCVN 16:2023/BXD | 8,6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 508.761 | | | | | | | | | |
| 113 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D225 | m | QCVN 16:2023/BXD | 10,8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 652.552 | | | | | | | | | |
| 114 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C5 D225 | m | QCVN 16:2023/BXD | 13,4 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 806.519 | | | | | | | | | |
| 115 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C6 D225 | m | QCVN 16:2023/BXD | 16,6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 964.770 | | | | | | | | | |
| 116 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC thoát D250 | m | QCVN 16:2023/BXD | 3,9 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 289.190 | | | | | | | | | |
| 117 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D250 | m | QCVN 16:2023/BXD | 4,9 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 360.506 | | | | | | | | | |
| 118 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D250 | m | QCVN 16:2023/BXD | 6,2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 434.677 | | | | | | | | | |
| 119 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D250 | m | QCVN 16:2023/BXD | 7,3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 507.243 | | | | | | | | | |
| 120 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D250 | m | QCVN 16:2023/BXD | 9,6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 655.676 | | | | | | | | | |
| 121 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D250 | m | QCVN 16:2023/BXD | 11,9 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 828.833 | | | | | | | | | |
| 122 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C5 D250 | m | QCVN 16:2023/BXD | 14,8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 1.026.535 | | | | | | | | | |
| 123 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C6 D250 | m | QCVN 16:2023/BXD | 18,4 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 1.252.176 | | | | | | | | | |
| 124 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D280 | m | QCVN 16:2023/BXD | 5,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 432.268 | | | | | | | | | |
| 125 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D280 | m | QCVN 16:2023/BXD | 6,9 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 516.971 | | | | | | | | | |
| 126 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D280 | m | QCVN 16:2023/BXD | 8,2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 608.995 | | | | | | | | | |
| 127 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D280 | m | QCVN 16:2023/BXD | 10,7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 782.420 | | | | | | | | | |
| 128 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D280 | m | QCVN 16:2023/BXD | 13,4 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 1.073.038 | | | | | | | | | |
| 129 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C5 D280 | m | QCVN 16:2023/BXD | 16,6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 1.231.824 | | | | | | | | | |
| 130 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C6 D280 | m | QCVN 16:2023/BXD | 20,6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 1.501.824 | | | | | | | | | |
| 131 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D315 | m | QCVN 16:2023/BXD | 7,7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 648.714 | | | | | | | | | |
| 132 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D315 | m | QCVN 16:2023/BXD | 9,2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 778.314 | | | | | | | | | |
| 133 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D315 | m | QCVN 16:2023/BXD | 12,1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 977.891 | | | | | | | | | |
| 134 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D315 | m | QCVN 16:2023/BXD | 15 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 1.353.838 | | | | | | | | | |
| 135 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C5 D315 | m | QCVN 16:2023/BXD | 18,7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 1.560.020 | | | | | | | | | |
| 136 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C6 D315 | m | QCVN 16:2023/BXD | 23,2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 1.898.836 | | | | | | | | | |
| 137 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D355 | m | QCVN 16:2023/BXD | 7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 690.308 | | | | | | | | | |
| 138 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D355 | m | QCVN 16:2023/BXD | 8,7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 847.577 | | | | | | | | | |
| 139 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D355 | m | QCVN 16:2023/BXD | 10,4 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 1.008.327 | | | | | | | | | |
| 140 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D355 | m | QCVN 16:2023/BXD | 13,6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 1.308.496 | | | | | | | | | |
| 141 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D355 | m | QCVN 16:2023/BXD | 16,9 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 1.608.932 | | | | | | | | | |
| 142 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C5 D355 | m | QCVN 16:2023/BXD | 21,1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 1.985.683 | | | | | | | | | |
| 143 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C6 D355 | m | QCVN 16:2023/BXD | 26,1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 2.418.932 | | | | | | | | | |
| 144 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D400 | m | QCVN 16:2023/BXD | 7,8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 866.232 | | | | | | | | | |
| 145 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D400 | m | QCVN 16:2023/BXD | 9,8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 1.077.055 | | | | | | | | | |
| 146 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D400 | m | QCVN 16:2023/BXD | 11,7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 1.280.915 | | | | | | | | | |
| 147 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D400 | m | QCVN 16:2023/BXD | 15,3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 1.658.291 | | | | | | | | | |
| 148 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D400 | m | QCVN 16:2023/BXD | 19,1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 2.048.608 | | | | | | | | | |
| 149 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C5 D400 | m | QCVN 16:2023/BXD | 23,7 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 2.511.670 | | | | | | | | | |
| 150 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C6 D400 | m | QCVN 16:2023/BXD | 30 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 3.161.097 | | | | | | | | | |
| 151 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D450 | m | QCVN 16:2023/BXD | 8,8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 1.099.368 | | | | | | | | | |
| 152 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D450 | m | QCVN 16:2023/BXD | 11 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 1.361.424 | | | | | | | | | |
| 153 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D450 | m | QCVN 16:2023/BXD | 13,2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 1.615.538 | | | | | | | | | |
| 154 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D450 | m | QCVN 16:2023/BXD | 17,2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 2.097.432 | | | | | | | | | |
| 155 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D450 | m | QCVN 16:2023/BXD | 21,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 2.598.338 | | | | | | | | | |
| 156 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D500 | m | QCVN 16:2023/BXD | 9,8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 1.441.844 | | | | | | | | | |
| 157 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D500 | m | QCVN 16:2023/BXD | 12,3 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 1.719.253 | | | | | | | | | |
| | **PHỤ KIỆN UPVC STROMAN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 1 | Vật tư ngành nước | Bạc chuyển bậc 75-34 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 7.005 | | | | | | | | | |
| 2 | Vật tư ngành nước | Bạc chuyển bậc 75-42 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 7.005 | | | | | | | | | |
| 3 | Vật tư ngành nước | Bạc chuyển bậc 75-48 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 7.005 | | | | | | | | | |
| 4 | Vật tư ngành nước | Bạc chuyển bậc 75-60 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 7.005 | | | | | | | | | |
| 5 | Vật tư ngành nước | Bạc chuyển bậc 90-42 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 10.668 | | | | | | | | | |
| 6 | Vật tư ngành nước | Bạc chuyển bậc 90-48 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 11.311 | | | | | | | | | |
| 7 | Vật tư ngành nước | Bạc chuyển bậc 90-60 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 12.146 | | | | | | | | | |
| 8 | Vật tư ngành nước | Bạc chuyển bậc 90-75 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 10.797 | | | | | | | | | |
| 9 | Vật tư ngành nước | Bạc chuyển bậc 110-48 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 21.207 | | | | | | | | | |
| 10 | Vật tư ngành nước | Bạc chuyển bậc 110-60 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 22.107 | | | | | | | | | |
| 11 | Vật tư ngành nước | Bạc chuyển bậc 110-75 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 23.585 | | | | | | | | | |
| 12 | Vật tư ngành nước | Bạc chuyển bậc 110-90 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 24.935 | | | | | | | | | |
| 13 | Vật tư ngành nước | Bạc chuyển bậc 140-75 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 29.433 | | | | | | | | | |
| 14 | Vật tư ngành nước | Bạc chuyển bậc 140-90 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 39.009 | | | | | | | | | |
| 15 | Vật tư ngành nước | Bạc chuyển bậc 140-110 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 39.009 | | | | | | | | | |
| 16 | Vật tư ngành nước | Bạc chuyển bậc 160-90 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 58.416 | | | | | | | | | |
| 17 | Vật tư ngành nước | Bạc chuyển bậc 160-110 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 64.200 | | | | | | | | | |
| 18 | Vật tư ngành nước | Bịt xả thông tắc 60 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 8.354 | | | | | | | | | |
| 19 | Vật tư ngành nước | Bịt xả thông tắc 75 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 13.624 | | | | | | | | | |
| 20 | Vật tư ngành nước | Bịt xả thông tắc 90 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 17.544 | | | | | | | | | |
| 21 | Vật tư ngành nước | Bịt xả thông tắc 110 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 27.248 | | | | | | | | | |
| 22 | Vật tư ngành nước | Bịt xả thông tắc 125 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 48.198 | | | | | | | | | |
| 23 | Vật tư ngành nước | Bịt xả thông tắc 140 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 55.177 | | | | | | | | | |
| 24 | Vật tư ngành nước | Bịt xả thông tắc 160 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 79.566 | | | | | | | | | |
| 25 | Vật tư ngành nước | Bịt xả thông tắc 200 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 279.293 | | | | | | | | | |
| 26 | Vật tư ngành nước | Chếch 21 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 2.056 | | | | | | | | | |
| 27 | Vật tư ngành nước | Chếch 27 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 1.349 | | | | | | | | | |
| 28 | Vật tư ngành nước | Chếch 27 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 2.956 | | | | | | | | | |
| 29 | Vật tư ngành nước | Chếch 34 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 2.022 | | | | | | | | | |
| 30 | Vật tư ngành nước | Chếch 34 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 12,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 2.056 | | | | | | | | | |
| 31 | Vật tư ngành nước | Chếch 42 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 3.021 | | | | | | | | | |
| 32 | Vật tư ngành nước | Chếch 48 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 4.820 | | | | | | | | | |
| 33 | Vật tư ngành nước | Chếch 60 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 7.905 | | | | | | | | | |
| 34 | Vật tư ngành nước | Chếch 75 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 13.689 | | | | | | | | | |
| 35 | Vật tư ngành nước | Chếch 90 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 17.930 | | | | | | | | | |
| 36 | Vật tư ngành nước | Chếch 110 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 27.376 | | | | | | | | | |
| 37 | Vật tư ngành nước | Chếch 125 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 48.455 | | | | | | | | | |
| 38 | Vật tư ngành nước | Chếch 140 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 52.761 | | | | | | | | | |
| 39 | Vật tư ngành nước | Chếch 160 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 79.881 | | | | | | | | | |
| 40 | Vật tư ngành nước | Chếch 200 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 221.263 | | | | | | | | | |
| 41 | Vật tư ngành nước | Côn thu 27-21 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 964 | | | | | | | | | |
| 42 | Vật tư ngành nước | Côn thu 34-21 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 12,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 1.349 | | | | | | | | | |
| 43 | Vật tư ngành nước | Côn thu 34-27 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 12,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 1.735 | | | | | | | | | |
| 44 | Vật tư ngành nước | Côn thu 42-21 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 1.992 | | | | | | | | | |
| 45 | Vật tư ngành nước | Côn thu 42-27 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 2.056 | | | | | | | | | |
| 46 | Vật tư ngành nước | Côn thu 42-34 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 2.249 | | | | | | | | | |
| 47 | Vật tư ngành nước | Côn thu 48-21 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 2.763 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 48 | Vật tư ngành nước | Côn thu 48-27 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 2.892 | | | | | | | | | |
| 49 | Vật tư ngành nước | Côn thu 48-34 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 2.956 | | | | | | | | | |
| 50 | Vật tư ngành nước | Côn thu 48-42 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 3.021 | | | | | | | | | |
| 51 | Vật tư ngành nước | Côn thu 60-21 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 3.728 | | | | | | | | | |
| 52 | Vật tư ngành nước | Côn thu 60-27 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 4.563 | | | | | | | | | |
| 53 | Vật tư ngành nước | Côn thu 60-34 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 4.563 | | | | | | | | | |
| 54 | Vật tư ngành nước | Côn thu 60-42 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 4.563 | | | | | | | | | |
| 55 | Vật tư ngành nước | Côn thu 60-48 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 4.820 | | | | | | | | | |
| 56 | Vật tư ngành nước | Côn thu 75-34 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 7.198 | | | | | | | | | |
| 57 | Vật tư ngành nước | Côn thu 75-42 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 7.198 | | | | | | | | | |
| 58 | Vật tư ngành nước | Côn thu 75-48 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 7.198 | | | | | | | | | |
| 59 | Vật tư ngành nước | Côn thu 75-60 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 7.583 | | | | | | | | | |
| 60 | Vật tư ngành nước | Côn thu 90-34 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 9.061 | | | | | | | | | |
| 61 | Vật tư ngành nước | Côn thu 90-42 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 9.961 | | | | | | | | | |
| 62 | Vật tư ngành nước | Côn thu 90-48 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 9.961 | | | | | | | | | |
| 63 | Vật tư ngành nước | Côn thu 90-60 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 10.282 | | | | | | | | | |
| 64 | Vật tư ngành nước | Côn thu 90-75 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 11.182 | | | | | | | | | |
| 65 | Vật tư ngành nước | Côn thu 110-34 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 15.745 | | | | | | | | | |
| 66 | Vật tư ngành nước | Côn thu 110-42 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 15.102 | | | | | | | | | |
| 67 | Vật tư ngành nước | Côn thu 110-48 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 15.102 | | | | | | | | | |
| 68 | Vật tư ngành nước | Côn thu 110-60 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 15.809 | | | | | | | | | |
| 69 | Vật tư ngành nước | Côn thu 110-75 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 16.002 | | | | | | | | | |
| 70 | Vật tư ngành nước | Côn thu 110-90 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 16.388 | | | | | | | | | |
| 71 | Vật tư ngành nước | Côn thu 125-90 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 22.248 | | | | | | | | | |
| 72 | Vật tư ngành nước | Côn thu 125-110 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 26.928 | | | | | | | | | |
| 73 | Vật tư ngành nước | Côn thu 140x90 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 33.825 | | | | | | | | | |
| 74 | Vật tư ngành nước | Côn thu 140x110 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 35.769 | | | | | | | | | |
| 75 | Vật tư ngành nước | Côn thu 160-90 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 42.120 | | | | | | | | | |
| 76 | Vật tư ngành nước | Côn thu 160-110 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 43.704 | | | | | | | | | |
| 77 | Vật tư ngành nước | Côn thu 200-110 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 106.036 | | | | | | | | | |
| 78 | Vật tư ngành nước | Côn thu 200-140 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 110.599 | | | | | | | | | |
| 79 | Vật tư ngành nước | Côn thu 200-160 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 116.447 | | | | | | | | | |
| 80 | Vật tư ngành nước | Côn thu 200-180 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 122.369 | | | | | | | | | |
| 81 | Vật tư ngành nước | Cút ren ngoài đồng 21x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 11.510 | | | | | | | | | |
| 82 | Vật tư ngành nước | Cút ren ngoài 21x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 1.542 | | | | | | | | | |
| 83 | Vật tư ngành nước | Cút ren ngoài 21x3/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 2.930 | | | | | | | | | |
| 84 | Vật tư ngành nước | Cút ren ngoài 27x1 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 4.974 | | | | | | | | | |
| 85 | Vật tư ngành nước | Cút ren ngoài 27x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 3.335 | | | | | | | | | |
| 86 | Vật tư ngành nước | Cút ren ngoài 27x3/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 2.442 | | | | | | | | | |
| 87 | Vật tư ngành nước | Cút ren ngoài 34x1 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 12,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 5.861 | | | | | | | | | |
| 88 | Vật tư ngành nước | Cút ren ngoài 34x3/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 12,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 4.428 | | | | | | | | | |
| 89 | Vật tư ngành nước | Cút ren trong đồng 21x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 8.933 | | | | | | | | | |
| 90 | Vật tư ngành nước | Cút ren trong đồng 27x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 12.017 | | | | | | | | | |
| 91 | Vật tư ngành nước | Cút ren trong đồng 27x3/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 14.331 | | | | | | | | | |
| 92 | Vật tư ngành nước | Cút ren trong đồng 34x1 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 12,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 20.758 | | | | | | | | | |
| 93 | Vật tư ngành nước | Cút ren trong 21x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 1.735 | | | | | | | | | |
| 94 | Vật tư ngành nước | Cút ren trong 27x3/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 2.249 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 95 | Vật tư ngành nước | Cút ren trong 34x1 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 12,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 4.087 | | | | | | | | | |
| 96 | Vật tư ngành nước | Cút thu 27-21 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 2.179 | | | | | | | | | |
| 97 | Vật tư ngành nước | Cút thu 34-21 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 12,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 2.859 | | | | | | | | | |
| 98 | Vật tư ngành nước | Cút thu 34-27 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 12,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 3.271 | | | | | | | | | |
| 99 | Vật tư ngành nước | Cút thu 42-27 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 4.697 | | | | | | | | | |
| 100 | Vật tư ngành nước | Cút thu 42-34 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 5.315 | | | | | | | | | |
| 101 | Vật tư ngành nước | Cút thu 60-34 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 10.289 | | | | | | | | | |
| 102 | Vật tư ngành nước | Cút thu 60-42 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 12.332 | | | | | | | | | |
| 103 | Vật tư ngành nước | Cút thu 90-60 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 10.218 | | | | | | | | | |
| 104 | Vật tư ngành nước | Cút 21 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 1.029 | | | | | | | | | |
| 105 | Vật tư ngành nước | Cút 21 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 2.249 | | | | | | | | | |
| 106 | Vật tư ngành nước | Cút 27 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 1.607 | | | | | | | | | |
| 107 | Vật tư ngành nước | Cút 27 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 2.828 | | | | | | | | | |
| 108 | Vật tư ngành nước | Cút 34 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 2.442 | | | | | | | | | |
| 109 | Vật tư ngành nước | Cút 34 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 12,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 2.570 | | | | | | | | | |
| 110 | Vật tư ngành nước | Cút 42 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 3.984 | | | | | | | | | |
| 111 | Vật tư ngành nước | Cút 48 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 6.234 | | | | | | | | | |
| 112 | Vật tư ngành nước | Cút 60 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 9.254 | | | | | | | | | |
| 113 | Vật tư ngành nước | Cút 60 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 12.789 | | | | | | | | | |
| 114 | Vật tư ngành nước | Cút 75 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 16.581 | | | | | | | | | |
| 115 | Vật tư ngành nước | Cút 90 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 21.786 | | | | | | | | | |
| 116 | Vật tư ngành nước | Cút 110 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 34.832 | | | | | | | | | |
| 117 | Vật tư ngành nước | Cút 125 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 61.116 | | | | | | | | | |
| 118 | Vật tư ngành nước | Cút 140 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 88.557 | | | | | | | | | |
| 119 | Vật tư ngành nước | Cút 160 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 106.872 | | | | | | | | | |
| 120 | Vật tư ngành nước | Cút 200 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 293.881 | | | | | | | | | |
| 121 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren ngoài 21x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 933 | | | | | | | | | |
| 122 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren ngoài 21x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 964 | | | | | | | | | |
| 123 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren ngoài 27x3/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 1.167 | | | | | | | | | |
| 124 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren ngoài 27x3/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 1.221 | | | | | | | | | |
| 125 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren ngoài 34x1 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 12,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 2.056 | | | | | | | | | |
| 126 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren ngoài 42x1x1/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 2.956 | | | | | | | | | |
| 127 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren ngoài 48x1x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 4.241 | | | | | | | | | |
| 128 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong đồng 21x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 8.419 | | | | | | | | | |
| 129 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong đồng 27x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 11.992 | | | | | | | | | |
| 130 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong đồng 27x3/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 17.351 | | | | | | | | | |
| 131 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong đồng 34x1 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 12,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 24.523 | | | | | | | | | |
| 132 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong 21x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 964 | | | | | | | | | |
| 133 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong 27x3/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 1.221 | | | | | | | | | |
| 134 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong 34x1 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 2.099 | | | | | | | | | |
| 135 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong 34x1 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 12,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 2.056 | | | | | | | | | |
| 136 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong 42x1x1/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 2.956 | | | | | | | | | |
| 137 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong 48x1x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 4.241 | | | | | | | | | |
| 138 | Vật tư ngành nước | Măng sông 21 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 1.029 | | | | | | | | | |
| 139 | Vật tư ngành nước | Măng sông 21 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 1.542 | | | | | | | | | |
| 140 | Vật tư ngành nước | Măng sông 27 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 1.285 | | | | | | | | | |
| 141 | Vật tư ngành nước | Măng sông 27 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 2.056 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 142 | Vật tư ngành nước | Măng sông 34 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 12,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 2.249 | | | | | | | | | |
| 143 | Vật tư ngành nước | Măng sông 34 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 1.414 | | | | | | | | | |
| 144 | Vật tư ngành nước | Măng sông 34 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 2.249 | | | | | | | | | |
| 145 | Vật tư ngành nước | Măng sông 42 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 2.442 | | | | | | | | | |
| 146 | Vật tư ngành nước | Măng sông 48 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 3.149 | | | | | | | | | |
| 147 | Vật tư ngành nước | Măng sông 60 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 5.398 | | | | | | | | | |
| 148 | Vật tư ngành nước | Măng sông 60 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 11.889 | | | | | | | | | |
| 149 | Vật tư ngành nước | Măng sông 75 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 7.391 | | | | | | | | | |
| 150 | Vật tư ngành nước | Măng sông 90 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 10.025 | | | | | | | | | |
| 151 | Vật tư ngành nước | Măng sông 110 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 12.660 | | | | | | | | | |
| 152 | Vật tư ngành nước | Măng sông 125 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 28.534 | | | | | | | | | |
| 153 | Vật tư ngành nước | Măng sông 140 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 41.001 | | | | | | | | | |
| 154 | Vật tư ngành nước | Măng sông 160 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 58.352 | | | | | | | | | |
| 155 | Vật tư ngành nước | Măng sông 200 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 129.043 | | | | | | | | | |
| 156 | Vật tư ngành nước | Nút bịt ren ngoài 21x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 514 | | | | | | | | | |
| 157 | Vật tư ngành nước | Nút bịt ren ngoài 27x3/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 771 | | | | | | | | | |
| 158 | Vật tư ngành nước | Nút bịt ren ngoài 34x1 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 12,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 1.349 | | | | | | | | | |
| 159 | Vật tư ngành nước | Nút bịt 21 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 771 | | | | | | | | | |
| 160 | Vật tư ngành nước | Nút bịt 27 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 1.221 | | | | | | | | | |
| 161 | Vật tư ngành nước | Nút bịt 34 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 12,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 2.056 | | | | | | | | | |
| 162 | Vật tư ngành nước | Nút bịt 42 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 1.671 | | | | | | | | | |
| 163 | Vật tư ngành nước | Nút bịt 48 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 2.442 | | | | | | | | | |
| 164 | Vật tư ngành nước | Nút bịt 60 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 7.358 | | | | | | | | | |
| 165 | Vật tư ngành nước | Nút bịt 75 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 7.647 | | | | | | | | | |
| 166 | Vật tư ngành nước | Nút bịt 90 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 8.354 | | | | | | | | | |
| 167 | Vật tư ngành nước | Nút bịt 110 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 17.351 | | | | | | | | | |
| 168 | Vật tư ngành nước | Nút bịt 114 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 36.239 | | | | | | | | | |
| 169 | Vật tư ngành nước | Siphong 60x3/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 22.550 | | | | | | | | | |
| 170 | Vật tư ngành nước | Siphong 75x1 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 42.916 | | | | | | | | | |
| 171 | Vật tư ngành nước | Siphong 90x1 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 58.654 | | | | | | | | | |
| 172 | Vật tư ngành nước | Siphong 110x1 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 81.680 | | | | | | | | | |
| 173 | Vật tư ngành nước | Tê cong 90 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 32.087 | | | | | | | | | |
| 174 | Vật tư ngành nước | Tê cong 110 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 53.403 | | | | | | | | | |
| 175 | Vật tư ngành nước | Tê cong 114 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 56.675 | | | | | | | | | |
| 176 | Vật tư ngành nước | Tê ren ngoài đồng 21x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 12.127 | | | | | | | | | |
| 177 | Vật tư ngành nước | Tê ren ngoài đồng 27x3/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 18.733 | | | | | | | | | |
| 178 | Vật tư ngành nước | Tê ren trong đồng 21x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 10.732 | | | | | | | | | |
| 179 | Vật tư ngành nước | Tê ren trong đồng 27x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 15.102 | | | | | | | | | |
| 180 | Vật tư ngành nước | Tê ren trong đồng 27x3/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 15.102 | | | | | | | | | |
| 181 | Vật tư ngành nước | Tê ren trong đồng 34x1 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 12,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 37.942 | | | | | | | | | |
| 182 | Vật tư ngành nước | Tê ren trong 21x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 4.697 | | | | | | | | | |
| 183 | Vật tư ngành nước | Tê ren trong 27x1/2 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 3.952 | | | | | | | | | |
| 184 | Vật tư ngành nước | Tê ren trong 27x3/4 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 4.222 | | | | | | | | | |
| 185 | Vật tư ngành nước | Tê ren trong 34x1 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 12,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 6.131 | | | | | | | | | |
| 186 | Vật tư ngành nước | Tê thu 27-21 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 2.056 | | | | | | | | | |
| 187 | Vật tư ngành nước | Tê thu 27-21 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 2.056 | | | | | | | | | |
| 188 | Vật tư ngành nước | Tê thu 34-21 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 12,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 2.763 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 189 | Vật tư ngành nước | Tê thu 34-27 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 12,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 2.956 | | | | | | | | | |
| 190 | Vật tư ngành nước | Tê thu 42-21 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 3.599 | | | | | | | | | |
| 191 | Vật tư ngành nước | Tê thu 42-27 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 4.048 | | | | | | | | | |
| 192 | Vật tư ngành nước | Tê thu 42-34 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 4.820 | | | | | | | | | |
| 193 | Vật tư ngành nước | Tê thu 48-21 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 5.848 | | | | | | | | | |
| 194 | Vật tư ngành nước | Tê thu 48-27 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 5.977 | | | | | | | | | |
| 195 | Vật tư ngành nước | Tê thu 48-34 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 6.234 | | | | | | | | | |
| 196 | Vật tư ngành nước | Tê thu 48-42 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 8.033 | | | | | | | | | |
| 197 | Vật tư ngành nước | Tê thu 60-21 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 7.326 | | | | | | | | | |
| 198 | Vật tư ngành nước | Tê thu 60-27 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 8.226 | | | | | | | | | |
| 199 | Vật tư ngành nước | Tê thu 60-34 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 8.997 | | | | | | | | | |
| 200 | Vật tư ngành nước | Tê thu 60-42 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 9.961 | | | | | | | | | |
| 201 | Vật tư ngành nước | Tê thu 60-48 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 10.411 | | | | | | | | | |
| 202 | Vật tư ngành nước | Tê thu 75-34 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 13.689 | | | | | | | | | |
| 203 | Vật tư ngành nước | Tê thu 75-42 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 14.652 | | | | | | | | | |
| 204 | Vật tư ngành nước | Tê thu 75-48 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 16.581 | | | | | | | | | |
| 205 | Vật tư ngành nước | Tê thu 75-60 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 18.508 | | | | | | | | | |
| 206 | Vật tư ngành nước | Tê thu 90-34 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 22.621 | | | | | | | | | |
| 207 | Vật tư ngành nước | Tê thu 90-42 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 18.380 | | | | | | | | | |
| 208 | Vật tư ngành nước | Tê thu 90-48 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 22.364 | | | | | | | | | |
| 209 | Vật tư ngành nước | Tê thu 90-60 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 27.248 | | | | | | | | | |
| 210 | Vật tư ngành nước | Tê thu 90-75 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 28.534 | | | | | | | | | |
| 211 | Vật tư ngành nước | Tê thu 110-34 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 28.212 | | | | | | | | | |
| 212 | Vật tư ngành nước | Tê thu 110-42 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 28.534 | | | | | | | | | |
| 213 | Vật tư ngành nước | Tê thu 110-48 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 29.883 | | | | | | | | | |
| 214 | Vật tư ngành nước | Tê thu 110-60 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 33.096 | | | | | | | | | |
| 215 | Vật tư ngành nước | Tê thu 110-75 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 34.960 | | | | | | | | | |
| 216 | Vật tư ngành nước | Tê thu 110-90 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 41.901 | | | | | | | | | |
| 217 | Vật tư ngành nước | Tê thu 125x75 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 50.000 | | | | | | | | | |
| 218 | Vật tư ngành nước | Tê thu 125-90 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 56.500 | | | | | | | | | |
| 219 | Vật tư ngành nước | Tê thu 125-110 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 60.820 | | | | | | | | | |
| 220 | Vật tư ngành nước | Tê thu 140x90 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 75.600 | | | | | | | | | |
| 221 | Vật tư ngành nước | Tê thu 140x110 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 82.867 | | | | | | | | | |
| 222 | Vật tư ngành nước | Tê thu 160x75 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 105.333 | | | | | | | | | |
| 223 | Vật tư ngành nước | Tê thu 160x90 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 111.975 | | | | | | | | | |
| 224 | Vật tư ngành nước | Tê thu 160x110 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 121.928 | | | | | | | | | |
| 225 | Vật tư ngành nước | Tê thu 160x125 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 128.000 | | | | | | | | | |
| 226 | Vật tư ngành nước | Tê thu 160x140 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 131.933 | | | | | | | | | |
| 227 | Vật tư ngành nước | Tê thu 180x160 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 237.600 | | | | | | | | | |
| 228 | Vật tư ngành nước | Tê thu 200x75 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 185.333 | | | | | | | | | |
| 229 | Vật tư ngành nước | Tê thu 200x90 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 192.467 | | | | | | | | | |
| 230 | Vật tư ngành nước | Tê thu 200x110 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 207.267 | | | | | | | | | |
| 231 | Vật tư ngành nước | Tê thu 200x140 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 235.800 | | | | | | | | | |
| 232 | Vật tư ngành nước | Tê thu 200x160 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 256.267 | | | | | | | | | |
| 233 | Vật tư ngành nước | Tê 21 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 1.607 | | | | | | | | | |
| 234 | Vật tư ngành nước | Tê 21 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 2.956 | | | | | | | | | |
| 235 | Vật tư ngành nước | Tê 27 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 2.763 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 236 | Vật tư ngành nước | Tê 27 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 3.728 | | | | | | | | | |
| 237 | Vật tư ngành nước | Tê 34 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 3.655 | | | | | | | | | |
| 238 | Vật tư ngành nước | Tê 34 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 12,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 3.856 | | | | | | | | | |
| 239 | Vật tư ngành nước | Tê 42 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 5.270 | | | | | | | | | |
| 240 | Vật tư ngành nước | Tê 48 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 7.776 | | | | | | | | | |
| 241 | Vật tư ngành nước | Tê 60 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 12.339 | | | | | | | | | |
| 242 | Vật tư ngành nước | Tê 75 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 21.079 | | | | | | | | | |
| 243 | Vật tư ngành nước | Tê 90 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 28.983 | | | | | | | | | |
| 244 | Vật tư ngành nước | Tê 110 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 49.291 | | | | | | | | | |
| 245 | Vật tư ngành nước | Tê 125 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 81.423 | | | | | | | | | |
| 246 | Vật tư ngành nước | Tê 140 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 131.935 | | | | | | | | | |
| 247 | Vật tư ngành nước | Tê 160 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 140.290 | | | | | | | | | |
| 248 | Vật tư ngành nước | Tê 200 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 329.869 | | | | | | | | | |
| 249 | Vật tư ngành nước | Tứ chạc cong 90 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 43.314 | | | | | | | | | |
| 250 | Vật tư ngành nước | Tứ chạc cong 110 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 75.061 | | | | | | | | | |
| 251 | Vật tư ngành nước | Van cầu 21 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 16 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 19.922 | | | | | | | | | |
| 252 | Vật tư ngành nước | Van cầu 27 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 23.392 | | | | | | | | | |
| 253 | Vật tư ngành nước | Van cầu 34 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 12,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 35.345 | | | | | | | | | |
| 254 | Vật tư ngành nước | Y thu 90-60 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 25.776 | | | | | | | | | |
| 255 | Vật tư ngành nước | Y thu 90-75 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 32.184 | | | | | | | | | |
| 256 | Vật tư ngành nước | Y thu 110-60 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 35.136 | | | | | | | | | |
| 257 | Vật tư ngành nước | Y thu 110-75 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 44.496 | | | | | | | | | |
| 258 | Vật tư ngành nước | Y thu 110-90 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 47.232 | | | | | | | | | |
| 259 | Vật tư ngành nước | Y thu 125x110 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 84.143 | | | | | | | | | |
| 260 | Vật tư ngành nước | Y thu 140x90 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 106.369 | | | | | | | | | |
| 261 | Vật tư ngành nước | Y thu 140x110 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 109.333 | | | | | | | | | |
| 262 | Vật tư ngành nước | Y thu 160x110 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 200.000 | | | | | | | | | |
| 263 | Vật tư ngành nước | Y 34 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 12,5 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 7.288 | | | | | | | | | |
| 264 | Vật tư ngành nước | Y 42 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 6.266 | | | | | | | | | |
| 265 | Vật tư ngành nước | Y 48 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 11.581 | | | | | | | | | |
| 266 | Vật tư ngành nước | Y 60 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 15.739 | | | | | | | | | |
| 267 | Vật tư ngành nước | Y 75 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 30.044 | | | | | | | | | |
| 268 | Vật tư ngành nước | Y 90 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 36.445 | | | | | | | | | |
| 269 | Vật tư ngành nước | Y 110 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 55.043 | | | | | | | | | |
| 270 | Vật tư ngành nước | Y 125 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 102.997 | | | | | | | | | |
| 271 | Vật tư ngành nước | Y 140 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 168.051 | | | | | | | | | |
| 272 | Vật tư ngành nước | Y 160 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 6 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 237.470 | | | | | | | | | |
| 273 | Vật tư ngành nước | Zắc co 21 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 6.266 | | | | | | | | | |
| 274 | Vật tư ngành nước | Zắc co 27 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 8.650 | | | | | | | | | |
| 275 | Vật tư ngành nước | Zắc co 34 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 12.191 | | | | | | | | | |
| 276 | Vật tư ngành nước | Zắc co 42 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 14.986 | | | | | | | | | |
| 277 | Vật tư ngành nước | Zắc co 48 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 10 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 25.070 | | | | | | | | | |
| 278 | Vật tư ngành nước | Zắc co 49 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 25.070 | | | | | | | | | |
| 279 | Vật tư ngành nước | Zắc co 60 | Cái | QCVN 16:2023/BXD | 8 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 36.374 | | | | | | | | | |
| 280 | Vật tư ngành nước | Keo dán ống nhựa 25 Gram | Tuýp | QCVN 16:2023/BXD | 1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 3.259 | | | | | | | | | |
| 281 | Vật tư ngành nước | Keo dán ống nhựa 30 Gram | Tuýp | QCVN 16:2023/BXD | 1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 3.862 | | | | | | | | | |
| 282 | Vật tư ngành nước | Keo dán ống nhựa 50 Gram | Tuýp | QCVN 16:2023/BXD | 1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 6.152 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 283 | Vật tư ngành nước | Keo dán ống nhựa 100 Gram | Tuýp | QCVN 16:2023/BXD | 1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 10.198 | | | | | | | | | |
| 284 | Vật tư ngành nước | Keo dán ống nhựa 200 Gram | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 28.080 | | | | | | | | | |
| 285 | Vật tư ngành nước | Keo dán ống nhựa 500 Gram | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 55.112 | | | | | | | | | |
| 286 | Vật tư ngành nước | Keo dán ống nhựa 1000 Gram | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 110.422 | | | | | | | | | |
| | | **BỒN INOX** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật tư ngành nước | Bồn inox 310 | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Ngang | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 2.099.091 | | | | | | | | | |
| 2 | Vật tư ngành nước | Bồn inox 500 | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Ngang | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 2.671.818 | | | | | | | | | |
| 3 | Vật tư ngành nước | Bồn inox 700 | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Ngang | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 3.271.818 | | | | | | | | | |
| 4 | Vật tư ngành nước | Bồn inox 1000 | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Ngang | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 4.380.909 | | | | | | | | | |
| 5 | Vật tư ngành nước | Bồn inox 1200 | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Ngang | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 5.244.545 | | | | | | | | | |
| 6 | Vật tư ngành nước | Bồn inox 1300 | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Ngang | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 5.562.727 | | | | | | | | | |
| 7 | Vật tư ngành nước | Bồn inox 1500(1140) | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Ngang | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 6.662.727 | | | | | | | | | |
| 8 | Vật tư ngành nước | Bồn inox 1500(980) | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Ngang | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 6.799.091 | | | | | | | | | |
| 9 | Vật tư ngành nước | Bồn inox 2000(1340) | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Ngang | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 9.262.727 | | | | | | | | | |
| 10 | Vật tư ngành nước | Bồn inox 2000(1140) | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Ngang | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 8.717.273 | | | | | | | | | |
| 11 | Vật tư ngành nước | Bồn inox 2500(1400) | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Ngang | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 10.862.727 | | | | | | | | | |
| 12 | Vật tư ngành nước | Bồn inox 2500(1140) | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Ngang | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 10.726.364 | | | | | | | | | |
| 13 | Vật tư ngành nước | Bồn inox 3000(1340) | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Ngang | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 12.953.636 | | | | | | | | | |
| 14 | Vật tư ngành nước | Bồn inox 3000(1140) | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Ngang | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 12.562.727 | | | | | | | | | |
| 15 | Vật tư ngành nước | Bồn inox 3500(1340) | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Ngang | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 14.653.636 | | | | | | | | | |
| 16 | Vật tư ngành nước | Bồn inox 4000(1340) | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Ngang | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 16.526.364 | | | | | | | | | |
| 17 | Vật tư ngành nước | Bồn inox 4500(1340) | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Ngang | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 18.580.909 | | | | | | | | | |
| 18 | Vật tư ngành nước | Bồn inox 5000(1400) | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Ngang | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 20.817.273 | | | | | | | | | |
| 19 | Vật tư ngành nước | Bồn inox 6000 (1400) | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Ngang | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 24.744.545 | | | | | | | | | |
| 20 | Vật tư ngành nước | Bồn inox 10.000 | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Ngang | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 50.909.091 | | | | | | | | | |
| 21 | Vật tư ngành nước | Bồn inox 12.000 | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Ngang | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 61.090.909 | | | | | | | | | |
| 22 | Vật tư ngành nước | Bồn inox 15.000 | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Ngang | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 78.181.818 | | | | | | | | | |
| 23 | Vật tư ngành nước | Bồn inox 20.000 | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Ngang | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 105.454.545 | | | | | | | | | |
| 24 | Vật tư ngành nước | Bồn inox 25.000 | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Ngang | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 131.818.182 | | | | | | | | | |
| 25 | Vật tư ngành nước | Bồn inox 30.000 | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Ngang | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 158.181.818 | | | | | | | | | |
| 26 | Vật tư ngành nước | Bồn inox 35.000 | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Ngang | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 184.545.455 | | | | | | | | | |
| 27 | Vật tư ngành nước | Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3 | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Ngang | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 8.636.364 | | | | | | | | | |
| 28 | Vật tư ngành nước | Bồn inox 310 | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Đứng | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 1.980.909 | | | | | | | | | |
| 29 | Vật tư ngành nước | Bồn inox 500 | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Đứng | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 2.535.455 | | | | | | | | | |
| 30 | Vật tư ngành nước | Bồn inox 700 | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Đứng | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 3.135.455 | | | | | | | | | |
| 31 | Vật tư ngành nước | Bồn inox 1000 | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Đứng | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 4.199.091 | | | | | | | | | |
| 32 | Vật tư ngành nước | Bồn inox 1200 | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Đứng | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 5.026.364 | | | | | | | | | |
| 33 | Vật tư ngành nước | Bồn inox 1300 | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Đứng | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 5.326.364 | | | | | | | | | |
| 34 | Vật tư ngành nước | Bồn inox 1500(1140) | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Đứng | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 6.435.455 | | | | | | | | | |
| 35 | Vật tư ngành nước | Bồn inox 1500(980) | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Đứng | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 6.526.364 | | | | | | | | | |
| 36 | Vật tư ngành nước | Bồn inox 2000(1340) | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Đứng | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 8.899.091 | | | | | | | | | |
| 37 | Vật tư ngành nước | Bồn inox 2000(1140) | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Đứng | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 8.399.091 | | | | | | | | | |
| 38 | Vật tư ngành nước | Bồn inox 2500(1400) | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Đứng | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 10.408.182 | | | | | | | | | |
| 39 | Vật tư ngành nước | Bồn inox 2500(1140) | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Đứng | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 10.271.818 | | | | | | | | | |
| 40 | Vật tư ngành nước | Bồn inox 3000(1340) | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Đứng | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 12.444.545 | | | | | | | | | |
| 41 | Vật tư ngành nước | Bồn inox 3000(1140) | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Đứng | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 12.053.636 | | | | | | | | | |
| 42 | Vật tư ngành nước | Bồn inox 3500(1340) | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Đứng | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 14.108.182 | | | | | | | | | |
| 43 | Vật tư ngành nước | Bồn inox 4000(1340) | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Đứng | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 15.890.000 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 44 | Vật tư ngành nước | Bồn inox 4500(1340) | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Đứng | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 17.853.636 | | | | | | | | | |
| 45 | Vật tư ngành nước | Bồn inox 5000(1400) | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Đứng | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 19.999.091 | | | | | | | | | |
| 46 | Vật tư ngành nước | Bồn inox 6000 (1400) | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Đứng | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 23.926.364 | | | | | | | | | |
| 47 | Vật tư ngành nước | Bồn inox 10.000 | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Đứng | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 43.636.364 | | | | | | | | | |
| 48 | Vật tư ngành nước | Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3 | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Đứng | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình | Giá bán trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 6.818.182 | | | | | | | | | |
| | | **BỒN NHỰA TÂN Á** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 49 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa TA 300 EX | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Đứng | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình | Giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 1.212.037 | | | | | | | | | |
| 50 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa TA 400 EX | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Đứng | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình | Giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 1.536.111 | | | | | | | | | |
| 51 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa TA 500 EX | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Đứng | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình | Giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 1.823.148 | | | | | | | | | |
| 52 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa TA 700 EX | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Đứng | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình | Giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 2.360.185 | | | | | | | | | |
| 53 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa TA 1000 EX | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Đứng | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình | Giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 3.082.407 | | | | | | | | | |
| 54 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa TA 1500 EX | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Đứng | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình | Giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 4.675.000 | | | | | | | | | |
| 55 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa TA 2000 EX | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Đứng | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình | Giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 6.073.148 | | | | | | | | | |
| 56 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa TA 3000 EX | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Đứng | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình | Giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 8.647.222 | | | | | | | | | |
| 57 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa TA 4000 EX | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Đứng | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình | Giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 11.313.889 | | | | | | | | | |
| 58 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa TA 5000 EX | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Đứng | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình | Giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 15.045.370 | | | | | | | | | |
| 59 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa TA 10 000 EX | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Đứng | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình | Giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 31.017.593 | | | | | | | | | |
| 60 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa TA 300 EX | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Ngang | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình | Giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 1.397.222 | | | | | | | | | |
| 61 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa TA 400 EX | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Ngang | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình | Giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 1.721.296 | | | | | | | | | |
| 62 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa TA 500 EX | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Ngang | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình | Giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 1.897.222 | | | | | | | | | |
| 63 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa TA 700 EX | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Ngang | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình | Giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 2.637.963 | | | | | | | | | |
| 64 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa TA 1000 EX | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Ngang | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình | Giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 3.637.963 | | | | | | | | | |
| 65 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa TA 1500 EX | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Ngang | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình | Giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 5.693.519 | | | | | | | | | |
| 66 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa TA 2000 EX | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Ngang | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình | Giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 7.369.444 | | | | | | | | | |
| | | **BỒN NHỰA PLASMAN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật tư ngành nước | PL 500 | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Đứng | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình | Giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 1.925.000 | | | | | | | | | |
| 2 | Vật tư ngành nước | PL 1000 | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Đứng | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình | Giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 3.443.519 | | | | | | | | | |
| 3 | Vật tư ngành nước | PL 1500 | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Đứng | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình | Giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 4.980.556 | | | | | | | | | |
| 4 | Vật tư ngành nước | PL 2000 | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Đứng | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình | Giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 6.480.556 | | | | | | | | | |
| 23 | Vật tư ngành nước | PL 500 | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Ngang | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình | Giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 2.128.704 | | | | | | | | | |
| 24 | Vật tư ngành nước | PL 1000 | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Ngang | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình | Giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 3.795.370 | | | | | | | | | |
| | | **BỒN NHỰA TỰ HOẠI** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật tư ngành nước | ĐT 1000 SE | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Đứng | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình | Giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 4.350.926 | | | | | | | | | |
| 2 | Vật tư ngành nước | ĐT 1500 SE | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Đứng | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình | Giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 6.110.185 | | | | | | | | | |
| 3 | Vật tư ngành nước | ĐT 2000 SE | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Đứng | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình | Giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 8.610.185 | | | | | | | | | |
| 4 | Vật tư ngành nước | ĐT 1000 SE | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Ngang | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình | Giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 5.276.852 | | | | | | | | | |
| 5 | Vật tư ngành nước | ĐT 1700 SE | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Ngang | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình | Giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 7.036.111 | | | | | | | | | |
| 6 | Vật tư ngành nước | ĐT 2200 SE | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Ngang | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình | Giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 9.536.111 | | | | | | | | | |
| | **MÁY NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI TÂN Á 8** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật tư ngành nước | Máy năng lượng mặt trời TA8 160 | Bộ | QCVN 12-3:2011/BYT | TA8 160 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình | Giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 8.008.333 | | | | | | | | | |
| 2 | Vật tư ngành nước | Máy năng lượng mặt trời TA8 180 | Bộ | QCVN 12-3:2011/BYT | TA8 180 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình | Giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 8.332.407 | | | | | | | | | |
| 3 | Vật tư ngành nước | Máy năng lượng mặt trời TA8 200 | Bộ | QCVN 12-3:2011/BYT | TA8 200 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình | Giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 9.258.333 | | | | | | | | | |
| 4 | Vật tư ngành nước | Máy năng lượng mặt trời TA8 230 | Bộ | QCVN 12-3:2011/BYT | TA8 230 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình | Giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 10.739.815 | | | | | | | | | |
| 5 | Vật tư ngành nước | Máy năng lượng mặt trời TA8 260 | Bộ | QCVN 12-3:2011/BYT | TA8 260 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình | Giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 11.573.148 | | | | | | | | | |
| | **BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI 30** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật tư ngành nước | Bình nước nóng Rossi 30 RA30 15SL | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | RA30 15SL | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình | Giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 3.573.148 | | | | | | | | | |
| 2 | Vật tư ngành nước | Bình nước nóng Rossi 30 RA30 15SQ | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | RA30 15SQ | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình | Giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 3.387.963 | | | | | | | | | |
| 3 | Vật tư ngành nước | Bình nước nóng Rossi 30 RA30 20SL | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | RA30 20SL | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình | Giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 3.665.741 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 4 | Vật tư ngành nước | Bình nước nóng Rossi 30 RA30 20SQ | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | RA30 20SQ | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình | Giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 3.480.556 | | | | | | | | | |
| 5 | Vật tư ngành nước | Bình nước nóng Rossi 30 RA30 30SL | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | RA30 30SL | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình | Giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 3.804.630 | | | | | | | | | |
| 6 | Vật tư ngành nước | Bình nước nóng Rossi 30 RA30 30SQ | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | RA30 30SQ | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình | Giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 3.619.444 | | | | | | | | | |
| | **BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI: Đi, Ti** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật tư ngành nước | Bình nước nóng 15 | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Ngang | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình | Giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 2.878.704 | | | | | | | | | |
| 2 | Vật tư ngành nước | Bình nước nóng 20 | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Ngang | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình | Giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 2.971.296 | | | | | | | | | |
| 3 | Vật tư ngành nước | Bình nước nóng 30 | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Ngang | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình | Giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 3.110.185 | | | | | | | | | |
| 4 | Vật tư ngành nước | Bình nước nóng 15 | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Vuông | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình | Giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 2.647.222 | | | | | | | | | |
| 5 | Vật tư ngành nước | Bình nước nóng 20 | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Vuông | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình | Giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 2.739.815 | | | | | | | | | |
| 6 | Vật tư ngành nước | Bình nước nóng 30 | Cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Vuông | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình | Giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 2.878.704 | | | | | | | | | |
| | **MÁY LỌC NƯỚC NEO** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật tư ngành nước | Máy lọc nước neo loại 8 lõi | Chiếc | QCVN 12-3:2011/BYT | 8 lõi | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình | Giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 7.776.852 | | | | | | | | | |
| 2 | Vật tư ngành nước | Máy lọc nước neo loại 9 lõi | Chiếc | QCVN 12-3:2011/BYT | 9 lõi | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình | Giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 8.054.630 | | | | | | | | | |
| 3 | Vật tư ngành nước | Máy lọc nước neo loại 10 lõi | Chiếc | QCVN 12-3:2011/BYT | 10 lõi | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình | Giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 8.517.593 | | | | | | | | | |
| | **SEN VÒI ROSSI** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật tư ngành nước | Sen vòi ROSSI R709S | Chiếc | QCVN 12-3:2011/BYT | R709S | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình | Giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 1.727.273 | | | | | | | | | |
| 2 | Vật tư ngành nước | Sen vòi ROSSI R709V2 | Chiếc | QCVN 12-3:2011/BYT | R709V2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình | Giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 1.590.909 | | | | | | | | | |
| 3 | Vật tư ngành nước | Sen vòi ROSSI R809S | Chiếc | QCVN 12-3:2011/BYT | R809S | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình | Giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 2.000.000 | | | | | | | | | |
| 4 | Vật tư ngành nước | Sen vòi ROSSI R809V2 | Chiếc | QCVN 12-3:2011/BYT | R809V2 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình | Giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 1.863.636 | | | | | | | | | |
| 5 | Vật tư ngành nước | Sen vòi ROSSI R909S | Chiếc | QCVN 12-3:2011/BYT | R909S | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình | Giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 2.181.818 | | | | | | | | | |
| 6 | Vật tư ngành nước | Sen vòi ROSSI R909V1 | Chiếc | QCVN 12-3:2011/BYT | R909V1 | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình | Giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 2.000.000 | | | | | | | | | |
| | **CÔNG TY TNHH HÒA BÌNH<br>'- Địa chỉ: Số 349, Tổ dân phố số 15, đường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái.<br>- Điện thoại: 02163.852.630 - 02163.868.888.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật tư ngành nước | Loại 500 Lít - Đứng | cái | Không có thông tin | | Việt Hà, Soca | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.127.273 | | | 1.127.273 | | | | | |
| 2 | Vật tư ngành nước | Loại 1.000 Lít - Đứng | cái | Không có thông tin | | Việt Hà, Soca | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.645.455 | | | 1.645.455 | | | | | |
| 3 | Vật tư ngành nước | Loại 1.200 Lít - Đứng | cái | Không có thông tin | | Việt Hà, Soca | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 2.289.256 | | | 2.289.256 | | | | | |
| 4 | Vật tư ngành nước | Loại 1.500 Lít (1180) - Đứng | cái | Không có thông tin | | Việt Hà, Soca | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 2.500.000 | | | 2.500.000 | | | | | |
| 5 | Vật tư ngành nước | Loại 2.000 Lít (1180) - Đứng | cái | Không có thông tin | | Việt Hà, Soca | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 3.127.273 | | | 3.127.273 | | | | | |
| 6 | Vật tư ngành nước | Loại 500 Lít - Ngang | cái | Không có thông tin | | Việt Hà, Soca | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.318.182 | | | 1.318.182 | | | | | |
| 7 | Vật tư ngành nước | Loại 1.000 Lít - Ngang | cái | Không có thông tin | | Việt Hà, Soca | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 2.227.273 | | | 2.227.273 | | | | | |
| 8 | Vật tư ngành nước | Loại 1.200 Lít - Ngang | cái | Không có thông tin | | Việt Hà, Soca | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 2.709.091 | | | 2.709.091 | | | | | |
| 9 | Vật tư ngành nước | Loại 1.500 Lít (1180) - Ngang | cái | Không có thông tin | | Việt Hà, Soca | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 3.690.909 | | | 3.690.909 | | | | | |
| 10 | Vật tư ngành nước | Loại 2.000 Lít (1180) - Ngang | cái | Không có thông tin | | Việt Hà, Soca | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 4.790.909 | | | 4.790.909 | | | | | |
| 11 | Vật tư ngành nước | Loại 2.500 Lít (1180) - Ngang | cái | Không có thông tin | | Việt Hà, Soca | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 5.763.636 | | | 5.763.636 | | | | | |
| 12 | Vật tư ngành nước | Loại 3.000 Lít (1180) - Ngang | cái | Không có thông tin | | Việt Hà, Soca | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 6.681.818 | | | 6.681.818 | | | | | |
| 13 | Vật tư ngành nước | Loại 4.000 Lít (1180) - Ngang | cái | Không có thông tin | | Việt Hà, Soca | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 8.636.364 | | | 8.636.364 | | | | | |
| 14 | Vật tư ngành nước | Loại 5.000 Lít (1180) - Ngang | cái | Không có thông tin | | Việt Hà, Soca | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 10.572.727 | | | 10.572.727 | | | | | |
| 15 | Vật tư ngành nước | Loại 500 Lít | cái | Không có thông tin | | Việt Hà, Soca | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.127.273 | | | 1.127.273 | | | | | |
| 16 | Vật tư ngành nước | Loại 1.000 Lít | cái | Không có thông tin | | Việt Hà, Soca | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.645.455 | | | 1.645.455 | | | | | |
| 17 | Vật tư ngành nước | Loại 1.500 Lít (1180) | cái | Không có thông tin | | Việt Hà, Soca | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 2.500.000 | | | 2.500.000 | | | | | |
| 18 | Vật tư ngành nước | Loại 2.000 Lít (1180) | cái | Không có thông tin | | Việt Hà, Soca | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 3.127.273 | | | 3.127.273 | | | | | |
| 19 | Vật tư ngành nước | Loại 500 Lít | cái | Không có thông tin | | Việt Hà, Soca | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.318.182 | | | 1.318.182 | | | | | |
| 20 | Vật tư ngành nước | Loại 1.000 Lít | cái | Không có thông tin | | Việt Hà, Soca | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 2.227.273 | | | 2.227.273 | | | | | |
| 21 | Vật tư ngành nước | Loại 1.500 Lít (1180) | cái | Không có thông tin | | Việt Hà, Soca | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 3.572.727 | | | 3.572.727 | | | | | |
| 22 | Vật tư ngành nước | Loại 2.000 Lít (1180) | cái | Không có thông tin | | Việt Hà, Soca | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 4.481.818 | | | 4.481.818 | | | | | |
| 23 | Vật tư ngành nước | Loại 500 Lít -Đứng | cái | TCCS 06:2014/TM | | Tân Mỹ | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.700.000 | | | 1.700.000 | | | | | |
| 24 | Vật tư ngành nước | Loại 700 Lít -Đứng | cái | TCCS 06:2014/TM | | Tân Mỹ | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.900.000 | | | 1.900.000 | | | | | |
| 25 | Vật tư ngành nước | Loại 1.000 Lít - Đứng | cái | TCCS 06:2014/TM | | Tân Mỹ | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 2.418.182 | | | 2.418.182 | | | | | |
| 26 | Vật tư ngành nước | Loại 1.200 Lít - Đứng | cái | TCCS 06:2014/TM | | Tân Mỹ | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 2.672.727 | | | 2.672.727 | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 27 | Vật tư ngành nước | Loại 1.500 Lít (1180) - Đứng | cái | TCCS 06:2014/TM | | Tân Mỹ | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 3.754.545 | | | 3.754.545 | | | | | |
| 28 | Vật tư ngành nước | Loại 2.000 Lít (1180) - Đứng | cái | TCCS 06:2014/TM | | Tân Mỹ | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 4.809.091 | | | 4.809.091 | | | | | |
| 29 | Vật tư ngành nước | Loại 2.500 Lít (1180) - Đứng | cái | TCCS 06:2014/TM | | Tân Mỹ | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 6.045.455 | | | 6.045.455 | | | | | |
| 30 | Vật tư ngành nước | Loại 3.000 Lít (1180) - Đứng | cái | TCCS 06:2014/TM | | Tân Mỹ | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 6.909.091 | | | 6.909.091 | | | | | |
| 31 | Vật tư ngành nước | Loại 500 Lít - Ngang | cái | TCCS 06:2014/TM | | Tân Mỹ | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.845.455 | | | 1.845.455 | | | | | |
| 32 | Vật tư ngành nước | Loại 700 Lít - Ngang | cái | TCCS 06:2014/TM | | Tân Mỹ | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 2.045.455 | | | 2.045.455 | | | | | |
| 33 | Vật tư ngành nước | Loại 1.000 Lít - Ngang | cái | TCCS 06:2014/TM | | Tân Mỹ | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 2.627.273 | | | 2.627.273 | | | | | |
| 34 | Vật tư ngành nước | Loại 1.200 Lít - Ngang | cái | TCCS 06:2014/TM | | Tân Mỹ | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 2.909.091 | | | 2.909.091 | | | | | |
| 35 | Vật tư ngành nước | Loại 1.500 Lít (1180) - Ngang | cái | TCCS 06:2014/TM | | Tân Mỹ | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 4.045.455 | | | 4.045.455 | | | | | |
| 36 | Vật tư ngành nước | Loại 2.000 Lít (1180) - Ngang | cái | TCCS 06:2014/TM | | Tân Mỹ | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 5.200.000 | | | 5.200.000 | | | | | |
| 37 | Vật tư ngành nước | Loại 2.500 Lít (1180) - Ngang | cái | TCCS 06:2014/TM | | Tân Mỹ | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 6.536.364 | | | 6.536.364 | | | | | |
| 38 | Vật tư ngành nước | Loại 3.000 Lít (1180) - Ngang | cái | TCCS 06:2014/TM | | Tân Mỹ | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 7.454.545 | | | 7.454.545 | | | | | |
| 39 | Vật tư ngành nước | Loại 3.500 Lít (1180) - Ngang | cái | TCCS 06:2014/TM | | Tân Mỹ | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 8.681.818 | | | 8.681.818 | | | | | |
| 40 | Vật tư ngành nước | Loại 4.000 Lít (1180) - Ngang | cái | TCCS 06:2014/TM | | Tân Mỹ | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 9.681.818 | | | 9.681.818 | | | | | |
| 41 | Vật tư ngành nước | Loại 5.000 Lít (1180) - Ngang | cái | TCCS 06:2014/TM | | Tân Mỹ | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 12.272.727 | | | 12.272.727 | | | | | |
| 42 | Vật tư ngành nước | Loại 6.000 Lít (1180) - Ngang | cái | TCCS 06:2014/TM | | Tân Mỹ | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 14.563.636 | | | 14.563.636 | | | | | |
| 43 | Vật tư ngành nước | Bệt C108 trắng | bộ | Không có thông tin | (Bệt INAX) | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 2.245.455 | | | 2.245.455 | | | | | |
| 44 | Vật tư ngành nước | Bệt C108 cóm | bộ | Không có thông tin | (Bệt INAX) | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 2.272.727 | | | 2.272.727 | | | | | |
| 45 | Vật tư ngành nước | Bệt C108 nắp êm | bộ | Không có thông tin | (Bệt INAX) | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 2.400.000 | | | 2.400.000 | | | | | |
| 46 | Vật tư ngành nước | Bệt C117 trắng | bộ | Không có thông tin | (Bệt INAX) | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.945.455 | | | 1.945.455 | | | | | |
| 47 | Vật tư ngành nước | Bệt C117 cốm | bộ | Không có thông tin | (Bệt INAX) | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.890.909 | | | 1.890.909 | | | | | |
| 48 | Vật tư ngành nước | Bệt C117 nắp êm | bộ | Không có thông tin | (Bệt INAX) | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 2.109.091 | | | 2.109.091 | | | | | |
| 49 | Vật tư ngành nước | Bệt C306 trắng | bộ | Không có thông tin | (Bệt INAX) | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 2.536.364 | | | 2.536.364 | | | | | |
| 50 | Vật tư ngành nước | Bệt C306 cốm | bộ | Không có thông tin | (Bệt INAX) | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 2.236.364 | | | 2.236.364 | | | | | |
| 51 | Vật tư ngành nước | Bệt C306 nắp êm | bộ | Không có thông tin | (Bệt INAX) | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 2.763.636 | | | 2.763.636 | | | | | |
| 52 | Vật tư ngành nước | Bệt C504 trắng | bộ | Không có thông tin | (Bệt INAX) | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 2.845.455 | | | 2.845.455 | | | | | |
| 53 | Vật tư ngành nước | Bệt C504 cốm | bộ | Không có thông tin | (Bệt INAX) | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 2.481.818 | | | 2.481.818 | | | | | |
| 54 | Vật tư ngành nước | Bệt AC504 VAN | bộ | Không có thông tin | (Bệt INAX) | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 2.945.455 | | | 2.945.455 | | | | | |
| 55 | Vật tư ngành nước | Bệt C801 Trắng | bộ | Không có thông tin | (Bệt INAX) | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 3.490.909 | | | 3.490.909 | | | | | |
| 56 | Vật tư ngành nước | Bệt C801 cốm | bộ | Không có thông tin | (Bệt INAX) | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 3.763.636 | | | 3.763.636 | | | | | |
| 57 | Vật tư ngành nước | Bệt C828 trắng | bộ | Không có thông tin | (Bệt INAX) | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 3.136.364 | | | 3.136.364 | | | | | |
| 58 | Vật tư ngành nước | Bệt C828 cốm | bộ | Không có thông tin | (Bệt INAX) | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 3.400.000 | | | 3.400.000 | | | | | |
| 59 | Vật tư ngành nước | Bệt AC602 VN | bộ | Không có thông tin | (Bệt INAX) | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 3.663.636 | | | 3.663.636 | | | | | |
| 60 | Vật tư ngành nước | Bệt AC 909 VRN-1/BW1 | bộ | Không có thông tin | (Bệt INAX) | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 8.927.273 | | | 8.927.273 | | | | | |
| 61 | Vật tư ngành nước | Bệt AC-900VRN | bộ | Không có thông tin | (Bệt INAX) | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 8.127.273 | | | 8.127.273 | | | | | |
| 62 | Vật tư ngành nước | Bệt AC 918 VRN-1/BW1 | bộ | Không có thông tin | (Bệt INAX) | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 8.400.000 | | | 8.400.000 | | | | | |
| 63 | Vật tư ngành nước | Bệt AC 939 VN/BW1 | bộ | Không có thông tin | (Bệt INAX) | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 7.118.182 | | | 7.118.182 | | | | | |
| 64 | Vật tư ngành nước | Bệt AC1008VRN/BW1 | bộ | Không có thông tin | (Bệt INAX) | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 11.190.909 | | | 11.190.909 | | | | | |
| 65 | Vật tư ngành nước | Bệt AC 959 VAN/BW1 | bộ | Không có thông tin | (Bệt INAX) | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 5.845.455 | | | 5.845.455 | | | | | |
| 66 | Vật tư ngành nước | Bệt AC 991 VRN/BW1 | bộ | Không có thông tin | (Bệt INAX) | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 7.709.091 | | | 7.709.091 | | | | | |
| 67 | Vật tư ngành nước | Bệt AC 991 R+CW-S15VN/BW1 | bộ | Không có thông tin | (Bệt INAX) | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 8.254.545 | | | 8.254.545 | | | | | |
| 68 | Vật tư ngành nước | Bệt AC- 2700 +CW-KA22A VN/BW1 | bộ | Không có thông tin | (Bệt INAX) | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 20.845.455 | | | 20.845.455 | | | | | |
| 69 | Vật tư ngành nước | Bệt AC-1035VN | bộ | Không có thông tin | (Bệt INAX) | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 14.263.636 | | | 14.263.636 | | | | | |
| 70 | Vật tư ngành nước | Bệt AC -702R+CW-S15VN/BW1 | bộ | Không có thông tin | (Bệt INAX) | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 4.090.909 | | | 4.090.909 | | | | | |
| 71 | Vật tư ngành nước | Bệt AC 939 +CW-S15VN/BW1 | bộ | Không có thông tin | (Bệt INAX) | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 7.572.727 | | | 7.572.727 | | | | | |
| 72 | Vật tư ngành nước | Bệt AC 1008 +CW-KA22A VN/BW1 | bộ | Không có thông tin | (Bệt INAX) | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 28.227.273 | | | 28.227.273 | | | | | |
| 73 | Vật tư ngành nước | Bệt AC 700+CW-S15 | bộ | Không có thông tin | (Bệt INAX) | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 4.663.636 | | | 4.663.636 | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 74 | Vật tư ngành nước | Bệt AC 700VAN | bộ | Không có thông tin | (Bệt INAX) | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 3.800.000 | | | 3.800.000 | | | | | |
| 75 | Vật tư ngành nước | Bệt AC 710VAN | bộ | Không có thông tin | (Bệt INAX) | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 3.754.545 | | | 3.754.545 | | | | | |
| 76 | Vật tư ngành nước | Bệt AC-1035+CW-S15VN/BW1 | bộ | Không có thông tin | (Bệt INAX) | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 10.872.727 | | | 10.872.727 | | | | | |
| 77 | Vật tư ngành nước | Bệt AC 918 +CW-S15VN/BW1 | bộ | Không có thông tin | (Bệt INAX) | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 8.890.909 | | | 8.890.909 | | | | | |
| 78 | Vật tư ngành nước | Bệt AC 909 +CW-S15VN/BW1 | bộ | Không có thông tin | (Bệt INAX) | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 9.490.909 | | | 9.490.909 | | | | | |
| 79 | Vật tư ngành nước | Bệt AC 959 +CW-S15 | bộ | Không có thông tin | (Bệt INAX) | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 6.463.636 | | | 6.463.636 | | | | | |
| 80 | Vật tư ngành nước | Bệt AC 1032VN | bộ | Không có thông tin | (Bệt INAX) | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 9.845.455 | | | 9.845.455 | | | | | |
| 81 | Vật tư ngành nước | AC969VN trắng | bộ | Không có thông tin | (Bệt INAX) | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 4.372.727 | | | 4.372.727 | | | | | |
| 82 | Vật tư ngành nước | AC902VN | cái | Không có thông tin | | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 7.963.636 | | | 7.963.636 | | | | | |
| 83 | Vật tư ngành nước | AC602VAN | cái | Không có thông tin | | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 3.554.545 | | | 3.554.545 | | | | | |
| 84 | Vật tư ngành nước | Chậu L284 trắng | cái | Không có thông tin | | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 609.091 | | | 609.091 | | | | | |
| 85 | Vật tư ngành nước | Chậu L284 cốm | cái | Không có thông tin | | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 636.364 | | | 636.364 | | | | | |
| 86 | Vật tư ngành nước | Chậu L282 trắng | cái | Không có thông tin | | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 518.182 | | | 518.182 | | | | | |
| 87 | Vật tư ngành nước | Chậu L288 trắng | cái | Không có thông tin | | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 645.455 | | | 645.455 | | | | | |
| 88 | Vật tư ngành nước | Chậu L297 | cái | Không có thông tin | | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.136.364 | | | 1.136.364 | | | | | |
| 89 | Vật tư ngành nước | Chậu L2395 | cái | Không có thông tin | | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.200.000 | | | 1.200.000 | | | | | |
| 90 | Vật tư ngành nước | Chậu L285 | cái | Không có thông tin | | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 654.545 | | | 654.545 | | | | | |
| 91 | Vật tư ngành nước | Chậu L2396 | cái | Không có thông tin | | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 863.636 | | | 863.636 | | | | | |
| 92 | Vật tư ngành nước | Chậu L2293 | cái | Không có thông tin | | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 945.455 | | | 945.455 | | | | | |
| 93 | Vật tư ngành nước | Chậu L300 | cái | Không có thông tin | | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 2.618.182 | | | 2.618.182 | | | | | |
| 94 | Vật tư ngành nước | Chậu L465 | cái | Không có thông tin | | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.745.455 | | | 1.745.455 | | | | | |
| 95 | Vật tư ngành nước | Chậu L296 | cái | Không có thông tin | | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.963.636 | | | 1.963.636 | | | | | |
| 96 | Vật tư ngành nước | Chậu L298 | cái | Không có thông tin | | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.445.455 | | | 1.445.455 | | | | | |
| 97 | Vật tư ngành nước | Chậu L445 | cái | Không có thông tin | | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.618.182 | | | 1.618.182 | | | | | |
| 98 | Vật tư ngành nước | Chậu L333 | cái | Không có thông tin | | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.754.545 | | | 1.754.545 | | | | | |
| 99 | Vật tư ngành nước | Chậu L293 | cái | Không có thông tin | | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 2.381.818 | | | 2.381.818 | | | | | |
| 100 | Vật tư ngành nước | Chậu L2397 | cái | Không có thông tin | | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 2.890.909 | | | 2.890.909 | | | | | |
| 101 | Vật tư ngành nước | Chậu L294 | cái | Không có thông tin | | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 2.036.364 | | | 2.036.364 | | | | | |
| 102 | Vật tư ngành nước | Chân chậu L298VC.VD | cái | Không có thông tin | | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 900.000 | | | 900.000 | | | | | |
| 103 | Vật tư ngành nước | Chân chậu L297VC | cái | Không có thông tin | | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 781.818 | | | 781.818 | | | | | |
| 104 | Vật tư ngành nước | Chân chậu L288 VD | cái | Không có thông tin | | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 627.273 | | | 627.273 | | | | | |
| 105 | Vật tư ngành nước | Chân chậu L284 | cái | Không có thông tin | | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 590.909 | | | 590.909 | | | | | |
| 106 | Vật tư ngành nước | Tiểu U117V | cái | Không có thông tin | | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.409.091 | | | 1.409.091 | | | | | |
| 107 | Vật tư ngành nước | Tiểu U440 | cái | Không có thông tin | | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.500.000 | | | 1.500.000 | | | | | |
| 108 | Vật tư ngành nước | Tiểu U-116 | cái | Không có thông tin | | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 736.364 | | | 736.364 | | | | | |
| 109 | Vật tư ngành nước | Tiểu U-411 | cái | Không có thông tin | | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 4.018.182 | | | 4.018.182 | | | | | |
| 110 | Vật tư ngành nước | Sen cây BFV-1305S | bộ | Không có thông tin | Sen vòi Inax - Sen cây | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 3.854.545 | | | 3.854.545 | | | | | |
| 111 | Vật tư ngành nước | Sen cây BFV-2015S | bộ | Không có thông tin | Sen vòi Inax - Sen cây | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 6.818.182 | | | 6.818.182 | | | | | |
| 112 | Vật tư ngành nước | Sen tắm bồn BFV-7000B | bộ | Không có thông tin | Sen vòi Inax - Sen cây | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 5.281.818 | | | 5.281.818 | | | | | |
| 113 | Vật tư ngành nước | Sen cây BFV- 1205S | bộ | Không có thông tin | Sen vòi Inax - Sen cây | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 5.318.182 | | | 5.318.182 | | | | | |
| 114 | Vật tư ngành nước | Sen nhiệt độ BFV- 7145T-3C | bộ | Không có thông tin | Sen vòi Inax - Sen cây | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 7.218.182 | | | 7.218.182 | | | | | |
| 115 | Vật tư ngành nước | Sen cây BFV- 70S | bộ | Không có thông tin | Sen vòi Inax - Sen cây | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 12.245.455 | | | 12.245.455 | | | | | |
| 116 | Vật tư ngành nước | Sen cây 50S | bộ | Không có thông tin | Sen vòi Inax - Sen cây | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 9.990.909 | | | 9.990.909 | | | | | |
| 117 | Vật tư ngành nước | Sen nhiệt độ BFV- 3413T-4C | bộ | Không có thông tin | Sen vòi Inax - Sen cây | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 3.727.273 | | | 3.727.273 | | | | | |
| 118 | Vật tư ngành nước | LFV-282S | bộ | Không có thông tin | Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 2.727.273 | | | 2.727.273 | | | | | |
| 119 | Vật tư ngành nước | LFV-1101S-1 | bộ | Không có thông tin | Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 2.163.636 | | | 2.163.636 | | | | | |
| 120 | Vật tư ngành nước | LFV-1102S-1 | bộ | Không có thông tin | Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.972.727 | | | 1.972.727 | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 121 | Vật tư ngành nước | LFV-1202S-1 | bộ | Không có thông tin | Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.127.273 | | | 1.127.273 | | | | | |
| 122 | Vật tư ngành nước | LFV-1201S-1 | bộ | Không có thông tin | Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.490.909 | | | 1.490.909 | | | | | |
| 123 | Vật tư ngành nước | LFV-212S | bộ | Không có thông tin | Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 2.672.727 | | | 2.672.727 | | | | | |
| 124 | Vật tư ngành nước | LFV-221S | bộ | Không có thông tin | Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 2.200.000 | | | 2.200.000 | | | | | |
| 125 | Vật tư ngành nước | LFV-222S | bộ | Không có thông tin | Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.981.818 | | | 1.981.818 | | | | | |
| 126 | Vật tư ngành nước | LFV-2012S | bộ | Không có thông tin | Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.600.000 | | | 1.600.000 | | | | | |
| 127 | Vật tư ngành nước | LFV-402S | bộ | Không có thông tin | Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 2.436.364 | | | 2.436.364 | | | | | |
| 128 | Vật tư ngành nước | LFV-112S | bộ | Không có thông tin | Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 2.409.091 | | | 2.409.091 | | | | | |
| 129 | Vật tư ngành nước | LFV-7100SH | bộ | Không có thông tin | Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 4.209.091 | | | 4.209.091 | | | | | |
| 130 | Vật tư ngành nước | LFV-2002S | bộ | Không có thông tin | Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.718.182 | | | 1.718.182 | | | | | |
| 131 | Vật tư ngành nước | LFV -112SH | bộ | Không có thông tin | Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 3.154.545 | | | 3.154.545 | | | | | |
| 132 | Vật tư ngành nước | LFV-211S | bộ | Không có thông tin | Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 2.945.455 | | | 2.945.455 | | | | | |
| 133 | Vật tư ngành nước | LFV-312S | bộ | Không có thông tin | Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 2.009.091 | | | 2.009.091 | | | | | |
| 134 | Vật tư ngành nước | LFV-21S | bộ | Không có thông tin | Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.109.091 | | | 1.109.091 | | | | | |
| 135 | Vật tư ngành nước | LFV-11A | bộ | Không có thông tin | Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 772.727 | | | 772.727 | | | | | |
| 136 | Vật tư ngành nước | LFV-5000SH | bộ | Không có thông tin | Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 4.481.818 | | | 4.481.818 | | | | | |
| 137 | Vật tư ngành nước | LFV- 8000SH2 | bộ | Không có thông tin | Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 4.063.636 | | | 4.063.636 | | | | | |
| 138 | Vật tư ngành nước | LFV- 2012S | bộ | Không có thông tin | Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.600.000 | | | 1.600.000 | | | | | |
| 139 | Vật tư ngành nước | LFV-1401S | bộ | Không có thông tin | Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.563.636 | | | 1.563.636 | | | | | |
| 140 | Vật tư ngành nước | LFV-1402S | bộ | Không có thông tin | Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.463.636 | | | 1.463.636 | | | | | |
| 141 | Vật tư ngành nước | LFV-1402SH | bộ | Không có thông tin | Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.863.636 | | | 1.863.636 | | | | | |
| 142 | Vật tư ngành nước | LFV-1111S | bộ | Không có thông tin | Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.336.364 | | | 1.336.364 | | | | | |
| 143 | Vật tư ngành nước | LFV-1112S | bộ | Không có thông tin | Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.154.545 | | | 1.154.545 | | | | | |
| 144 | Vật tư ngành nước | LFV 4000S | bộ | Không có thông tin | Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 4.018.182 | | | 4.018.182 | | | | | |
| 145 | Vật tư ngành nước | BFV-1003S-2C | bộ | Không có thông tin | Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 2.554.545 | | | 2.554.545 | | | | | |
| 146 | Vật tư ngành nước | BFV-1103S-4C | bộ | Không có thông tin | Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.281.818 | | | 1.281.818 | | | | | |
| 147 | Vật tư ngành nước | BFV-1203S-4C | bộ | Không có thông tin | Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.518.182 | | | 1.518.182 | | | | | |
| 148 | Vật tư ngành nước | BFV-2003S | bộ | Không có thông tin | Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 2.536.364 | | | 2.536.364 | | | | | |
| 149 | Vật tư ngành nước | BFV-223S | bộ | Không có thông tin | Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 2.972.727 | | | 2.972.727 | | | | | |
| 150 | Vật tư ngành nước | BFV-213S-1C | bộ | Không có thông tin | Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 3.463.636 | | | 3.463.636 | | | | | |
| 151 | Vật tư ngành nước | BFV-313S | bộ | Không có thông tin | Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 2.718.182 | | | 2.718.182 | | | | | |
| 152 | Vật tư ngành nước | BFV-2013S | bộ | Không có thông tin | Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 2.272.727 | | | 2.272.727 | | | | | |
| 153 | Vật tư ngành nước | BFV-1403S-4C | bộ | Không có thông tin | Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 2.045.455 | | | 2.045.455 | | | | | |
| 154 | Vật tư ngành nước | BFV-1113S-4C | bộ | Không có thông tin | Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.609.091 | | | 1.609.091 | | | | | |
| 155 | Vật tư ngành nước | BFV-1113S-8C | bộ | Không có thông tin | Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.890.909 | | | 1.890.909 | | | | | |
| 156 | Vật tư ngành nước | BFV-3413T-8C | bộ | Không có thông tin | Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 3.936.364 | | | 3.936.364 | | | | | |
| 157 | Vật tư ngành nước | SFV- 801S | cái | Không có thông tin | Sản phẩm vòi rửa bát | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 2.527.273 | | | 2.527.273 | | | | | |
| 158 | Vật tư ngành nước | SFV- 802S | cái | Không có thông tin | Sản phẩm vòi rửa bát | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.954.545 | | | 1.954.545 | | | | | |
| 159 | Vật tư ngành nước | SFV-30 | cái | Không có thông tin | Sản phẩm vòi rửa bát | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.390.909 | | | 1.390.909 | | | | | |
| 160 | Vật tư ngành nước | SFV-1013SX | cái | Không có thông tin | Sản phẩm vòi rửa bát | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 3.436.364 | | | 3.436.364 | | | | | |
| 161 | Vật tư ngành nước | Bồn tắm yếm BFV-1702SL | cái | Không có thông tin | | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 12.036.364 | | | 12.036.364 | | | | | |
| 162 | Vật tư ngành nước | Gương KF- 6090 VA | cái | Không có thông tin | | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.245.455 | | | 1.245.455 | | | | | |
| 163 | Vật tư ngành nước | Gương KF- 5075 VA | cái | Không có thông tin | | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 745.455 | | | 745.455 | | | | | |
| 164 | Vật tư ngành nước | Gương KF- 4560 VA | cái | Không có thông tin | | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 636.364 | | | 636.364 | | | | | |
| 165 | Vật tư ngành nước | Gương KF- 6075 VA | cái | Không có thông tin | | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.118.182 | | | 1.118.182 | | | | | |
| 166 | Vật tư ngành nước | Gương KF- 5070 VA | cái | Không có thông tin | | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 745.455 | | | 745.455 | | | | | |
| 167 | Vật tư ngành nước | Van tiểu UF-7V | cái | Không có thông tin | | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.118.182 | | | 1.118.182 | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 168 | Vật tư ngành nước | UF-3VS | cái | Không có thông tin | | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 2.300.000 | | | 2.300.000 | | | | | |
| 169 | Vật tư ngành nước | Móc giấy VS KF-416V | cái | Không có thông tin | | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 636.364 | | | 636.364 | | | | | |
| 170 | Vật tư ngành nước | Móc treo khăn KF-417V | cái | Không có thông tin | | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 390.909 | | | 390.909 | | | | | |
| 171 | Vật tư ngành nước | Móc áo KF-411V | cái | Không có thông tin | | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 300.000 | | | 300.000 | | | | | |
| 172 | Vật tư ngành nước | Kệ gương KF-412V | cái | Không có thông tin | | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 545.455 | | | 545.455 | | | | | |
| 173 | Vật tư ngành nước | Kệ đựng ly KF- 413V | cái | Không có thông tin | | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 590.909 | | | 590.909 | | | | | |
| 174 | Vật tư ngành nước | Kệ xà phòng KF- 414V | cái | Không có thông tin | | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 636.364 | | | 636.364 | | | | | |
| 175 | Vật tư ngành nước | Ống thải A-675 | cái | Không có thông tin | | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 518.182 | | | 518.182 | | | | | |
| 176 | Vật tư ngành nước | Ống thải nhựa A-325PL | cái | Không có thông tin | | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 145.455 | | | 145.455 | | | | | |
| 177 | Vật tư ngành nước | CFV 102A (xịt hang) | cái | Không có thông tin | | Inax | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 309.091 | | | 309.091 | | | | | |
| 178 | Vật tư ngành nước | Bệt BL5 Nano nung +Xịt VG826 | bộ | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 2.781.818 | | | 2.781.818 | | | | | |
| 179 | Vật tư ngành nước | Bệt V37 Nano nung+Xịt VG826 | bộ | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 2.872.727 | | | 2.872.727 | | | | | |
| 180 | Vật tư ngành nước | Bệt V39 + Xịt VG826 | bộ | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 2.954.545 | | | 2.954.545 | | | | | |
| 181 | Vật tư ngành nước | Bệt V40 + Xịt VGXP6 | bộ | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.900.000 | | | 1.900.000 | | | | | |
| 182 | Vật tư ngành nước | Bệt C109 Nano nung+Xịt VG826 | bộ | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 3.045.455 | | | 3.045.455 | | | | | |
| 183 | Vật tư ngành nước | Bệt V38 Nano nung+Xịt VG826 | bộ | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 3.018.182 | | | 3.018.182 | | | | | |
| 184 | Vật tư ngành nước | Bệt V38M Nano nung+Xịt VG826 | bộ | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 3.181.818 | | | 3.181.818 | | | | | |
| 185 | Vật tư ngành nước | Bệt C0504 Nano nung+Xịt VG826 | bộ | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 2.609.091 | | | 2.609.091 | | | | | |
| 186 | Vật tư ngành nước | Bệt V42 Nano nung+Xịt VG826 | bộ | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 3.654.545 | | | 3.654.545 | | | | | |
| 187 | Vật tư ngành nước | Bệt V45 Nano nung+Xịt VG826 | bộ | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 3.418.182 | | | 3.418.182 | | | | | |
| 188 | Vật tư ngành nước | Bệt V41 Nano nung+Xịt VG826 | bộ | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 3.681.818 | | | 3.681.818 | | | | | |
| 189 | Vật tư ngành nước | Bệt V35 Nano nung+Xịt VG826 | bộ | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 381.818 | | | 381.818 | | | | | |
| 190 | Vật tư ngành nước | Bệt V63 Nano nung+Xịt VG826 | bộ | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 4.227.273 | | | 4.227.273 | | | | | |
| 191 | Vật tư ngành nước | Bệt V62 Nano nung+Xịt VG826 | bộ | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 4.227.273 | | | 4.227.273 | | | | | |
| 192 | Vật tư ngành nước | Bệt V199 Nano nung+Xịt VG826 | bộ | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 4.863.636 | | | 4.863.636 | | | | | |
| 193 | Vật tư ngành nước | Bệt V64 Nano nung+Xịt VG826 | bộ | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 3.990.909 | | | 3.990.909 | | | | | |
| 194 | Vật tư ngành nước | Bệt V51 + Xịt VG826) | bộ | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 8.781.818 | | | 8.781.818 | | | | | |
| 195 | Vật tư ngành nước | Bệt VI107, BS107 | bộ | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 2.045.455 | | | 2.045.455 | | | | | |
| 196 | Vật tư ngành nước | Bệt VI6 | bộ | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.936.364 | | | 1.936.364 | | | | | |
| 197 | Vật tư ngành nước | Bệt VI88 ,VI66 +Xịt VG826 | bộ | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.936.364 | | | 1.936.364 | | | | | |
| 198 | Vật tư ngành nước | Bệt VT34,VT18M+Xịt VG826 | bộ | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.936.364 | | | 1.936.364 | | | | | |
| 199 | Vật tư ngành nước | Bệt VI66,VI88 | bộ | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.790.909 | | | 1.790.909 | | | | | |
| 200 | Vật tư ngành nước | Bệt VT18M,VT34 | bộ | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.790.909 | | | 1.790.909 | | | | | |
| 201 | Vật tư ngành nước | Bệt VI28 | bộ | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.772.727 | | | 1.772.727 | | | | | |
| 202 | Vật tư ngành nước | Bệt VI77 | bộ | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.727.273 | | | 1.727.273 | | | | | |
| 203 | Vật tư ngành nước | Bệt VI44 | bộ | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.727.273 | | | 1.727.273 | | | | | |
| 204 | Vật tư ngành nước | Bệt BTE | bộ | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.690.909 | | | 1.690.909 | | | | | |
| 205 | Vật tư ngành nước | Chậu VTL2, VTL3, VI1T, VTL3N | bộ | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 381.818 | | | 381.818 | | | | | |
| 206 | Vật tư ngành nước | Chậu góc, chậu trẻ em | bộ | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 290.909 | | | 290.909 | | | | | |
| 207 | Vật tư ngành nước | Chậu Dương vành bàn đá CD1 | bộ | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 754.545 | | | 754.545 | | | | | |
| 208 | Vật tư ngành nước | Chậu âm bàn đá CA2 | bộ | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.027.273 | | | 1.027.273 | | | | | |
| 209 | Vật tư ngành nước | Chậu dương vành bàn đá CD6 | bộ | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 754.545 | | | 754.545 | | | | | |
| 210 | Vật tư ngành nước | Chậu dương bàn đá CD15 | bộ | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.145.455 | | | 1.145.455 | | | | | |
| 211 | Vật tư ngành nước | Chậu dương bàn đá CD17 | bộ | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 909.091 | | | 909.091 | | | | | |
| 212 | Vật tư ngành nước | Chậu dương bàn đá CD19 | bộ | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.145.455 | | | 1.145.455 | | | | | |
| 213 | Vật tư ngành nước | Chậu CD20, CD21 | bộ | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 872.727 | | | 872.727 | | | | | |
| 214 | Vật tư ngành nước | Chậu dương bàn đá V42M | bộ | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.081.818 | | | 1.081.818 | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 215 | Vật tư ngành nước | Chậu dương bàn đá V72 | bộ | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 3.354.545 | | | 3.354.545 | | | | | |
| 216 | Vật tư ngành nước | Chậu dương bàn đá BS415 | bộ | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.145.455 | | | 1.145.455 | | | | | |
| 217 | Vật tư ngành nước | Chậu + Chân treo tường V50 | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.136.364 | | | 1.136.364 | | | | | |
| 218 | Vật tư ngành nước | Chậu + chân treo tường VI5 | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.018.182 | | | 1.018.182 | | | | | |
| 219 | Vật tư ngành nước | Chậu + chân treo tường V39 | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 936.364 | | | 936.364 | | | | | |
| 220 | Vật tư ngành nước | Chậu V25 nano nung | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 909.091 | | | 909.091 | | | | | |
| 221 | Vật tư ngành nước | Chậu V26 nano nung | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 909.091 | | | 909.091 | | | | | |
| 222 | Vật tư ngành nước | Chậu V27 nano nung | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 909.091 | | | 909.091 | | | | | |
| 223 | Vật tư ngành nước | Chậu V28 nano nung | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 909.091 | | | 909.091 | | | | | |
| 224 | Vật tư ngành nước | Chậu V29 nano nung | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 909.091 | | | 909.091 | | | | | |
| 225 | Vật tư ngành nước | Tiểu nam treo tường TT1, tt3 | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 381.818 | | | 381.818 | | | | | |
| 226 | Vật tư ngành nước | Tiểu nam treo tường TV5 | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 981.818 | | | 981.818 | | | | | |
| 227 | Vật tư ngành nước | Tiểu nam treo tường T1 | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.381.818 | | | 1.381.818 | | | | | |
| 228 | Vật tư ngành nước | Tiểu Nam treo tường T9 dương | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.554.545 | | | 1.554.545 | | | | | |
| 229 | Vật tư ngành nước | Tiểu Nam treo tườngT9 âm | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.790.909 | | | 1.790.909 | | | | | |
| 230 | Vật tư ngành nước | Tiểu nam đứng TD4 | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 8.427.273 | | | 8.427.273 | | | | | |
| 231 | Vật tư ngành nước | Tiểu nam đứng BS604 | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 4.854.545 | | | 4.854.545 | | | | | |
| 232 | Vật tư ngành nước | Tiểu nữ VB3, VB5 | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 818.182 | | | 818.182 | | | | | |
| 233 | Vật tư ngành nước | Chân chậu VL1T, VI5 | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 381.818 | | | 381.818 | | | | | |
| 234 | Vật tư ngành nước | Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG112 | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.600.000 | | | 1.600.000 | | | | | |
| 235 | Vật tư ngành nước | Sen cây 2 bát sen VG592 (VG583) | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 6.990.909 | | | 6.990.909 | | | | | |
| 236 | Vật tư ngành nước | Vòi chậu cao 1 lỗ nóng lạnh VG125 | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 2.009.091 | | | 2.009.091 | | | | | |
| 237 | Vật tư ngành nước | Vòi chậu cao 1 lỗ nóng lạnh VG126 | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 2.036.364 | | | 2.036.364 | | | | | |
| 238 | Vật tư ngành nước | Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VSD1012(VG105) | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.381.818 | | | 1.381.818 | | | | | |
| 239 | Vật tư ngành nước | Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG143 | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.854.545 | | | 1.854.545 | | | | | |
| 240 | Vật tư ngành nước | Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG143.1 | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 2.518.182 | | | 2.518.182 | | | | | |
| 241 | Vật tư ngành nước | Sen cây có vòi 2 bát sen VG593 | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 6.772.727 | | | 6.772.727 | | | | | |
| 242 | Vật tư ngành nước | Sen cây không vòi 2 bát sen VG581 | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 4.936.364 | | | 4.936.364 | | | | | |
| 243 | Vật tư ngành nước | Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG118 | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.090.909 | | | 1.090.909 | | | | | |
| 244 | Vật tư ngành nước | Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG119 | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.463.636 | | | 1.463.636 | | | | | |
| 245 | Vật tư ngành nước | Sen tắm có vòi với thanh trượt VG519 | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 3.254.545 | | | 3.254.545 | | | | | |
| 246 | Vật tư ngành nước | Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG141 | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.718.182 | | | 1.718.182 | | | | | |
| 247 | Vật tư ngành nước | Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh chân caoVG141.1 | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 2.036.364 | | | 2.036.364 | | | | | |
| 248 | Vật tư ngành nước | Sen tắm nóng lạnh dây sen nhựaVG541 | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 2.736.364 | | | 2.736.364 | | | | | |
| 249 | Vật tư ngành nước | Sen tắm nóng lạnh dây sen nhựa VG541.1 | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 4.254.545 | | | 4.254.545 | | | | | |
| 250 | Vật tư ngành nước | Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG142 | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.854.545 | | | 1.854.545 | | | | | |
| 251 | Vật tư ngành nước | Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh chân caoVG142.1 | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 2.618.182 | | | 2.618.182 | | | | | |
| 252 | Vật tư ngành nước | Sen tắm nóng lạnh dây sen nhựa VG542 | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 3.181.818 | | | 3.181.818 | | | | | |
| 253 | Vật tư ngành nước | Sen gép nóng lạnh có vòi VG511.1 | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 4.390.909 | | | 4.390.909 | | | | | |
| 254 | Vật tư ngành nước | Sen gép nóng lạnh có vòi VG515.1 | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 4.254.545 | | | 4.254.545 | | | | | |
| 255 | Vật tư ngành nước | Vòi chậu cảm ứng nóng lạnh dùng bằng pin VG1023 | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 6.345.455 | | | 6.345.455 | | | | | |
| 256 | Vật tư ngành nước | Vòi cảm ứng lạnh dùng pin VG1028C(VG1028) | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 5.209.091 | | | 5.209.091 | | | | | |
| 257 | Vật tư ngành nước | Vòi cảm ứng NL dùng pin VG1028M, VG1028.1 | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 5.718.182 | | | 5.718.182 | | | | | |
| 258 | Vật tư ngành nước | Bộ xả tiểu c.ứng dương tường pin VGHX02(VG842) | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 3.245.455 | | | 3.245.455 | | | | | |
| 259 | Vật tư ngành nước | Bộ xả tiểu cứng âm tường pin VGHX03(VG843) | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 3.618.182 | | | 3.618.182 | | | | | |
| 260 | Vật tư ngành nước | Vòi chậu 3 lỗ nóng lạnh VG302(VSD302) | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.245.455 | | | 1.245.455 | | | | | |
| 261 | Vật tư ngành nước | Sen tắm nóng lạnh VG502(VSD502) | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.554.545 | | | 1.554.545 | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 262 | Vật tư ngành nước | Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG168 | cú | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.136.364 | | | 1.136.364 | | | | | |
| 263 | Vật tư ngành nước | Vòi chậu 3 lỗ nóng lạnh VG368 | cú | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.390.909 | | | 1.390.909 | | | | | |
| 264 | Vật tư ngành nước | Sen tắm nóng lạnh gắn tường VG568 | cú | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.881.818 | | | 1.881.818 | | | | | |
| 265 | Vật tư ngành nước | Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG111 | cú | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.272.727 | | | 1.272.727 | | | | | |
| 266 | Vật tư ngành nước | Sen tắm nóng lạnh gắn tường VG511 | cú | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 2.036.364 | | | 2.036.364 | | | | | |
| 267 | Vật tư ngành nước | Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG114 | bộ | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.127.273 | | | 1.127.273 | | | | | |
| 268 | Vật tư ngành nước | Sen tắm nóng lạnh gắn tường VG514 | bộ | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.663.636 | | | 1.663.636 | | | | | |
| 269 | Vật tư ngành nước | Vòi chậu 3 lỗ nóng lạnh VG315 | bộ | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.381.818 | | | 1.381.818 | | | | | |
| 270 | Vật tư ngành nước | Sen tắm nóng lạnh gắn tường VG515 | bộ | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.890.909 | | | 1.890.909 | | | | | |
| 271 | Vật tư ngành nước | Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VSD102 | bộ | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 927.273 | | | 927.273 | | | | | |
| 272 | Vật tư ngành nước | Vòi chậu 3 lỗ nóng lạnh VSD302 | bộ | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.245.455 | | | 1.245.455 | | | | | |
| 273 | Vật tư ngành nước | Sen tắm nóng lạnh gắn tường VSD502 | bộ | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.554.545 | | | 1.554.545 | | | | | |
| 274 | Vật tư ngành nước | Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VSD104(VG104) | bộ | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 963.636 | | | 963.636 | | | | | |
| 275 | Vật tư ngành nước | Sen tắm nóng lạnh gắn tường VSD504(VG504) | bộ | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.781.818 | | | 1.781.818 | | | | | |
| 276 | Vật tư ngành nước | Vòi rửa bát gắn tường cần mềm lạnh VG718/M | bộ | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 590.909 | | | 590.909 | | | | | |
| 277 | Vật tư ngành nước | Vòi rửa bát gắn tường cần mềm nóng lạnh VG712/M | bộ | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.481.818 | | | 1.481.818 | | | | | |
| 278 | Vật tư ngành nước | Vòi rửa bát VG706,VG707 | bộ | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 636.364 | | | 636.364 | | | | | |
| 279 | Vật tư ngành nước | Vòi rửa bát nóng lạnh gắn chậu VSD7031 | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.445.455 | | | 1.445.455 | | | | | |
| 280 | Vật tư ngành nước | Vòi rửa bát gắn tường nóng lạnh VG701 | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.245.455 | | | 1.245.455 | | | | | |
| 281 | Vật tư ngành nước | Vòi rửa bát gắn tường NL VG713(đầu cấp nước Ro) | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 2.590.909 | | | 2.590.909 | | | | | |
| 282 | Vật tư ngành nước | Vòi rửa bát gắn chậu nóng lạnh VG714 | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.063.636 | | | 1.063.636 | | | | | |
| 283 | Vật tư ngành nước | Vòi rửa bát gắn chậu nóng lạnh VG743 | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.918.182 | | | 1.918.182 | | | | | |
| 284 | Vật tư ngành nước | Bộ xả tiểu nhân không có giám áp VGHX05 | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 836.364 | | | 836.364 | | | | | |
| 285 | Vật tư ngành nước | Bộ xả tiểu nhân không có giám áp VG841 | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 936.364 | | | 936.364 | | | | | |
| 286 | Vật tư ngành nước | Vòi chậu 1 đường lạnh VG106,VG103 | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 681.818 | | | 681.818 | | | | | |
| 287 | Vật tư ngành nước | Vòi chậu 1 đường lạnh VG109 | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 790.909 | | | 790.909 | | | | | |
| 288 | Vật tư ngành nước | Vòi chậu liền sen nóng lạnh VG326 | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.600.000 | | | 1.600.000 | | | | | |
| 289 | Vật tư ngành nước | Vòi tiểu nữ VG700(VG101) | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 936.364 | | | 936.364 | | | | | |
| 290 | Vật tư ngành nước | Sen tắm 1 đường lạnh VG508 | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 672.727 | | | 672.727 | | | | | |
| 291 | Vật tư ngành nước | Sen tắm 1 đường lạnh VG503 | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 836.364 | | | 836.364 | | | | | |
| 292 | Vật tư ngành nước | Vòi sịt đồng mạ Crôm VGXP2.1(VG822) | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 790.909 | | | 790.909 | | | | | |
| 293 | Vật tư ngành nước | Vòi sịt nhựa VGXP6(VG826) | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 200.000 | | | 200.000 | | | | | |
| 294 | Vật tư ngành nước | Vòi máy gặt ( Vòi hồ) VSD110(VG110) | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 281.818 | | | 281.818 | | | | | |
| 295 | Vật tư ngành nước | Syphong lật 1 VGSP3(VG813) | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 536.364 | | | 536.364 | | | | | |
| 296 | Vật tư ngành nước | Syphong lật 2 VGSP4(VG814) | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 418.182 | | | 418.182 | | | | | |
| 297 | Vật tư ngành nước | Bộ phụ kiện đồngVGPK05(VG95) (6 món) | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 2.054.545 | | | 2.054.545 | | | | | |
| 298 | Vật tư ngành nước | Bộ cốc đôi VGPK05-1(VG9562) | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 436.364 | | | 436.364 | | | | | |
| 299 | Vật tư ngành nước | Bộ đĩa đựng xà phòng VGPK05-2(VG954) | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 281.818 | | | 281.818 | | | | | |
| 300 | Vật tư ngành nước | Móc treo khăn VGPK05-3(VG9552) | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 254.545 | | | 254.545 | | | | | |
| 301 | Vật tư ngành nước | Hộp đựng giấy VGPK05-4(VG9511) | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 318.182 | | | 318.182 | | | | | |
| 302 | Vật tư ngành nước | Gá kính VGPK 05-5(VG952) | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 509.091 | | | 509.091 | | | | | |
| 303 | Vật tư ngành nước | Vắt khăn đơn VGPK05-6(VG9531) | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 545.455 | | | 545.455 | | | | | |
| 304 | Vật tư ngành nước | Vắt khăn đôi VGPK06.2(VG9632) | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.200.000 | | | 1.200.000 | | | | | |
| 305 | Vật tư ngành nước | Móc treo giấy đôi VGPK06.5B(VG9612) | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 763.636 | | | 763.636 | | | | | |
| 306 | Vật tư ngành nước | Móc treo áo đôi VGPK06.6(VG9652) | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 327.273 | | | 327.273 | | | | | |
| 307 | Vật tư ngành nước | Vắt khăn giàn VGPK06.7(VG967) | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 4.136.364 | | | 4.136.364 | | | | | |
| 308 | Vật tư ngành nước | Bộ phụ kiệnVGPK02 (VG92) mạ Cr( 5 món) | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1.354.545 | | | 1.354.545 | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 309 | Vật tư ngành nước | Cốc đơn VGPK02-2(VG9261) | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 345.455 | | | 345.455 | | | | | |
| 310 | Vật tư ngành nước | Bộ đĩa đựng xà phòng VGPK02-1(VG924) | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 163.636 | | | 163.636 | | | | | |
| 311 | Vật tư ngành nước | Bộ hộp đựng giấy VGPK02-3(VG9211) | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 218.182 | | | 218.182 | | | | | |
| 312 | Vật tư ngành nước | Bộ gá kính VGPK02-4(VG922) | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 427.273 | | | 427.273 | | | | | |
| 313 | Vật tư ngành nước | Bộ vắt khăn đơn VGPK02-5(VG9231) | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 363.636 | | | 363.636 | | | | | |
| 314 | Vật tư ngành nước | Bộ PK Inox 304 VGPK08(VG98)(5 món) | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 709.091 | | | 709.091 | | | | | |
| 315 | Vật tư ngành nước | Gương (500x700x5) VSDG1,G2,G3(VG831,32,33) | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 436.364 | | | 436.364 | | | | | |
| 316 | Vật tư ngành nước | Gương ( 450x600x5) VSDG4(VG834) | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 363.636 | | | 363.636 | | | | | |
| 317 | Vật tư ngành nước | Gương ( 600x900x5) VSDG5(VG835) | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 609.091 | | | 609.091 | | | | | |
| 318 | Vật tư ngành nước | Chân vòi | cái | Không có thông tin | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 72.727 | | | 72.727 | | | | | |
| | **CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI TÂN PHÚ TÀI<br>' Địa chỉ: Tổ dân phố Đồng Thịnh, Thị trấn Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam<br>- SĐT: 0986.858.858 - 0799.858.858** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **ỐNG NHỰA UPVC** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Ø21 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 18.900 | | | | | | | | | |
| 2 | Vật tư ngành nước | Ống Ø21 C1 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 25.200 | | | | | | | | | |
| 3 | Vật tư ngành nước | Ống Ø21 C2 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 30.300 | | | | | | | | | |
| 4 | Vật tư ngành nước | Ống Ø21 C3 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 35.400 | | | | | | | | | |
| 5 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Ø27 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 23.400 | | | | | | | | | |
| 6 | Vật tư ngành nước | Ống Ø27 C1 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 34.500 | | | | | | | | | |
| 7 | Vật tư ngành nước | Ống Ø27 C2 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 38.400 | | | | | | | | | |
| 8 | Vật tư ngành nước | Ống Ø27 C3 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 54.300 | | | | | | | | | |
| 9 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Ø34 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 30.300 | | | | | | | | | |
| 10 | Vật tư ngành nước | Ống Ø34 C1 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 43.500 | | | | | | | | | |
| 11 | Vật tư ngành nước | Ống Ø34 C2 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 53.100 | | | | | | | | | |
| 12 | Vật tư ngành nước | Ống Ø34 C3 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 60.300 | | | | | | | | | |
| 13 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Ø42 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 45.300 | | | | | | | | | |
| 14 | Vật tư ngành nước | Ống Ø42 C1 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 59.700 | | | | | | | | | |
| 15 | Vật tư ngành nước | Ống Ø42 C2 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 67.800 | | | | | | | | | |
| 16 | Vật tư ngành nước | Ống Ø42 C3 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 79.800 | | | | | | | | | |
| 17 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Ø48 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 53.100 | | | | | | | | | |
| 18 | Vật tư ngành nước | Ống Ø48 C1 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 71.100 | | | | | | | | | |
| 19 | Vật tư ngành nước | Ống Ø48 C2 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 81.900 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 20 | Vật tư ngành nước | Ống Ø48 C3 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 99.000 | | | | | | | | | |
| 21 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Ø60 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 69.000 | | | | | | | | | |
| 22 | Vật tư ngành nước | Ống Ø60 C1 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 100.500 | | | | | | | | | |
| 23 | Vật tư ngành nước | Ống Ø60 C2 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 117.000 | | | | | | | | | |
| 24 | Vật tư ngành nước | Ống Ø60 C3 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 141.600 | | | | | | | | | |
| 25 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Ø75 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 96.600 | | | | | | | | | |
| 26 | Vật tư ngành nước | Ống Ø75 C1 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 127.800 | | | | | | | | | |
| 27 | Vật tư ngành nước | Ống Ø75 C2 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 166.500 | | | | | | | | | |
| 28 | Vật tư ngành nước | Ống Ø75 C3 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 206.400 | | | | | | | | | |
| 29 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Ø90 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 117.900 | | | | | | | | | |
| 30 | Vật tư ngành nước | Ống Ø90 C1 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 157.800 | | | | | | | | | |
| 31 | Vật tư ngành nước | Ống Ø90 C2 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 182.400 | | | | | | | | | |
| 32 | Vật tư ngành nước | Ống Ø90 C3 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 239.100 | | | | | | | | | |
| 33 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Ø110 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 178.200 | | | | | | | | | |
| 34 | Vật tư ngành nước | Ống Ø110 C1 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 234.900 | | | | | | | | | |
| 35 | Vật tư ngành nước | Ống Ø110 C2 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 267.300 | | | | | | | | | |
| 36 | Vật tư ngành nước | Ống Ø110 C3 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 374.400 | | | | | | | | | |
| 37 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Ø125 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 196.800 | | | | | | | | | |
| 38 | Vật tư ngành nước | Ống Ø125 C1 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 290.400 | | | | | | | | | |
| 39 | Vật tư ngành nước | Ống Ø125 C2 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 344.100 | | | | | | | | | |
| 40 | Vật tư ngành nước | Ống Ø125 C3 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 436.500 | | | | | | | | | |
| 41 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Ø140 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 242.400 | | | | | | | | | |
| 42 | Vật tư ngành nước | Ống Ø140 C1 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 363.000 | | | | | | | | | |
| 43 | Vật tư ngành nước | Ống Ø140 C2 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 427.800 | | | | | | | | | |
| 44 | Vật tư ngành nước | Ống Ø140 C3 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 572.400 | | | | | | | | | |
| 45 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Ø160 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 314.700 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 46 | Vật tư ngành nước | Ống Ø160 C1 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 480.000 | | | | | | | | | |
| 47 | Vật tư ngành nước | Ống Ø160 C2 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 554.100 | | | | | | | | | |
| 48 | Vật tư ngành nước | Ống Ø160 C3 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 716.700 | | | | | | | | | |
| 49 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Ø200 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 590.100 | | | | | | | | | |
| 50 | Vật tư ngành nước | Ống Ø200 C1 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 747.600 | | | | | | | | | |
| 51 | Vật tư ngành nước | Ống Ø200 C2 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 869.400 | | | | | | | | | |
| 52 | Vật tư ngành nước | Ống Ø200 C3 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 1.109.400 | | | | | | | | | |
| 53 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Ø250 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 797.400 | | | | | | | | | |
| 54 | Vật tư ngành nước | Ống Ø250 C1 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 1.198.800 | | | | | | | | | |
| 55 | Vật tư ngành nước | Ống Ø250 C2 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 1.398.900 | | | | | | | | | |
| 56 | Vật tư ngành nước | Ống Ø250 C3 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 1.808.100 | | | | | | | | | |
| 57 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Ø280 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 1.158.900 | | | | | | | | | |
| 58 | Vật tư ngành nước | Ống Ø280 C1 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 1.425.600 | | | | | | | | | |
| 59 | Vật tư ngành nước | Ống Ø280 C2 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 1.679.400 | | | | | | | | | |
| 60 | Vật tư ngành nước | Ống Ø280 C3 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 2.157.600 | | | | | | | | | |
| 61 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Ø315 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 1.300.500 | | | | | | | | | |
| 62 | Vật tư ngành nước | Ống Ø315 C1 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 1.788.900 | | | | | | | | | |
| 63 | Vật tư ngành nước | Ống Ø315 C2 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 2.146.200 | | | | | | | | | |
| 64 | Vật tư ngành nước | Ống Ø315 C3 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 2.696.700 | | | | | | | | | |
| 65 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Ø355 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 1.903.556 | | | | | | | | | |
| 66 | Vật tư ngành nước | Ống Ø355 C1 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 2.337.300 | | | | | | | | | |
| 67 | Vật tư ngành nước | Ống Ø355 C2 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 2.780.700 | | | | | | | | | |
| 68 | Vật tư ngành nước | Ống Ø355 C3 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 3.608.400 | | | | | | | | | |
| 69 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Ø400 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 2.388.900 | | | | | | | | | |
| 70 | Vật tư ngành nước | Ống Ø400 C1 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 2.970.300 | | | | | | | | | |
| 71 | Vật tư ngành nước | Ống Ø400 C2 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 3.532.200 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 72 | Vật tư ngành nước | Ống Ø400 C3 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 4.573.200 | | | | | | | | | |
| 73 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Ø450 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 3.031.500 | | | | | | | | | |
| 74 | Vật tư ngành nước | Ống Ø450 C1 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 3.754.500 | | | | | | | | | |
| 75 | Vật tư ngành nước | Ống Ø450 C2 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 4.479.300 | | | | | | | | | |
| 76 | Vật tư ngành nước | Ống Ø450 C3 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 5.784.000 | | | | | | | | | |
| 77 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Ø500 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 3.975.900 | | | | | | | | | |
| 78 | Vật tư ngành nước | Ống Ø500 C1 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 4.740.900 | | | | | | | | | |
| 79 | Vật tư ngành nước | Ống Ø500 C2 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 5.485.800 | | | | | | | | | |
| 80 | Vật tư ngành nước | Ống Ø500 C3 | Cây (4m) | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491) | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 7.092.600 | | | | | | | | | |
| | **ỐNG NHỰA PPR** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật tư ngành nước | Ống Ø20 - PN10 | Cây (4m) | ISO 15874, DIN 8077 & 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 33.717 | | | | | | | | | |
| 2 | Vật tư ngành nước | Ống Ø25 - PN10 | Cây (4m) | ISO 15874, DIN 8077 & 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 60.109 | | | | | | | | | |
| 3 | Vật tư ngành nước | Ống Ø32 - PN10 | Cây (4m) | ISO 15874, DIN 8077 & 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 78.073 | | | | | | | | | |
| 4 | Vật tư ngành nước | Ống Ø40 - PN10 | Cây (4m) | ISO 15874, DIN 8077 & 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 104.742 | | | | | | | | | |
| 5 | Vật tư ngành nước | Ống Ø50 - PN10 | Cây (4m) | ISO 15874, DIN 8077 & 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 153.520 | | | | | | | | | |
| 6 | Vật tư ngành nước | Ống Ø63 - PN10 | Cây (4m) | ISO 15874, DIN 8077 & 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 244.858 | | | | | | | | | |
| 7 | Vật tư ngành nước | Ống Ø75 - PN10 | Cây (4m) | ISO 15874, DIN 8077 & 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 341.862 | | | | | | | | | |
| 8 | Vật tư ngành nước | Ống Ø90 - PN10 | Cây (4m) | ISO 15874, DIN 8077 & 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 495.797 | | | | | | | | | |
| 9 | Vật tư ngành nước | Ống Ø110 - PN10 | Cây (4m) | ISO 15874, DIN 8077 & 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 793.025 | | | | | | | | | |
| 10 | Vật tư ngành nước | Ống Ø125 - PN10 | Cây (4m) | ISO 15874, DIN 8077 & 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 981.920 | | | | | | | | | |
| 11 | Vật tư ngành nước | Ống Ø140 - PN10 | Cây (4m) | ISO 15874, DIN 8077 & 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 1.212.269 | | | | | | | | | |
| 12 | Vật tư ngành nước | Ống Ø160 - PN10 | Cây (4m) | ISO 15874, DIN 8077 & 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 1.647.542 | | | | | | | | | |
| 13 | Vật tư ngành nước | Ống Ø180 - PN10 | Cây (4m) | ISO 15874, DIN 8077 & 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 2.605.003 | | | | | | | | | |
| 14 | Vật tư ngành nước | Ống Ø200 - PN10 | Cây (4m) | ISO 15874, DIN 8077 & 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 3.160.909 | | | | | | | | | |
| 15 | Vật tư ngành nước | Ống Ø20 - PN20 | Cây (4m) | ISO 15874, DIN 8077 & 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 41.731 | | | | | | | | | |
| 16 | Vật tư ngành nước | Ống Ø25 - PN20 | Cây (4m) | ISO 15874, DIN 8077 & 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 73.789 | | | | | | | | | |
| 17 | Vật tư ngành nước | Ống Ø32 - PN20 | Cây (4m) | ISO 15874, DIN 8077 & 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 107.782 | | | | | | | | | |
| 18 | Vật tư ngành nước | Ống Ø40 - PN20 | Cây (4m) | ISO 15874, DIN 8077 & 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 166.785 | | | | | | | | | |
| 19 | Vật tư ngành nước | Ống Ø50 - PN20 | Cây (4m) | ISO 15874, DIN 8077 & 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 259.367 | | | | | | | | | |
| 20 | Vật tư ngành nước | Ống Ø63 - PN20 | Cây (4m) | ISO 15874, DIN 8077 & 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 409.433 | | | | | | | | | |
| 21 | Vật tư ngành nước | Ống Ø75 - PN20 | Cây (4m) | ISO 15874, DIN 8077 & 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 580.502 | | | | | | | | | |
| 22 | Vật tư ngành nước | Ống Ø90 - PN20 | Cây (4m) | ISO 15874, DIN 8077 & 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 845.949 | | | | | | | | | |
| 23 | Vật tư ngành nước | Ống Ø110 - PN20 | Cây (4m) | ISO 15874, DIN 8077 & 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 1.252.342 | | | | | | | | | |
| 24 | Vật tư ngành nước | Ống Ø125 - PN20 | Cây (4m) | ISO 15874, DIN 8077 & 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 1.614.931 | | | | | | | | | |
| | Vật tư ngành nước | Ống Ø140 - PN20 | Cây (4m) | ISO 15874, DIN 8077 & 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 2.036.938 | | | | | | | | | |
| 1 | Vật tư ngành nước | Ống Ø160 - PN20 | Cây (4m) | ISO 15874, DIN 8077 & 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 2.704.357 | | | | | | | | | |
| 2 | Vật tư ngành nước | Ống Ø180 - PN20 | Cây (4m) | ISO 15874, DIN 8077 & 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 4.430.523 | | | | | | | | | |
| 3 | Vật tư ngành nước | Ống Ø200 - PN20 | Cây (4m) | ISO 15874, DIN 8077 & 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 5.503.920 | | | | | | | | | |
| | **PHỤ KIỆN NHỰA uPVC** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật tư ngành nước | Cút 21 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 975 | | | | | | | | | |
| 2 | Vật tư ngành nước | Cút 27 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 1.575 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 3 | Vật tư ngành nước | Cút 34 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 2.325 | | | | | | | | | |
| 4 | Vật tư ngành nước | Cút 42 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 3.825 | | | | | | | | | |
| 5 | Vật tư ngành nước | Cút 48 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 6.000 | | | | | | | | | |
| 6 | Vật tư ngành nước | Cút 60 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 8.850 | | | | | | | | | |
| 7 | Vật tư ngành nước | Cút 75 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 15.900 | | | | | | | | | |
| 8 | Vật tư ngành nước | Cút 90 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 20.850 | | | | | | | | | |
| 9 | Vật tư ngành nước | Cút 110 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 33.375 | | | | | | | | | |
| 10 | Vật tư ngành nước | Cút 125 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 58.500 | | | | | | | | | |
| 11 | Vật tư ngành nước | Cút 140 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 84.825 | | | | | | | | | |
| 12 | Vật tư ngành nước | Cút 160 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 102.300 | | | | | | | | | |
| 13 | Vật tư ngành nước | Cút 200 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 209.550 | | | | | | | | | |
| 14 | Vật tư ngành nước | Cút 250 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 479.625 | | | | | | | | | |
| 15 | Vật tư ngành nước | Chếch 21 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 975 | | | | | | | | | |
| 16 | Vật tư ngành nước | Chếch 27 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 1.275 | | | | | | | | | |
| 17 | Vật tư ngành nước | Chếch 34 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 1.950 | | | | | | | | | |
| 18 | Vật tư ngành nước | Chếch 42 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 2.925 | | | | | | | | | |
| 19 | Vật tư ngành nước | Chếch 48 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 4.650 | | | | | | | | | |
| 20 | Vật tư ngành nước | Chếch 60 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 7.575 | | | | | | | | | |
| 21 | Vật tư ngành nước | Chếch 75 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 13.125 | | | | | | | | | |
| 22 | Vật tư ngành nước | Chếch 90 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 17.175 | | | | | | | | | |
| 23 | Vật tư ngành nước | Chếch 110 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 26.250 | | | | | | | | | |
| 24 | Vật tư ngành nước | Chếch 125 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 46.350 | | | | | | | | | |
| 25 | Vật tư ngành nước | Chếch 140 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 50.550 | | | | | | | | | |
| 26 | Vật tư ngành nước | Chếch 160 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 76.500 | | | | | | | | | |
| 27 | Vật tư ngành nước | Chếch 200 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 146.625 | | | | | | | | | |
| 28 | Vật tư ngành nước | Chếch 250 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 339.900 | | | | | | | | | |
| 29 | Vật tư ngành nước | Tê đều 21 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 1.575 | | | | | | | | | |
| 30 | Vật tư ngành nước | Tê đều 27 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 2.625 | | | | | | | | | |
| 31 | Vật tư ngành nước | Tê đều 34 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 3.525 | | | | | | | | | |
| 32 | Vật tư ngành nước | Tê đều 42 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 5.025 | | | | | | | | | |
| 33 | Vật tư ngành nước | Tê đều 48 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 7.500 | | | | | | | | | |
| 34 | Vật tư ngành nước | Tê đều 60 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 11.850 | | | | | | | | | |
| 35 | Vật tư ngành nước | Tê đều 75 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 20.175 | | | | | | | | | |
| 36 | Vật tư ngành nước | Tê đều 90 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 27.825 | | | | | | | | | |
| 37 | Vật tư ngành nước | Tê đều 110 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 47.175 | | | | | | | | | |
| 38 | Vật tư ngành nước | Tê đều 125 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 77.925 | | | | | | | | | |
| 39 | Vật tư ngành nước | Tê đều 140 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 126.300 | | | | | | | | | |
| 40 | Vật tư ngành nước | Tê đều 160 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 134.325 | | | | | | | | | |
| 41 | Vật tư ngành nước | Tê đều 200 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 315.825 | | | | | | | | | |
| 42 | Vật tư ngành nước | Tê đều 250 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 1.144.050 | | | | | | | | | |
| 43 | Vật tư ngành nước | Măng sông 21 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 900 | | | | | | | | | |
| 44 | Vật tư ngành nước | Măng sông 27 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 1.200 | | | | | | | | | |
| 45 | Vật tư ngành nước | Măng sông 34 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 1.350 | | | | | | | | | |
| 46 | Vật tư ngành nước | Măng sông 42 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 2.325 | | | | | | | | | |
| 47 | Vật tư ngành nước | Măng sông 48 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 3.000 | | | | | | | | | |
| 48 | Vật tư ngành nước | Măng sông 60 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 5.025 | | | | | | | | | |
| 49 | Vật tư ngành nước | Măng sông 75 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 6.450 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 50 | Vật tư ngành nước | Măng sông 90 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 9.600 | | | | | | | | | |
| 51 | Vật tư ngành nước | Măng sông 110 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 12.150 | | | | | | | | | |
| 52 | Vật tư ngành nước | Măng sông 125 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 27.300 | | | | | | | | | |
| 53 | Vật tư ngành nước | Măng sông 140 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 39.225 | | | | | | | | | |
| 54 | Vật tư ngành nước | Măng sông 160 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 55.875 | | | | | | | | | |
| 55 | Vật tư ngành nước | Măng sông 200 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 123.525 | | | | | | | | | |
| 56 | Vật tư ngành nước | Măng sông 250 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 185.400 | | | | | | | | | |
| 57 | Vật tư ngành nước | Y đều 27 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 4.050 | | | | | | | | | |
| 58 | Vật tư ngành nước | Y đều 34 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 4.200 | | | | | | | | | |
| 59 | Vật tư ngành nước | Y đều 42 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 5.625 | | | | | | | | | |
| 60 | Vật tư ngành nước | Y đều 48 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 10.875 | | | | | | | | | |
| 61 | Vật tư ngành nước | Y đều 60 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 14.625 | | | | | | | | | |
| 62 | Vật tư ngành nước | Y đều 75 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 28.125 | | | | | | | | | |
| 63 | Vật tư ngành nước | Y đều 90 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 28.869 | | | | | | | | | |
| 64 | Vật tư ngành nước | Y đều 110 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 51.975 | | | | | | | | | |
| 65 | Vật tư ngành nước | Y đều 125 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 102.450 | | | | | | | | | |
| 66 | Vật tư ngành nước | Y đều 140 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 166.275 | | | | | | | | | |
| 67 | Vật tư ngành nước | Y đều 160 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 235.875 | | | | | | | | | |
| 68 | Vật tư ngành nước | Y đều 200 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 439.800 | | | | | | | | | |
| 69 | Vật tư ngành nước | Y đều 250 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 1.813.275 | | | | | | | | | |
| 70 | Vật tư ngành nước | Măng sông trượt 75 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 41.325 | | | | | | | | | |
| 71 | Vật tư ngành nước | Măng sông trượt 90 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 47.025 | | | | | | | | | |
| 72 | Vật tư ngành nước | Măng sông trượt 110 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 70.800 | | | | | | | | | |
| 73 | Vật tư ngành nước | Măng sông trượt 125 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 98.100 | | | | | | | | | |
| 74 | Vật tư ngành nước | Măng sông trượt 140 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 125.925 | | | | | | | | | |
| 75 | Vật tư ngành nước | Măng sông trượt 160 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 159.750 | | | | | | | | | |
| 76 | Vật tư ngành nước | Măng sông trượt 200 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 238.575 | | | | | | | | | |
| 77 | Vật tư ngành nước | Măng sông trượt 250 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 407.625 | | | | | | | | | |
| 78 | Vật tư ngành nước | Côn thu 27/21 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 900 | | | | | | | | | |
| 79 | Vật tư ngành nước | Côn thu 34/21 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 1.275 | | | | | | | | | |
| 80 | Vật tư ngành nước | Côn thu 34/27 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 1.650 | | | | | | | | | |
| 81 | Vật tư ngành nước | Côn thu 42/21 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 1.950 | | | | | | | | | |
| 82 | Vật tư ngành nước | Côn thu 42/27 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 2.025 | | | | | | | | | |
| 83 | Vật tư ngành nước | Côn thu 42/34 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 2.175 | | | | | | | | | |
| 84 | Vật tư ngành nước | Côn thu 48/21 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 2.625 | | | | | | | | | |
| 85 | Vật tư ngành nước | Côn thu 48/27 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 2.700 | | | | | | | | | |
| 86 | Vật tư ngành nước | Côn thu 48/34 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 2.775 | | | | | | | | | |
| 87 | Vật tư ngành nước | Côn thu 48/42 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 2.850 | | | | | | | | | |
| 88 | Vật tư ngành nước | Côn thu 60/21 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 3.600 | | | | | | | | | |
| 89 | Vật tư ngành nước | Côn thu 60/27 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 4.350 | | | | | | | | | |
| 90 | Vật tư ngành nước | Côn thu 60/34 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 4.350 | | | | | | | | | |
| 91 | Vật tư ngành nước | Côn thu 60/42 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 4.350 | | | | | | | | | |
| 92 | Vật tư ngành nước | Côn thu 60/48 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 4.575 | | | | | | | | | |
| 93 | Vật tư ngành nước | Côn thu 75/34 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 6.900 | | | | | | | | | |
| 94 | Vật tư ngành nước | Côn thu 75/42 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 6.900 | | | | | | | | | |
| 95 | Vật tư ngành nước | Côn thu 75/48 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 6.900 | | | | | | | | | |
| 96 | Vật tư ngành nước | Côn thu 75/60 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 7.200 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 97 | Vật tư ngành nước | Côn thu 90/34 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 9.225 | | | | | | | | | |
| 98 | Vật tư ngành nước | Côn thu 90/42 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 9.975 | | | | | | | | | |
| 99 | Vật tư ngành nước | Côn thu 90/48 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 10.050 | | | | | | | | | |
| 100 | Vật tư ngành nước | Côn thu 90/60 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 10.725 | | | | | | | | | |
| 101 | Vật tư ngành nước | Côn thu 90/75 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 11.175 | | | | | | | | | |
| 102 | Vật tư ngành nước | Côn thu 110/34 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 15.075 | | | | | | | | | |
| 103 | Vật tư ngành nước | Côn thu 110/42 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 14.475 | | | | | | | | | |
| 104 | Vật tư ngành nước | Côn thu 110/48 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 14.475 | | | | | | | | | |
| 105 | Vật tư ngành nước | Côn thu 110/60 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 15.150 | | | | | | | | | |
| 106 | Vật tư ngành nước | Côn thu 110/75 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 15.300 | | | | | | | | | |
| 107 | Vật tư ngành nước | Côn thu 110/90 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 15.750 | | | | | | | | | |
| 108 | Vật tư ngành nước | Tê thu 27/21 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 2.025 | | | | | | | | | |
| 109 | Vật tư ngành nước | Tê thu 34/21 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 2.625 | | | | | | | | | |
| 110 | Vật tư ngành nước | Tê thu 34/27 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 2.775 | | | | | | | | | |
| 111 | Vật tư ngành nước | Tê thu 42/21 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 3.450 | | | | | | | | | |
| 112 | Vật tư ngành nước | Tê thu 42/27 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 3.825 | | | | | | | | | |
| 113 | Vật tư ngành nước | Tê thu 42/34 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 4.650 | | | | | | | | | |
| 114 | Vật tư ngành nước | Tê thu 48/21 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 5.625 | | | | | | | | | |
| 115 | Vật tư ngành nước | Tê thu 48/27 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 5.700 | | | | | | | | | |
| 116 | Vật tư ngành nước | Tê thu 48/34 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 6.000 | | | | | | | | | |
| 117 | Vật tư ngành nước | Tê thu 48/42 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 7.725 | | | | | | | | | |
| 118 | Vật tư ngành nước | Tê thu 60/21 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 6.975 | | | | | | | | | |
| 119 | Vật tư ngành nước | Tê thu 60/27 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 7.875 | | | | | | | | | |
| 120 | Vật tư ngành nước | Tê thu 60/34 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 8.625 | | | | | | | | | |
| 121 | Vật tư ngành nước | Tê thu 60/42 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 9.525 | | | | | | | | | |
| 122 | Vật tư ngành nước | Tê thu 60/48 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 9.975 | | | | | | | | | |
| 123 | Vật tư ngành nước | Tê thu 75/34 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 13.125 | | | | | | | | | |
| 124 | Vật tư ngành nước | Tê thu 75/42 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 14.025 | | | | | | | | | |
| 125 | Vật tư ngành nước | Tê thu 75/48 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 15.900 | | | | | | | | | |
| 126 | Vật tư ngành nước | Tê thu 75/60 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 17.775 | | | | | | | | | |
| 127 | Vật tư ngành nước | Tê thu 90/34 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 22.650 | | | | | | | | | |
| 128 | Vật tư ngành nước | Tê thu 90/42 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 18.450 | | | | | | | | | |
| 129 | Vật tư ngành nước | Tê thu 90/48 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 21.300 | | | | | | | | | |
| 130 | Vật tư ngành nước | Tê thu 90/60 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 27.375 | | | | | | | | | |
| 131 | Vật tư ngành nước | Tê thu 90/75 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 31.575 | | | | | | | | | |
| 132 | Vật tư ngành nước | Tê thu 110/34 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 33.375 | | | | | | | | | |
| 133 | Vật tư ngành nước | Tê thu 110/42 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 33.900 | | | | | | | | | |
| 134 | Vật tư ngành nước | Tê thu 110/48 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 30.075 | | | | | | | | | |
| 135 | Vật tư ngành nước | Tê thu 110/60 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 31.725 | | | | | | | | | |
| 136 | Vật tư ngành nước | Tê thu 110/75 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 34.950 | | | | | | | | | |
| 137 | Vật tư ngành nước | Tê thu 110/90 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 40.200 | | | | | | | | | |
| 138 | Vật tư ngành nước | Y thu 60/42 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 8.625 | | | | | | | | | |
| 139 | Vật tư ngành nước | Y thu 60/48 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 9.675 | | | | | | | | | |
| 140 | Vật tư ngành nước | Y thu 75/42 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 16.500 | | | | | | | | | |
| 141 | Vật tư ngành nước | Y thu 75/48 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 18.000 | | | | | | | | | |
| 142 | Vật tư ngành nước | Y thu 75/60 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 20.625 | | | | | | | | | |
| 143 | Vật tư ngành nước | Y thu 90/42 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 20.925 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 144 | Vật tư ngành nước | Y thu 90/48 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 21.300 | | | | | | | | | |
| 145 | Vật tư ngành nước | Y thu 90/60 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 26.850 | | | | | | | | | |
| 146 | Vật tư ngành nước | Y thu 90/75 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 33.525 | | | | | | | | | |
| 147 | Vật tư ngành nước | Y thu 110/42 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 31.950 | | | | | | | | | |
| 148 | Vật tư ngành nước | Y thu 110/48 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 32.625 | | | | | | | | | |
| 149 | Vật tư ngành nước | Y thu 110/60 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 36.600 | | | | | | | | | |
| 150 | Vật tư ngành nước | Y thu 110/75 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 46.350 | | | | | | | | | |
| 151 | Vật tư ngành nước | Y thu 110/90 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 49.200 | | | | | | | | | |
| 152 | Vật tư ngành nước | Tê cong 60 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø60mm đến Ø140mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 17.700 | | | | | | | | | |
| 153 | Vật tư ngành nước | Tê cong 90 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø60mm đến Ø140mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 32.250 | | | | | | | | | |
| 154 | Vật tư ngành nước | Tê cong 110 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø60mm đến Ø140mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 47.400 | | | | | | | | | |
| 155 | Vật tư ngành nước | Tê cong 140 | cái | ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN | Từ Ø60mm đến Ø140mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 175.725 | | | | | | | | | |
| | **PHỤ KIỆN NHỰA PPR** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Vật tư ngành nước | Cút 20 | cái | ISO 15874, DIN 8077 & 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 2.107 | | | | | | | | | |
| 9 | Vật tư ngành nước | Cút 25 | cái | ISO 15874, DIN 8077 & 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 2.798 | | | | | | | | | |
| 10 | Vật tư ngành nước | Cút 32 | cái | ISO 15874, DIN 8077 & 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 4.836 | | | | | | | | | |
| 11 | Vật tư ngành nước | Cút 40 | cái | ISO 15874, DIN 8077 & 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 8.014 | | | | | | | | | |
| 12 | Vật tư ngành nước | Cút 50 | cái | ISO 15874, DIN 8077 & 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 13.956 | | | | | | | | | |
| 13 | Vật tư ngành nước | Chếch 20 | cái | ISO 15874, DIN 8077 & 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 1.727 | | | | | | | | | |
| 14 | Vật tư ngành nước | Chếch 25 | cái | ISO 15874, DIN 8077 & 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 2.798 | | | | | | | | | |
| 15 | Vật tư ngành nước | Chếch 32 | cái | ISO 15874, DIN 8077 & 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 4.214 | | | | | | | | | |
| 16 | Vật tư ngành nước | Chếch 40 | cái | ISO 15874, DIN 8077 & 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 8.326 | | | | | | | | | |
| 17 | Vật tư ngành nước | Chếch 50 | cái | ISO 15874, DIN 8077 & 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 15.926 | | | | | | | | | |
| 18 | Vật tư ngành nước | Tê 20 | cái | ISO 15874, DIN 8077 & 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 2.453 | | | | | | | | | |
| 19 | Vật tư ngành nước | Tê 25 | cái | ISO 15874, DIN 8077 & 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 3.800 | | | | | | | | | |
| 20 | Vật tư ngành nước | Tê 32 | cái | ISO 15874, DIN 8077 & 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 6.253 | | | | | | | | | |
| 21 | Vật tư ngành nước | Tê 40 | cái | ISO 15874, DIN 8077 & 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 10.018 | | | | | | | | | |
| 22 | Vật tư ngành nước | Tê 50 | cái | ISO 15874, DIN 8077 & 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 20.002 | | | | | | | | | |
| | **ỐNG NHỰA HDPE DEKKO** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 24 | Vật tư ngành nước | Ống 25PE100 - PN12.5 | mét | ISO 4427:2007. DIN 8074 & 8075 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø75mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 6.382 | | | | | | | | | |
| 25 | Vật tư ngành nước | Ống 25PE100 - PN16 | mét | ISO 4427:2007. DIN 8074 & 8075 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø75mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 7.445 | | | | | | | | | |
| 26 | Vật tư ngành nước | Ống 32PE100 - PN10 | mét | ISO 4427:2007. DIN 8074 & 8075 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø75mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 8.745 | | | | | | | | | |
| 27 | Vật tư ngành nước | Ống 32PE100 - PN12.5 | mét | ISO 4427:2007. DIN 8074 & 8075 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø75mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 10.222 | | | | | | | | | |
| 28 | Vật tư ngành nước | Ống 32PE100 - PN16 | mét | ISO 4427:2007. DIN 8074 & 8075 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø75mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 12.291 | | | | | | | | | |
| 29 | Vật tư ngành nước | Ống 40PE100 - PN6 | mét | ISO 4427:2007. DIN 8074 & 8075 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø75mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 9.986 | | | | | | | | | |
| 30 | Vật tư ngành nước | Ống 40PE100 - PN8 | mét | ISO 4427:2007. DIN 8074 & 8075 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø75mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 10.814 | | | | | | | | | |
| 31 | Vật tư ngành nước | Ống 40PE100 - PN10 | mét | ISO 4427:2007. DIN 8074 & 8075 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø75mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 13.059 | | | | | | | | | |
| 32 | Vật tư ngành nước | Ống 50PE100 - PN6 | mét | ISO 4427:2007. DIN 8074 & 8075 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø75mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 14.122 | | | | | | | | | |
| 33 | Vật tư ngành nước | Ống 50PE100 - PN8 | mét | ISO 4427:2007. DIN 8074 & 8075 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø75mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 16.782 | | | | | | | | | |
| 34 | Vật tư ngành nước | Ống 50PE100 - PN16 | mét | ISO 4427:2007. DIN 8074 & 8075 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø75mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 29.368 | | | | | | | | | |
| 35 | Vật tư ngành nước | Ống 63PE100 - PN6 | mét | ISO 4427:2007. DIN 8074 & 8075 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø75mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 22.041 | | | | | | | | | |
| 36 | Vật tư ngành nước | Ống 63PE100 - PN8 | mét | ISO 4427:2007. DIN 8074 & 8075 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø75mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 25.941 | | | | | | | | | |
| 37 | Vật tư ngành nước | Ống 63PE100 - PN10 | mét | ISO 4427:2007. DIN 8074 & 8075 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø75mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 32.322 | | | | | | | | | |
| 38 | Vật tư ngành nước | Ống 75PE100 - PN8 | mét | ISO 4427:2007. DIN 8074 & 8075 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø75mm | CTCP TĐ Dekko | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 36.872 | | | | | | | | | |
| | **ỐNG NHỰA uPVC** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Ø21 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 18.900 | | | | | | | | | |
| 2 | Vật tư ngành nước | Ống Ø21 C1 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 25.200 | | | | | | | | | |
| 3 | Vật tư ngành nước | Ống Ø21 C2 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 30.300 | | | | | | | | | |
| 4 | Vật tư ngành nước | Ống Ø21 C3 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 35.400 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 5 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Ø27 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 23.400 | | | | | | | | | |
| 6 | Vật tư ngành nước | Ống Ø27 C1 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 34.500 | | | | | | | | | |
| 7 | Vật tư ngành nước | Ống Ø27 C2 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 38.400 | | | | | | | | | |
| 8 | Vật tư ngành nước | Ống Ø27 C3 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 54.300 | | | | | | | | | |
| 9 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Ø34 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 30.300 | | | | | | | | | |
| 10 | Vật tư ngành nước | Ống Ø34 C1 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 43.500 | | | | | | | | | |
| 11 | Vật tư ngành nước | Ống Ø34 C2 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 53.100 | | | | | | | | | |
| 12 | Vật tư ngành nước | Ống Ø34 C3 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 60.300 | | | | | | | | | |
| 13 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Ø42 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 45.300 | | | | | | | | | |
| 14 | Vật tư ngành nước | Ống Ø42 C1 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 59.700 | | | | | | | | | |
| 15 | Vật tư ngành nước | Ống Ø42 C2 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 67.800 | | | | | | | | | |
| 16 | Vật tư ngành nước | Ống Ø42 C3 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 79.800 | | | | | | | | | |
| 17 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Ø48 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 53.100 | | | | | | | | | |
| 18 | Vật tư ngành nước | Ống Ø48 C1 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 71.100 | | | | | | | | | |
| 19 | Vật tư ngành nước | Ống Ø48 C2 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 81.900 | | | | | | | | | |
| 20 | Vật tư ngành nước | Ống Ø48 C3 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 99.000 | | | | | | | | | |
| 21 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Ø60 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 69.000 | | | | | | | | | |
| 22 | Vật tư ngành nước | Ống Ø60 C1 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 100.500 | | | | | | | | | |
| 23 | Vật tư ngành nước | Ống Ø60 C2 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 117.000 | | | | | | | | | |
| 24 | Vật tư ngành nước | Ống Ø60 C3 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 141.600 | | | | | | | | | |
| 25 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Ø75 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 96.600 | | | | | | | | | |
| 26 | Vật tư ngành nước | Ống Ø75 C1 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 127.800 | | | | | | | | | |
| 27 | Vật tư ngành nước | Ống Ø75 C2 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 166.500 | | | | | | | | | |
| 28 | Vật tư ngành nước | Ống Ø75 C3 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 206.400 | | | | | | | | | |
| 29 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Ø90 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 117.900 | | | | | | | | | |
| 30 | Vật tư ngành nước | Ống Ø90 C1 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 157.800 | | | | | | | | | |
| 31 | Vật tư ngành nước | Ống Ø90 C2 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 182.400 | | | | | | | | | |
| 32 | Vật tư ngành nước | Ống Ø90 C3 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 239.100 | | | | | | | | | |
| 33 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Ø110 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 178.200 | | | | | | | | | |
| 34 | Vật tư ngành nước | Ống Ø110 C1 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 234.900 | | | | | | | | | |
| 35 | Vật tư ngành nước | Ống Ø110 C2 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 267.300 | | | | | | | | | |
| 36 | Vật tư ngành nước | Ống Ø110 C3 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 374.400 | | | | | | | | | |
| 37 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Ø125 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 196.800 | | | | | | | | | |
| 38 | Vật tư ngành nước | Ống Ø125 C1 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 290.400 | | | | | | | | | |
| 39 | Vật tư ngành nước | Ống Ø125 C2 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 344.100 | | | | | | | | | |
| 40 | Vật tư ngành nước | Ống Ø125 C3 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 436.500 | | | | | | | | | |
| 41 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Ø140 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 242.400 | | | | | | | | | |
| 42 | Vật tư ngành nước | Ống Ø140 C1 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 363.000 | | | | | | | | | |
| 43 | Vật tư ngành nước | Ống Ø140 C2 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 427.800 | | | | | | | | | |
| 44 | Vật tư ngành nước | Ống Ø140 C3 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 572.400 | | | | | | | | | |
| 45 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Ø160 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 314.700 | | | | | | | | | |
| 46 | Vật tư ngành nước | Ống Ø160 C1 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 480.000 | | | | | | | | | |
| 47 | Vật tư ngành nước | Ống Ø160 C2 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 554.100 | | | | | | | | | |
| 48 | Vật tư ngành nước | Ống Ø160 C3 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 716.700 | | | | | | | | | |
| 49 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Ø200 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 590.100 | | | | | | | | | |
| 50 | Vật tư ngành nước | Ống Ø200 C1 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 747.600 | | | | | | | | | |
| 51 | Vật tư ngành nước | Ống Ø200 C2 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 869.400 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 52 | Vật tư ngành nước | Ống Ø200 C3 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 1.109.400 | | | | | | | | | |
| 53 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Ø250 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 797.400 | | | | | | | | | |
| 54 | Vật tư ngành nước | Ống Ø250 C1 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 1.198.800 | | | | | | | | | |
| 55 | Vật tư ngành nước | Ống Ø250 C2 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 1.398.900 | | | | | | | | | |
| 56 | Vật tư ngành nước | Ống Ø250 C3 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 1.808.100 | | | | | | | | | |
| 57 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Ø280 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 1.158.900 | | | | | | | | | |
| 58 | Vật tư ngành nước | Ống Ø280 C1 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 1.425.600 | | | | | | | | | |
| 59 | Vật tư ngành nước | Ống Ø280 C2 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 1.679.400 | | | | | | | | | |
| 60 | Vật tư ngành nước | Ống Ø280 C3 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 2.157.600 | | | | | | | | | |
| 61 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Ø315 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 1.300.500 | | | | | | | | | |
| 62 | Vật tư ngành nước | Ống Ø315 C1 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 1.788.900 | | | | | | | | | |
| 63 | Vật tư ngành nước | Ống Ø315 C2 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 2.146.200 | | | | | | | | | |
| 64 | Vật tư ngành nước | Ống Ø315 C3 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 2.696.700 | | | | | | | | | |
| 65 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Ø355 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 1.903.556 | | | | | | | | | |
| 66 | Vật tư ngành nước | Ống Ø355 C1 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 2.337.300 | | | | | | | | | |
| 67 | Vật tư ngành nước | Ống Ø355 C2 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 2.780.700 | | | | | | | | | |
| 68 | Vật tư ngành nước | Ống Ø355 C3 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 3.608.400 | | | | | | | | | |
| 69 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Ø400 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 2.388.900 | | | | | | | | | |
| 70 | Vật tư ngành nước | Ống Ø400 C1 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 2.970.300 | | | | | | | | | |
| 71 | Vật tư ngành nước | Ống Ø400 C2 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 3.532.200 | | | | | | | | | |
| 72 | Vật tư ngành nước | Ống Ø400 C3 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 4.573.200 | | | | | | | | | |
| 73 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Ø450 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 3.031.500 | | | | | | | | | |
| 74 | Vật tư ngành nước | Ống Ø450 C1 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 3.754.500 | | | | | | | | | |
| 75 | Vật tư ngành nước | Ống Ø450 C2 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 4.479.300 | | | | | | | | | |
| 76 | Vật tư ngành nước | Ống Ø450 C3 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 5.784.000 | | | | | | | | | |
| 77 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Ø500 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 3.975.900 | | | | | | | | | |
| 78 | Vật tư ngành nước | Ống Ø500 C1 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 4.740.900 | | | | | | | | | |
| 79 | Vật tư ngành nước | Ống Ø500 C2 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 5.485.800 | | | | | | | | | |
| 80 | Vật tư ngành nước | Ống Ø500 C3 | Cây (4m) | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Hệ mét từ Ø21mm đến Ø500mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 7.092.600 | | | | | | | | | |
| | **ỐNG NHỰA PPR** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật tư ngành nước | Ống Ø20 - PN10 | Cây (4m) | DIN 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 33.717 | | | | | | | | | |
| 2 | Vật tư ngành nước | Ống Ø25 - PN10 | Cây (4m) | DIN 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 60.109 | | | | | | | | | |
| 3 | Vật tư ngành nước | Ống Ø32 - PN10 | Cây (4m) | DIN 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 78.073 | | | | | | | | | |
| 4 | Vật tư ngành nước | Ống Ø40 - PN10 | Cây (4m) | DIN 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 104.742 | | | | | | | | | |
| 5 | Vật tư ngành nước | Ống Ø50 - PN10 | Cây (4m) | DIN 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 153.520 | | | | | | | | | |
| 6 | Vật tư ngành nước | Ống Ø63 - PN10 | Cây (4m) | DIN 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 244.858 | | | | | | | | | |
| 7 | Vật tư ngành nước | Ống Ø75 - PN10 | Cây (4m) | DIN 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 341.862 | | | | | | | | | |
| 8 | Vật tư ngành nước | Ống Ø90 - PN10 | Cây (4m) | DIN 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 495.797 | | | | | | | | | |
| 9 | Vật tư ngành nước | Ống Ø110 - PN10 | Cây (4m) | DIN 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 793.025 | | | | | | | | | |
| 10 | Vật tư ngành nước | Ống Ø125 - PN10 | Cây (4m) | DIN 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 981.920 | | | | | | | | | |
| 11 | Vật tư ngành nước | Ống Ø140 - PN10 | Cây (4m) | DIN 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 1.212.269 | | | | | | | | | |
| 12 | Vật tư ngành nước | Ống Ø160 - PN10 | Cây (4m) | DIN 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 1.647.542 | | | | | | | | | |
| 13 | Vật tư ngành nước | Ống Ø20 - PN20 | Cây (4m) | DIN 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 41.731 | | | | | | | | | |
| 14 | Vật tư ngành nước | Ống Ø25 - PN20 | Cây (4m) | DIN 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 73.789 | | | | | | | | | |
| 15 | Vật tư ngành nước | Ống Ø32 - PN20 | Cây (4m) | DIN 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 107.782 | | | | | | | | | |
| 16 | Vật tư ngành nước | Ống Ø40 - PN20 | Cây (4m) | DIN 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 166.785 | | | | | | | | | |
| 17 | Vật tư ngành nước | Ống Ø50 - PN20 | Cây (4m) | DIN 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 259.367 | | | | | | | | | |
| 18 | Vật tư ngành nước | Ống Ø63 - PN20 | Cây (4m) | DIN 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 409.433 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 19 | Vật tư ngành nước | Ống Ø75 - PN20 | Cây (4m) | DIN 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 580.502 | | | | | | | | | |
| 20 | Vật tư ngành nước | Ống Ø90 - PN20 | Cây (4m) | DIN 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 846.225 | | | | | | | | | |
| 21 | Vật tư ngành nước | Ống Ø110 - PN20 | Cây (4m) | DIN 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 1.252.712 | | | | | | | | | |
| 22 | Vật tư ngành nước | Ống Ø125 - PN20 | Cây (4m) | DIN 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 1.614.931 | | | | | | | | | |
| 23 | Vật tư ngành nước | Ống Ø140 - PN20 | Cây (4m) | DIN 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 2.036.938 | | | | | | | | | |
| 24 | Vật tư ngành nước | Ống Ø160 - PN20 | Cây (4m) | DIN 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 2.707.535 | | | | | | | | | |
| | **PHỤ KIỆN NHỰA uPVC** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật tư ngành nước | Cút 21 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 975 | | | | | | | | | |
| 2 | Vật tư ngành nước | Cút 27 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 1.575 | | | | | | | | | |
| 3 | Vật tư ngành nước | Cút 34 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 2.325 | | | | | | | | | |
| 4 | Vật tư ngành nước | Cút 42 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 3.825 | | | | | | | | | |
| 5 | Vật tư ngành nước | Cút 48 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 6.000 | | | | | | | | | |
| 6 | Vật tư ngành nước | Cút 60 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 8.850 | | | | | | | | | |
| 7 | Vật tư ngành nước | Cút 75 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 15.900 | | | | | | | | | |
| 8 | Vật tư ngành nước | Cút 90 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 20.850 | | | | | | | | | |
| 9 | Vật tư ngành nước | Cút 110 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 33.375 | | | | | | | | | |
| 10 | Vật tư ngành nước | Cút 125 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 58.500 | | | | | | | | | |
| 11 | Vật tư ngành nước | Cút 140 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 84.825 | | | | | | | | | |
| 12 | Vật tư ngành nước | Cút 160 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 102.300 | | | | | | | | | |
| 13 | Vật tư ngành nước | Cút 200 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 209.550 | | | | | | | | | |
| 14 | Vật tư ngành nước | Cút 250 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 479.625 | | | | | | | | | |
| 15 | Vật tư ngành nước | Chếch 21 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 975 | | | | | | | | | |
| 16 | Vật tư ngành nước | Chếch 27 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 1.275 | | | | | | | | | |
| 17 | Vật tư ngành nước | Chếch 34 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 1.950 | | | | | | | | | |
| 18 | Vật tư ngành nước | Chếch 42 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 2.925 | | | | | | | | | |
| 19 | Vật tư ngành nước | Chếch 48 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 4.650 | | | | | | | | | |
| 20 | Vật tư ngành nước | Chếch 60 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 7.575 | | | | | | | | | |
| 21 | Vật tư ngành nước | Chếch 75 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 13.125 | | | | | | | | | |
| 22 | Vật tư ngành nước | Chếch 90 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 17.175 | | | | | | | | | |
| 23 | Vật tư ngành nước | Chếch 110 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 26.250 | | | | | | | | | |
| 24 | Vật tư ngành nước | Chếch 125 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 46.350 | | | | | | | | | |
| 25 | Vật tư ngành nước | Chếch 140 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 50.550 | | | | | | | | | |
| 26 | Vật tư ngành nước | Chếch 160 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 76.500 | | | | | | | | | |
| 27 | Vật tư ngành nước | Chếch 200 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 146.625 | | | | | | | | | |
| 28 | Vật tư ngành nước | Chếch 250 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 339.900 | | | | | | | | | |
| 29 | Vật tư ngành nước | Tê đều 21 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 1.575 | | | | | | | | | |
| 30 | Vật tư ngành nước | Tê đều 27 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 2.625 | | | | | | | | | |
| 31 | Vật tư ngành nước | Tê đều 34 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 3.525 | | | | | | | | | |
| 32 | Vật tư ngành nước | Tê đều 42 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 5.025 | | | | | | | | | |
| 33 | Vật tư ngành nước | Tê đều 48 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 7.500 | | | | | | | | | |
| 34 | Vật tư ngành nước | Tê đều 60 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 11.850 | | | | | | | | | |
| 35 | Vật tư ngành nước | Tê đều 75 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 20.175 | | | | | | | | | |
| 36 | Vật tư ngành nước | Tê đều 90 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 27.825 | | | | | | | | | |
| 37 | Vật tư ngành nước | Tê đều 110 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 47.175 | | | | | | | | | |
| 38 | Vật tư ngành nước | Tê đều 125 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 77.925 | | | | | | | | | |
| 39 | Vật tư ngành nước | Tê đều 140 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 126.300 | | | | | | | | | |
| 40 | Vật tư ngành nước | Tê đều 160 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 134.325 | | | | | | | | | |
| 41 | Vật tư ngành nước | Tê đều 200 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 315.825 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 42 | Vật tư ngành nước | Tê đều 250 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 1.144.050 | | | | | | | | | |
| 43 | Vật tư ngành nước | Măng sông 21 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 900 | | | | | | | | | |
| 44 | Vật tư ngành nước | Măng sông 27 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 1.200 | | | | | | | | | |
| 45 | Vật tư ngành nước | Măng sông 34 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 1.350 | | | | | | | | | |
| 46 | Vật tư ngành nước | Măng sông 42 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 2.325 | | | | | | | | | |
| 47 | Vật tư ngành nước | Măng sông 48 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 3.000 | | | | | | | | | |
| 48 | Vật tư ngành nước | Măng sông 60 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 5.025 | | | | | | | | | |
| 49 | Vật tư ngành nước | Măng sông 75 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 6.450 | | | | | | | | | |
| 50 | Vật tư ngành nước | Măng sông 90 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 9.600 | | | | | | | | | |
| 51 | Vật tư ngành nước | Măng sông 110 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 12.150 | | | | | | | | | |
| 52 | Vật tư ngành nước | Măng sông 125 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 27.300 | | | | | | | | | |
| 53 | Vật tư ngành nước | Măng sông 140 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 39.225 | | | | | | | | | |
| 54 | Vật tư ngành nước | Măng sông 160 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 55.875 | | | | | | | | | |
| 55 | Vật tư ngành nước | Măng sông 200 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 123.525 | | | | | | | | | |
| 56 | Vật tư ngành nước | Măng sông 250 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 185.400 | | | | | | | | | |
| 57 | Vật tư ngành nước | Y đều 27 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 4.050 | | | | | | | | | |
| 58 | Vật tư ngành nước | Y đều 34 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 4.200 | | | | | | | | | |
| 59 | Vật tư ngành nước | Y đều 42 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 5.625 | | | | | | | | | |
| 60 | Vật tư ngành nước | Y đều 48 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 10.875 | | | | | | | | | |
| 61 | Vật tư ngành nước | Y đều 60 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 14.625 | | | | | | | | | |
| 62 | Vật tư ngành nước | Y đều 75 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 28.125 | | | | | | | | | |
| 63 | Vật tư ngành nước | Y đều 90 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 28.869 | | | | | | | | | |
| 64 | Vật tư ngành nước | Y đều 110 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 51.975 | | | | | | | | | |
| 65 | Vật tư ngành nước | Y đều 125 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 102.450 | | | | | | | | | |
| 66 | Vật tư ngành nước | Y đều 140 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 166.275 | | | | | | | | | |
| 67 | Vật tư ngành nước | Y đều 160 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 235.875 | | | | | | | | | |
| 68 | Vật tư ngành nước | Y đều 200 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 439.800 | | | | | | | | | |
| 69 | Vật tư ngành nước | Y đều 250 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 1.813.275 | | | | | | | | | |
| 70 | Vật tư ngành nước | Măng sông trượt 75 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 41.325 | | | | | | | | | |
| 71 | Vật tư ngành nước | Măng sông trượt 90 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 47.025 | | | | | | | | | |
| 72 | Vật tư ngành nước | Măng sông trượt 110 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 70.800 | | | | | | | | | |
| 73 | Vật tư ngành nước | Măng sông trượt 125 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 98.100 | | | | | | | | | |
| 74 | Vật tư ngành nước | Măng sông trượt 140 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 125.925 | | | | | | | | | |
| 75 | Vật tư ngành nước | Măng sông trượt 160 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 159.750 | | | | | | | | | |
| 76 | Vật tư ngành nước | Măng sông trượt 200 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 238.575 | | | | | | | | | |
| 77 | Vật tư ngành nước | Măng sông trượt 250 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø21mm đến Ø250mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 407.625 | | | | | | | | | |
| 78 | Vật tư ngành nước | Côn thu 27/21 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 900 | | | | | | | | | |
| 79 | Vật tư ngành nước | Côn thu 34/21 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 1.275 | | | | | | | | | |
| 80 | Vật tư ngành nước | Côn thu 34/27 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 1.650 | | | | | | | | | |
| 81 | Vật tư ngành nước | Côn thu 42/21 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 1.950 | | | | | | | | | |
| 82 | Vật tư ngành nước | Côn thu 42/27 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 2.025 | | | | | | | | | |
| 83 | Vật tư ngành nước | Côn thu 42/34 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 2.175 | | | | | | | | | |
| 84 | Vật tư ngành nước | Côn thu 48/21 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 2.625 | | | | | | | | | |
| 85 | Vật tư ngành nước | Côn thu 48/27 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 2.700 | | | | | | | | | |
| 86 | Vật tư ngành nước | Côn thu 48/34 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 2.775 | | | | | | | | | |
| 87 | Vật tư ngành nước | Côn thu 48/42 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 2.850 | | | | | | | | | |
| 88 | Vật tư ngành nước | Côn thu 60/21 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 3.600 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 89 | Vật tư ngành nước | Côn thu 60/27 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 4.350 | | | | | | | | | |
| 90 | Vật tư ngành nước | Côn thu 60/34 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 4.350 | | | | | | | | | |
| 91 | Vật tư ngành nước | Côn thu 60/42 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 4.350 | | | | | | | | | |
| 92 | Vật tư ngành nước | Côn thu 60/48 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 4.575 | | | | | | | | | |
| 93 | Vật tư ngành nước | Côn thu 75/34 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 6.900 | | | | | | | | | |
| 94 | Vật tư ngành nước | Côn thu 75/42 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 6.900 | | | | | | | | | |
| 95 | Vật tư ngành nước | Côn thu 75/48 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 6.900 | | | | | | | | | |
| 96 | Vật tư ngành nước | Côn thu 75/60 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 7.200 | | | | | | | | | |
| 97 | Vật tư ngành nước | Côn thu 90/34 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 9.225 | | | | | | | | | |
| 98 | Vật tư ngành nước | Côn thu 90/42 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 9.975 | | | | | | | | | |
| 99 | Vật tư ngành nước | Côn thu 90/48 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 10.050 | | | | | | | | | |
| 100 | Vật tư ngành nước | Côn thu 90/60 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 10.725 | | | | | | | | | |
| 101 | Vật tư ngành nước | Côn thu 90/75 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 11.175 | | | | | | | | | |
| 102 | Vật tư ngành nước | Côn thu 110/34 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 15.075 | | | | | | | | | |
| 103 | Vật tư ngành nước | Côn thu 110/42 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 14.475 | | | | | | | | | |
| 104 | Vật tư ngành nước | Côn thu 110/48 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 14.475 | | | | | | | | | |
| 105 | Vật tư ngành nước | Côn thu 110/60 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 15.150 | | | | | | | | | |
| 106 | Vật tư ngành nước | Côn thu 110/75 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 15.300 | | | | | | | | | |
| 107 | Vật tư ngành nước | Côn thu 110/90 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 15.750 | | | | | | | | | |
| 108 | Vật tư ngành nước | Tê thu 27/21 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 2.025 | | | | | | | | | |
| 109 | Vật tư ngành nước | Tê thu 34/21 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 2.625 | | | | | | | | | |
| 110 | Vật tư ngành nước | Tê thu 34/27 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 2.775 | | | | | | | | | |
| 111 | Vật tư ngành nước | Tê thu 42/21 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 3.450 | | | | | | | | | |
| 112 | Vật tư ngành nước | Tê thu 42/27 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 3.825 | | | | | | | | | |
| 113 | Vật tư ngành nước | Tê thu 42/34 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 4.650 | | | | | | | | | |
| 114 | Vật tư ngành nước | Tê thu 48/21 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 5.625 | | | | | | | | | |
| 115 | Vật tư ngành nước | Tê thu 48/27 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 5.700 | | | | | | | | | |
| 116 | Vật tư ngành nước | Tê thu 48/34 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 6.000 | | | | | | | | | |
| 117 | Vật tư ngành nước | Tê thu 48/42 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 7.725 | | | | | | | | | |
| 118 | Vật tư ngành nước | Tê thu 60/21 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 6.975 | | | | | | | | | |
| 119 | Vật tư ngành nước | Tê thu 60/27 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 7.875 | | | | | | | | | |
| 120 | Vật tư ngành nước | Tê thu 60/34 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 8.625 | | | | | | | | | |
| 121 | Vật tư ngành nước | Tê thu 60/42 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 9.525 | | | | | | | | | |
| 122 | Vật tư ngành nước | Tê thu 60/48 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 9.975 | | | | | | | | | |
| 123 | Vật tư ngành nước | Tê thu 75/34 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 13.125 | | | | | | | | | |
| 124 | Vật tư ngành nước | Tê thu 75/42 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 14.025 | | | | | | | | | |
| 125 | Vật tư ngành nước | Tê thu 75/48 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 15.900 | | | | | | | | | |
| 126 | Vật tư ngành nước | Tê thu 75/60 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 17.775 | | | | | | | | | |
| 127 | Vật tư ngành nước | Tê thu 90/34 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 22.650 | | | | | | | | | |
| 128 | Vật tư ngành nước | Tê thu 90/42 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 18.450 | | | | | | | | | |
| 129 | Vật tư ngành nước | Tê thu 90/48 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 21.300 | | | | | | | | | |
| 130 | Vật tư ngành nước | Tê thu 90/60 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 27.375 | | | | | | | | | |
| 131 | Vật tư ngành nước | Tê thu 90/75 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 31.575 | | | | | | | | | |
| 132 | Vật tư ngành nước | Tê thu 110/34 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 33.375 | | | | | | | | | |
| 133 | Vật tư ngành nước | Tê thu 110/42 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 33.900 | | | | | | | | | |
| 134 | Vật tư ngành nước | Tê thu 110/48 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 30.075 | | | | | | | | | |
| 135 | Vật tư ngành nước | Tê thu 110/60 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 31.725 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 136 | Vật tư ngành nước | Tê thu 110/75 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 34.950 | | | | | | | | | |
| 137 | Vật tư ngành nước | Tê thu 110/90 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 40.200 | | | | | | | | | |
| 138 | Vật tư ngành nước | Y thu 60/42 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 8.625 | | | | | | | | | |
| 139 | Vật tư ngành nước | Y thu 60/48 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 9.675 | | | | | | | | | |
| 140 | Vật tư ngành nước | Y thu 75/42 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 16.500 | | | | | | | | | |
| 141 | Vật tư ngành nước | Y thu 75/48 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 18.000 | | | | | | | | | |
| 142 | Vật tư ngành nước | Y thu 75/60 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 20.625 | | | | | | | | | |
| 143 | Vật tư ngành nước | Y thu 90/42 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 20.925 | | | | | | | | | |
| 144 | Vật tư ngành nước | Y thu 90/48 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 21.300 | | | | | | | | | |
| 145 | Vật tư ngành nước | Y thu 90/60 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 26.850 | | | | | | | | | |
| 146 | Vật tư ngành nước | Y thu 90/75 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 33.525 | | | | | | | | | |
| 147 | Vật tư ngành nước | Y thu 110/42 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 31.950 | | | | | | | | | |
| 148 | Vật tư ngành nước | Y thu 110/48 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 32.625 | | | | | | | | | |
| 149 | Vật tư ngành nước | Y thu 110/60 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 36.600 | | | | | | | | | |
| 150 | Vật tư ngành nước | Y thu 110/75 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 46.350 | | | | | | | | | |
| 151 | Vật tư ngành nước | Y thu 110/90 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø27mm đến Ø110mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 49.200 | | | | | | | | | |
| 152 | Vật tư ngành nước | Tê cong 60 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø60mm đến Ø140mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 17.700 | | | | | | | | | |
| 153 | Vật tư ngành nước | Tê cong 90 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø60mm đến Ø140mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 32.250 | | | | | | | | | |
| 154 | Vật tư ngành nước | Tê cong 110 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø60mm đến Ø140mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 47.400 | | | | | | | | | |
| 155 | Vật tư ngành nước | Tê cong 140 | cái | ISO 1452:2009, DIN 19532 | Từ Ø60mm đến Ø140mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 175.725 | | | | | | | | | |
| | **PHỤ KIỆN NHỰA PPR** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật tư ngành nước | Cút 20 | cái | DIN 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 2.107 | | | | | | | | | |
| 2 | Vật tư ngành nước | Cút 25 | cái | DIN 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 2.798 | | | | | | | | | |
| 3 | Vật tư ngành nước | Cút 32 | cái | DIN 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 4.836 | | | | | | | | | |
| 4 | Vật tư ngành nước | Cút 40 | cái | DIN 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 8.014 | | | | | | | | | |
| 5 | Vật tư ngành nước | Cút 50 | cái | DIN 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 13.956 | | | | | | | | | |
| 6 | Vật tư ngành nước | Chếch 20 | cái | DIN 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 1.727 | | | | | | | | | |
| 7 | Vật tư ngành nước | Chếch 25 | cái | DIN 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 2.798 | | | | | | | | | |
| 8 | Vật tư ngành nước | Chếch 32 | cái | DIN 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 4.214 | | | | | | | | | |
| 9 | Vật tư ngành nước | Chếch 40 | cái | DIN 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 8.326 | | | | | | | | | |
| 10 | Vật tư ngành nước | Chếch 50 | cái | DIN 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 15.926 | | | | | | | | | |
| 11 | Vật tư ngành nước | Tê 20 | cái | DIN 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 2.453 | | | | | | | | | |
| 12 | Vật tư ngành nước | Tê 25 | cái | DIN 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 3.800 | | | | | | | | | |
| 13 | Vật tư ngành nước | Tê 32 | cái | DIN 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 6.253 | | | | | | | | | |
| 14 | Vật tư ngành nước | Tê 40 | cái | DIN 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 10.018 | | | | | | | | | |
| 15 | Vật tư ngành nước | Tê 50 | cái | DIN 8078 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø200mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 20.002 | | | | | | | | | |
| | **ỐNG NHỰA HDPE DISMY** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật tư ngành nước | Ống 20PE100 - PN 12.5 | mét | ISO 4427:2007, TCVN 7305:2008 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø75mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 5.042 | | | | | | | | | |
| 2 | Vật tư ngành nước | Ống 20PE100 - PN 16 | mét | ISO 4427:2007, TCVN 7305:2008 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø75mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 5.424 | | | | | | | | | |
| 3 | Vật tư ngành nước | Ống 20PE100 - PN 20 | mét | ISO 4427:2007, TCVN 7305:2008 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø75mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 6.382 | | | | | | | | | |
| 4 | Vật tư ngành nước | Ống 25PE100 - PN10 | mét | ISO 4427:2007, TCVN 7305:2008 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø75mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 6.573 | | | | | | | | | |
| 5 | Vật tư ngành nước | Ống 25PE100 - PN12.5 | mét | ISO 4427:2007, TCVN 7305:2008 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø75mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 6.892 | | | | | | | | | |
| 6 | Vật tư ngành nước | Ống 25PE100 - PN16 | mét | ISO 4427:2007, TCVN 7305:2008 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø75mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 8.041 | | | | | | | | | |
| 7 | Vật tư ngành nước | Ống 25PE100 - PN20 | mét | ISO 4427:2007, TCVN 7305:2008 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø75mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 9.636 | | | | | | | | | |
| 8 | Vật tư ngành nước | Ống 32PE100 - PN8 | mét | ISO 4427:2007, TCVN 7305:2008 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø75mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 8.232 | | | | | | | | | |
| 9 | Vật tư ngành nước | Ống 32PE100 - PN10 | mét | ISO 4427:2007, TCVN 7305:2008 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø75mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 9.254 | | | | | | | | | |
| 10 | Vật tư ngành nước | Ống 32PE100 - PN12.5 | mét | ISO 4427:2007, TCVN 7305:2008 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø75mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 11.040 | | | | | | | | | |
| 11 | Vật tư ngành nước | Ống 32PE100 - PN16 | mét | ISO 4427:2007, TCVN 7305:2008 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø75mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 13.274 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 12 | Vật tư ngành nước | Ống 40PE100 - PN6 | mét | ISO 4427:2007, TCVN 7305:2008 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø75mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 10.785 | | | | | | | | | |
| 13 | Vật tư ngành nước | Ống 40PE100 - PN8 | mét | ISO 4427:2007, TCVN 7305:2008 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø75mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 11.679 | | | | | | | | | |
| 14 | Vật tư ngành nước | Ống 40PE100 - PN10 | mét | ISO 4427:2007, TCVN 7305:2008 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø75mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 14.104 | | | | | | | | | |
| 15 | Vật tư ngành nước | Ống 40PE100 - PN12.5 | mét | ISO 4427:2007, TCVN 7305:2008 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø75mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 17.040 | | | | | | | | | |
| 16 | Vật tư ngành nước | Ống 50PE100 - PN6 | mét | ISO 4427:2007, TCVN 7305:2008 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø75mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 15.252 | | | | | | | | | |
| 17 | Vật tư ngành nước | Ống 50PE100 - PN8 | mét | ISO 4427:2007, TCVN 7305:2008 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø75mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 18.124 | | | | | | | | | |
| 18 | Vật tư ngành nước | Ống 50PE100 - PN10 | mét | ISO 4427:2007, TCVN 7305:2008 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø75mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 21.954 | | | | | | | | | |
| 19 | Vật tư ngành nước | Ống 50PE100 - PN12.5 | mét | ISO 4427:2007, TCVN 7305:2008 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø75mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 26.229 | | | | | | | | | |
| 20 | Vật tư ngành nước | Ống 50PE100 - PN16 | mét | ISO 4427:2007, TCVN 7305:2008 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø75mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 31.717 | | | | | | | | | |
| 21 | Vật tư ngành nước | Ống 63PE100 - PN6 | mét | ISO 4427:2007, TCVN 7305:2008 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø75mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 23.804 | | | | | | | | | |
| 22 | Vật tư ngành nước | Ống 63PE100 - PN8 | mét | ISO 4427:2007, TCVN 7305:2008 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø75mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 28.016 | | | | | | | | | |
| 23 | Vật tư ngành nước | Ống 63PE100 - PN10 | mét | ISO 4427:2007, TCVN 7305:2008 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø75mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 34.908 | | | | | | | | | |
| 24 | Vật tư ngành nước | Ống 75PE100 - PN8 | mét | ISO 4427:2007, TCVN 7305:2008 | Hệ mét từ Ø20mm đến Ø75mm | CTCP Cúc Phương - Dismy | Việt Nam | Không có TT | Không có TT | Quý 2/2025 | 39.822 | | | | | | | | | |
| **XV** | **VẬT LIỆU KHÁC** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **VẬT LIỆU CHỐNG THẤM** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **CÔNG TY TNHH GPS VIỆT NAM**<br>**- Địa chỉ: Thôn Văn Giang, thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội;**<br>**- Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình; không bao gồm chi phí bốc dỡ, hạ hàng.**<br>**- Điện thoại: 0243.661.4999.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật liệu chống thấm | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M30 | kg | TCVN 9204:2012 | 25kg/bao | Công ty TNHH GPS Việt Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua | Áp dụng đơn giá vận chuyển chung trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 7.400 | | | | | | | | | |
| 2 | Vật liệu chống thấm | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M35 | kg | TCVN 9204:2012 | 25kg/bao | Công ty TNHH GPS Việt Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua | Áp dụng đơn giá vận chuyển chung trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 7.700 | | | | | | | | | |
| 3 | Vật liệu chống thấm | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M40 | kg | TCVN 9204:2012 | 25kg/bao | Công ty TNHH GPS Việt Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua | Áp dụng đơn giá vận chuyển chung trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 8.200 | | | | | | | | | |
| 4 | Vật liệu chống thấm | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M45 | kg | TCVN 9204:2012 | 25kg/bao | Công ty TNHH GPS Việt Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua | Áp dụng đơn giá vận chuyển chung trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 8.500 | | | | | | | | | |
| 5 | Vật liệu chống thấm | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M50 | kg | TCVN 9204:2012 | 25kg/bao | Công ty TNHH GPS Việt Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua | Áp dụng đơn giá vận chuyển chung trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 9.100 | | | | | | | | | |
| 6 | Vật liệu chống thấm | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M60 | kg | TCVN 9204:2012 | 25kg/bao | Công ty TNHH GPS Việt Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua | Áp dụng đơn giá vận chuyển chung trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 9.800 | | | | | | | | | |
| 7 | Vật liệu chống thấm | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M70 | kg | TCVN 9204:2012 | 25kg/bao | Công ty TNHH GPS Việt Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua | Áp dụng đơn giá vận chuyển chung trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 11.200 | | | | | | | | | |
| 8 | Vật liệu chống thấm | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M80 | kg | TCVN 9204:2012 | 25kg/bao | Công ty TNHH GPS Việt Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua | Áp dụng đơn giá vận chuyển chung trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 12.600 | | | | | | | | | |
| 9 | Vật liệu chống thấm | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M90 | kg | TCVN 9204:2012 | 25kg/bao | Công ty TNHH GPS Việt Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua | Áp dụng đơn giá vận chuyển chung trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 21.000 | | | | | | | | | |
| 10 | Vật liệu chống thấm | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M100 | kg | TCVN 9204:2012 | 25kg/bao | Công ty TNHH GPS Việt Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua | Áp dụng đơn giá vận chuyển chung trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 25.000 | | | | | | | | | |
| 11 | Vật liệu chống thấm | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS U GROUT M110 | kg | TCVN 9204:2012 | 25kg/bao | Công ty TNHH GPS Việt Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua | Áp dụng đơn giá vận chuyển chung trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 27.000 | | | | | | | | | |
| 12 | Vật liệu chống thấm | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS U GROUT M120 | kg | TCVN 9204:2012 | 25kg/bao | Công ty TNHH GPS Việt Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua | Áp dụng đơn giá vận chuyển chung trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 30.000 | | | | | | | | | |
| 12 | Vật liệu chống thấm | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT P M60<br>(vữa bơm trộn sẵn gốc xi măng) | kg | TCVN 9204:2012 | 25kg/bao | Công ty TNHH GPS Việt Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua | Áp dụng đơn giá vận chuyển chung trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 11.200 | | | | | | | | | |
| 12 | Vật liệu chống thấm | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT TSP M60<br>(vữa tự san phẳng) | kg | TCVN 9204:2012 | 25kg/bao | Công ty TNHH GPS Việt Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua | Áp dụng đơn giá vận chuyển chung trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 11.700 | | | | | | | | | |
| 12 | Vật liệu chống thấm | Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS TOP COAT | bộ | BS EN 14891: 2017 | Bộ 30kg: 20kg/bao,10kg/can | Công ty TNHH GPS Việt Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua | Áp dụng đơn giá vận chuyển chung trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 1.140.000 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 13 | Vật liệu chống thấm | Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS COAT 12 | kg | BS EN 14891: 2017 | Bộ 25kg: 20kg/bao,5kg/can | Công ty TNHH GPS Việt Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua | Áp dụng đơn giá vận chuyển chung trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 725.000 | | | | | | | | | |
| 14 | Vật liệu chống thấm | Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi - GPS ® Membrane | kg | TCVN 2099:2007 TCVN 2097:2015 TCVN 6557:2000 | 10kg, 20kg/ thùng 200kg/ phuy | Công ty TNHH GPS Việt Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua | Áp dụng đơn giá vận chuyển chung trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 38.400 | | | | | | | | | |
| 15 | Vật liệu chống thấm | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V150 | m | TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240 | 20m/ cuộn | Công ty TNHH GPS Việt Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua | Áp dụng đơn giá vận chuyển chung trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 79.000 | | | | | | | | | |
| 16 | Vật liệu chống thấm | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O150 | m | TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240 | 20m/ cuộn | Công ty TNHH GPS Việt Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua | Áp dụng đơn giá vận chuyển chung trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 85.000 | | | | | | | | | |
| 17 | Vật liệu chống thấm | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V200 | m | TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240 | 20m/ cuộn | Công ty TNHH GPS Việt Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua | Áp dụng đơn giá vận chuyển chung trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 115.000 | | | | | | | | | |
| 18 | Vật liệu chống thấm | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O200 | m | TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240 | 20m/ cuộn | Công ty TNHH GPS Việt Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua | Áp dụng đơn giá vận chuyển chung trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 131.000 | | | | | | | | | |
| 19 | Vật liệu chống thấm | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop BO200 | m | TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240 | 20m/ cuộn | Công ty TNHH GPS Việt Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua | Áp dụng đơn giá vận chuyển chung trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 132.000 | | | | | | | | | |
| 20 | Vật liệu chống thấm | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V250 | m | TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240 | 20m/ cuộn | Công ty TNHH GPS Việt Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua | Áp dụng đơn giá vận chuyển chung trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 143.000 | | | | | | | | | |
| 21 | Vật liệu chống thấm | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O250 | m | TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240 | 20m/ cuộn | Công ty TNHH GPS Việt Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua | Áp dụng đơn giá vận chuyển chung trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 157.000 | | | | | | | | | |
| 22 | Vật liệu chống thấm | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop BO250 | m | TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240 | 20m/ cuộn | Công ty TNHH GPS Việt Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua | Áp dụng đơn giá vận chuyển chung trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 158.000 | | | | | | | | | |
| 23 | Vật liệu chống thấm | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V300 | m | TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240 | 20m/ cuộn | Công ty TNHH GPS Việt Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua | Áp dụng đơn giá vận chuyển chung trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 166.000 | | | | | | | | | |
| 24 | Vật liệu chống thấm | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O300 | m | TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240 | 20m/ cuộn | Công ty TNHH GPS Việt Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua | Áp dụng đơn giá vận chuyển chung trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 176.000 | | | | | | | | | |
| 25 | Vật liệu chống thấm | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V320 | m | TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240 | 20m/ cuộn | Công ty TNHH GPS Việt Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua | Áp dụng đơn giá vận chuyển chung trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 205.000 | | | | | | | | | |
| 26 | Vật liệu chống thấm | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O320 | m | TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240 | 20m/ cuộn | Công ty TNHH GPS Việt Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua | Áp dụng đơn giá vận chuyển chung trên địa bàn tỉnh Yên Bái | 196.000 | | | | | | | | | |
| | **CÔNG TY TNHH HÒA BÌNH**<br>**- Địa chỉ: Số 349, Tổ dân phố số 15, đường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái.**<br>**- Điện thoại: 02163.852.630 - 02163.868.888.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật liệu khác | Que hàn LD 2,5ly | kg | 2,5 | | Kim Tín | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 25.926 | | | 25.926 | | | | | |
| 2 | Vật liệu khác | Que hàn LD 3+4ly | kg | 3+4 ly | | | Việt Nam | | | | | 24.537 | | | 24.537 | | | | | |
| 3 | Vật liệu khác | Giấy dầu (20m/cuộn) | cuộn | không có thông tin | | Kim Phượng | Việt Nam | | | | | 90.740 | | | 90.740 | | | | | |
| | **NHỰA ĐƯỜNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM**<br>**- Địa chỉ: Lô 2B, cụm CN Nam Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.**<br>**- Điện thoại: 0983.661.735.**<br>**- Giá bán trên áp dụng tại thành phố Yên Bái, ngoài phạm vi thành phố mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000 đồng/tấn.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhựa đường | CarboncorAsphalt - CA 9.5, CA6.7 | Tấn | TCCS09:2024/CĐBVN | Bao 25kg | Công ty cổ phần carbon Việt Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Trong phạm vi tp Yên Bái, ngoài địa điểm trên, mỗi km phụ trội sẽ thu thêm 3.000VNĐ/tấn | Giao tại nhà máy | | 3.630.000 | | | | | | | | |
| 2 | Nhựa đường | CarboncorAsphalt - CA12.5 | Tấn | TCCS09:2024/CĐBVN | Bao 25kg | Công ty cổ phần carbon Việt Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Trong phạm vi tp Yên Bái, ngoài địa điểm trên, mỗi km phụ trội sẽ thu thêm 3.000VNĐ/tấn | Giao tại nhà máy | | 3.630.000 | | | | | | | | |
| 3 | Nhựa đường | CarboncorAsphalt - CA 19 (Bê tông nhựa rỗng carbon) | Tấn | TCCS09:2024/CĐBVN | Bao 25kg | Công ty cổ phần carbon Việt Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Trong phạm vi tp Yên Bái, ngoài địa điểm trên, mỗi km phụ trội sẽ thu thêm 3.000VNĐ/tấn | Giao tại nhà máy | | 2.810.000 | | | | | | | | |
| | **KHUNG TRẦN, TẤM TRẦN, VÁCH THẠCH CAO** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG THIÊN HOÀNG**<br>**- Địa chỉ: Tầng 6, tòa Diamond Flower, đường Lê Văn Lương, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.**<br>**- Điện thoại: 02437556888/Fax: 02437556888.**<br>**- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT theo quy định (đã bao gồm các loại phí theo quy định của pháp luật)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Khung trần, tấm trần, vách thạch cao | Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương Mikado Gold + tấm thạch cao tiêu chuẩn Mikado Standard 9mm) | m2 | | 1mx1m | Nhà máy Mikado | Việt Nam | không có thông tin | Công ty tự thuê đơn vị vận chuyển, vận chuyển đến chân công trình của Khách hàng | Không có thông tin | 143.237 | | | | | | | | | |
| 2 | Khung trần, tấm trần, vách thạch cao | Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương Mikado Gold Pro + tấm thạch cao tiêu chuẩn Mikado Standard 9mm) | m2 | | 1mx1m | Nhà máy Mikado | Việt Nam | không có thông tin | Công ty tự thuê đơn vị vận chuyển, vận chuyển đến chân công trình của Khách hàng | Không có thông tin | 157.098 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 3 | Khung trần, tấm trần, vách thạch cao | Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương Mikado Gold Pro + tấm thạch cao chịu ẩm Mikado Moisture Resistand 9mm) | m2 | | 1mx1m | Nhà máy Mikado | Việt Nam | không có thông tin | Công ty tự thuê đơn vị vận chuyển, vận chuyển đến chân công trình của Khách hàng | Không có thông tin | 173.109 | | | | | | | | | |
| 4 | Khung trần, tấm trần, vách thạch cao | Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao Chống cháy (khung xương Mikado Gold + tấm thạch cao chống cháy Mikado Firestop 12.5mm) | m2 | | 1mx1m | Nhà máy Mikado | Việt Nam | không có thông tin | Công ty tự thuê đơn vị vận chuyển, vận chuyển đến chân công trình của Khách hàng | Không có thông tin | 269.536 | | | | | | | | | |
| 5 | Khung trần, tấm trần, vách thạch cao | Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao Chống cháy (khung xương Mikado Gold Pro + tấm thạch cao chống cháy Mikado Firestop 12.5mm) | m2 | | 1mx1m | Nhà máy Mikado | Việt Nam | không có thông tin | Công ty tự thuê đơn vị vận chuyển, vận chuyển đến chân công trình của Khách hàng | Không có thông tin | 288.480 | | | | | | | | | |
| 6 | Khung trần, tấm trần, vách thạch cao | Làm trần thả 600x600mm bằng tấm thạch cao thả (khung xương Mikado XT, tấm thả trang trí phủ PVC) | m2 | | 1mx1m | Nhà máy Mikado | Việt Nam | không có thông tin | Công ty tự thuê đơn vị vận chuyển, vận chuyển đến chân công trình của Khách hàng | Không có thông tin | 108.055 | | | | | | | | | |
| 7 | Khung trần, tấm trần, vách thạch cao | Làm trần thả 600x600mm bằng tấm thạch cao thả (khung xương Mikado Eco Gold, tấm thả trang trí phủ PVC) | m2 | | 1mx1m | Nhà máy Mikado | Việt Nam | không có thông tin | Công ty tự thuê đơn vị vận chuyển, vận chuyển đến chân công trình của Khách hàng | Không có thông tin | 114.994 | | | | | | | | | |
| 8 | Khung trần, tấm trần, vách thạch cao | Làm trần thả 600x600mm bằng tấm thạch cao thả chịu nước (khung xương Mikado XT, tấm thả Mikado chịu nước phủ PVC) | m2 | | 1mx1m | Nhà máy Mikado | Việt Nam | không có thông tin | Công ty tự thuê đơn vị vận chuyển, vận chuyển đến chân công trình của Khách hàng | Không có thông tin | 115.958 | | | | | | | | | |
| 9 | Khung trần, tấm trần, vách thạch cao | Làm trần thả 600x600mm bằng tấm thạch cao thả chịu nước (khung xương Mikado Eco Gold, tấm thả Mikado chịu nước phủ PVC) | m2 | | 1mx1m | Nhà máy Mikado | Việt Nam | không có thông tin | Công ty tự thuê đơn vị vận chuyển, vận chuyển đến chân công trình của Khách hàng | Không có thông tin | 124.870 | | | | | | | | | |
| 10 | Khung trần, tấm trần, vách thạch cao | Vách ngăn thạch cao 2 mặt (khung xương Mikado Gold C75, U76 tấm thạch cao tiêu chuẩn Mikado Standard 12.7mm) | m2 | | 1mx1m | Nhà máy Mikado | Việt Nam | không có thông tin | Công ty tự thuê đơn vị vận chuyển, vận chuyển đến chân công trình của Khách hàng | Không có thông tin | 227.186 | | | | | | | | | |
| 11 | Khung trần, tấm trần, vách thạch cao | Vách ngăn thạch cao 2 lớp (khung xương Mikado Gold Pro C75, U76 tấm thạch cao chịu nước x2 12.7mm) | m2 | | 1mx1m | Nhà máy Mikado | Việt Nam | không có thông tin | Công ty tự thuê đơn vị vận chuyển, vận chuyển đến chân công trình của Khách hàng | Không có thông tin | 394.596 | | | | | | | | | |
| | **SƠN TÍN HIỆU GIAO THÔNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **CÔNG TY CỔ PHẦN SACONGROUP**<br>**- Địa chỉ: Số 127 Phạm Thị Ngọc Trần, phường Đông Hưng, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.**<br>**- Điện thoại: 0968.552.236.**<br>**- Giá bán trên đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Sơn dẻo nhiệt | Sơn dẻo nhiệt phản quan SAPEX (hàm lượng hạt phản quang > 30%) | kg | AASHTO M249-12; TCVN 8791: 2011 | Bao 25Kg | Công ty CP SACON GROUP | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công | Không có thông tin | 23.550 | | | | | | | | | |
| 2 | Sơn dẻo nhiệt | Sơn dẻo nhiệt phản quang hiệu ECON *(hàm lượng hạt phản quang >20%)* | kg | AASHTO M249-12; TCVN 8791: 2011 | Bao 25Kg | Công ty CP SACON GROUP | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công | Không có thông tin | 20.700 | | | | | | | | | |
| 3 | Sơn lót | Sơn lót SAPEX FRIMER 120# | kg | | Bao 25Kg | Công ty CP SACON GROUP | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công | Không có thông tin | 59.500 | | | | | | | | | |
| 4 | Hạt phản quang | Hạt thủy tinh phản quang | kg | BS6088B | Bao 25Kg | Công ty CP SACON GROUP | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công | Không có thông tin | 20.500 | | | | | | | | | |
| | **NẮP HỐ GA, NẮP BỂ CÁP, SONG CHẮN RÁC, CHỈ BẢO VỆ GỐC CÂY** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ THANH AN**<br>**- Địa chỉ công ty: Số 07, ngõ 102 Khuất Duy Tiến, quận Thanh Xuân. thành phố Hà Nội.**<br>**- Điện thoại: 0985.128.009.**<br>**- Giá bán trên đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật liệu khác | Nắp hố ga, kích thước 850x850mm, tải trọng 12,5 tấn | Bộ | BS EN 124: 2015 | 850x850x75mm | Công ty TNHH TM & ĐT Thành An | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến chân công trình | Không có thông tin | 3.035.000 | | | | | | | | | |
| 2 | Vật liệu khác | Nắp hố ga, kích thước 850x850mm, tải trọng 40 tấn | Bộ | BS EN 124: 2015 | 850x850x75mm | Công ty TNHH TM & ĐT Thành An | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến chân công trình | Không có thông tin | 3.740.000 | | | | | | | | | |
| 3 | Vật liệu khác | Nắp hố ga, kích thước 900x900mm, tải trọng 12,5 tấn | Bộ | BS EN 124: 2015 | 850x850x75mm | Công ty TNHH TM & ĐT Thành An | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến chân công trình | Không có thông tin | 3.098.000 | | | | | | | | | |
| 4 | Vật liệu khác | Nắp hố ga, kích thước 900x900mm, tải trọng 40 tấn | Bộ | BS EN 124: 2015 | 850x850x75mm | Công ty TNHH TM & ĐT Thành An | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến chân công trình | Không có thông tin | 4.010.000 | | | | | | | | | |
| 5 | Vật liệu khác | Nắp hố ga, kích thước 1000x1000mm, tải trọng 12,5 tấn | Bộ | BS EN 124: 2015 | 1000x1000mm | Công ty TNHH TM & ĐT Thành An | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến chân công trình | Không có thông tin | 3.320.000 | | | | | | | | | |
| 6 | Vật liệu khác | Nắp hố ga, kích thước 1000x1000mm, tải trọng 40 tấn | Bộ | BS EN 124: 2015 | 1000x1000mm | Công ty TNHH TM & ĐT Thành An | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến chân công trình | Không có thông tin | 4.670.000 | | | | | | | | | |
| 7 | Vật liệu khác | Song chắc rác, kích thước 960x530, tải trọng xe 12,5 tấn | Bộ | BS EN 124: 2015 | 960x530mm | Công ty TNHH TM & ĐT Thành An | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến chân công trình | Không có thông tin | 1.890.000 | | | | | | | | | |
| 8 | Vật liệu khác | Song chắc rác, kích thước 960x530, tải trọng xe 25 tấn | Bộ | BS EN 124: 2015 | 960x530mm | Công ty TNHH TM & ĐT Thành An | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến chân công trình | Không có thông tin | 2.016.000 | | | | | | | | | |
| 9 | Vật liệu khác | Song chắc rác, kích thước 960x530, tải trọng xe 40 tấn | Bộ | BS EN 124: 2015 | 960x530mm | Công ty TNHH TM & ĐT Thành An | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến chân công trình | Không có thông tin | 2.205.000 | | | | | | | | | |
| 10 | Vật liệu khác | Nắp bể cáp, kích thước 950x910, tải trọng 12,5 tấn | Bộ | BS EN 124: 2015 | 950x910mm | Công ty TNHH TM & ĐT Thành An | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến chân công trình | Không có thông tin | 5.586.000 | | | | | | | | | |
| 11 | Vật liệu khác | Nắp bể cáp, kích thước 950x910, tải trọng 40 tấn | Bộ | BS EN 124: 2015 | 950x910mm | Công ty TNHH TM & ĐT Thành An | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến chân công trình | Không có thông tin | 7.266.000 | | | | | | | | | |
| 12 | Vật liệu khác | Nắp bể cáp, kích thước 1.660x950, tải trọng 12,5 tấn | Bộ | BS EN 124: 2015 | 1660x950mm | Công ty TNHH TM & ĐT Thành An | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến chân công trình | Không có thông tin | 9.290.000 | | | | | | | | | |
| 13 | Vật liệu khác | Nắp bể cáp, kích thước 1.660x950, tải trọng 40 tấn | Bộ | BS EN 124: 2015 | 1660x950mm | Công ty TNHH TM & ĐT Thành An | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến chân công trình | Không có thông tin | 10.520.000 | | | | | | | | | |
| 14 | Vật liệu khác | Ghi bảo vệ gốc cây | Bộ | BS EN 124: 2015 | 1000x1000mm | Công ty TNHH TM & ĐT Thành An | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến chân công trình | Không có thông tin | 2.770.000 | | | | | | | | | |
| | **CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG NAM**<br>**- Địa chỉ: Thôn Thanh Sơn, xã Tuy Lộc, thành phố Yên Bái**<br>**- Điện thoại : 02163 818 211 - 0888275297- 0912 097 162.**<br>**- Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **CỘT BÊ TÔNG CHỮ H** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cột điện | Cột H - 6,5A | Cái | TCCS | Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 215x315 | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 1.238.000 | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 2 | Cột điện | Cột H - 6,5B | Cái | TCCS | Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 215x315 | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 1.444.000 | | | | | | | | |
| 3 | Cột điện | Cột H - 6,5C | Cái | TCCS | Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 215x315 | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 1.504.000 | | | | | | | | |
| 4 | Cột điện | Cột H - 7,5A | Cái | TCCS | Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 220x345 | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 1.454.000 | | | | | | | | |
| 5 | Cột điện | Cột H - 7,5B | Cái | TCCS | Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 220x345 | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 1.691.000 | | | | | | | | |
| 6 | Cột điện | Cột H - 7,5C | Cái | TCCS | Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 220x345 | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 1.789.000 | | | | | | | | |
| 7 | Cột điện | Cột H - 8,5A | Cái | TCCS | Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 240x360 | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 1.685.000 | | | | | | | | |
| 8 | Cột điện | Cột H - 8,5B | Cái | TCCS | Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 240x360 | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 1.874.000 | | | | | | | | |
| 9 | Cột điện | Cột H - 8,5C | Cái | TCCS | Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 240x360 | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 2.231.000 | | | | | | | | |
| 10 | Cột điện | Cột VT - 7AV-65I | Cái | TCCS | Đầu ngọn 100x100; đầu gốc 190x280 | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 1.697.000 | | | | | | | | |
| | **CỘT BÊ TÔNG LY TÂM** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Cột không nối bích** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cột điện | Cột điện ly tâm HN-NPC.7- 3,0 | Cái | TCVN 5847: 2016 | Cột ngọn 160; đầu gốc 253 | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 1.970.000 | | | | | | | | |
| 2 | Cột điện | Cột điện ly tâm HN-NPC.7- 3,5 | Cái | TCVN5847:2016 | Cột ngọn 160; đầu gốc 253 | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 1.971.000 | | | | | | | | |
| 3 | Cột điện | Cột điện ly tâm HN-NPC.7- 4,3 | Cái | TCVN5847:2016 | Cột ngọn 160; đầu gốc 253 | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 2.152.000 | | | | | | | | |
| 4 | Cột điện | Cột điện ly tâm HN-NPC.7,5- 2,0 | Cái | TCVN5847:2016 | Cột ngọn 160; đầu gốc 260 | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 1.883.000 | | | | | | | | |
| 5 | Cột điện | Cột điện ly tâm HN-NPC.7,5- 3,0 | Cái | TCVN5847:2016 | Cột ngọn 160; đầu gốc 260 | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 2.041.000 | | | | | | | | |
| 6 | Cột điện | Cột điện ly tâm HN-NPC.7,5- 5,4 | Cái | TCVN5847:2016 | Cột ngọn 160; đầu gốc 260 | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 2.624.000 | | | | | | | | |
| 7 | Cột điện | Cột điện ly tâm HN-NPC.8- 3,0 | Cái | TCVN5847:2016 | Cột ngọn 160; đầu gốc 266 | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 2.150.000 | | | | | | | | |
| 8 | Cột điện | Cột điện ly tâm HN-NPC.8- 3,5 | Cái | TCVN5847:2016 | Cột ngọn 160; đầu gốc 266 | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 2.152.000 | | | | | | | | |
| 9 | Cột điện | Cột điện ly tâm HN-NPC.8- 4,3 | Cái | TCVN5847:2016 | Cột ngọn 160; đầu gốc 266 | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 2.293.000 | | | | | | | | |
| 10 | Cột điện | Cột điện ly tâm HN-NPC.8- 5,0 | Cái | TCVN5847:2016 | Cột ngọn 160; đầu gốc 266 | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 2.718.000 | | | | | | | | |
| 11 | Cột điện | Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5- 2,5 | Cái | TCVN5847:2016 | Cột ngọn 160; đầu gốc 273 | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 2.133.000 | | | | | | | | |
| 12 | Cột điện | Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5- 3,0 | Cái | TCVN5847:2016 | Cột ngọn 160; đầu gốc 273 | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 2.283.000 | | | | | | | | |
| 13 | Cột điện | Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5- 4,3 | Cái | TCVN5847:2016 | Cột ngọn 160; đầu gốc 273 | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 2.407.000 | | | | | | | | |
| 14 | Cột điện | Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5- 5,0 | Cái | TCVN5847:2016 | Cột ngọn 160; đầu gốc 273 | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 2.830.000 | | | | | | | | |
| 15 | Cột điện | Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5- 3,0 | Cái | TCVN5847:2016 | Cột ngọn 190; đầu gốc 303 | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 2.248.000 | | | | | | | | |
| 16 | Cột điện | Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5- 4,3 | Cái | TCVN5847:2016 | Cột ngọn 190; đầu gốc 303 | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 2.287.000 | | | | | | | | |
| 17 | Cột điện | Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5-5,0 | Cái | TCVN5847:2016 | Cột ngọn 190; đầu gốc 303 | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 2.532.000 | | | | | | | | |
| 18 | Cột điện | Cột điện ly tâm HN-NPC.10-3,5 | Cái | TCVN5847:2016 | Cột ngọn 190; đầu gốc 323 | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 2.954.000 | | | | | | | | |
| 19 | Cột điện | Cột điện ly tâm HN-NPC.10-4,3 | Cái | TCVN5847:2016 | Cột ngọn 190; đầu gốc 323 | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 3.053.000 | | | | | | | | |
| 20 | Cột điện | Cột điện ly tâm HN-NPC.10-5,0 | Cái | TCVN5847:2016 | Cột ngọn 190; đầu gốc 323 | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 3.405.000 | | | | | | | | |
| 21 | Cột điện | Cột điện ly tâm HN-NPC.12-5,4 | Cái | TCVN5847:2016 | Cột ngọn 190; đầu gốc 350 | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 4.108.000 | | | | | | | | |
| 22 | Cột điện | Cột điện ly tâm HN-NPC.12-7,2 | Cái | TCVN5847:2016 | Cột ngọn 190; đầu gốc 350 | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 4.554.000 | | | | | | | | |
| 23 | Cột điện | Cột điện ly tâm HN-NPC.12-9,0 | Cái | TCVN5847:2016 | Cột ngọn 190; đầu gốc 350 | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 5.298.000 | | | | | | | | |
| 24 | Cột điện | Cột điện ly tâm HN-NPC.12-10,0 | Cái | TCVN5847:2016 | Cột ngọn 190; đầu gốc 350 | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 5.565.000 | | | | | | | | |
| | **Cột nối bích** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cột điện | Cột điện ly tâm HN-NPC.12-5,4 Bích chìm | Cái | TCVN5847:2016 | Cột ngọn 190; đầu gốc 350 | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 7.246.000 | | | | | | | | |
| 2 | Cột điện | Cột điện ly tâm HN-NPC.12-7,2 Bích chìm | Cái | TCVN5847:2016 | Cột ngọn 190; đầu gốc 350 | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 7.835.000 | | | | | | | | |
| 3 | Cột điện | Cột điện ly tâm HN-NPC.12-9,0 Bích chìm | Cái | TCVN5847:2016 | Cột ngọn 190; đầu gốc 350 | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 8.773.000 | | | | | | | | |
| 4 | Cột điện | Cột điện ly tâm HN-NPC.12-10,0 Bích chìm | Cái | TCVN5847:2016 | Cột ngọn 190; đầu gốc 350 | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 9.017.000 | | | | | | | | |
| 5 | Cột điện | Cột điện ly tâm HN-NPC.14-8,5 | Cái | TCVN5847:2016 | Cột ngọn 190; đầu gốc 377 | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 9.581.000 | | | | | | | | |
| 6 | Cột điện | Cột điện ly tâm HN-NPC.14-9,2 | Cái | TCVN5847:2016 | Cột ngọn 190; đầu gốc 377 | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 10.094.000 | | | | | | | | |
| 7 | Cột điện | Cột điện ly tâm HN-NPC.14-11,0 | Cái | TCVN5847:2016 | Cột ngọn 190; đầu gốc 377 | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 11.096.000 | | | | | | | | |
| 8 | Cột điện | Cột điện ly tâm HN-NPC.14-13,0 | Cái | TCVN5847:2016 | Cột ngọn 190; đầu gốc 377 | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 12.516.000 | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 9 | Cột điện | Cột điện ly tâm HN-NPC.16-9,2 | Cái | TCVN5847:2016 | Cột ngọn 190; đầu gốc 403 | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 12.239.000 | | | | | | | | |
| 10 | Cột điện | Cột điện ly tâm HN-NPC.16-11,0 | Cái | TCVN5847:2016 | Cột ngọn 190; đầu gốc 403 | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 13.084.000 | | | | | | | | |
| 11 | Cột điện | Cột điện ly tâm HN-NPC.16-13,0 | Cái | TCVN5847:2016 | Cột ngọn 190; đầu gốc 403 | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 14.383.000 | | | | | | | | |
| 12 | Cột điện | Cột điện ly tâm HN-NPC.18-9,2 | Cái | TCVN5847:2016 | Cột ngọn 190; đầu gốc 430 | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 13.698.000 | | | | | | | | |
| 13 | Cột điện | Cột điện ly tâm HN-NPC.18-11,0 | Cái | TCVN5847:2016 | Cột ngọn 190; đầu gốc 430 | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 14.555.000 | | | | | | | | |
| 14 | Cột điện | Cột điện ly tâm HN-NPC.18-13,0 | Cái | TCVN5847:2016 | Cột ngọn 190; đầu gốc 430 | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 16.755.000 | | | | | | | | |
| 15 | Cột điện | Cột điện ly tâm HN-NPC.20-9,2 | Cái | TCVN5847:2016 | Cột ngọn 190; đầu gốc 456 | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 15.492.000 | | | | | | | | |
| 16 | Cột điện | Cột điện ly tâm HN-NPC.20-11,0 | Cái | TCVN5847:2016 | Cột ngọn 190; đầu gốc 456 | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 18.004.000 | | | | | | | | |
| 17 | Cột điện | Cột điện ly tâm HN-NPC.20-13,0 | Cái | TCVN5847:2016 | Cột ngọn 190; đầu gốc 456 | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 19.583.000 | | | | | | | | |
| 18 | Cột điện | Cột điện ly tâm HN-NPC.20-14,0 | Cái | TCVN5847:2016 | Cột ngọn 190; đầu gốc 456 | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 21.516.000 | | | | | | | | |
| 19 | Cột điện | Gốc 4 - 8.5 | Cái | TCVN5847:2016 | | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 4.047.000 | | | | | | | | |
| 20 | Cột điện | Gốc 4 - 9.2 | Cái | TCVN5847:2016 | | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 4.114.000 | | | | | | | | |
| 21 | Cột điện | Gốc 4 - 11.0 | Cái | TCVN5847:2016 | | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 4.435.000 | | | | | | | | |
| 22 | Cột điện | Gốc 4 - 13.0 | Cái | TCVN5847:2016 | | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 4.773.000 | | | | | | | | |
| 23 | Cột điện | Gốc 6 - 9.2 | Cái | TCVN5847:2016 | | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 6.260.000 | | | | | | | | |
| 24 | Cột điện | Gốc 6 - 11,0 | Cái | TCVN5847:2016 | | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 6.423.000 | | | | | | | | |
| 25 | Cột điện | Gốc 6 - 13,0 | Cái | TCVN5847:2016 | | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 6.640.000 | | | | | | | | |
| 26 | Cột điện | Gốc 8 - 9.2 | Cái | TCVN5847:2016 | | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 7.718.000 | | | | | | | | |
| 27 | Cột điện | Gốc 8 - 11.0 | Cái | TCVN5847:2016 | | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 7.894.000 | | | | | | | | |
| 28 | Cột điện | Gốc 8 - 13.0 | Cái | TCVN5847:2016 | | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 9.012.000 | | | | | | | | |
| 29 | Cột điện | Gốc 10 - 9.2 | Cái | TCVN5847:2016 | | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 9.513.000 | | | | | | | | |
| 30 | Cột điện | Gốc 10 - 11.0 | Cái | TCVN5847:2016 | | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 11.343.000 | | | | | | | | |
| 31 | Cột điện | Gốc 10 - 13.0 | Cái | TCVN5847:2016 | | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 11.840.000 | | | | | | | | |
| 32 | Cột điện | Gốc 10 - 14.0 | Cái | TCVN5847:2016 | | Công ty cổ phần Hồng Nam | Việt Nam | Không có thông tin | Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán. | Giá tại nơi bán | | 13.291.000 | | | | | | | | |
| **B** | **THIẾT BỊ** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **ĐIỀU HÒA** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỀU HÒA HUYNDAI ACI VIỆT NAM**<br>**- Địa chỉ: Số 4 Đường Đông Quan, phường Quan Hoa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam;**<br>**- Điện thoại: 0973.637.671**<br>**- Giá sản phẩm là giá tại Công ty.**<br>**- Đại lý: Công ty TNHH tư vấn đầu tư Hội Kiến trúc sư Yên Bái.**<br>**- Địa chỉ: Tổ 2, phường Đồng Tâm, thành phố Yên Bái, tỉnhYên Bái.**<br>**- Điện thoại: 0913.001.501** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Thiết bị điều hoà | Điều hòa dân dụng Điều hoà treo tường 1 chiều lạnh Gas R410a | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 9000 BTU/h | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 8.190.000 | | | | | | | | | |
| 2 | Thiết bị điều hoà | Điều hòa dân dụng Điều hoà treo tường 1 chiều lạnh Gas R410a | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 12000 BTU/h | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 10.390.000 | | | | | | | | | |
| 3 | Thiết bị điều hoà | Điều hòa dân dụng Điều hoà treo tường 1 chiều lạnh Gas R410a | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 18000 BTU/h | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 15.990.000 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 4 | Thiết bị điều hoà | Điều hòa dân dụng Điều hoà treo tường Inverter 1 chiều lạnh Gas R410a | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 9000 BTU/h | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 9.790.000 | | | | | | | | | |
| 5 | Thiết bị điều hoà | Điều hòa dân dụng Điều hoà treo tường Inverter 1 chiều lạnh Gas R410a | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 12000 BTU/h | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 11.590.000 | | | | | | | | | |
| 6 | Thiết bị điều hoà | Điều hòa treo tường cục bộĐiều hòa treo tường cục bộ loại 1 chiều Mono, gas 32-220/1P/50Hz; điều khiển không dây | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 9000 BTU/h | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 8.190.000 | | | | | | | | | |
| 7 | Thiết bị điều hoà | Điều hòa treo tường cục bộĐiều hòa treo tường cục bộ loại 1 chiều Mono, gas 32-220/1P/50Hz; điều khiển không dây | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 12000 BTU/h | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 10.390.000 | | | | | | | | | |
| 8 | Thiết bị điều hoà | Điều hòa Hyundai treo tường cục bộĐiều hòa treo tường cục bộ loại 1 chiều Mono, gas 32-220/1P/50Hz; điều khiển không dây | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 18000 BTU/h | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 15.990.000 | | | | | | | | | |
| 9 | Thiết bị điều hoà | Điều hòa Hyundai treo tường cục bộĐiều hòa treo tường cục bộ loại 1 chiều Mono, gas R410a-220/1P/50Hz; điều khiển không dây | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 24000 BTU/h | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 19.500.000 | | | | | | | | | |
| 10 | Thiết bị điều hoà | Điều hòa treo tường cục bộĐiều hòa treo tường cục bộ loại 2 chiều Mono, gas 32-220/1P/50Hz; điều khiển không dây | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 9000 BTU/h | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 9.790.000 | | | | | | | | | |
| 11 | Thiết bị điều hoà | Điều hòa treo tường cục bộĐiều hòa treo tường cục bộ loại 2 chiều Mono, gas 32-220/1P/50Hz; điều khiển không dây | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 12000 BTU/h | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 11.590.000 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 12 | Thiết bị điều hoà | Điều hòa treo tường cục bộĐiều hòa treo tường cục bộ loại 2 chiều Mono, gas 32-220/1P/50Hz; điều khiển không dây | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 18000 BTU/h | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 17.590.000 | | | | | | | | | |
| 13 | Thiết bị điều hoà | Điều hòa treo tường cục bộĐiều hòa treo tường cục bộ loại 2 chiều Mono, gas 32-220/1P/50Hz; điều khiển không dây | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 24000 BTU/h | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 22.390.000 | | | | | | | | | |
| 14 | Thiết bị điều hoà | Điều hòa treo tường cục bộĐiều hòa treo tường cục bộ loại 1 chiều Inverter, gas 32-220/1P/50Hz; điều khiển không dây | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 9000 BTU/h | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 9.500.000 | | | | | | | | | |
| 15 | Thiết bị điều hoà | Điều hòa treo tường cục bộĐiều hòa treo tường cục bộ loại 1 chiều Inverter, gas 32-220/1P/50Hz; điều khiển không dây | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 12000 BTU/h | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 11.500.000 | | | | | | | | | |
| 16 | Thiết bị điều hoà | Điều hòa treo tường cục bộĐiều hòa treo tường cục bộ loại 1 chiều Inverter, gas 32-220/1P/50Hz; điều khiển không dây | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 18000 BTU/h | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 17.550.000 | | | | | | | | | |
| 17 | Thiết bị điều hoà | Điều hòa treo tường cục bộĐiều hòa treo tường cục bộ loại 1 chiều Inverter, gas 32-220/1P/50Hz; điều khiển không dây | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 24000 BTU/h | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 20.500.000 | | | | | | | | | |
| 18 | Thiết bị điều hoà | Điều hòa treo tường cục bộĐiều hòa treo tường cục bộ loại 2 chiều Inverter, gas 32-220/1P/50Hz; điều khiển không dây | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 9000 BTU/h | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 11.090.000 | | | | | | | | | |
| 19 | Thiết bị điều hoà | Điều hòa treo tường cục bộĐiều hòa treo tường cục bộ loại 2 chiều Inverter, gas 32-220/1P/50Hz; điều khiển không dây | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 12000 BTU/h | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 12.690.000 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 20 | Thiết bị điều hoà | Điều hòa treo tường cục bộĐiều hòa treo tường cục bộ loại 2 chiều Inverter, gas 32-220/1P/50Hz; điều khiển không dây | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 18000 BTU/h | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 20.290.000 | | | | | | | | | |
| 21 | Thiết bị điều hoà | Điều hòa treo tường cục bộĐiều hòa treo tường cục bộ loại 2 chiều Inverter, gas 32-220/1P/50Hz; điều khiển không dây | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 24000 BTU/h | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 23.790.000 | | | | | | | | | |
| 22 | Thiết bị điều hoà | Điều hoà Casstette 360 - 8 hướng thổi Điều hòa cassett loại 1 chiều; gas 410A, 220-240V/1PH/50Hz | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 18K/220V | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 27.590.000 | | | | | | | | | |
| 23 | Thiết bị điều hoà | Điều hoà Casstette 360 - 8 hướng thổi Điều hòa cassett loại 1 chiều; gas 410A, 220-240V/1PH/50Hz | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 24K/220V | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 30.490.000 | | | | | | | | | |
| 24 | Thiết bị điều hoà | Điều hoà Casstette 360 - 8 hướng thổi Điều hòa cassett loại 1 chiều; gas 410A, 380-415V/1PH/50Hz | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 36K/380V | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 36.890.000 | | | | | | | | | |
| 25 | Thiết bị điều hoà | Điều hoà Casstette 360 - 8 hướng thổi Điều hòa cassett loại 1 chiều; gas 410A, 380-415V/1PH/50Hz | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 48K/380V | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 43.690.000 | | | | | | | | | |
| 26 | Thiết bị điều hoà | Điều hoà Casstette 360 - 8 hướng thổi Điều hòa cassett loại 2 chiều; gas 410A, 220-240V/1PH/50Hz | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 18K/220V | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 29.990.000 | | | | | | | | | |
| 27 | Thiết bị điều hoà | Điều hoà Casstette 360 - 8 hướng thổi Điều hòa cassett loại 2 chiều; gas 410A, 220-240V/1PH/50Hz | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 24K/220V | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 32.390.000 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 28 | Thiết bị điều hoà | Điều hoà Casstette 360 - 8 hướng thổi Điều hòa cassett loại 2 chiều; gas 410A, 380-415V/1PH/50Hz | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 36K/380V | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 39.690.000 | | | | | | | | | |
| 29 | Thiết bị điều hoà | Điều hoà Casstette 360 - 8 hướng thổi Điều hòa cassett loại 2 chiều; gas 410A, 380-415V/1PH/50Hz | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 48K/380V | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 45.590.000 | | | | | | | | | |
| 30 | Thiết bị điều hoà | Điều hoà Casstette 360 - 8 hướng thổi Điều hòa cassett loại 1 chiều Inverter; gas 410A, 220-240V/1PH/50Hz | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 18K/220V | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 30.490.000 | | | | | | | | | |
| 31 | Thiết bị điều hoà | Điều hoà Casstette 360 - 8 hướng thổi Điều hòa cassett loại 1 chiều Inverter; gas 410A, 220-240V/1PH/50Hz | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 24K/220V | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 33.790.000 | | | | | | | | | |
| 32 | Thiết bị điều hoà | Điều hoà Casstette 360 - 8 hướng thổi Điều hòa cassett loại 1 chiều Inverter; gas 410A, 380-415V/1PH/50Hz | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 36K/380V | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 50.690.000 | | | | | | | | | |
| 33 | Thiết bị điều hoà | Điều hoà Casstette 360 - 8 hướng thổi Điều hòa cassett loại 1 chiều Inverter; gas 410A, 380-415V/1PH/50Hz | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 48K/380V | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 57.190.000 | | | | | | | | | |
| 34 | Thiết bị điều hoà | Điều hoà Casstette 360 - 8 hướng thổi Điều hòa cassett loại 2 chiều Inverter; gas 410A, 220-240V/1PH/50Hz | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 18K/220V | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 34.090.000 | | | | | | | | | |
| 35 | Thiết bị điều hoà | Điều hoà Casstette 360 - 8 hướng thổi Điều hòa cassett loại 2 chiều Inverter; gas 410A, 220-240V/1PH/50Hz | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 24K/220V | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 40.190.000 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 36 | Thiết bị điều hoà | Điều hoà Casstette<br>360 - 8 hướng thổi Điều hòa cassett loại 2 chiều Inverter; gas 410A, 380-415V/1PH/50Hz | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 36K/380V | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 55.790.000 | | | | | | | | | |
| 37 | Thiết bị điều hoà | Điều hoà Casstette<br>360 - 8 hướng thổi Điều hòa cassett loại 2 chiều Inverter; gas 410A, 380-415V/1PH/50Hz | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 48K/380V | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 62.890.000 | | | | | | | | | |
| 38 | Thiết bị điều hoà | Điều hoà<br>tủ đứngCooling; gas 410A, 220-240V/1PH/50Hz | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 18K/220v | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 24.190.000 | | | | | | | | | |
| 39 | Thiết bị điều hoà | Điều hoà<br>tủ đứngCooling; gas 410A, 220-240V/1PH/50Hz | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 25K/220v | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 27.990.000 | | | | | | | | | |
| 40 | Thiết bị điều hoà | Điều hoà<br>tủ đứngCooling&Heating; gas 410A, 220-240V/1PH/50Hz | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 25K/220v | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 29.690.000 | | | | | | | | | |
| 41 | Thiết bị điều hoà | Điều hoà<br>tủ đứngCooling; gas 410A, 380-415V/1PH/50Hz | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 48K/380V | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 48.490.000 | | | | | | | | | |
| 42 | Thiết bị điều hoà | Điều hoà<br>tủ đứngCooling&Heating; gas 410A, 380-415V/1PH/50Hz | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 42K/380V | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 51.890.000 | | | | | | | | | |
| 43 | Thiết bị điều hoà | Điều hoà<br>tủ đứngCooling; gas 410A, 380-415V/1PH/50Hz | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 100K/380V | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 80.490.000 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 44 | Thiết bị điều hoà | Điều hoà giấu trần nối ống gió Điều hòa âm trần nối ống 1 chiều thường Áp suất thấp; 1P; Gas 410A | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 18k/220v/30Pa | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 27.390.000 | | | | | | | | | |
| 45 | Thiết bị điều hoà | Điều hoà giấu trần nối ống gió Điều hòa âm trần nối ống 1 chiều thường Áp suất trung bình; 3P; Gas 410A | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 24K/220V/50Pa | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 28.490.000 | | | | | | | | | |
| 46 | Thiết bị điều hoà | Điều hoà giấu trần nối ống gió Điều hòa âm trần nối ống 1 chiều thường Áp suất trung bình; 3P; Gas 410A | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 36k/380V/50Pa | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 42.390.000 | | | | | | | | | |
| 47 | Thiết bị điều hoà | Điều hoà giấu trần nối ống gió Điều hòa âm trần nối ống 1 chiều thường Áp suất cao; 3P; Gas 410A | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 48k/380V/120Pa | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 44.690.000 | | | | | | | | | |
| 48 | Thiết bị điều hoà | Điều hoà giấu trần nối ống gió Điều hòa âm trần nối ống 1 chiều thường Áp suất trung bình; 3P; Gas 410A | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 60k/380V/120Pa | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 46.890.000 | | | | | | | | | |
| 49 | Thiết bị điều hoà | Điều hoà giấu trần nối ống gió Điều hòa âm trần nối ống 2 chiều thường Áp suất trung bình; 1P; Gas 410A | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 18k/220v/30Pa | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 27.990.000 | | | | | | | | | |
| 50 | Thiết bị điều hoà | Điều hoà giấu trần nối ống gió Điều hòa âm trần nối ống 2 chiều thường Áp suất trung bình; 1P; Gas 410A | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 24K/220V/50Pa | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 29.490.000 | | | | | | | | | |
| 51 | Thiết bị điều hoà | Điều hoà giấu trần nối ống gió Điều hòa âm trần nối ống 2 chiều thường Áp suất trung bình; 3P; Gas 410A | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 36k/380V/50Pa | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 42.890.000 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 52 | Thiết bị điều hoà | Điều hoà giấu trần nối ống gió Điều hòa âm trần nối ống 2 chiều thường Áp suất trung bình; 3P; Gas 410A | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 48k/380V/120Pa | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 45.990.000 | | | | | | | | | |
| 53 | Thiết bị điều hoà | Điều hoà giấu trần nối ống gió Điều hòa âm trần nối ống 2 chiều thường Áp suất trung bình; 3P; Gas 410A | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 60k/380V/120Pa | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 47.590.000 | | | | | | | | | |
| 54 | Thiết bị điều hoà | Điều hoà giấu trần nối ống gió Điều hòa âm trần nối ống 1 chiều Inverter Áp suất thấp; 1P; Gas 410A | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 18k/220v/30Pa | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 29.390.000 | | | | | | | | | |
| 55 | Thiết bị điều hoà | Điều hoà giấu trần nối ống gió Điều hòa âm trần nối ống 1 chiều Inverter Áp suất thấp; 1P; Gas 410A | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 24k/220v/30Pa | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 31.090.000 | | | | | | | | | |
| 56 | Thiết bị điều hoà | Điều hoà giấu trần nối ống gió Điều hòa âm trần nối ống 1 chiều Inverter Áp suất trung bình; 3P; Gas 410A | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 36k/380V/50Pa | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 49.490.000 | | | | | | | | | |
| 57 | Thiết bị điều hoà | Điều hoà giấu trần nối ống gió Điều hòa âm trần nối ống 1 chiều Inverter Áp suất cao; 3P; Gas 410A | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 48k/380V/120Pa | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 55.790.000 | | | | | | | | | |
| 58 | Thiết bị điều hoà | Điều hoà giấu trần nối ống gió Điều hòa âm trần nối ống 1 chiều Inverter Áp suất cao; 3P; Gas 410A | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 60k/380V/120Pa | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 68.490.000 | | | | | | | | | |
| 59 | Thiết bị điều hoà | Điều hoà giấu trần nối ống gió Điều hòa âm trần nối ống 2 chiều Inverter Áp suất thấp; 1P; Gas 410A | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 18k/220v/30Pa | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 33.390.000 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 60 | Thiết bị điều hoà | Điều hoà<br>giấu trần<br>nối ống gió Điều hòa âm trần nối ống 2 chiều Inverter Áp suất thấp; 1P; Gas 410A | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 24k/220v/30Pa | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 35.290.000 | | | | | | | | | |
| 61 | Thiết bị điều hoà | Điều hoà<br>giấu trần<br>nối ống gió Điều hòa âm trần nối ống 2 chiều Inverter Áp suất trung bình; 3P; Gas 410A | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 36k/380V/50Pa | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 55.990.000 | | | | | | | | | |
| 62 | Thiết bị điều hoà | Điều hoà<br>giấu trần<br>nối ống gió Điều hòa âm trần nối ống 2 chiều Inverter Áp suất cao; 3P; Gas 410A | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 48k/380V/120Pa | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 63.190.000 | | | | | | | | | |
| 63 | Thiết bị điều hoà | Điều hoà<br>giấu trần<br>nối ống gió Điều hòa âm trần nối ống 2 chiều Inverter Áp suất cao; 3P; Gas 410A | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 60k/380V/120Pa | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 77.590.000 | | | | | | | | | |
| 64 | Thiết bị điều hoà | Điều hoà<br>dàn nóng Multi MÁY ĐIỀU MULTI - LOẠI 2 chiều - INVERTER Gas R32/220-240v/1P/50Hz | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 18000 BTU/h | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 19.350.000 | | | | | | | | | |
| 65 | Thiết bị điều hoà | Điều hoà<br>dàn nóng Multi MÁY ĐIỀU MULTI - LOẠI 2 chiều - INVERTER Gas R32/220-240v/1P/50Hz | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 27000 BTU | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 33.890.000 | | | | | | | | | |
| 66 | Thiết bị điều hoà | Điều hoà<br>dàn nóng Multi MÁY ĐIỀU MULTI - LOẠI 2 chiều - INVERTER Gas R32/220-240v/1P/50Hz | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 36000 BTU | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 38.181.000 | | | | | | | | | |
| 67 | Thiết bị điều hoà | Điều hoà<br>dàn nóng Multi MÁY ĐIỀU MULTI - LOẠI 2 chiều - INVERTER Gas R32/220-240v/1P/50Hz | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 42000 BTU | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 46.046.000 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 68 | Thiết bị điều hoà | Điều hoà<br>dàn lạnh Multi MÁY ĐIỀU MULTI<br>- LOẠI 2 chiều - INVERTER Gas R32/220-240v/1P/50Hz; kèm điều khiển không dây | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa<br>đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận<br>mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 9000 BTU/h | Huyndai | Malaysia | Không có<br>thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 5.690.000 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | ĐVT (mét) | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực toàn tỉnh Yên Bái | Thành phố Yên Bái | Huyện Yên Bình | Huyện Trấn Yên | Huyện Văn Yên | Huyện Lục Yên | Huyện Văn Chấn | Thị xã Nghĩa Lộ | Huyện Trạm Tấu | Huyện Mù Cang Chải |
| 69 | Thiết bị điều hoà | Điều hoà<br>dàn lạnh Multi MÁY ĐIỀU MULTI<br>- LOẠI 2 chiều - INVERTER Gas R32/220-240v/1P/50Hz; kèm điều khiển không dây | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 12000 BTU/h | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 7.190.000 | | | | | | | | | |
| 70 | Thiết bị điều hoà | Điều hoà<br>dàn lạnh Multi MÁY ĐIỀU MULTI<br>- LOẠI 2 chiều - INVERTER Gas R32/220-240v/1P/50Hz; kèm điều khiển không dây | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 18000 BTU/h | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 9.090.000 | | | | | | | | | |
| 71 | Thiết bị điều hoà | Điều hoà<br>dàn lạnh Multi MÁY ĐIỀU MULTI<br>- LOẠI 2 chiều - INVERTER Gas R32/220-240v/1P/50Hz; kèm điều khiển không dây | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 24000 BTU/h | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 11.590.000 | | | | | | | | | |
| 72 | Thiết bị điều hoà | Dàn lạnh âm trần<br>nối ống gió áp suất thấpMÁY ĐIỀU MULTI<br>- LOẠI 2 chiều - INVERTER Gas R32/220-240v/1P/50Hz; kèm điều khiển có dây | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 9000 BTU/h | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 11.290.000 | | | | | | | | | |
| 73 | Thiết bị điều hoà | Dàn lạnh âm trần<br>nối ống gió áp suất thấpMÁY ĐIỀU MULTI<br>- LOẠI 2 chiều - INVERTER Gas R32/220-240v/1P/50Hz; kèm điều khiển có dây | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 12000 BTU/h | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 11.990.000 | | | | | | | | | |
| 74 | Thiết bị điều hoà | Dàn lạnh âm trần<br>nối ống gió áp suất thấpMÁY ĐIỀU MULTI<br>- LOẠI 2 chiều - INVERTER Gas R32/220-240v/1P/50Hz; kèm điều khiển có dây | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 18000 BTU/h | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 13.190.000 | | | | | | | | | |
| 75 | Thiết bị điều hoà | Dàn lạnh âm trần<br>nối ống gió áp suất thấpMÁY ĐIỀU MULTI<br>- LOẠI 2 chiều - INVERTER Gas R32/220-240v/1P/50Hz; kèm điều khiển có dây | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027 | 24000 BTU/h | Huyndai | Malaysia | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Không có thông tin | 13.990.000 | | | | | | | | | , |

**Ghi chú:**

- Đối với huyện Mù Cang Chải, huyện Trạm Tấu: Văn bản thực hiện khảo sát giá của địa phương thì vật liệu xây dựng chủ yếu do các hộ kinh doanh nhỏ lẻ, trữ lượng hạn chế, chỉ phục vụ nhu cầu của người dân trên địa bàn huyện. Do vậy Chủ đầu tư chủ trì, khảo sát, thống nhất lựa chọn nguồn vật liệu để áp dụng theo quy định hiện hành.
- Đối với huyện Yên Bình, huyện Trấn Yên: Theo văn bản thực hiện khảo sát giá của địa phương thì trung tâm huyện có vị trí địa lý gần thành phố Yên Bái cho nên vật liệu xây dựng chủ yếu sử dụng trên địa bàn được mua từ thành phố Yên Bái.